

Biên soạn
PGS-TS. Phan Thị Cúc

Giáo Trình

**LÝ THUYẾT
TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ**

PHẦN 1
(TÁI BẢN LẦN 3)

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

LỜI NÓI ĐẦU



Sau khi đã giới thiệu với độc giả cuốn giáo trình: **Lý Thuyết Tài chính Tiền Tệ** xuất bản lần thứ nhất, nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về Tài chính Tiền Tệ cho Sinh Viên học trong khối ngành Kinh tế, đã được độc giả nhiệt tình đón nhận, và đã được tái bản lần thứ hai.

Lần tái bản thứ ba này, các tác giả đã chỉnh sửa, bổ sung và cập nhật những kiến thức mới mang tính thời sự. Các tác giả cố gắng bổ sung và cập nhật những câu hỏi trắc nghiệm và giới thiệu một số bài tập, đáp án của môn Lý Thuyết Tài Chính Tiền tệ để đáp ứng với xu hướng giáo dục hiện nay dưới dạng đề thi trắc nghiệm.

Nội dung trình bày trong cuốn giáo trình **Lý Thuyết Tài Chính Tiền Tệ** gồm:

- Phần 1: Tiền tệ – Từ Chương 1 đến Chương 4

Nội dung cụ thể của các chương như sau:

Chương 1: Những vấn đề chung về tiền tệ

Chương 2: Các chế độ tiền tệ

Chương 3: Cung cầu tiền tệ và chính sách tiền tệ

Chương 4: Lạm phát

Các tác giả đã có nhiều cố gắng trong biên soạn, song không thể tránh khỏi những khiếm khuyết, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc, đồng nghiệp để lần xuất bản sau tài liệu sẽ đạt chất lượng tốt hơn.

Xin chân thành cảm ơn./.

TÁC GIẢ

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT



CK	:	Chứng khoán
DN	:	Doanh nghiệp
ĐCSVN	:	Đảng cộng sản Việt Nam
ĐTDD	:	Điện thoại di động
HSBC	:	Ngân hàng Hồng Kông – Thượng Hải
KTQD	:	Kinh tế quốc dân
NSNN	:	Ngân sách nhà nước
NH	:	Ngân hàng
NHDD	:	Ngân hàng Đông Dương
NHNNVN	:	Ngân hàng nhà nước Việt Nam
NHQGVN	:	Ngân hàng quốc gia Việt Nam
NHTM	:	Ngân hàng Thương mại
NHTMCP	:	Ngân hàng Thương mại cổ phần
NHTMQD	:	Ngân hàng thương mại quốc doanh
NHTW	:	Ngân hàng Trung ương
TCTD	:	Tổ chức tín dụng
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TTCK	:	Thị trường Chứng khoán
TTKDTM	:	Thanh toán không dùng tiền mặt
UBCKNN	:	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
VN	:	Việt Nam
VNDCCH	:	Việt Nam dân chủ cộng hòa
XHCN	:	Xã hội chủ nghĩa

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TIỀN TỆ

1.1. BẢN CHẤT CỦA TIỀN TỆ

1.1.1. Sự ra đời của tiền tệ

Tiền tệ là một phạm trù kinh tế khách quan, tiền tệ ra đời và phát triển gắn liền với sự ra đời và phát triển của nền kinh tế hàng hóa.

Trong quan hệ trao đổi, hình thái giá trị được biểu hiện qua bốn hình thái chủ yếu sau đây:

- **Hình thái thứ nhất:** Hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên:

Trong hình thái này giá trị (tương đối) của một vật được biểu hiện ở giá trị của một vật khác duy nhất đóng vai trò vật ngang giá “đơn nhất” với ba đặc điểm:

+ Giá trị sử dụng trở thành hình thái biểu hiện của giá trị

+ Lao động cụ thể trở thành hình thái biểu hiện của lao động trừu tượng.

+ Lao động tư nhân trở thành lao động xã hội trực tiếp

- **Hình thái thứ hai:** Hình thái giá trị toàn bộ hay mở rộng:

Ở hình thái này giá trị của một vật không phải được biểu hiện ở giá trị sử dụng của một vật khác mà được biểu hiện ở giá trị sử dụng của hàng hóa khác, có tác dụng làm vật ngang giá. Đây là những vật ngang giá “đặc thù”.

Những vật ngang giá đặc thù tồn tại song song với nhau và đều có quyền lực như nhau trong vai trò vật ngang giá. Nhược điểm của hình thái này:

+ *Một là:* Biểu hiện tương đối giá trị của một hàng hóa chưa được hoàn tất vì có nhiều hàng hóa làm vật ngang giá và chưa có điểm dừng ở vật ngang giá chung

+ *Hai là:* Các hàng hóa biểu hiện cho giá trị của một hàng hóa là không thuận nhất, và hết sức rời rạc.

+ *Ba là:* Nếu giá trị tương đối của mỗi hàng hóa đều biểu hiện ra trong hình thái mở rộng này, thì hình thái giá trị tương đối của mỗi hàng hóa sẽ là một chuỗi biểu hiện giá trị vô cùng vô tận, khác với hình thái giá trị tương đối của bất kỳ một hàng hóa nào khác.

- *Hình thái thứ ba:* Hình thái giá trị chung:

Trong hình thái này, giá trị chung của tất cả các hàng hóa biểu hiện giá trị của chúng ở một hàng hóa đóng vai trò vật ngang giá chung. Do vậy nó trở thành hình thái giá trị phổ biến, được xã hội thừa nhận và làm cho quá trình trao đổi trở nên thuận tiện, đơn giản hơn, đó là điều kiện quan trọng để thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển. Lúc này người ta không trao đổi sản phẩm hàng hóa trực tiếp như các hình thái trên, mà trao đổi một cách gián tiếp thông qua vật ngang giá chung.

- *Hình thái thứ tư:* Hình thái giá trị tiền tệ:

Khi nền sản xuất hàng hóa phát triển, theo đó lực lượng sản xuất phát triển, thị trường càng mở rộng thì tình trạng có nhiều vật ngang giá chung nên gây khó khăn cho lưu thông trao đổi hàng hóa. Vật ngang giá chung bằng kim loại thay thế dần vật ngang giá khác. Sau đó Bạc, Vàng chiếm ưu thế tuyệt đối. Cuối cùng cố định ở Vàng. Chỉ đến lúc này thì hình thái giá trị tiền tệ mới được xác lập và Vàng với tư cách là vật ngang giá chung đã trở thành tiền tệ.

Trong quá trình phát triển lâu đời của nền kinh tế hàng hóa, giá trị của hàng hóa đi từ hình thái thứ nhất đến hình thái thứ tư trên đây, trong quá trình đó các mâu thuẫn vốn có trong bản thân hàng hóa được giải quyết. Tiền tệ ra đời đã làm cho việc trao đổi hàng hóa, dịch vụ được dễ dàng, thuận tiện hơn.

Nghiên cứu về lịch sử tiền tệ, các Giáo sư PAUL. A.SAMUELSON (Cục Dự trữ Liên bang và Ngân hàng Mỹ) và WILLIAM D.NORDHAUS (trường Đại học Yale, Mỹ) cũng kết luận rằng “Do các xã hội có sự trao đổi thương mại rộng rãi không thể đáp ứng do các cản trở quá lớn của hình thức trao đổi hiện vật, nên việc sử dụng một vật trung gian làm phương tiện trao đổi được mọi người chấp nhận, đó là tiền tệ” (Kinh tế học – tập I trang 332 – Viện Quan hệ Quốc tế Việt Nam biên dịch năm 1989).

1.1.2. Bản chất của tiền tệ

Quốc gia nào cũng có đồng tiền riêng, lịch sử ra đời và phát triển của tiền tệ đã được ghi nhận từ những hoạt động sớm nhất của con người. Ở cuối thời kỳ công xã nguyên thủy, chế độ tư hữu xuất hiện, sản xuất và trao đổi hàng hóa, tiền tệ đã xuất hiện, việc trao đổi hàng hóa có thể tiến hành trực tiếp hàng đổi hàng hoặc có thể mua bán thông qua tiền tệ.

Nhưng bản chất của tiền là gì?

Tiền có biểu hiện ở rất nhiều thứ khác nhau. Đối với hầu hết các dân tộc, tiền là những đồng xu bằng kim loại, những tờ giấy bạc, những tấm thẻ hoặc là những khoản tiết kiệm ở ngân hàng. Nhưng đối với một số dân tộc trong quá khứ không xa lắm, tiền là những chuỗi hạt, vỏ ốc được xâu lại vì đó là những vật họ cho là có giá trị. Các dân tộc đã từng coi những vật như vậy là “tiền” bởi vì chúng đều là những phương tiện được thừa nhận và thỏa thuận trong thanh toán.

Lịch sử phát triển tiền tệ đã chứng minh rằng tiền tệ là sản phẩm tất yếu của nền kinh tế hàng hóa.

Suy cho cùng, *về bản chất, tiền tệ là vật ngang giá chung, làm phương tiện để trao đổi hàng hóa, dịch vụ và thanh toán các khoản nợ.*

Hình 1.1: Một số mẫu tiền giấy đang lưu hành trên thế giới



1.2. CHỨC NĂNG CỦA TIỀN TỆ

Dù tiền là vỏ sò, vải, muối, vàng hoặc giấy thì trong nền kinh tế, tiền cũng có bốn chức năng cơ bản là:

- Phương tiện trao đổi,
- Đơn vị đo lường giá trị
- Phương tiện dự trữ về mặt giá trị.
- Tiền tệ thế giới

Trong các chức năng trên, ba chức năng đầu mang tính chất truyền thống, chức năng thứ tư xuất hiện trong nền kinh tế hội nhập hiện nay.

1.2.1. Phương tiện trao đổi (Medium of Exchange)

Trong hầu hết các giao dịch trên thị trường trong nền kinh tế, tiền dưới dạng tiền mặt hoặc Séc là một phương tiện trao đổi; có nghĩa là nó được dùng để mua bán hàng hóa, dịch vụ, hoặc thanh toán các khoản nợ trong và ngoài nước.

Việc dùng tiền làm phương tiện trao đổi đã nâng cao hiệu quả hoạt động của nền kinh tế, bởi nó đã tiết kiệm được các chi phí quá lớn trong quá trình trao đổi trực tiếp (hàng đổi hàng). Thời gian tiêu hao khi gắng sức dùng để trao đổi hàng hóa dịch vụ được gọi là *chi phí giao dịch* (bao gồm *chi phí thời gian* và *chi phí tài chính*). Trong nền kinh tế trao đổi trực tiếp hàng đổi hàng, các chi phí vận chuyển hàng hóa, chi phí giao dịch thường rất cao. Bởi vì, người mua, người bán phải tìm được những người trùng hợp về nhu cầu trao đổi, thời gian trao đổi, không gian trao đổi. Quá trình trao đổi chỉ được diễn ra khi có sự phù hợp đó. Người có hàng hóa bán lấy tiền, sau đó sẽ mua hàng mà họ cần. Bởi vậy, người ta coi tiền như một phương tiện cần thiết, tiện dụng, cho phép nền kinh tế hoạt động trôi chảy hơn, khuyến khích chuyên môn hóa và phân công lao động xã hội ngày một sâu rộng hơn.

Ví dụ: Một người nông dân muốn bán ngũ cốc và cần dụng cụ. Một thợ thủ công muốn đổi dụng cụ để lấy thịt. Giữa hai người này sẽ không bao giờ có một cuộc mua bán trao đổi, vì ý định bán của người nông dân không phù hợp với ý định mua của người thợ thủ công. Cả hai người có thể phải tìm kiếm rất lâu cho đến khi gặp được một người có ý định giao dịch phù hợp. Khi có tiền làm phương tiện

trao đổi quá trình này được đơn giản hóa đi rất nhiều: Người nông dân thứ nhất có thể bán ngũ cốc cho một người thứ ba và dùng tiền thu được để mua dụng cụ tại người thợ thủ công. Người thợ thủ công có thể dùng tiền thu được mua thịt tại một người thứ tư.

Việc dùng tiền làm một phương tiện trao đổi giúp đẩy mạnh hiệu quả của nền kinh tế, qua việc loại bỏ được nhiều thời gian dành cho việc đổi chác hàng hóa hay dịch vụ qua nhiều lần trao đổi trực tiếp hàng lấy hàng.

Để tiền làm tốt chức năng này tiền phải đạt được một số ưu điểm:

- + Phải được tạo ra hàng loạt một cách dễ dàng, có tính đồng nhất cao để thuận tiện cho việc xác định giá trị trong từng quốc gia.
- + Phải được chấp nhận một cách rộng rãi của những người trao đổi hàng hóa.
- + Có thể chia nhỏ được nhờ đó tạo thuận lợi cho người trao đổi.
- + Dễ chuyên chở, di chuyển.
- + Không bị hư hỏng một cách nhanh chóng do tác động của khí hậu, thời tiết, môi trường...

1.2.2. Đơn vị đo lường giá trị hay đơn vị đánh giá (Standard of Value)

Tiền tệ là đơn vị đo lường giá trị của hàng hóa, dịch vụ trước khi thực hiện trao đổi. Người ta đo giá trị của hàng hóa và dịch vụ bằng tiền giống như người ta đo trọng lượng của một vật bằng kilogram, đo chiều dài một vật bằng mét. Vì vậy, *biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa chính là giá cả của hàng hóa đó.*

Chức năng này là chức năng quan trọng của tiền tệ. Khi nền kinh tế có tiền tệ làm môi giới, thì người ta định

giá bằng đơn vị tiền tệ cho tất cả các loại hàng hóa đem trao đổi trên thị trường. Trên thị trường có bao nhiêu hàng hóa đưa ra trao đổi thì có bấy nhiêu giá cả.

Chức năng này là chức năng quan trọng vì trong nền kinh tế có rất nhiều mặt hàng khác nhau, nếu không có chức năng này của tiền tệ, thì chúng ta phải trực tiếp định giá từng mặt hàng để trao đổi thứ này lấy thứ khác. Các nhà kinh tế Mỹ đã tính toán rằng nếu không có chức năng này của tiền tệ, thì với 10 mặt hàng chúng ta phải tính toán 45 giá để trao đổi một thứ hàng này với thứ hàng khác. Với 100 mặt hàng chúng ta cần phải tính toán được 4.950 giá, với 1.000 mặt hàng chúng ta cần tính 499.500 giá. (Ví dụ: 1 giờ lao động = 15 bánh mì; 1 giờ lao động = 01 cái áo; 1 giờ lao động = 1kg thịt; 15 bánh mì = 01 cái áo; 01 cái áo = 1 kg thịt,...).

Công thức cho biết số giá ta cần khi ta có N mặt hàng giống như công thức tính số cặp khi có N phần tử:

$$\frac{N(N-1)}{2}$$

Thời gian dùng để tính toán và chi phí giao dịch sẽ rất lớn.

Khi đưa tiền vào nền kinh tế và định giá bằng đơn vị tiền cho tất cả các mặt hàng, chúng ta có thể định giá được tất cả các hàng hóa dịch vụ bằng đồng tiền. Bao nhiêu mặt hàng có bấy nhiêu giá chẳng hạn có 1.000 mặt hàng thì có 1.000 giá, thay vì là 499.500 giá như khi chưa có tiền. (Ví dụ: 5 đơn vị tiền = 1 giờ lao động = 15 bánh mì = 1 cái áo = 1 kg thịt = ...), vì thế mà khi so sánh giá cả không còn phải tốn nhiều công sức nữa.

Bảng 1.1: So sánh các mức giá trong một nền kinh tế trao đổi với các mức giá trong một nền kinh tế dùng tiền.

STT	Số mặt hàng	Giá trị trong một nền kinh tế trao đổi (H-H)	Số lượng giá trong một nền kinh tế tiền tệ
1	3	3	3
2	10	45	10
3	100	4.950	100
4	1.000	499.500	1.000
5	10.000	49.995.000	10.000

Từ bảng trên chúng ta có thể thấy rằng việc dùng tiền làm một đơn vị đánh giá giảm được chi phí thời gian để giao dịch trong nền kinh tế do giảm số giá cần phải xem xét.

Khi nền sản xuất xã hội càng phát triển thì lợi ích của chức năng đo lường giá trị của tiền tệ càng tăng lên. Ngày nay, người ta đo lường giá trị hàng hóa, dịch vụ không phải chỉ bằng tiền mặt mà còn đo lường giá trị hàng hóa dịch vụ bằng Séc, hối phiếu, kỳ phiếu hoặc là các chứng từ có giá khác.

1.2.3. Phương tiện dự trữ về mặt giá trị (Store of Value)

Một phương tiện trao đổi cần giữ được giá trị của nó. Vì thế, chỉ các loại hàng hóa không bị hư hỏng nhanh chóng mới làm phương tiện dự trữ về mặt giá trị. Nếu tiền không tồn tại, thì một người nông dân chỉ có khả năng trao đổi lương thực để lấy các hàng hóa khác cho đến khi lương thực này bị hư hỏng. Vì thế khi có tiền người nông dân có thể trao đổi lương thực để lấy tiền sớm hơn.

Tiền tệ làm phương tiện dự trữ về mặt giá trị, nghĩa là tiền tệ là nơi *chứa giá trị*; có nghĩa là nơi chứa sức mua hàng hóa trong một thời gian nhất định. Theo đó người ta có thể tách thời gian từ lúc có thu nhập đến lúc tiêu dùng. Chức năng này là quan trọng vì mọi người không muốn chi tiêu hết thu nhập của họ ngay khi nhận nó, mà dự trữ để sử dụng nó trong tương lai.

Tất nhiên, tiền không phải là vật duy nhất chứa đựng giá trị, mà các tài sản khác cũng là nơi chứa giá trị như cổ phiếu, thương phiếu bất động sản... Phần lớn trong số những loại tài sản này có lợi hơn so với tiền xét về mặt hàm chứa giá trị; trong tương lai chúng thường đem lại cho người chủ sở hữu chúng một lãi suất cao hơn lãi suất do tiền mang lại. Nhưng do tiền là tài sản có tính *lỏng hay tính thanh khoản (liquidity)*¹ cao nhất. Nhờ vào đặc tính này một tài sản có thể chuyển đổi thành một phương tiện trao đổi và đây là một tính chất nổi bật của tiền, tiền là phương tiện trao đổi, nó không cần phải chuyển đổi thành bất cứ cái gì khác với mục đích mua hàng hóa hoặc chi trả tiền dịch vụ và thanh toán các khoản nợ. Những tài sản khác đòi hỏi chi phí giao dịch khi cần chuyển sang tiền. Trong nền kinh tế hàng hóa, tiền đóng vai trò quan trọng do những tiện ích mà nó mang lại.

Ví dụ như khi ta bán nhà, thường phải trả cho người môi giới một khoản phí môi giới, và nếu lại cần tiền mặt ngay để trả cho một nhu cầu khẩn cấp có thể buộc lòng phải bán giá thấp hơn để bán nhanh ngôi nhà. Nhưng nếu ta giữ tiền mặt thì ta sẽ không mất khoản phí môi giới và cũng không phải bán ngôi nhà với giá thấp hơn.

¹ Khả năng dễ chuyển thành tiền mặt, được đo bằng chi phí thời gian và chi phí tài chính phải bỏ ra để chuyển tài sản tài chính thành tiền mặt.

Vì vậy tiền là một phương tiện dự trữ về mặt giá trị có nhiều ưu điểm trong nền kinh tế hàng hóa. Tuy vậy nó phải tùy thuộc vào mức giá vì giá trị của tiền được ấn định theo mức giá. Nếu các giá đều tăng gấp hai (lạm phát 100%) thì nghĩa là giá trị của tiền đã sụt một nửa, ngược lại nếu các giá giảm đi một nửa thì giá trị tiền sẽ tăng lên hai lần. Trong một cuộc lạm phát khi mức giá tăng lên nhanh chóng, tiền mất giá nhanh chóng dân chúng sẽ bắt đầu giữ tiền. Điều này thể hiện rõ nhất trong thời kỳ siêu lạm phát. Trong nền kinh tế thị trường thì mức độ quan trọng của tiền cũng thay đổi, vì các hàng hóa của thị trường tài chính lại không phải là tiền mặt, mà là các chứng từ có giá như thương phiếu, hối phiếu, chứng chỉ tiền gửi, cổ phiếu v.v...

Vị thế của tiền (tiền mặt và các loại tiền khác) cũng là một phạm trù lịch sử, có thể thay đổi theo sự phát triển của nền kinh tế xã hội trong các giai đoạn khác nhau của xã hội loài người.

1.2.4. Chức năng tiền tệ thế giới

Khi trao đổi hàng hóa vượt qua khỏi biên giới quốc gia thì tiền làm chức năng tiền tệ thế giới. Tiền thế giới cũng thực hiện ba chức năng nêu trên.

Trong giai đoạn đầu của sự hình thành quan hệ kinh tế quốc tế, đồng tiền đóng vai trò là tiền tệ thế giới phải là vàng bạc. Sau này song song với chế độ thanh toán bằng vàng bạc (kim loại quý), tiền giấy được bảo lãnh bằng vàng cũng được dùng làm phương tiện thanh toán quốc tế. Cùng với sự phát triển của kinh tế thế giới, chế độ tiền giấy bảo lãnh bằng vàng bị xóa bỏ, nên một số đồng tiền quốc gia mạnh được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế. Nền kinh tế của một quốc gia càng phát triển, nhất là kinh tế đối ngoại, khả năng chuyển đổi của đồng tiền quốc gia đó

càng cao. Những đồng tiền được sử dụng làm phương tiện thanh toán quốc tế ở phạm vi và mức độ thông dụng nhất định gọi là những đồng tiền có khả năng chuyển đổi.

Việc chuyển đổi tiền của nước này ra tiền của nước khác được hình thành theo tỷ giá hối đoái. Đó là giá trị một đồng tiền của một quốc gia này bằng đồng tiền của một quốc gia khác.

1.3. SỰ PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THÁI TIỀN TỆ

Tiền tệ là sản phẩm tất yếu của nền kinh tế hàng hóa. Sau khi ra đời, tiền tệ lại là công cụ quan trọng để phát triển nền kinh tế xã hội. Để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho lưu thông hàng hóa và dịch vụ, phát triển nền kinh tế xã hội, hình thái của tiền tệ cũng ngày càng được hoàn thiện hơn.

1.3.1. Tiền tệ dưới dạng hàng hóa - hóa tệ

Trong quá trình phát triển của nền kinh tế hàng hóa, tiền tệ đã lần lượt tồn tại dưới các hình thái khác nhau nhằm đáp ứng cho nhu cầu phát triển của nền kinh tế, đặc biệt là của hoạt động sản xuất, trao đổi và lưu thông hàng hóa.

Ở thời kỳ đầu lịch sử tiền tệ, tùy theo những điều kiện cụ thể của các dân tộc khác nhau ở các thời đại lịch sử khác nhau, mà vai trò tiền tệ được thể hiện ở các hàng hóa khác nhau. Nhưng thông thường, những hàng hóa đó là những vật dụng quan trọng bậc nhất hay những đặc sản quý hiếm sẵn có của địa phương. Lịch sử ghi nhận rằng, thời kỳ nguyên thủy của tiền tệ, hình thức tiền tệ thường được thể hiện ở gia súc (dân tộc cổ đại); vỏ ốc quý (quần đảo Thái Bình Dương và Châu Phi); chè (Tây tạng và Mông Cổ); muối (ở miền Tây Su Đăng); lúa mì, bông (Ai cập); kê, lụa (Trung

Quốc); kim loại màu, kim loại quý... Các hình thái này có thể xếp chung vào một nhóm là **tiền tệ dưới dạng hàng hóa hay hóa tệ (commodities money)**.

1.3.1.1. Hóa tệ phi kim loại (non-metallic commodities money)

Đây là hình thái đầu tiên của tiền tệ. Đặc điểm của hình thái này là: hàng hóa dùng làm tiền tệ trong trao đổi phải có *giá trị thực sự*, và giá trị của vật trung gian trao đổi này phải ngang bằng với giá trị của hàng hóa đem trao đổi, tức là trao đổi ngang giá một hàng hóa thông thường để lấy một hàng hóa đặc biệt – tiền tệ².

Tuy nhiên, hóa tệ phi kim loại có nhiều điểm không thuận tiện như: tính chất không đồng nhất, dễ hư hỏng, khó phân chia hay gộp lại, khó bảo quản hay di chuyển, và chỉ có giá trị trong từng địa phương nhỏ lẻ. Vì vậy, hóa tệ phi kim loại dần dần biến mất và được thay thế bằng hóa tệ kim loại.

1.3.1.2. Hóa tệ kim loại

Xã hội càng phát triển, yêu cầu sản xuất trao đổi hàng hóa ngày càng cao, việc trao đổi hàng hóa không chỉ diễn ra trong một địa phương, một quốc gia mà đã phát triển giữa các quốc gia với nhau, hình thức hóa tệ phi kim loại càng ngày càng tỏ ra không thuận tiện trong việc di chuyển. Vì vậy phải tìm một vật ngang giá chung thuận tiện và dễ di chuyển, trao đổi hơn. Cùng với sự phân công lao động xã hội lớn lần thứ hai, thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp, hình thức tiền tệ chuyển dần sang các kim loại, kim loại dùng làm tiền dưới dạng thỏi (tiền đúc).

² Nói cách khác, giá trị của hóa tệ được đo bằng giá trị của hàng hóa được dùng làm tiền tệ.

Bạc được sử dụng để đúc tiền từ năm 700 trước Công Nguyên (TCN) bởi người Lydia (ở phía Tây của Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay), trong dạng hợp kim của vàng và bạc. Muộn hơn, bạc được làm tinh khiết và đúc tiền trong dạng nguyên chất.

Các đồng tiền vàng đầu tiên được người Lydia đúc từ vàng, trong thời gian giữa năm 640 và 600 TCN, có nhiều kích thước và giá trị khác nhau và được dùng như là một phương tiện thanh toán, để đơn giản hóa việc trả lương cho những người lính đánh thuê. Một lượng nhất định của các hạt bụi vàng được nấu chảy thành đồng tiền và sau đó hình của nhà vua được dập nổi lên trên. Vì thế mà nhà vua người Lydia cuối cùng là Croesus mang danh là giàu có vô hạn. Các đồng tiền kim loại này đã làm cho việc thương mại dễ dàng rất nhiều vì chúng có ưu điểm là bao giờ cũng có kích thước, trọng lượng và hình dáng không thay đổi, và thay vì phải cân thì có thể đếm được.

Cuối thời kỳ này, hình thức tiền tệ đã được cố định ở vàng. Bởi vì vàng có nhiều đặc tính ưu việt hơn các hàng hóa khác lúc bấy giờ trong việc thực hiện các chức năng của tiền tệ. Đó là:

- *Tính đồng nhất của vàng rất cao*, điều này rất thuận lợi trong việc đo lường, biểu hiện giá cả của các hàng hóa trong quá trình trao đổi.
- *Dễ phân chia mà không làm ảnh hưởng đến giá trị vốn có của nó*, điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc biểu hiện giá cả và lưu thông hàng hóa trên thị trường. Bởi lẽ, thị trường hàng hóa rất đa dạng và giá cả rất khác nhau.
- *Dễ mang theo* bởi vì một thể tích nhỏ và trọng lượng nhỏ của vàng có thể đại diện cho giá trị một khối lượng hàng hóa lớn.

- *Thuận tiện* trong việc thực hiện chức năng dự trữ giá trị của tiền tệ...

Trình độ sản xuất ngày càng phát triển, khối lượng hàng hóa và dịch vụ trao đổi càng nhiều. Do vậy, theo thời gian giá trị của vàng lớn đến mức người ta khó có thể chia nhỏ ra để tiến hành những việc mua bán bình thường. Mặt khác, các hàng hóa đóng vai trò tiền tệ trước đây đều có khuynh hướng tự bản thân phải có giá trị và phải có một công dụng nhất định nào đó. Cuối chế độ xã hội nguyên thủy, sản xuất và trao đổi hàng hóa phát triển, xã hội phân chia giai cấp và nhà nước ra đời. Giá trị của tiền tệ của Quốc gia nào là do pháp luật của riêng Quốc gia đó quy định, sau đó Ngân hàng ra đời. Việc tìm kiếm một loại hình tiền tệ mới thay thế cho vàng trong lưu thông đã trở nên cần thiết. Vì vậy tiền giấy xuất hiện.

1.3.2. Tiền giấy (Giấy bạc ngân hàng)

Sau một thời gian dài, hình thức tiền bằng hàng hóa nhường chỗ cho thời đại tiền giấy. Vì trong thiên nhiên trữ lượng kim loại và nhất là vàng chỉ có hạn, trong khi đó sản xuất và nhu cầu trao đổi ngày càng phát triển mạnh mẽ, nên tiền giấy xuất hiện để đáp ứng nhu cầu của lưu thông trao đổi hàng hóa. Lúc đầu những tờ giấy bạc ngân hàng là những dấu hiệu đại diện cho vàng đáng lẽ phải có trong lưu thông. Những giấy bạc ngân hàng đó được tự do chuyển đổi ra vàng theo Nhà nước quy định. Về sau do ngân hàng phát hành ra nhiều giấy bạc hơn so với số vàng dự trữ, làm cho nó không còn được tự do chuyển đổi ra vàng. Việc sử dụng tiền giấy đã trở thành phổ biến, do tính thuận tiện của nó trong việc làm phương tiện trao đổi hàng hóa. Đó là:

- Dễ mang theo để làm phương tiện trao đổi hàng hóa, thanh toán nợ.

- Thuận tiện khi thực hiện chức năng phương tiện dự trữ của cải dưới hình thức giá trị.
- Bằng cách thay đổi các con số trên mặt đồng tiền, một lượng giá trị lớn hay nhỏ được biểu hiện.
- Bằng chế độ độc quyền phát hành giấy bạc với những quy định nghiêm ngặt của nhà nước, tiền giấy có thể giữ được giá trị của nó...

1.3.3. Các hình thức tiền tệ khác

1.3.3.1. Tiền ghi sổ (Tiền qua ngân hàng)

Tiền ghi sổ là *những khoản tiền gửi không kỳ hạn ở ngân hàng (tiền gửi Séc)*. Đó là tiền do hệ thống ngân hàng thương mại tạo ra trong quá trình hoạt động. Việc sử dụng đồng tiền ghi sổ được thực hiện bằng các bút toán ghi Nợ và Có trên các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn ở ngân hàng. Cùng với trình độ công nghệ ngân hàng ngày càng hiện đại, đồng tiền ghi sổ ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lượng tiền cung ứng.

Tiền ghi sổ là một công cụ thanh toán cực kỳ linh hoạt tùy thuộc vào sự phát triển kinh tế. Nền kinh tế hàng hóa càng phát triển thì tiền ghi sổ càng phát huy tác dụng. Trong thực tế các giấy bạc ngân hàng được phát hành nhiều hơn số tiền kim loại có trong quỹ tương ứng, lưu thông tiền tệ phù hợp với các nhu cầu của nền kinh tế. Tiền ghi sổ là một công cụ phát triển tổng lượng tiền tệ, góp phần thích ứng với các nhu cầu của giao dịch. Thực tiễn chỉ ra rằng trong các nước có nền tài chính phát triển, tổng lượng tiền gửi tại ngân hàng cao hơn rất nhiều so với tổng lượng tiền giấy trong lưu thông. Các nhà nghiên cứu ở các nước phát triển đã đúc kết rằng trong các nước này, tổng mức tiền ghi sổ (toàn bộ tiền gửi) lớn hơn ít nhất gấp bốn lần số tiền giấy ngân hàng trong lưu thông.

Có hai công cụ chủ yếu trong việc huy động các khoản tiền ghi sổ này đó là Séc và chuyển khoản.

Công cụ thứ nhất là Séc, là lệnh trả tiền của chủ tài khoản, được lập trên mẫu do Ngân hàng nhà nước quy định, yêu cầu đơn vị thanh toán trích một số tiền từ tài khoản tiền gửi của mình để trả cho người thụ hưởng có tên ghi trên Séc hoặc trả cho người cầm Séc.

Vậy Séc là một chi phiếu, lập trên mẫu in sẵn do chủ tài khoản phát hành giao trực tiếp cho người bán để thanh toán tiền vật tư, hàng hóa, chi phí dịch vụ... Séc thông thường không lưu thông qua tay nhiều người, người thụ hưởng Séc đều giao tấm Séc đến ngân hàng. Chỉ có các bút toán là lưu thông một cách liên tục chuyển tải các tài sản. Có ghi trên tài khoản của khách hàng. Sự chuyển tải đó là phi vật chất không giống với đồng tiền giấy được chuyển thực sự từ tay người này qua tay người khác, làm cho các cá nhân có thể trở nên giàu có hoặc nghèo khó đi. Tiền ghi sổ cũng là một dạng lưu thông và nó cũng chuyển tài sản từ người này qua người khác như tiền giấy.

Công cụ thứ hai là chuyển khoản, là một lệnh theo đó khách hàng ủy quyền cho ngân hàng ghi Nợ vào tài khoản của mình một số tiền nào đó, và ghi Có vào tài khoản của một người thứ ba.

Cùng với sự phát triển của tiền ghi sổ, tiền tệ đã trở thành một công cụ hết sức linh hoạt và không cần tồn tại dưới dạng vật chất, nó chỉ cần có các bút toán trên sổ sách là có thể chuyển từ tài khoản này sang tài khoản khác thông qua bút toán, cũng có thể ra lệnh bằng đường điện tín, qua mạng internet... Nhưng ta phải hiểu Séc và chuyển khoản cũng không phải là đồng tiền có thể sờ mó được, mà đó chỉ là một cách thực hiện và cho phép lưu thông tiền ghi sổ có nghĩa là số dư trên tài khoản của ngân hàng.

Nói chung, hiện nay là thời đại của tiền ghi sổ. Bởi lẽ, tiền ghi sổ có những ưu việt vốn có của nó là:

- Giảm bớt một cách đáng kể các chi phí về lưu thông tiền mặt: in tiền, bảo quản, vận chuyển, đếm, đóng gói...
- Nhanh chóng và thuận tiện cho các chủ nhân tham gia thanh toán qua ngân hàng.
- Bảo đảm an toàn trong việc sử dụng đồng tiền, hạn chế được những hiện tượng tiêu cực phát sinh trong khi tiếp xúc trực tiếp với tiền.
- Tiền ghi sổ tạo ra điều kiện thuận lợi cho Ngân hàng Trung Ương trong việc quản lý và điều tiết lượng tiền cung ứng...

1.3.3.2. Tiền điện tử

Tiền điện tử (e-money hay còn gọi là digital-cash) là một hệ thống cho phép người sử dụng có thể thanh toán khi mua hàng, hoặc sử dụng các dịch vụ nhờ truyền đi các con số từ máy tính này đến máy tính khác.

Giống như serial trên tiền giấy, số serial của tiền điện tử là duy nhất. Mỗi tờ tiền điện tử được phát hành bởi một ngân hàng và được đại diện cho một lượng tiền thật nào đó.

Tính chất đặc trưng của tiền điện tử cũng giống như tiền giấy thật, tức là, người mua hàng sẽ trả một số tiền nào đó cho người bán hàng, và sẽ không có bất cứ phương thức nào để lấy thông tin về người mua hàng. Đó cũng là một đặc điểm khác biệt giữa tiền điện tử và hệ thống thanh toán thẻ tín dụng.

Trong thời gian này, những hoạt động đầu tiên của tiền điện tử đã bắt đầu xâm chiếm Web. Nhưng loại tiền này vẫn còn quá ít so với việc sử dụng thẻ tín dụng. Được sử dụng với mục đích chính là giao dịch trực tuyến, các loại tiền này được phát hành bởi các công ty như Beenz. Com, Flooz. Com và một số các công ty khác.

Tuy nhiên, vào thời kỳ suy thoái năm 2000, rất nhiều công ty “dot-com” được thành lập, nhưng đã nhanh chóng bị đổ vỡ và trở thành công ty “dot-bom”. Do đó, tiền điện tử còn là vấn đề cần phải cân nhắc và xem xét lại một cách kỹ lưỡng, cẩn thận hơn.

Một số hình thức giao dịch tiền điện tử hiện nay:

* **Các thẻ thanh toán:** Là các tấm thẻ do ngân hàng hoặc các công ty tài chính phát hành mà nhờ đó người ta có thể lưu thông những khoản tiền điện tử. Thẻ thanh toán có một số dạng sau đây:

- *Loại thứ nhất là thẻ rút tiền ATM (ATM card-Bank card):* Thẻ ATM được dùng để rút tiền hoặc chuyển khoản thông qua máy rút tiền tự động ATM (Automated Teller Machine). Việc sử dụng thẻ chỉ đơn giản là đẩy thẻ vào máy, nhập mã số, màn hình ATM sẽ chờ lệnh. Trong nửa phút, mọi hoạt động chuyển khoản hoặc rút tiền ngay tại máy được hoàn thành.

- *Loại thứ hai là thẻ tín dụng (credit card):* Đó là một tấm thẻ bằng nhựa cứng, hình chữ nhật với kích thước chuẩn là 96 x 54 x 0,76mm, mặt trước có in các thông tin về tổ chức phát hành thẻ (tên và logo), thông tin về người sử dụng thẻ (tên công ty và tên người được ủy quyền sử dụng thẻ- nếu là thẻ cho công ty hoặc tên cá nhân, đôi khi cả ảnh- nếu là thẻ cho cá nhân), gồm hai loại thẻ (Standard, Gold), số thẻ, ngày hiệu lực của thẻ,... mặt sau có một dải băng từ trong đó lưu thông tin cần thiết về thẻ và chủ thẻ (như số thẻ, ngày hiệu lực, tên chủ thẻ, mã số định danh PIN, mã để kiểm tra giá trị hiệu lực của thẻ). Ngoài ra còn in cả chữ ký của chủ thẻ ở mặt sau. Các tổ chức phát hành thẻ tín dụng đảm bảo rằng họ sẽ thanh toán tiền mua hàng hóa hay dịch vụ cho người bán thay cho người sử dụng thẻ trong hạn mức tín dụng của thẻ. Số tiền đó sẽ được người

mua thanh toán lại cho các tổ chức này sau một thời gian nhất định. Vì người sử dụng thẻ tín dụng không phải trả tiền ngay lúc mua hàng, nói cách khác là các tổ chức phát hành thẻ đã cho họ vay để thanh toán nên thẻ được gọi là thẻ tín dụng. Hàng năm người sử dụng thẻ tín dụng sẽ phải trả cho tổ chức phát hành một khoản phí sử dụng, ngoài ra còn phải trả phí thanh toán hộ cho mỗi lần thanh toán thẻ. Thẻ tín dụng ngày nay được sử dụng ở các nước phát triển cũng phổ biến như Sec. Nó có rất nhiều loại, chỉ riêng ở Mỹ đã có trên 3.000 loại khác nhau lưu hành, phổ biến nhất trên thế giới hiện nay là các thẻ Master card, Visa card và AMEX.

- *Loại thứ ba là thẻ ghi nợ (debit card):* Về hình thức thẻ ghi nợ tương tự như thẻ tín dụng. Tuy nhiên, khác với thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ không phải là công cụ để vay tiền mà để tiêu tiền trong tài khoản. Khi thanh toán, người thu tiền sẽ quẹt thẻ qua một máy đọc thẻ (card reader), sau đó yêu cầu chủ thẻ ký xác nhận vào hóa đơn bán hàng. Sau một số ngày nhất định (thường là hai ngày) tiền sẽ được chuyển từ tài khoản chủ thẻ sang tài khoản người bán hàng.

- *Gần đây, người ta thường nhắc đến một thẻ cao cấp hơn gọi là Thẻ thông minh (smart card):* Thẻ thông minh thực chất là dạng thẻ ghi nợ, chỉ có khác là trên thẻ còn gắn thêm một bộ phận xử lý (con chip máy tính) cho phép lưu trữ ngay trên thẻ một lượng tiền kỹ thuật số (digital cash). Tiền số này có thể nạp từ tài khoản ở ngân hàng vào thẻ thông minh qua các máy ATM, máy tính cá nhân hoặc các điện thoại có trang bị bộ phận nạp tiền. Các thẻ thông minh cao cấp hơn, gọi là Super smart card còn cho phép ghi lại các giao dịch của người sử dụng thẻ, và có màn hình hiển thị, thậm chí cả bàn phím. Các thẻ thông minh còn tiến xa hơn, gần giống với những cái ví điện tử,

nhờ khả năng có thể chuyển tiền trực tiếp từ thẻ thông minh này sang thẻ thông minh khác qua một thiết bị không dây cầm tay. Ngoài tính năng dùng làm phương tiện thanh toán, có thể dùng nó như thẻ gọi điện thoại, thẻ căn cước trong đó lưu giữ các thông tin về người dùng thẻ, thậm chí cả nhóm máu của người đó.

* **Tiền mặt điện tử (Electronic cash/ E-cash):** Đây là một dạng tiền điện tử được sử dụng để mua sắm hàng hóa hoặc dịch vụ trên Internet. Những người sử dụng loại tiền này có thể tải tiền từ tài khoản của họ ở ngân hàng về máy tính cá nhân, rồi khi duyệt Web mua sắm có thể chuyển tiền từ máy tính của họ đến máy tính người bán hàng để thanh toán. Hiện nay, loại tiền này đang được một công ty Hà Lan là DigiCash cung cấp.

* **Séc điện tử (Electronic check/ E-check):** Séc điện tử cho phép những người sử dụng Internet có thể thanh toán các hóa đơn qua Internet, mà không cần phải gửi những tờ Séc bằng giấy (paper check) như trước nữa. Những người này có thể viết một tờ Séc điện tử hợp pháp trên máy tính của họ rồi gửi cho người được thanh toán. Người này sẽ chuyển tờ Séc điện tử đó tới ngân hàng của mình. Ngân hàng sau khi kiểm tra tính hợp lệ của tờ Séc sẽ thực hiện việc chuyển tiền từ tài khoản của người viết Séc sang người được thanh toán. Bởi vì toàn bộ việc thanh toán này được thực hiện dưới hình thức điện tử, nên rẻ và tiện hơn nhiều so với sử dụng các tờ Séc bằng giấy. Các chuyên gia dự tính rằng, chi phí cho lưu thông Séc điện tử sẽ chỉ bằng 1/3 chi phí lưu thông Séc giấy.

1.3.3.3. Tình hình thanh toán tiền điện tử tại Việt Nam

Từ sau những năm 1990 ở nước ta, sự mở rộng và phổ biến của Internet đã tạo ra phương thức mua hàng và bán hàng qua mạng (thương mại điện tử). Hầu hết mọi người

đều mong đợi một ngày nào đó tiền giấy sẽ không còn là phương thức thanh toán trong những phiên giao dịch.

Khi thanh toán qua Internet thực sự bùng nổ vào năm 2000, đây là mốc quan trọng đánh dấu bước khởi đầu của tiền điện tử (e-money). Những dịch vụ thanh toán trực tuyến thành công nhất như Paypal, cũng như sự phổ biến của tiền điện tử ở Nhật Bản với 15 triệu người sử dụng... đã đưa tiền điện tử lên một tầm cao mới.

Các ngân hàng ở Việt Nam cũng đã tiếp cận với thanh toán bằng tiền điện tử chẳng hạn như: mô hình thanh toán chuyển tiền bằng điện tử tại một số ngân hàng Việt Nam. Ngân hàng Techcombank (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam); Agribank (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam); Vietcombank (Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam)...

Thông thường, những ngân hàng mạnh về dịch vụ thẻ, về thương hiệu, về dịch vụ chưa sẵn sàng chia sẻ thị phần, công nghệ... với ngân hàng khác. Người ta cho rằng ngân hàng Nhà nước đang đứng ngoài cuộc, hầu như không có vai trò gì, cũng như không làm được việc gì để thúc đẩy các ngân hàng hợp tác kết nối hệ thống máy ATM với nhau.

Khi thị trường thẻ ATM phát triển, thì việc thẻ của ngân hàng nào chỉ dùng được trong hệ thống máy ATM của ngân hàng đó, đã làm hạn chế hiệu quả và tiện ích cho người sử dụng, hạn chế tốc độ phát hành và thanh toán bằng thẻ. Bởi vậy, nhu cầu nối mạng sử dụng chung hệ thống máy ATM giữa các ngân hàng thương mại ở VN đang có xu hướng tăng lên. Hiện chúng ta đã có bốn mạng liên kết độc lập.

Từ đầu tháng 08/2004, mạng BankNet của Công ty chuyển mạch tài chính quốc gia (BankNet) đã khai trương,

với thành viên là tám Ngân hàng thương mại, trong đó quy tụ cả ba Ngân hàng thương mại Nhà nước có quy mô lớn là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN, Ngân hàng Công thương và Ngân hàng Đầu tư Phát triển. Đến nay, BankNet có 1.600 máy ATM, 5.000 đơn vị chấp nhận thẻ và 1,8 triệu thẻ đã phát hành. Dự kiến đến cuối năm 2006, BankNet sẽ có 2.000 máy ATM, 9.000 đơn vị chấp nhận thẻ và 3 triệu thẻ.

Năm 2004, BankNet đã kết nối toàn bộ các máy ATM của tám Ngân hàng thành viên, song sau đó lại điều chỉnh kế hoạch sang đầu năm 2006, rồi lại chuyển sang tháng 6-2006 và mới nhất là đến cuối tháng 9-2006, khách hàng sử dụng thẻ của tám Ngân hàng thương mại có quy mô lớn thuộc Công ty này có thể thực hiện rút tiền mặt, thanh toán qua hệ thống máy ATM của các Ngân hàng thương mại này. Tiếp đó mở ra tất cả các Ngân hàng thương mại thành viên khác.

Bên cạnh đó là sự liên kết của chín Ngân hàng thương mại là Vina Bank, Ngân hàng Thương mại Cổ phần (NHTMCP) Kỹ thương, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Eximbank, Ngân hàng liên doanh Lào - Việt, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam cũng kết nối mạng hệ thống thanh toán thẻ của họ với Ngân hàng Ngoại thương VN (Vietcombank). Đây là Ngân hàng thương mại đang dẫn đầu về cạnh tranh trên thị trường thẻ nước ta hiện nay. Sắp tới Ngân hàng ngoại thương VN sẽ kết nối mạng ATM với bảy Ngân hàng còn lại trong liên minh thẻ (bao gồm 15 ngân hàng thương mại do Ngân hàng ngoại thương VN chủ trì). Đây là mạng liên kết lớn nhất và đang hoạt động hiệu quả.

Một mạng liên kết khác là giữa các chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại VN: ANZ Bank với Ngân hàng Sài Gòn Thương tín (Sacombank) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam.

Cho đến tháng 09/2011 ở Việt Nam đã có các liên kết thẻ ví dụ như sau:

- BankNet (8 ngân hàng thương mại)
- Smartline (15 ngân hàng thương mại)
- V.N.B.C

Từ tháng 12/2010, V.N.B.C. chính thức kết nối hệ thống máy cà thẻ (POS) với các ngân hàng thuộc hai hệ thống chuyển mạch Smartlink và Banknet VN. Đây là sự kiện lớn trong ngành ngân hàng theo chỉ đạo của Ngân hàng nhà nước, tạo điều kiện thanh toán tiện lợi cho hơn 20 triệu chủ thẻ ATM trên toàn Việt Nam để thanh toán qua gần 40.000 máy POS tại các siêu thị, nhà hàng, khu mua sắm, cửa hàng, khách sạn... trên toàn Việt Nam.

(1) Những tiện ích của mô hình thanh toán chuyển tiền bằng điện tử ở Việt Nam:

Thứ nhất: Là một phương thức thanh toán đơn giản nhất:

Theo đó khách hàng (người mua, người nhập khẩu) yêu cầu Ngân hàng phục vụ họ chuyển một số tiền nhất định qua mạng cho người hưởng lợi (người bán, người xuất khẩu) ở một địa điểm xác định và trong một thời gian nhất định.

- Phương thức chuyển tiền bằng điện tử:

+ ***Chuyển tiền bằng điện tử ứng trước:*** Phương thức thanh toán này quy định người mua (người nhập khẩu) có nghĩa vụ thanh toán cho người bán (người xuất khẩu) qua mạng, toàn bộ giá trị hoặc một phần giá trị của hợp đồng vào một ngày quy định trước khi giao hàng. Với người xuất

khẩu thì đây là hình thức có độ rủi ro cao vì không có gì đảm bảo việc người mua sẽ nhận được hàng, vì vậy chỉ nên áp dụng với các nhà xuất khẩu (người bán) có quan hệ thường xuyên và độ tin cậy cao.

+ *Chuyển tiền bằng điện tử trả sau*: Trong phương thức thanh toán trả sau, người mua (người nhập khẩu) nhận hàng trước khi thanh toán. Việc thanh toán được thực hiện ngay qua mạng khi người mua nhận được hàng hóa (còn gọi là trả tiền khi nhận hàng (Cash on Delivery)). Phương thức thanh toán này có lợi cho người mua (người nhập khẩu). Rủi ro thuộc về người bán (người xuất khẩu).

- Phương thức thanh toán ghi sổ:

Về thực chất đây cũng là một phương thức trả sau. Tuy nhiên, phương thức này cho phép người mua có thể nhận hàng, mà không có nghĩa vụ thanh toán hoặc chấp nhận hối phiếu ngay. Người mua tự xác định ngày thanh toán và thực hiện việc thanh toán vào thời gian đã định. Phương thức thanh toán này có lợi cho người mua (người nhập khẩu). Rủi ro thuộc về người bán (người xuất khẩu).

Thứ hai: Giao dịch đơn giản, ít khâu, ít chứng từ:

- Khách hàng có thể mở tài khoản tại một chi nhánh của ngân hàng giao dịch, nhưng có thể giao dịch chuyển tiền tại bất kỳ chi nhánh nào của ngân hàng đó.

- Khách hàng luôn được cung cấp đầy đủ ngoại tệ để thanh toán, nếu có nhu cầu.

- Thời gian phát hành và xử lý chứng từ thanh toán quốc tế ngắn, thông thường tối đa một ngày. Phát hành trực tiếp đến các ngân hàng tại các quốc gia trên thế giới mà ngân hàng giao dịch.

- Tùy theo uy tín của các ngân hàng trong thanh toán quốc tế, được các ngân hàng toàn cầu như Citibank (Mỹ), HSBC (Hồng Kông-Thượng Hải), ABN (Hà Lan), SMBC (Nhật), Ing BHF (Hà Lan), Standard Chartered Bank (Anh), Fortis Bank (Hà Lan), Natexis Banque Populaire (Pháp), Credit Suisse (Thụy Sĩ)... thông báo và xác nhận.

- Với tỷ lệ điện chuẩn gần như tuyệt đối cho toàn bộ điện thanh toán quốc tế, ngân hàng đảm bảo mọi giao dịch của khách hàng được thực hiện nhanh chóng nhất, với chi phí cạnh tranh qua mạng thanh toán liên ngân hàng toàn cầu-SWIFT.

Đi đầu trong các ngân hàng ở Việt Nam có thể kể đến ngân hàng Techcombank (Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam). Techcombank là một trong năm ngân hàng đầu tiên trên thế giới, ký kết và thực hiện hợp đồng hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu với ngân hàng phát triển Châu Á (ADB). Ký kết này cho phép khách hàng của Techcombank được ADB bảo lãnh thanh toán và vay vốn với lãi suất ưu đãi.

Thứ ba: Chi phí giao dịch thấp

Việc thanh toán phải căn cứ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cho mức thu phí dịch vụ thanh toán đối với khách hàng là tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước khi thực hiện chuyển tiền qua Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng, nhằm khuyến khích các ngân hàng tham gia thanh toán qua hệ thống này.

Khi cung cấp dịch vụ, tổng giám đốc hoặc giám đốc các tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước được ấn định mức thu phí của từng dịch vụ thanh toán cụ thể- bao gồm cả dịch vụ chuyển tiền qua hệ thống và qua hệ thống chuyển tiền điện tử liên ngân hàng – phù hợp với nội dung, điều kiện và phương thức dịch vụ của tổ chức theo đúng quy định.

Thứ tư: An toàn, tiện lợi

Tài khoản và thẻ giúp cho người có tiền tránh được rủi ro mất mát hay hư hỏng tiền mặt. Mặt khác khi thanh toán các khoản lớn như mua xe, mua nhà chỉ cần một lệnh chuyển khoản qua ngân hàng, thay vì phải mang theo một khối lượng tiền mặt lớn và mất nhiều thời gian để đếm tiền.

Tài khoản còn được thêm tiền lãi. Giả sử các ngân hàng nhắm đến đối tượng khách hàng có số dư trong tài khoản ít nhất 3 triệu đồng và trả lãi suất 0,5%/tháng, thì hàng tháng khách hàng này được hưởng lãi 15 nghìn đồng. Tuy vậy khoản lãi này rất nhỏ không đáng kể.

Thứ năm: Tăng cường tính công khai minh bạch, hạn chế tham nhũng

Ngày nay do yêu cầu của hội nhập kinh tế nên việc dùng tiền điện tử góp phần làm cho hệ thống thanh toán được minh bạch hơn. Đây cũng là một yêu cầu của quốc tế trong quá trình hội nhập.

Hiệu quả kinh tế của phương thức thanh toán chuyển tiền qua mạng đã dần dần thay thế tập quán sử dụng tiền mặt gây lãng phí xã hội, đồng tiền nhanh chóng được dùng vào lưu thông và sinh lãi. Trong lưu thông, do dòng tiền chảy ngược dòng hàng hóa, nên dòng chảy thủ công của tiền mặt không thể nhanh chóng hiệu quả bằng hệ thống điện tử. Do đó, việc giảm tỷ lệ dùng tiền mặt là cần thiết và có lợi cho toàn xã hội.

(2) Một số khó khăn trước mắt khi sử dụng tiền điện tử ở Việt Nam:***Thứ nhất: Tài khoản và thẻ không thuận tiện bằng tiền mặt.***

Tiền mặt có thể chi tiêu bất cứ lúc nào, bất cứ nơi đâu. Trong khi đó tiền điện tử có thể bị cản trở do: trực trực kỹ

thuật của máy móc, địa điểm đặt máy, thời gian làm việc của ngân hàng... Đặc biệt trong mua bán nhỏ lẻ ở khu vực nông thôn miền núi, vùng sâu, vùng xa thì việc sử dụng thẻ trước mắt tỏ ra chưa thích hợp.

Thứ hai: Tập quán tiêu dùng của người dân

Để quyết định dùng tiền mặt hay không, khách hàng sẽ đặt lên bàn cân tất cả các yếu tố. Nhưng còn phải xét những yếu tố tâm lý của người dân Việt Nam: là vẫn thích tự cầm tiền của họ cho an toàn.

Nước ta là nước nông nghiệp, dân cư nước ta thu nhập thấp và sống ở nông thôn nhiều nên chưa quen sử dụng tiền qua mạng. Dùng tiền mặt đã trở thành một tập quán từ hàng nghìn năm nay. Thói quen dùng thẻ mới xuất hiện trên thế giới vài chục năm và ở Việt Nam được vài năm. Do đó để tiến tới việc thanh toán không dùng tiền mặt ở Việt Nam cần phải có một thời gian để các ngân hàng, các doanh nghiệp các tổ chức kinh tế, dân cư... quen dần với việc thanh toán bằng tiền điện tử.

Thứ ba: Chi phí trang bị ban đầu về máy móc thiết bị lớn:

Việc mua máy móc thiết bị đầu tư ban đầu của các ngân hàng thương mại đòi hỏi phải tốn kém, vì các ngân hàng phải đầu tư mua sắm đối với hệ thống của mình, điều này cũng là một khó khăn đối với các ngân hàng.

Thứ tư: Người dân đặc biệt ở nông thôn chưa được hướng dẫn, đào tạo:

Người sử dụng, thao tác kỹ thuật giao dịch phải được đào tạo, ít nhất là cũng biết tính năng, cách sử dụng máy móc, sử dụng thẻ rút tiền, phần lớn người buôn bán nhỏ lẻ, người về hưu ngại sử dụng máy rút tiền bởi các khó khăn trong thao tác.

Thứ năm: Vấn đề an toàn của hệ thống máy ATM của các ngân hàng bị báo động bởi nhiều vụ đột nhập máy ATM, lấy cắp tiền trong máy ATM. Vấn đề này đang được các cơ quan an ninh và ngân hàng kết hợp phòng ngừa.

(3) Định hướng đổi mới và phát triển thanh toán không dùng tiền mặt ở Việt Nam đến năm 2020

Theo **Quyết định 291/2006/QĐ-TTg** ban hành ngày 29/12/2006 về “*Đề án thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2020*” tại Việt Nam của Thủ tướng, ban hành mục tiêu của dự án là:

Mục tiêu thanh toán không dùng tiền mặt đến 2020 ở Việt Nam:

Đến cuối năm 2010, tất cả các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cấp chính quyền tỉnh, thành phố đều thực hiện chi tiêu công bằng phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt. Từ 2011-2020 sẽ triển khai mở rộng đến các đối tượng là Sở, ban, ngành, các cấp chính quyền huyện, xã trên phạm vi toàn quốc.

Cụ thể, đến cuối năm 2010, sẽ có khoảng 20 triệu tài khoản cá nhân; 70% viên chức hưởng lương ngân sách và 50% công nhân trong khu vực doanh nghiệp, tư nhân thực hiện trả lương qua tài khoản. Đến năm 2020, sẽ có 45 triệu tài khoản cá nhân; 95% viên chức hưởng lương ngân sách và 80% công nhân được trả lương qua tài khoản. Đối với các doanh nghiệp, đến cuối năm 2010 sẽ có khoảng 80% các khoản thanh toán giữa doanh nghiệp được thực hiện qua tài khoản tại ngân hàng; con số này sẽ đạt 95% vào năm 2020.

Giải pháp thực hiện dự án:

Giải pháp mà đề án đưa ra là từng bước thanh toán không dùng tiền mặt đối với các khoản chi tiêu của Chính

phủ, tiến tới áp dụng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt đối với hầu hết các khoản chi của những người có chức vụ, các khoản chi tiêu thường xuyên và chi đầu tư xây dựng cơ bản.

Đối với khu vực dân cư, đề án cũng khuyến khích, tạo điều kiện cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng máy móc thiết bị phục vụ cho các giao dịch thanh toán hiện đại, tập trung chủ yếu cho dịch vụ thẻ và tạo điều kiện phát triển thanh toán, qua internet, mobile. Xây dựng Trung tâm Chuyển mạch Thẻ, kết nối các hệ thống máy tính ATM của các liên minh thẻ hiện hành thành một hệ thống thống nhất, đảm bảo thẻ do một ngân hàng phát hành có thể sử dụng ở nhiều máy ATM của các ngân hàng khác.

Theo thông báo mới đây của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì tỷ trọng tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán ngày càng giảm. Đến cuối năm 2006 chiếm 18,8% so với 21,4% cuối năm 2005. Dịch vụ thẻ tăng 30% trong năm 2006, số thẻ phát hành toàn thị trường lên 3,5 triệu thẻ với gần 60 thương hiệu, 17 ngân hàng phát hành và 20 ngân hàng làm đại lý thanh toán. Toàn hệ thống hiện có 2.154 máy ATM tăng 21% so với cuối năm 2005, 17 thiết bị ngoại vi. Là dịch vụ thanh toán chuyển tiền bằng điện tử theo lệnh của người mua cho người bán theo phương thức trả trước hoặc trả sau khi nhận hàng. Các khoản thanh toán của khách hàng luôn được bảo đảm độ chính xác và thời gian xử lý nhanh nhất.

Hiện nay trên thị trường thẻ thanh toán Việt Nam đã có các công ty cung cấp dịch vụ thẻ đó là:

(1) Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính quốc gia Việt Nam (Banknetvn – Vietnam National Financial Switching Joint-Stock Company, www.banknet.com.vn)

được thành lập ngày 09 tháng 07 năm 2004 với sự tham gia góp vốn của tám cổ đông sáng lập gồm bảy ngân hàng hàng đầu Việt Nam và Công ty Điện toán và Truyền số liệu. Các ngân hàng sáng lập là: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Công thương (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB), Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank), Ngân hàng TMCP Đông Á (DongA bank), Sài Gòn Công Thương Ngân hàng (Saigonbank) và VDC (Công ty Điện toán và Truyền số liệu).

Banknetvn đã triển khai kết nối thành công với nhiều NHTM lớn: Agribank, BIDV, Vietinbank. Tiếp theo là các NHTMCP như: An Bình (ABBank) Saigonbank... Banknetvn cũng vừa tiến hành kết nối một loạt các ngân hàng như: Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (MHB), Á Châu (ACB), Đông Nam Á (Seabank), Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên HSBC Vietnam... vào mạng lưới chuyển mạch. Đến nay, mạng lưới ATM/POS và số lượng thẻ mà các thành viên của Banknetvn phát hành đã chiếm khoảng 70% thị phần. Đặc biệt, tháng 11/2007 Banknetvn đã ký kết thỏa thuận kết nối với Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink – Đại diện cho liên minh thẻ Vietcombank, hướng đến việc kết nối thống nhất toàn bộ mạng lưới thanh toán thẻ trong toàn quốc. Banknetvn cũng đã thỏa thuận kết nối với mạng thanh toán Paynet, tạo nên sự liên thông giữa tài khoản dịch vụ của người tiêu dùng với tài khoản mở tại ngân hàng, giúp khách hàng thuận lợi hơn rất nhiều trong chi tiêu và sử dụng thêm nhiều dịch vụ của ngân hàng. Bên cạnh đó Banknetvn còn hỗ trợ các NHTMCP xây dựng hệ thống kỹ thuật để phát triển các dịch vụ về thẻ thanh toán và kết nối chuyển mạch; cung cấp các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, hợp tác phát triển dịch vụ thẻ với Ngân hàng

liên doanh Việt – Nga; triển khai chương trình hợp tác toàn diện với các tổ chức chuyển mạch tài chính quốc tế: China Union Pay (Trung Quốc); NETs (Singapore)... Năm 2007 cũng là năm đầu tiên Banknetvn có doanh thu và thực hiện được kế hoạch giảm lỗ tiến đến hoạt động kinh doanh hiệu quả và có lãi.

(2) Công ty cổ phần dịch vụ thẻ SmartLink (www.smartlink.com.vn):

Được thành lập vào tháng 04/2007 và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 10/2007, **Công ty Cổ phần Dịch vụ Thẻ SmartLink (Smartlink)** - tiền thân là Liên minh thẻ Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương VN (Vietcombank), do Vietcombank và 15 Ngân hàng thương mại cổ phần sáng lập, khẳng định sự gắn kết giữa các ngân hàng nhằm tăng cường và mở rộng mối quan hệ hợp tác đa phương, liên kết để phát triển và thúc đẩy các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, phục vụ các đơn vị cung ứng hàng hóa dịch vụ một cách chuyên nghiệp, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước VN.

Hiện tại, Smartlink đang vận hành một hệ thống xử lý thông tin với 25 ngân hàng thành viên tham gia, trong đó 21 ngân hàng đã triển khai kết nối thành công, và hoạt động ổn định với số lượng xử lý trung bình của hệ thống đạt trên 400.000 giao dịch/ngày, số lượng thẻ phát hành đạt gần 4 triệu thẻ và được chấp nhận thanh toán tại hơn 2.500 ATM và trên 15.000 đơn vị chấp nhận thẻ trên toàn Việt Nam.

Đến thời điểm năm 2009, Smartlink chiếm 25% thị phần trong thanh toán không dùng tiền mặt.

(3) Công ty Cổ phần Thẻ Thông minh VNBC

Ngày 25/10/2009, Công ty Cổ phần Thẻ Thông minh VNBC đã chính thức ra mắt và kết nạp thêm hai thành viên mới là Ngân hàng TMCP Đại Á (DaiA Bank) và PIBank (Cambodia). Công ty cũng ký kết hợp tác mở rộng với Ngân hàng Dầu khí Toàn cầu (GP.Bank). Hiện nay hệ thống VNBC do Ngân hàng Đông Á thành lập có 10 thành viên gồm: DongA Bank, Ngân hàng TMCP Nhà Hà Hội (HabuBank), SaigonBank, CommonwealthBank, Ngân hàng Dầu khí Toàn cầu (GP.Bank), DaiA Bank, PIBank, Tập đoàn Mai Linh (MaiLinh Group), Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (MHB) và Ngân hàng UOB (Singapore).

VNBC là công ty chuyên cung cấp thiết bị, dịch vụ cho ngành ngân hàng, cung cấp giải pháp kết nối các ngân hàng, giải pháp tư vấn về công nghệ thẻ, thiết bị và giải pháp Ngân hàng Điện tử (E-Banking)...

Đến nay, VNBC đã nghiên cứu, hợp tác để thiết kế và chế tạo thành công hai dòng sản phẩm máy vượt trội như máy ATM TK21 và H38N. Máy ATM TK21 đã được xác lập “Kỷ lục Việt Nam” là máy có chức năng nhận tiền gửi trực tiếp và có chức năng thu đổi ngoại tệ. Máy ATM thế hệ mới H38N có nhiều tính năng nổi bật như: nhận được cùng lúc đến 100 tờ tiền/lần giao dịch, hoặc sử dụng nhiều loại tiền trong cùng một lần giao dịch, và là công nghệ đầu tiên được ứng dụng kết nối vào hệ thống giao dịch của ngân hàng tại Việt Nam.

VNBC đã đưa ra giải pháp kết nối giữa các ngân hàng với nhau trong hệ thống VNBC, với số lượng 1.200 máy ATM, 1.500 máy POS (Point of Sale) và mạng lưới phủ rộng tại 49 tỉnh, thành phố trong cả nước, đã và đang phục vụ cho hơn 2,5 triệu chủ thẻ Việt Nam và các chủ thẻ quốc tế. Ngoài việc cung cấp giải pháp Euronet với

những tính năng ưu việt, VNBC còn có khả năng nạp tiền vào tài khoản và chuyển khoản liên ngân hàng qua máy ATM. VNBC đã cung cấp các sản phẩm như SMS/Mobile/Internet Banking – giải pháp kênh ngân hàng điện tử, và đang nghiên cứu và chuẩn bị đưa ra sản phẩm mới: Phone Banking (giao dịch trực tuyến với ngân hàng qua điện thoại) và Kiosk Banking (giao dịch trực tuyến 24/24)..

Trong khuôn khổ sự kiện Banking Vietnam 2008 (23/5) NHNN đã công bố sự kiện chính thức kết nối giữa hai tổ chức hệ thống thanh toán Smartlink và Banknetvn.

Sự liên kết này sẽ tạo nên một sức mạnh mới, thúc đẩy các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt phát triển mạnh mẽ, tạo điều kiện tiền đề để hình thành một hệ thống thanh toán thẻ lớn mạnh có khả năng kết nối toàn quốc, giữa tất cả các ngân hàng phát hành thẻ sau này.

Đến ngày 3/12/2009, Smartlink và VNBC đã chính thức kết nối với nhau và hợp tác thanh toán với nhau trên các giao dịch điện tử. Việc kết nối thành công hệ thống Smartlink – VNBC đã tạo ra thế chân kiềng vững chắc giữa ba hệ thống xử lý giao dịch trên thị trường là Banknetvn, Smartlink và VNBC, đồng thời vẫn duy trì được sự độc lập tương đối của các bên tham gia kết nối, nhằm đảm bảo công lực cạnh tranh về chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng cũng như an toàn về hệ thống, khi hệ thống của mỗi bên đều có thể dự phòng cho hệ thống của các bên còn lại.

Theo chỉ đạo của NHNN và để phục vụ tốt cho các công tác triển khai việc TTKDTM, hệ thống kết nối Smartlink - Banknetvn đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 23/5/2008, lần đầu tiên tạo ra một mạng lưới liên minh thẻ ATM thống nhất trên toàn quốc, và đã kết nối thanh toán

thẻ giữa 42 ngân hàng thành viên của hai liên minh thẻ. Tổng số máy ATM của hai hệ thống này chiếm khoảng 80% tổng số máy ATM, và số lượng thẻ thanh toán phát hành cũng chiếm 86% thị phần trong nước. Việc chi trả lương qua tài khoản đã tạo điều kiện cho các ngân hàng thương mại (NHTM) mở rộng và phát triển giá trị gia tăng dịch vụ ngân hàng bán lẻ.

Tiếp tục lộ trình, ngành ngân hàng đã tăng cường đầu tư phát triển mạnh cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin. Với nguồn vốn vay 106 triệu USD của Ngân hàng Thế giới (WB), trong một dự án khác, NHNN cũng đã khai trương hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng giai đoạn hai vào ngày 28/2/2009, đáp ứng nhu cầu thanh, quyết toán tức thời với dung lượng ngày càng cao, giữ vai trò là hệ thống thanh toán “trụ cột” của quốc gia, tạo cơ hội mở rộng các dịch vụ ngân hàng hiện đại, thay đổi tư duy kinh doanh ngân hàng truyền thống và tạo thuận lợi cao nhất cho mọi đối tượng khách hàng. Hệ thống này đã sẵn sàng kết nối với hệ thống Thanh toán của Kho bạc Nhà nước, hệ thống Thanh toán bù trừ & Quyết toán chứng khoán và các hệ thống cần thiết khác.

Ngoài ra, các NHTM cũng đã hoàn thành dự án thanh toán điện tử nội bộ kết nối giao dịch thanh toán trong hệ thống giữa các chi nhánh, đẩy mạnh triển khai hệ thống **Core Banking**³ để hiện đại hóa hệ thống thanh toán nội bộ, mở rộng mạng lưới, không ngừng đầu tư vào cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động thanh toán.

³ *Core Banking: hệ thống ngân hàng lõi. Nó là cơ sở để ngân hàng thiết kế và triển khai các sản phẩm dịch vụ, quản lý tài sản và hệ thống khách hàng. Năng lực công nghệ của các hệ thống này cũng cho phép ngân hàng cung cấp dịch vụ bảo mật hơn, tốt hơn và nhanh hơn.*

Nhiều phương tiện TTKDTM mới, hiện đại, tiện ích ứng dụng công nghệ cao như thẻ ngân hàng, thanh toán qua Internet, điện thoại di động, ví điện tử... khi được các NHTM cung ứng, đã đáp ứng một phần không nhỏ yêu cầu của nền kinh tế và từng bước tạo ra nhiều tiện ích cho người dân.

Không dừng ở đó, NHNN cũng đã trình và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng Trung tâm Chuyển mạch Thẻ Thống nhất, thực hiện kết nối các hệ thống ATM của các liên minh thẻ hiện hành, thành một hệ thống thống nhất trên toàn quốc, nhằm tăng tính thuận tiện cho người sử dụng dịch vụ thẻ ngân hàng, thúc đẩy thanh toán bằng thẻ ngân hàng, góp phần thực hiện chủ trương của Chính phủ phát triển TTKDTM.

Sáu giải pháp đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt:

Để có thể thực hiện được mục tiêu TTKDTM trong lộ trình từ 5-10 năm, cần phải có những giải pháp mang tính thực tiễn và cụ thể để từ đó, chuyển hẳn việc dùng tiền mặt ra thẻ trên tinh thần mang lại lợi ích toàn diện cho người dân, có thể ứng dụng sáu giải pháp như sau:

- *Thứ nhất*, đẩy mạnh hơn nữa việc phát triển TTKDTM trong khu vực công, bằng cách tăng phát triển thẻ trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp Nhà nước, đồng thời khuyến khích đội ngũ cán bộ, công nhân viên chức của cơ quan, đơn vị này tham gia tích cực việc TTKDTM trong cuộc sống. Cố gắng lên kế hoạch trong năm 2010-2011 thực hiện tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, sở, ban ngành ở một số tỉnh, thành phố lớn và sau đó từ 2011-2020, triển khai mở rộng đến các đối tượng là sở, ban, ngành, các cấp chính quyền huyện, xã trên phạm vi toàn quốc.

• *Thứ hai*, đẩy mạnh việc phát triển TTKDTM trong khu vực doanh nghiệp, bao gồm doanh nghiệp quốc doanh; doanh nghiệp ngoài quốc doanh; doanh nghiệp tư nhân... bằng cách lên kế hoạch nghiên cứu và định hướng chuyên sâu để từ đó có thể xác định nhu cầu và khả năng TTKDTM của các doanh nghiệp. Trước mắt trong giai đoạn 2010-2011, ứng dụng việc TTKDTM đối với các tập đoàn và các tổng công ty lớn trên bốn thành phố lớn là Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM và Cần Thơ, để từ đó đề ra biện pháp thích hợp hơn nhằm phát triển rộng khắp cả nước sau năm 2011.

• *Thứ ba*, có kế hoạch cụ thể để đẩy mạnh việc phát triển TTKDTM trong khu vực cộng đồng dân cư, bằng cách tập trung triển khai phổ biến các giao dịch thanh toán định kỳ qua tài khoản như thanh toán tiền điện, nước, dịch vụ công cộng khác... và đồng thời phát triển các phương tiện, dịch vụ TTKDTM tại các trung tâm thương mại, dịch vụ, khách sạn, nhà hàng.

• *Thứ tư*, nghiên cứu và đề xuất những lộ trình phát triển các hệ thống thanh toán và giải pháp hỗ trợ phát triển TTKDTM: Phát triển và củng cố các liên minh thẻ hiện có; tiến hành kết nối trung tâm chuyển mạch thẻ quốc gia... Hình thành các chính sách ưu đãi về thuế, phí trong lĩnh vực thanh toán. Đặc biệt khuyến khích TTKDTM bằng chính sách thuế giá trị gia tăng; xây dựng cơ chế tính phí dịch vụ thanh toán hợp lý và các giải pháp về tài chính phục vụ phát triển TTKDTM. Khắc phục các trường hợp chăm sóc khách hàng chưa tốt: Máy ATM hết tiền, gặp trục trặc kỹ thuật, việc giải quyết khiếu nại, khiếu kiện chưa nhanh chóng, kịp thời... để nâng cao uy tín và tiện ích của việc TTKDTM.

• *Thứ năm*, NHNN nên kết hợp với Bộ Thông tin & Truyền thông, các cơ quan báo đài... thực hiện các chương trình tuyên truyền nhằm phổ biến kiến thức về TTKDTM để nâng cao ý thức của cộng đồng, giúp “in” đậm nó trong tiềm thức của từng người dân Việt Nam.

• *Thứ sáu*, cần gấp rút hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hoạt động TTKDTM ở Việt Nam: Phân định rõ quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia TTKDTM. Trên cơ sở đó, việc tiến hành kiểm soát rủi ro pháp lý phải bảo đảm phù hợp với các chuẩn mực thông lệ quốc tế; tạo lập môi trường cạnh tranh công bằng, đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường và dịch vụ của các chủ thể tham gia; hình thành cơ chế bảo vệ khách hàng và bảo đảm quy trình giải quyết tranh chấp khách quan.⁴

*** Sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước Việt Nam về thương mại điện tử trong thời gian năm 2000 – 2005.**

Nhìn lại năm 2005, có thể thấy thương mại điện tử Việt Nam có những nét khởi sắc. Các cơ quan nhà nước thể hiện vai trò chủ động trong việc góp phần hoàn thiện khung pháp lý, xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng Thương mại Điện tử.

Các năm 2005, 2006, 2007 sự hình thành và tăng trưởng của một số loại hình Thương mại điện tử phát triển mạnh hơn. Hình thức bán hàng trên mạng (B2C) thông qua website bắt đầu có tác dụng mặc dù còn nhiều hạn chế, chẳng hạn ngành đường sắt VN, ngành hàng không VN triển khai đăng ký mua vé tàu Tết qua mạng; các công ty tư nhân kinh doanh bưởi “Năm Roi” ở Nam Bộ, trồng rau ở Nghệ An biết tận dụng website để quảng bá sản phẩm. Các dịch vụ tải nhạc chuông, tải hình nền, dự đoán

⁴ www.taichinhvang.com

kết quả thi đấu thể thao, bình chọn sự kiện qua điện thoại di động... đã nhanh chóng thu hút được khách hàng do chi phí thấp, đáp ứng đúng nhu cầu và thị hiếu.

Dịch vụ trực tuyến phát triển, nổi bật nhất là trò chơi trực tuyến đã tạo nên một lượng khách hàng đông đảo. Trò chơi trực tuyến là lĩnh vực kinh doanh hứa hẹn tiềm năng doanh thu cao, trở thành mục tiêu của nhiều Doanh nghiệp.

Sau một thời gian khá dài thiếu văn bản pháp luật cho phát triển thương mại điện tử, năm 2005 đánh dấu một bước ngoặt có tính đột phá: Quốc Hội thông qua Luật Giao dịch Điện tử ngày 19/11/2005 và sẽ có hiệu lực từ 1/3/2006. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 222/2005/QĐ-TTg ngày 15/9/2005 phê duyệt "*Kế hoạch tổng thể phát triển Thương mại Điện tử giai đoạn 2006-2010*". Từ nay, thương mại điện tử chính thức được pháp luật VN thừa nhận. Thông tin dưới dạng điện tử có giá trị pháp lý tương đương dạng giấy thông thường.

Hạ tầng viễn thông và Internet tiếp tục được cải thiện trong năm 2005 là một cơ sở tốt cho phát triển thương mại điện tử. Số lượng người dùng Internet tăng, đặc biệt kết nối Internet tốc độ cao ADSL trở nên phổ biến ở DN và cả người dân bởi cước phí chấp nhận được.

Các cơ quan Nhà nước đã đẩy mạnh những hoạt động hỗ trợ cho thương mại điện tử. Việc triển khai thử nghiệm hải quan điện tử là một bước cải cách lớn trong khối dịch vụ công, giúp DN tiết kiệm thời gian, chi phí và giảm cơ hội phát sinh tiêu cực.

Bộ Thương mại vận hành Cổng Thương mại Điện tử Quốc Gia (ECVN) www.ecvn.gov.vn đã thể hiện vai trò **hỗ trợ của Nhà nước**. ECVN cung cấp dịch vụ miễn phí nhằm giúp Doanh Nghiệp làm quen với thương mại điện tử.

* Tình hình sử dụng tiền điện tử ở một số nước trên thế giới

Tại Nhật Bản: Tiền điện tử phát triển mạnh hiện nay đã có 15 triệu người sử dụng tiền điện tử. Với những người này tiền giấy đã đi vào quá khứ. Tiền giấy ít khi được sử dụng để mua sắm trực tuyến, tiền điện tử được truy cập thông qua thẻ thông minh hoặc qua điện thoại di động, và đã trở thành phong cách sống của người tiêu dùng tại Nhật, tiền điện tử được bắt đầu cách đây bốn năm và được biết tới như một dịch vụ trả tiền vé tháng khi đi tàu xe. Ngày nay, chúng được tích hợp trong thẻ thông minh và trong ĐTDD để mua sắm từ những gian hàng nhỏ, tới những cửa hàng lớn, những nhà hàng siêu thị bán buôn, bán lẻ... Theo Viện Nghiên cứu Kinh tế Nhật Bản thì tới năm 2008 Nhật Bản sẽ có khoảng 40 triệu người dùng – tức là sẽ có tới 1/3 tổng số dân nước này sử dụng tiền điện tử.

Tờ Japanese Economic Monthly báo cáo: Năm 2005, NTT DoCoMo – hãng truyền thông lớn nhất Nhật Bản đã bán ra 3,34 triệu thiết bị cầm tay được trang bị công nghệ FeliCa kể từ tháng 4/2005. Trong năm 2005, số tiền thu được từ giao dịch điện tử tăng lên gấp đôi. Một số siêu thị lớn của Nhật đã thông báo rằng 40% những cuộc mua bán của họ sử dụng tiền điện tử.

Tại Mỹ: Nền kinh tế lớn nhất thế giới – Trung tâm công nghệ cao của thế giới đã sử dụng tiền điện tử một cách phổ biến thành một thói quen của toàn xã hội Mỹ.

1.3.3.4. Các hình thức tiền tệ khác

Tín phiếu; trái phiếu, cổ phiếu vv... thường gọi là các chứng từ có giá.

Trong nền kinh tế thị trường, các hình thức tiền tệ khác là những hàng hóa tài chính thông dụng lưu hành

phổ biến trên thị trường tài chính, các hình thức tiền tệ khác còn có tên gọi là các chứng từ có giá đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế hội nhập hiện nay.

1.4. VAI TRÒ CỦA TIỀN TỆ

1.4.1. Sự phát triển của vai trò tiền tệ

Những học thuyết tiền tệ khác nhau cung cấp những cách nhìn khác nhau về vai trò của tiền tệ trong nền kinh tế. Tiền tệ có được nhận thức và vai trò như ngày nay đã phải trải qua một lịch sử hoàn thiện rất lâu dài. Chính sự tiến triển không ngừng của hoạt động kinh tế dưới hình thức khác nhau của sản xuất và trao đổi, đã thúc đẩy sự ra đời phát triển của vai trò tiền tệ.

* Vai trò của tiền tệ được thay đổi cùng với sự phát triển kinh tế xã hội, và sự phát triển các loại hình tiền tệ được thể hiện qua ba giai đoạn phát triển kinh tế xã hội sau:

- *Giai đoạn sản xuất trực tiếp:*

Trao đổi hàng hóa chưa xuất hiện tiền chưa xuất hiện. Tiền chưa xuất hiện và tất nhiên tiền chưa có vai trò.

- *Giai đoạn sản xuất gián tiếp hàng đổi hàng.*

Trao đổi hàng hóa là trao đổi trực tiếp qua hình thức lấy hàng hóa trao đổi hàng hóa lúc đó chưa có tiền tham gia. Cuối thời kỳ này vật thể trung gian trở thành phương tiện trao đổi hàng hóa. Vật trung gian đó sau này trở thành tiền tệ. Vai trò của tiền xuất hiện và phát huy tác dụng.

- *Giai đoạn sản xuất gián tiếp sử dụng tiền làm phương tiện trao đổi.*

Xã hội càng phát triển càng trở nên đa dạng hơn về loại hình. Nhận thức khác nhau về tiền phát sinh. Hoạt động kinh tế kinh doanh trong nền kinh tế hàng hóa ngày càng phong phú phức tạp.

Tiền phát sinh và xuất hiện dưới nhiều hình thức: tiền mặt, Séc, chuyển khoản hối phiếu, chứng khoán, tiền trong nước, ngoại tệ... Phạm vi hoạt động kinh doanh cũng ngày càng mở rộng: buôn bán trong nước, xuất nhập khẩu... Các nghiệp vụ tài chính và tiền tệ ngày càng nhiều và phức tạp, do đó vai trò của tiền nổi bật và trở nên cực kỳ quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là trong nền kinh tế thị trường.

*** *Ba giai đoạn phát triển của vai trò tiền tệ.***

- *Giai đoạn đầu:* (Giai đoạn trung cổ của lịch sử Châu Âu - Thế kỷ V đến thế kỷ XV sau công nguyên)

Nhiều nhà kinh tế thuộc trường phái “Trọng Thương” (các đại diện tiêu biểu là Thomas Mun (1571 – 1641), Montchretien (1575 – 1621)), đồng hóa sự phong phú về tiền với sự giàu có của một nước, và cho rằng cần phải tích lũy quý kim và tiền bạc để làm giàu cho đất nước, vì quý kim (vàng, bạc) có những đặc tính bền vững với thời gian, và là tài sản của mọi thời đại và mọi không gian. Theo họ Nhà nước phải khám phá, khai thác hầm mỏ, quý kim, ngăn chặn không cho quý kim tẩu tán ra nước ngoài, tạo cơ hội thuận tiện cho quý kim vào trong nước...

Trước thế kỷ XVII tức là dùng quý kim để làm tiền tệ. Tiền giấy chưa lưu hành rộng rãi. Trong thương mại quốc tế người ta dùng quý kim để thanh toán giao dịch. Hoạt động trao đổi mua bán hàng hóa, dịch vụ toàn bộ qua vàng, bạc. Bệnh sùng bái tiền (phái trọng thương) và tích lũy quý kim của các nền kinh tế đã đưa đến nhiều hậu quả xấu trong sản xuất lưu thông. Khiến người ta phải xác định lại nhận thức về vai trò của tiền.

- *Giai đoạn hai:* Các nhà kinh tế của Châu Âu xác định tiền không phải là mục tiêu của thương mại. Nó là phương tiện để mọi người trao đổi hàng hóa lẫn nhau.

A.Smith (1723-1790); D.Ricardo (1772-1824) đều cho rằng tiền tệ hầu như không có tác dụng thực sự đối với đời sống kinh tế. Nó chỉ là một guồng máy chuyển tiếp thụ động.

Quan niệm của các nhà kinh tế cổ điển cho tới thế kỷ thứ 19 người ta bắt đầu thấy tác động quan trọng của tiền về cả mặt xấu và mặt tốt. Nhất là giữa thế kỷ 19 trở đi.

- *Giai đoạn ba:* (Giữa thế kỷ XIX trở đi) bắt đầu nhận thức vai trò quan trọng của tiền đối với đời sống kinh tế của đất nước, đối với sự cân bằng và mất cân bằng về kinh tế. Thuộc về xu hướng này trước tiên phải kể đến J.M.Keynes. Ông được cho là người đặt nền tảng cho khoa học kinh tế hiện đại. Tuy nhiên ông vẫn không tin rằng tiền tệ là một phương tiện tự nó đủ sức giải quyết các vấn đề kinh tế, mà phải vận dụng thêm công cụ tài chính.

Về sau thuyết này bị Milton Friedman kịch liệt chỉ trích. Ông là nhân vật hàng đầu của phái “Trọng Tiền” (Monetarism), đưa ra một kiểu mẫu kinh tế trong đó nền kinh tế tự nó điều chỉnh.

1.4.2. Vai trò của tiền trong nền kinh tế thị trường hiện đại

1.4.2.1. Là công cụ thực hiện yêu cầu hạch toán kinh tế

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại mọi vận hành kinh tế đều được tiền tệ hóa, các hoạt động kinh tế đó được diễn ra khi Nhà nước thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về mặt kinh tế, các doanh nghiệp thực hiện quá trình kinh doanh sản xuất ở công ty và doanh nghiệp của họ, cá nhân thực hiện chi tiêu cho sản xuất và đời sống hàng ngày, tất cả đều phải dùng tiền tệ để hạch toán hiệu quả chi phí bỏ ra và tiền thu lại. Vì vậy tiền tệ đóng một vai trò quan trọng trong các hoạt động kinh tế của Nhà nước, doanh nghiệp và của từng cá nhân trong xã hội.

Tiền là một công cụ được pháp luật quy định dùng để hạch toán giá trị, nộp thuế, phát triển thương mại quốc tế, thanh toán quốc tế thay thế các công cụ hạch toán khác (hiện vật, thời gian).

1.4.2.2. Là công cụ quản lý vĩ mô

Vai trò này của tiền tệ được thể hiện trong các mặt sau:

- Trong quá trình Nhà nước hoạch định chính sách, chiến lược và đề ra các giải pháp kinh tế, đều phải tính đến khả năng cung ứng của các nguồn tiền tệ cho các chính sách đó. Để việc hoạch định các chính sách thành công, đồng thời trong các trường hợp mất cân đối giữa tiền và hàng trong lưu thông tiền tệ, thì Nhà nước phải tính đến khả năng bồi đắp khi bội chi và điều chỉnh khi bị lạm phát và mất giá.

- Tiền tệ còn đóng vai trò hướng dẫn các hoạt động kinh tế, hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn chế hoặc xóa bỏ các hoạt động kinh tế không phù hợp với pháp luật.

- Tiền tệ còn góp phần điều chỉnh các quan hệ kinh tế, để các quan hệ kinh tế đó thích hợp với những biến động hoặc những thay đổi của môi trường pháp lý, phù hợp với thực tiễn phát triển của quốc gia.

1.4.2.3. Công cụ thể hiện chủ quyền quốc gia

Cho đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX các quốc gia khác nhau đều có loại tiền riêng và tiền tệ trở thành một công cụ để thể hiện chủ quyền quốc gia. Mỗi quốc gia chỉ có thể nắm được chủ quyền kinh tế chính trị nếu nước ấy có thể phát hành một loại tiền riêng.

Khi tiền tệ đã gắn với chủ quyền quốc gia, công dụng của nó đã vượt khỏi hai lĩnh vực: trung gian trao đổi và bảo tồn giá trị. Lịch sử phát triển các nền kinh tế trên thế giới cho thấy rằng một khi tiền tệ trở thành công cụ của chính quyền, thì chính quyền có thể dùng công cụ ấy để đạt được nhiều mục tiêu. Chẳng hạn như là mục tiêu tái

phân phối lợi tức giữa các tầng lớp xã hội, huy động tài sản của nhân dân, và phần nào trưng dụng tài sản đó để giúp cho sự phát triển của nền kinh tế. Đó là lý do mà mỗi quốc gia có một hệ thống tiền tệ riêng biệt. Và trong suốt quá trình duy trì hệ thống tiền tệ này các quốc gia đã đặt ra những bộ luật, những quy định để chặn đứng không cho tư bản ngoại quốc tự do xâm nhập. Bảo vệ an ninh về tài chính, đảm bảo an toàn cho đồng tiền của họ chống sự xâm nhập của các quốc gia khác (trừ những đồng tiền chung đã được lưu hành ở các hiệp ước).

Đến cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI nền kinh tế thế giới đã hội nhập và toàn cầu hóa. Đồng tiền chung của một số khu vực đã xuất hiện như đồng Euro (€; mã ISO: EUR) là đơn vị tiền tệ của Liên minh Tiền tệ châu Âu.

Tính đến thời điểm tháng 1/2009, đã có 16 nước thuộc EU sử dụng Euro làm đồng tiền chính thức, đó là: Áo, Bỉ, Bồ Đào Nha, Đức, Hà Lan, Hy Lạp, Ireland, Luxembourg, Pháp, Phần Lan, Tây Ban Nha, Ý, Slovenia, Slovakia, Đảo Chypre và Malta. Một vài quốc gia khác đã tham gia vào Liên minh Tiền tệ với thành viên trong vùng Euro, và vì vậy cũng đưa đồng Euro vào sử dụng như là tiền tệ chính thức. Các quốc gia này là: Monaco, San Marino và Tòa Thánh Vatican.

Bên cạnh các thành viên chính thức, một số quốc gia hay địa phận khác cũng đã tự quyết định chọn Euro làm tiền tệ chuẩn (không có quyết định của EU): Andorra, Kosovo, Montenegro.

Tính đến thời điểm hiện nay (tháng 1 năm 2009) có 11 quốc gia thuộc EU vẫn chưa tham gia vào Liên minh Tiền tệ châu Âu và chưa sử dụng Euro làm đồng tiền chính thức của quốc gia họ, bao gồm: Anh, Ba lan, Bulgaria, Cộng hòa Séc, Đan Mạch, Estonia, Hungary, Latvia, Lithuania, Romania, Thụy Điển.

Sự ra đời đồng Euro là một minh chứng cho sự bảo vệ an ninh về tài chính và chủ quyền của liên minh Châu Âu, chống lại sự xâm nhập của đồng tiền Đức vào thời kỳ đó.

Các đồng tiền kim loại euro cùng một mệnh giá giống nhau ở mặt trước, nhưng có trang trí khác nhau ở mặt sau, đặc trưng cho từng quốc gia phát hành

Bước đầu tiên bắt đầu vào ngày 1 tháng 7 năm 1990, việc lưu chuyển vốn được tự do hóa giữa các nước trong Liên minh châu Âu. Vào ngày 1 tháng 1 năm 1994 bước thứ hai bắt đầu: Viện Tiền tệ châu Âu, tiền thân của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB), được thành lập và tình hình ngân sách quốc gia của các nước thành viên bắt đầu được xem xét. Ngoài ra, vào ngày 16 tháng 12 năm 1995 Hội đồng châu Âu tại Madrid (Tây Ban Nha) đã quyết định tên của loại tiền tệ mới: "Euro". Trước ngày này đã có nhiều tên khác được thảo luận: các "ứng cử viên" quan trọng nhất bao gồm Franc châu Âu, Krone châu Âu và Gulden châu Âu. Việc sử dụng tên một loại tiền tệ quen thuộc là nhằm vào mục đích phát ra tín hiệu của sự liên tục, và củng cố niềm tin tưởng của quần chúng vào loại tiền tệ mới này, ngoài ra một vài thành viên cũng có thể tiếp tục giữ được tên tiền tệ của nước họ. Pháp thích "Ecu", tên của loại tiền tệ thanh toán cũ. Thế nhưng tất cả các đề nghị này đều thất bại vì một vài nước dè dặt. Để đối phó với tình thế này, tên "Euro" được Bộ trưởng Bộ Tài chính Đức, Theodor Waigel, đề nghị.

Ngày 13 tháng 12 năm 1996 các bộ trưởng Bộ Tài chính của EU đi đến thỏa thuận về Hiệp ước Ổn định và Tăng trưởng, nhằm bảo đảm các nước thành viên giữ kỷ luật về ngân sách và qua đó bảo đảm giá trị của tiền tệ chung. Bước thứ ba của Liên minh Kinh tế và Tiền tệ châu Âu bắt đầu có hiệu lực, cùng với cuộc họp của Hội đồng châu Âu từ

ngày 1 tháng 5 đến ngày 3 tháng 5 năm 1998, xác định 11 quốc gia thành viên của Liên minh Kinh tế và Tiền tệ theo các tiêu chuẩn hội tụ được quy định trước. Ngày 19 tháng 6 năm 2000 Hội đồng châu Âu đi đến "nhận định là Hy Lạp đã đạt hội tụ bền vững ở mức độ cao, và trên cơ sở này thỏa mãn các yêu cầu cần thiết để đưa tiền tệ chung vào sử dụng". Vì thế vào ngày 1 tháng 1 năm 2001 Hy Lạp gia nhập vào Liên minh Kinh tế và Tiền tệ châu Âu.

Anh, Đan Mạch và Thụy Điển đã quyết định không dùng tiền tệ mới và vẫn giữ tiền tệ chính thức của quốc gia. Ngày 14 tháng 9 năm 2003, qua một cuộc trưng cầu dân ý, Thụy Điển từ chối không tham gia Liên hiệp Kinh tế và Tiền tệ châu Âu. Theo hiệp định gia nhập vào EU của Thụy Điển, đất nước này phải đưa đồng Euro vào lưu hành như là tiền tệ chính thức, và như thế thật ra không có khả năng lựa chọn. Thụy Điển hiện thời đang ngăn trở việc đưa đồng Euro vào sử dụng bằng cách không hoàn thành việc gia nhập Cơ chế Tỷ giá hối đoái II. Ngược lại Anh và Đan Mạch có quyền dứt khoát không tham gia điều đã được thỏa thuận trong hiệp định.

Các quốc gia Ba Lan, Cộng hòa Séc, Estonia, Hungary, Latvia, Lithuania, Malta, Slovakia, Slovenia và Cộng hòa Chypres gia nhập EU ngày 1 tháng 1 năm 2004, Bulgaria và Romania mới gia nhập EU vào ngày 1 tháng 1 năm 2007. Các quốc gia EU mới này không có khả năng từ chối đồng Euro như Anh và Đan Mạch, nhưng lại chỉ có thể gia nhập vào Liên minh Kinh tế và Tiền tệ châu Âu sau khi thỏa mãn được các điều kiện hội tụ (qua hai năm là thành viên của Cơ chế Tỷ giá hối đoái II và các điều kiện khác). Sau khi thỏa mãn các điều kiện, Slovenia là nước đầu tiên được chấp nhận vào khu vực Euro, từ ngày 1 tháng 1 năm 2007, Malta, Cộng hòa Chypres từ ngày 1 tháng 1 năm 2008, và mới đây nhất là Slovakia từ ngày 1 tháng 1 năm 2009.

Chào mừng đồng Euro ra đời trước trụ sở chính của Ngân hàng Trung ương châu Âu Vào ngày 1 tháng 1 năm 1999, tỷ lệ hối đoái giữa Euro và các đơn vị tiền tệ quốc gia được quy định không thể thay đổi và Euro trở thành tiền tệ chính thức. Ngay ngày hôm sau, ngày 2 tháng 1, các thị trường chứng khoán tại Milano (Ý), Paris (Pháp) và Frankfurt am Main (Đức) đã định giá tất cả các chứng khoán bằng Euro. Một thay đổi khác có liên quan với thời điểm đưa đồng Euro vào sử dụng là việc thay thế cách ghi giá cho ngoại tệ. Trước ngày đã định, việc ghi theo phương pháp yết giá trực tiếp (1 USD = xxx DEM) là hình thức thông dụng. Từ ngày 1 tháng 1 năm 1999, trong mua bán ngoại tệ tại các nước thành viên, giá trị của ngoại tệ được ghi theo phương pháp yết giá gián tiếp (1 EUR = xxx USD). Thêm vào đó, từ ngày 1 tháng 1 năm 1999 có thể chuyển khoản bằng Euro (Tại Hy Lạp từ ngày 1 tháng 1 năm 2001). Các tài khoản và sổ tiết kiệm được phép ghi bằng Euro và tiền cũ. Cổ phiếu và các chứng khoán khác chỉ còn được phép mua bán bằng Euro. Việc phát hành đồng Euro đến người tiêu dùng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 năm 2002.

Trong một thời gian chuyển tiếp nhất định tùy thuộc vào từng quốc gia, kéo dài hoặc là đến hết tháng 2 năm 2002 hay đến hết tháng 6 năm 2002, đồng Euro và tiền quốc gia cũ tồn tại song song như là tiền tệ chính thức. Sau thời gian này các đồng tiền quốc gia cũ không còn là tiền tệ chính thức nữa, nhưng vẫn có thể được đổi lấy đồng Euro tại các ngân hàng quốc gia của các nước, tùy theo quy định của từng nước. Từ ngày 28 tháng 2 năm 2002 tại Đức, quyền đổi đồng Mark Đức sang Euro không tốn lệ phí tại các ngân hàng trung ương tiểu bang là một điều được pháp luật quy định. Khác với một số nước thành viên khác, yêu cầu này tại Đức không có thời hạn. Mặc dầu có cơ chế đổi tiền không tốn lệ phí và đơn giản, trong tháng 5 năm 2005 vẫn còn lưu hành 3,72 tỷ Euro tiền kim loại Mark Đức. Tổng giá

trị của tiền giấy chưa đổi thành tiền Euro ở vào khoảng 3,94 tỷ Euro. Theo nhận xét của Ngân hàng Liên bang Đức phần lớn số tiền này là tiền đã bị tiêu hủy hay đánh mất.

Vai trò của đồng Euro trong hệ thống tiền tệ toàn cầu

Tác động kinh tế của tiền tệ ngày nay đã vượt ra khỏi biên giới một quốc gia mà nó đã mang tính chất quốc tế. Thể hiện rõ rệt là vai trò của đồng EURO

Khi đưa đồng Euro vào lưu hành, người ta hy vọng là thương mại và cộng tác kinh tế giữa các thành viên trong vùng Euro sẽ vững mạnh thêm, vì các rủi ro về tỷ giá hối đoái và kèm theo đó là việc bảo hộ tiền tệ (tiếng Anh: currency hedging) của các doanh nghiệp châu Âu sẽ không còn tồn tại nữa. Người ta cũng đoán rằng việc này sẽ mang lại lợi thế cho người dân trong vùng Euro, vì trong quá khứ thương mại là một trong những nguồn chính của tăng trưởng kinh tế. Thêm vào đó người ta cũng tin rằng giá cả của sản phẩm và dịch vụ sẽ không còn chênh lệch nhau nhiều nữa. Điều này dẫn đến cạnh tranh mạnh hơn giữa các doanh nghiệp, và vì thế sẽ làm giảm lạm phát và tăng sức mua của người tiêu thụ.

Một số nhà kinh tế học bày tỏ lo ngại về những nguy hiểm của một đồng tiền tệ chung cho một vùng kinh tế không đồng nhất và rộng lớn như vùng Euro. Đặc biệt là khi các nền kinh tế phát triển không đồng bộ sẽ tạo khó khăn cho một chính sách tiền tệ thích ứng. Về mặt chính trị, vẫn còn câu hỏi là liệu Ngân hàng Trung ương châu Âu và Ủy ban châu Âu có khả năng kiểm chế các nước thành viên giữ kỷ luật trong ngân sách quốc gia hay không. Trên thực tế, thời gian vừa qua dường như đã xác nhận nỗi lo ngại này, ít nhất là trong trường hợp của nước Đức: Từ khi đưa đồng Euro vào lưu hành, nước Đức chưa có năm nào đạt được điều kiện về thâm hụt ngân sách quốc gia (không được vượt quá 3% Tổng Sản phẩm Quốc nội). Cho tới nay, các biện pháp trừng phạt thật ra đã được quy định trước

trong Hiệp ước Ổn định và Tăng trưởng, đã không được Hội đồng các Bộ trưởng Bộ Tài chính châu Âu áp dụng.

Theo một bản nghiên cứu của Ngân hàng Trung ương châu Âu, tỷ lệ của đồng Euro trong dự trữ ngoại tệ trên toàn cầu tăng từ 13% trong năm 2001 lên 16,4% trong năm 2002 và đến 18,7% trong năm 2003, cũng trong cùng thời gian này tỷ lệ của đồng Dollar Mỹ giảm từ 68,3% (2001) xuống 67,5% (2002) và trong năm 2003 còn 64,5%. Nói chung người ta tin rằng tầm quan trọng của đồng Dollar Mỹ như là tiền tệ dự trữ thế giới sẽ tiếp tục giảm, và đồng Euro sẽ ngày càng quan trọng hơn trong chức năng này. Tầm quan trọng ngày càng tăng của đồng Euro cũng thể hiện qua một khía cạnh khác: Trong năm 1999 21,7% tất cả các giấy nợ quốc tế được tính bằng Euro, trong năm 2001 là 27,4% và trong năm 2003 đã là 33%. Năm 2004 đồng Dollar Mỹ đã chấm dứt vai trò là tiền tệ quan trọng nhất cho các loại trái phiếu và công trái với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi (tiếng Anh: Floating Rate Notes): Trong cuối tháng 9 năm 2004 có trên 12.000 tỷ dollar trái phiếu và công trái quốc tế lưu hành trên toàn thế giới. Trong đó có 5.400 tỷ là đồng Euro, 4.800 tỷ là đồng Dollar Mỹ, 880 tỷ đồng Bảng Anh, 500 tỷ tiền Yen và 200 tỷ là đồng Franc Thụy Sĩ.

Tỷ lệ của đồng Dollar Mỹ trong tổng số tiền gửi tại các tài khoản của các quốc gia OPEC giảm từ 75% trong mùa hè 2001 xuống còn 61,5% trong mùa hè 2004. Tỷ lệ tiền Euro tăng trong cùng khoảng thời gian từ 12% lên 20%. Trong năm 2003 tỷ lệ mua bán Euro trên các thị trường ngoại tệ là 25% so với 50% của đồng Dollar Mỹ và 10% cho hai loại tiền Bảng Anh và Yen Nhật. Thêm vào đó, tỷ trọng của đồng Euro trong rổ tiền tệ của Quyền Rút vốn Đặc biệt (SDRs – Special Drawing Rights) của IMF cũng chỉ đứng thứ hai sau đồng Dollar Mỹ (USD). Đồng Euro vì vậy là tiền tệ quan trọng đứng thứ nhì hiện thời.

BÀI ĐỌC THÊM CHƯƠNG 1

SỰ RA ĐỜI CỦA TIỀN GIẤY Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Nhiều người cho rằng tiền giấy đầu tiên xuất hiện ở Trung Quốc. Thực ra Trung Quốc không phải là nơi đầu tiên sử dụng tiền giấy nhưng Trung Quốc là nơi đầu tiên sử dụng phổ biến tiền giấy, vì vậy nói đến sự ra đời tiền giấy người ta thường nhắc đến Trung Quốc.

Người ta thấy tiền giấy đã được sử dụng ở nhiều nơi khác từ rất xa xưa. Những hình thức tiền giấy đầu tiên có hai loại được gọi là draft và bill. Ở Mesopotamia cổ đại (thuộc Châu Âu) người ta đã sử dụng draft (một loại giấy tờ bảo đảm cho thóc lúa dự trữ trong kho) trong thanh toán như tiền. Ở Hy Lạp, đơn vị tiền giấy cổ xưa được sử dụng là drachma (xuất phát từ drama = 1kg thóc). Ở Nhật Bản thời phong kiến cổ đồng tiền giấy lấy cơ sở là lúa gạo của 1 năm bằng 1 koku. Và Ai Cập cũng đã sử dụng tiền giấy vào thế kỷ I trước công nguyên.

Ở Trung Quốc: Tiền giấy được sử dụng từ thế kỷ thứ VII dưới triều đại nhà Đường. Khi ấy hệ thống tiền tệ chính của Trung Quốc vẫn là tiền xu tròn lỗ vuông và tiền vàng, bạc. Xuất phát từ hoạt động của các hiệu cầm đồ, kim hoàn nhận giữ tiền hộ khách hàng, người ta nghĩ ra cách thanh toán bằng những tờ giấy chứng nhận gửi tiền để dễ vận chuyển và an toàn trong sử dụng. Tiền ngày ấy được gọi là “phi tệ” vì nó nhẹ. Đến thế kỷ thứ X, tiền giấy Trung Quốc đã được sử dụng rất rộng rãi trên địa bàn rộng lớn, và đã có một hệ thống thanh toán ngân hàng khá hoàn chỉnh.

Năm 1023, nhà nước Trung Quốc đã chiếm lấy quyền phát hành tiền giấy, lập Giao Tử Vụ tại Ích Châu, đến năm

1024 phát hành “Quan Giao Tử” từ 1 đến 10 quan. Năm 1033 Giao Tử cải lại làm hai loại: 5 quan và 10 quan. Năm 1068, Giao Tử lại cải thành hai loại: 1 quan và 500 đồng. Rồi ngày càng phát triển rộng ra. Năm 1069, lập Giao Tử vụ tại Lộ Châu, phát hành Giao Tử tại lộ Hà Đông. Năm 1071, phát hành Giao tử tại Thiểm Tây. Rồi Giao tử cải thành “Tiền dẫn”, thành “Hội tử”, thành “Giao sao”...

Khi ấy người châu Âu hầu như không biết gì về Trung Quốc. Một sự kiện rất nổi tiếng và được coi là đem lại những hiểu biết đầu tiên của châu Âu về Trung Quốc, là cuộc phiêu lưu của một người Italia tên là Marco Polo đến Trung Quốc vào thế kỷ thứ XIII. Cuộc phiêu lưu này được chính Marco Polo kể lại bằng một cuốn hồi ký làm xôn xao dư luận châu Âu thời đó vì vô vàn những điều mới lạ. Trong đó, ông có trình bày về cách sản xuất và lưu hành tiền giấy. Khi đó, tiền giấy là một điều hoàn toàn mới lạ ở Châu Âu, nhiều người tỏ ra không tin và nghi ngờ giá trị của một loại tiền được làm bằng giấy.

Tuy nhiên tiền giấy này thực chất mới chỉ là các “ngân phiếu”, nó không thay thế hoàn toàn cho tiền kim loại trong đời sống thường nhật. Nó cũng chỉ lưu hành trong một tầng lớp thương nhân và quý tộc giàu có bởi giá trị của nó rất lớn. Để trở thành một đồng tiền hoàn chỉnh như ngày nay thì còn có một khoảng cách rất dài. Tiếc rằng tiền giấy Trung Quốc đã không có nhiều cơ hội tiếp tục phát triển do những hạn chế về chính trị. Năm 1455, triều đại nhà Minh đã ban hành nhiều biện pháp hạn chế tiền giấy đồng thời đóng cửa nhiều Sở tài chính lúc đó. Từ đó tiền giấy Trung Quốc hầu như không được nhắc đến nữa.

Những giấy bạc đầu tiên của châu Âu được ra đời vào năm 1483, nó được phát hành trong bối cảnh người Tây Ban Nha bị bao vây bởi những người Moors. Ngoài ra cũng

có giả thuyết cho là việc xuất hiện những tờ tiền làm bằng giấy bồi gồm nhiều dạng trị giá khác nhau được sản xuất vào năm 1574 bởi những công dân bị vây, hãm thuộc thành Leyden. Cả thành phố Leyden và Middelburg lúc bấy giờ đang bị người Tây Ban Nha bao vây nên thiếu bạc để đúc những đồng tiền kim loại, nên họ buộc phải dùng bìa các quyển sổ của đạo Công giáo để làm vật liệu cho loại tiền giấy bồi. Tuy loại tiền giấy bồi được mô tả là loại tiền giấy lâu đời nhất của châu Âu còn giữ được, nhưng mặt khác, chúng không phải là những tờ giấy bạc thật.

Tại Thụy Điển: 300 năm sau khi Marco Polo tường trình về tiền giấy của người Trung Hoa, Ngân hàng Stöckholm Banco ở Thụy Điển mới phát hành những tờ giấy bạc đầu tiên. Nguyên do của việc phát hành những tờ giấy bạc này là do sự phá giá của loại tiền kim loại bằng đồng đó xuất hiện vào năm 1644. Nhằm tìm ra giải pháp hợp lý cho cán cân chi phí của giai đoạn chuyển thể kinh tế, Johann Palmstruth người Thụy Điển đã đề nghị phát hành cái gọi là "Kreditivsedla" và năm 1661 những tờ giấy bạc đầu tiên được xuất hiện từ xưởng Riskdaler và Daler. Người ta cho rằng những tờ tiền này bao gồm những loại có chỉ số giá trị được viết bằng tay. đợt phát hành lần thứ hai vào năm 1662 - 1664 các chỉ số được in một cách cẩn thận hơn, và lần thứ ba được phát hành vào năm 1666 - có xem xét giá tăng một cách đáng kể theo đơn đặt hàng. Phỏng chừng có đến 60 tờ giấy bạc có các đơn vị 10, 25, 50 và 100 Daler bạc (tên xưởng sản xuất) được lưu giữ lại.

Tại Anh: Cùng vào thời gian đó tại Anh, người ta cũng được biết đến những tờ giấy bạc Goldsmith. Ngay từ thời xa xưa đó đã có hình thức ký gửi tiền. Đối với những khoản tiền gửi có lãi - thời hạn rút tiền được ấn định (có

kỳ hạn). Cùng những loại ký gửi không có lãi thì được hoàn trả lại theo yêu cầu (không kỳ hạn). Những nhà ngân hàng phát hành ra những chi phiếu cho số tiền gửi không cần đề tên... Nhằm tạo điều kiện dễ dàng cho việc chi trả số tiền ký gửi. Những chi phiếu này đã được phát hành bằng chỉ số giá trị nhỏ và tròn số, những tờ "giấy bạc" này được xem như là những tờ giấy bạc tiên phong của ngành ngân hàng.

Vào năm 1694, Ngân hàng Anh quốc được thành lập và những tờ giấy bạc đầu tiên được phát hành. Cùng lúc các đạo luật của Quốc hội được ban hành để củng cố vị trí đặc biệt của ngân hàng, và các thương nhân cũng bắt đầu nhận thức được sự tài trợ của ngân hàng trong giai đoạn kinh tế khủng hoảng. Chính vì thế mà Ngân hàng Anh quốc đã thành công trong việc xác lập các nền tảng vững chắc lúc bấy giờ.

Tại Scotland, Na Uy và Đan Mạch: Sau Anh Quốc một năm là Scotland đã thiết lập Ngân hàng phát hành. Ngân hàng kế đến là Na Uy và vùng Danish, việc phát hành các tờ giấy bạc phi lãi suất đã bắt đầu xuất hiện do sáng kiến của thương nhân Thor Mohlen. Kể cả Đan Mạch vua Frederic IV đã có tờ giấy bạc được sản xuất vào 18 năm sau.

Tại Pháp: Vào năm 1713, trong cuộc chiến tranh Bắc Âu, tình trạng tài chính ở Pháp lúc đó đang kiệt quệ. Chính lý do này đã thúc đẩy vua Louis XIV áp dụng chính sách cải cách tiền kim khí đang lưu hành. Vào năm 1703, ông ta đã chỉ thị thu hồi các đồng tiền kim khí, đóng dấu đề và tái phát hành với chỉ số giá trị cao hơn. Các biên nhận thu hồi tiền kim khí còn được gọi là coin scrip, như đã thông báo tính hợp pháp của nó. Song biện pháp này không cứu vãn được tình trạng tài chính của nước Pháp. Nợ nần chồng chất của chính phủ kéo dài dai

dẫn kể cả sau khi nhà vua mất. Chính vì thế, người ta không thấy làm ngạc nhiên trước tư tưởng của JOHN LAW, một người Tô Cách Lan về việc phục hồi ngân sách của chính phủ, đã được hồ hởi công nhận. LAW ước mong phát hành gia tăng giấy bạc và đề xướng chính sách tín dụng. Vào năm 1716, ông ta được chính phủ cho phép thiết lập Ngân hàng Trung ương nhằm phát hành các đồng tiền "ECUS" dưới dạng giấy bạc.

Đến năm 1718, chính phủ tiếp quản ngân hàng. Các tờ giấy bạc được phát hành sau này nhằm trả cho các công ty "Livres Tournois" và các cổ phần hai công ty thuộc địa là "Compagnie des Indes" và "Compagnie d'Occident". Sau đó, Law đã tiến hành thực hiện một dự án tài chính và chứng khoán nguy hiểm mà hậu quả dẫn đến là một tai họa nghiêm trọng vào năm 1720. Ngân hàng bị đóng cửa, Law đã phải rời nước Pháp và bỏ lại các tài sản của ông ta.

Đó cũng không phải là kinh nghiệm duy nhất của nước Pháp về tiền giấy ở thế kỷ 18. Nền tài chính nước Pháp còn gặp phải nhiều điều bất hạnh, suy thoái kéo dài qua thời kỳ cách mạng tư sản. Việc sụt giảm các khoản lợi tức của chính phủ đã phải đương đầu với những yêu cầu gia tăng về các khoản chi phí phát sinh. Trong khuôn khổ dự án do TALLYRAN đưa ra, nhằm bảo đảm tính an toàn cho tín phiếu - mà bảo chứng của chúng là những tài sản của Giáo hội bị tịch thu. Những tờ giấy bạc của đợt phát hành đầu tiên có lãi trong khi những đợt phát hành sau đó không có. Mặt khác, nhằm làm giảm sức khan hiếm tiền lẻ, nhiều thành phố, thị trấn đã cho phát hành "loại giấy bạc tín nhiệm" (billets de confiance, tín tệ) với hàng nghìn mẫu trong lưu thông. Đối với chính phủ cũng vậy, không còn in tín phiếu với chỉ số giá trị nhỏ. Cùng một lúc phát hành tín phiếu trị giá cao đồng thời liên tục gia tăng lượng phát hành. Dưới thời Cộng hòa Pháp, các tín

phiếu Hoàng gia đến lượt chúng bị thay thế. Những tín phiếu này vào năm 1795 được thay thế bằng tín phiếu đồng quan (Franc) khi hệ thống thập phân xuất hiện.

Ngày 1 tháng 1 năm 1796 đã có hơn 7 triệu Livres dưới dạng tín phiếu được đưa vào lưu thông. Trị giá của chúng chỉ đạt 0,5 của giá trị 1 xu.

Để đạt mục đích khôi phục lại lòng tin vào bản vị tiền tệ - Chính phủ Cộng hòa Pháp quyết định hủy bỏ tín phiếu, thay vào đó phát hành một dạng tiền giấy mới "Mandats Territoriaux" phó phiếu và chuyển đổi trị giá 30 livres ăn 1 đồng. Và như vậy, "Promesses' des mandats Territoriaux" được khởi đầu phát hành thay cho tín phiếu. Các Mandats thực tế được phát hành sau đó, ở một số lượng nhỏ và kể cả loại tiền giấy mới cũng không thể hãm được sự lạm phát. Dù rằng chỉ trong vài tuần đầu phát hành, giá trị của Mandats đã rớt giá xuống còn 95% trên giá trị mặt. Trước tháng 2 năm 1796, toàn bộ tiền giấy được tuyên báo là không còn giá trị.

Sau sự việc biến mất tín phiếu và Mandats, Ngân hàng Pháp quốc được thành lập năm 1800 - dưới sự ảnh hưởng của Napoleon, bắt nguồn từ những ngân hàng "Caisses des comptes courants" (Ngân hàng tiền mặt).

Ở các nước châu Âu khác cũng vậy, mọi nỗ lực được thực hiện ở thế kỷ 18 là nhằm loại bỏ những khó khăn về tài chính nhà nước bằng cách phát hành tiền giấy.

Ở Nga: Ngân hàng cổ phần được thiết lập vào năm 1768. Lúc này tiền giấy đã được dư luận rộng rãi chấp nhận. Tuy nhiên, khi chính phủ bắt đầu cho lưu hành với một số lượng lớn tiền giấy trong thời kỳ cuộc chiến tranh lần thứ hai chống Thổ Nhĩ Kỳ (1787 - 1792) thì sự tín nhiệm của dân chúng giảm dần và tiền giấy đi đến mất giá trị. Từ lúc ấy trở đi, Nga tiếp tục phát hành không ngừng tiền giấy chính phủ.

Tại Áo: Kế đến là cuộc chiến của Áo dưới thời Maria Therisia và Federic đại đế liên tiếp xảy ra đã làm chính phủ Áo nợ nần chồng chất. Chính vào thời kỳ này buộc chính phủ phải lưu tâm việc phát hành tiền giấy. Và vì vậy, ngân hàng Banco del Giro ra đời vào năm 1703, khởi thủy được xem là nhằm phổ biến các quy định về việc lưu hành tiền giấy, song sự tín nhiệm vào ngân hàng này đã không đạt được như mong muốn, vì thế kế hoạch sớm bị hủy bỏ. Chỉ khi việc quản lý ngân hàng được chuyển đổi - đến Vienna, tên gọi được đổi lại là "Wiener Stadt Banco", lúc bấy giờ ngân hàng mới lấy lại được sự tín nhiệm.

Đến năm 1759, đợt phát hành tiền giấy mang tính chất "tạm thời" bắt đầu xuất hiện và nó phải bị thay thế bởi giấy bạc thật của chính phủ phát hành vào năm 1762. Rập theo khuôn khổ những tờ giấy bạc này là kỳ phiếu "Bancozettel" được phát hành rộng rãi. Tuy nhiên, khi chính phủ lâm vào tình trạng nợ nần vì các cuộc chiến tranh phát sinh, thêm vào đó là việc phát hành hàng loạt các loại giấy bạc với một lượng lớn nhằm bù đắp cán cân tài chính đã làm cho giấy bạc này mất giá trị. Cuộc chiến với Pháp đã dẫn đến sự suy yếu vì các khoản nợ và chính phủ tự nhận thấy không thể nào kéo lại giá trị của giấy bạc, chỉ còn phương cách duy nhất là cải cách tiền tệ nhằm ngăn chặn tình trạng phá sản của quốc gia. Vì vậy, năm 1811, một loại tiền giấy mới ra đời với chỉ số giá trị thay đổi 1: 5 (một đồng mới ăn năm đồng cũ) và người ta gọi những tờ giấy bạc này là những tờ giấy bạc "dự kiến".

Chẳng bao lâu sau, những tờ giấy bạc này đã bị tụt giá và phải nhường chỗ cho một loại giấy bạc khác vào năm 1813. Đó là loại "giấy bạc dự báo trước tương lai một

chính sách thuế khóa" (anticipation notes). Giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh Napoleon đã làm nảy sinh một hi vọng mới về nền kinh tế hòa bình, phát triển và ổn định tiền tệ. Vào năm 1816, ngân hàng "Austrian National Script Bank" (Ngân hàng Áo quốc) được thiết lập để xác lập lại mặt ổn định giá trị cho những tờ giấy bạc mà ngân hàng phát hành.

Ở Đức: Vật liệu để làm tờ giấy bạc đầu tiên được phát hành trước đó là loại tiền giấy bồi (cardboard coins) mà các thành phố của Đức lúc bấy giờ như: Leyden và Middelburg đã sản xuất vào năm 1574. Khi những loại giấy bạc này được phát hành với tên gọi là "giấy bạc cấp bách" (emergency notes) thì giấy bạc của ngân hàng Banco được phát hành năm 1705 bởi Elector Johann Wilhem được xem là giấy bạc thật đầu tiên của Đức. Elector đã thiết lập ngân hàng "Banco di Gyro d'affrancatione" mà những tờ giấy bạc thật đó tuy mang tên cá nhân nhưng có thể chuyển đổi được.

Ở Ansbach Bayreuth ngân hàng "Hoch Furslich Brandenburgische" đã phát hành giấy bạc có tên gọi là "Banco billets" (giấy bạc Banco) vào giữa thế kỷ 18. Dù cho chúng được làm cùng kiểu như những loại giấy bạc của ngân hàng "Hochfurslich Brandenburg - Aspach - Bayreuthische Hof - Banco" thành lập năm 1780, thì những tờ giấy bạc này đứng về mặt giá trị hợp pháp có rất ít giá trị. Nỗi sợ hãi của việc phá giá tiền tệ qua sự xuất hiện tiền giấy đã ăn sâu vào tâm khảm người Đức. Mãi cuối thế kỷ 18 cho đến một phần vào giữa thế kỷ 19, việc phát hành giấy bạc đại loại như vậy đã được vạch ra nhưng quyết định thi hành cứ bị trì hoãn.

Vào năm 1765, ở Phổ ngân hàng Konigliche Giro und Lehnbank được thành lập và tiền giấy đầu tiên ra đời.

Những tờ giấy bạc này dưới dạng "Pound Banco" không có vai trò quan trọng trong việc lưu hành. Chỉ những giấy bạc được phát hành từ năm 1820 trở đi mới có tầm quan trọng. Ngân hàng được đổi tên là "Preussische Bank" vào năm 1847 là tiền thân của ngân hàng Reichsbank ra đời vào năm 1876. Quan trọng hơn là vào đầu thế kỷ XIX, chính phủ Phổ đã cho phát hành "giấy bạc an toàn" (bank safe notes).

Ở Italia: Hệ thống tổ chức ngân hàng đã phát triển sớm hơn các nước khác ở châu Âu. Các biên nhận ký gửi và các tín phiếu do các ngân hàng làm ra được xem là đã xuất hiện ngay thời kỳ trung cổ, như ngân hàng "Casa Di Giorgio" ở Genoa, ngân hàng "Bancodisant' Ambrogio" ở Milan và ngân hàng "Banco Dirialto" ở Venice. Qua đó, các dạng tín phiếu có thể chuyển nhượng theo dạng bồi thụ. Những tờ giấy bạc này được xem như là những tờ giấy bạc tiên phong trong các loại giấy bạc đương thời. Những tờ giấy bạc thật, dấu sao chúng đã được phát hành đầu tiên vào giữa thế kỷ 18 thuộc lãnh địa Sardina. Tiếp sau đó là những tờ giấy bạc của ngân hàng Sacro Monte Delta Pieta Di Roma và những tờ giấy bạc của ngân hàng Banco Di Santo Spirito Di Roma.

Ở Ba Lan: Tiền giấy xuất hiện đầu tiên vào khoảng thế kỷ 18. Những kẻ phiến loạn dưới sự lãnh đạo của Kosciuszko đã phát hành giấy bạc vào năm 1794. Với sự đập tan cuộc nổi loạn, việc phát hành tiền giấy đã phải chấm dứt. Chỉ có cung quốc WARSAW do Napoleon sáng lập, tiền giấy được tái lưu hành. Những tờ giấy bạc này về mặt thiết trí giống với các phiếu tiền tệ Saxon.

Người ta đoán rằng: tiền giấy ở châu Mỹ xuất hiện khá lâu sau châu Âu. Nhưng có điều chắc chắn giống như ở châu Âu, Bắc Mỹ bắt đầu biết đến loại tiền không có giá trị nội tại (no intrinsic value) từ những năm 1600.

Ở Canada: Việc cung cấp tiền kim khí dưới thời kỳ thuộc địa Pháp thiếu hụt dẫn đến tình trạng kéo dài thiếu đồng tiền hợp pháp. Nhằm mục đích bảo đảm tối thiểu việc chi trả cho binh lính, những người Canada đã tự đề ra phương sách và ứng dụng bằng cách dựng một phần tư của các lá bài đóng dấu, và có chữ ký của thống đốc cũng như của viên toàn quyền - thế là chúng được sử dụng như là tiền giấy. Vào năm 1685, loại tiền giấy có đặc tính nêu trên được đưa vào lưu thông. Điều đáng chú ý là thay vì phải thu hồi ngay các loại tiền giấy nêu trên mang tính chất lưu hành trong điều kiện cần kíp, ngay sau khi việc cung cấp tiền kim khí đó được bổ sung đủ nhưng điều này đã không xảy ra. Những đợt phát hành tiếp theo bao gồm loại 1/2 lá bài hoặc là trọn tấm được tiếp tục lưu hành khắp cả thuộc địa. Loại tiền này còn được duy trì lưu hành mãi cho đến năm 1718 - 1719 và chỉ chấm dứt phát hành sau khi có quyết định thu hồi của viên thống đốc.

Ở Hoa Kỳ: Tiền giấy ra đời từ khi các tiểu bang hợp nhất đòi độc lập, đó chính là đồng USD được công nhận cho đến nay.

Chương 2

CÁC CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ

2.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÁC CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ

- *Khái niệm: Chế độ tiền tệ là hình thức tổ chức lưu thông tiền tệ của một quốc gia, được quy định bằng luật pháp.*

2.1.1. Các nhân tố của chế độ tiền tệ

Chế độ tiền tệ có ba nhân tố:

(1) Nhân tố thứ nhất:

Bản vị tiền tệ: Là cơ sở định giá đồng tiền quốc gia. Là tiêu chuẩn chung mà mỗi nước chọn làm cơ sở cho chế độ tiền tệ.

Tiêu chuẩn chung mà lịch sử loài người chọn làm cơ sở cho tiền tệ của các quốc gia là hàng hóa, tiếp đến là kim loại đủ giá: bạc, vàng; tiếp đến là ngoại tệ. Hiện nay hầu hết các nước đều sử dụng bản vị tiền tệ là sức mua hàng hóa dịch vụ (có nghĩa là tiêu chuẩn chung làm cơ sở định giá đồng tiền quốc gia là sức mua hàng hóa dịch vụ của đồng tiền).

Bản vị tiền tệ là nhân tố quan trọng hàng đầu vì nó là cơ sở của toàn bộ chế độ lưu thông tiền tệ.

(2) Nhân tố thứ hai:

Đơn vị tiền tệ: Mỗi quốc gia đều có đơn vị tiền tệ riêng và được quy định bằng pháp luật.

Đơn vị tiền tệ gồm các yếu tố sau:

+ *Tên gọi và ký hiệu:* mỗi nước (hoặc một số nước) đặt tên riêng cho đồng tiền nước họ (hoặc đồng tiền chung của một số nước)

Đơn vị tiền tệ của Việt Nam là “Đồng”, ký hiệu quốc tế là “VND”;

Đơn vị tiền tệ của Mỹ là “Dollar”, ký hiệu quốc tế “USD” (United States Dollar)

Đơn vị tiền tệ của Nhật Bản là “Yen”, ký hiệu quốc tế là “JPY” (Japan Yen)

Đơn vị tiền tệ của khối cộng đồng chung Châu Âu là EURO, ký hiệu quốc tế là EUR...

Việc ký hiệu đồng tiền thống nhất theo tiêu chuẩn quốc tế sẽ cho phép tiết kiệm thông tin trong các giao dịch hối đoái giữa các nước.

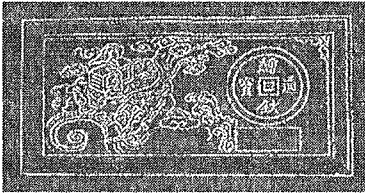
+ *Về tiêu chuẩn đo lường* (tiêu chuẩn giá cả) các nước đều quy định đơn vị tiền tệ và tiêu chuẩn giá cả của đồng tiền. Có nước quy định hàm lượng vàng, có nước quy định gián tiếp thông qua tỷ giá hối đoái với một đồng tiền hoặc một nhóm các đồng tiền, có nước thì lấy “sức mua” của hàng hóa dịch vụ.

(3) Nhân tố thứ ba:

- *Công cụ trao đổi:* Tức là những công cụ được sử dụng để thực hiện mua bán hàng hóa, dịch vụ hoặc thanh toán các khoản nợ như tiền giấy, tiền kim loại, tiền ghi sổ, tiền điện tử..

Nói chung, trong chế độ tiền tệ, yếu tố thường thay đổi là bản vị tiền tệ. Lịch sử phát triển tiền tệ cho thấy rằng, bản vị tiền tệ của các nước do điều kiện kinh tế cụ thể của mỗi thời kỳ quyết định. Cho đến nay, các chế độ bản vị tiền tệ sau đây đã được sử dụng.

Hình 2.1: Tiền Việt Nam qua các thời kỳ trước đây



Tiền thời Hồ Quý Ly
Đơn vị: Thông bảo hội sao



Mặt trước của đồng 5 Đông Dương
(5 piastre)



Tiền Nguyễn

2.1.2. Chế độ lưu thông tiền kim loại

2.1.2.1. Chế độ bản vị bạc

Là đồng tiền của một nước được đảm bảo bằng một trọng lượng bạc nhất định theo pháp luật của nước đó, theo đó Nhà nước không hạn chế việc đúc tiền bạc, tiền giấy Quốc gia được Nhà nước xác định một trọng lượng bạc nhất định, được tự do chuyển đổi ra bạc theo tỷ lệ quy định và được lưu thông không hạn chế, chế độ bản vị bạc được lưu hành phổ biến vào đầu thế kỷ XIX trở về trước.

2.1.2.2. Chế độ song bản vị

Dưới chế độ song bản vị, đồng tiền của một nước được xác định bằng một trọng lượng cố định của hai kim loại, thường là vàng và bạc. Ví dụ, năm 1792 ở Mỹ 1 đôla vàng = 1,603 gam vàng ròng, 1 đôla bạc = 24,06 gam bạc ròng. Tức trọng lượng 1 đôla bạc nặng gấp 15 lần trọng lượng 1 đôla vàng.

Giả sử rằng, Nhà nước ấn định tỷ lệ đúc tiền chính thức của hai kim loại bạc và vàng là 15/1, điều đó có nghĩa là trọng lượng 1 đơn vị tiền tệ bằng bạc gấp 15 lần trọng lượng tiền tệ bằng vàng. Do đó, bất cứ sự thay đổi nào trong giá trị thị trường của một kim loại so với kim loại khác, có thể làm cho thứ kim loại có giá trị cao hơn biến khỏi lưu thông. Bởi vì kim loại rẻ hơn trên thị trường sẽ được đúc thành tiền, kim loại đắt tiền hơn trên thị trường sẽ được đưa ra khỏi lưu thông để cất trữ hay đúc thành thỏi để bán. Nói cách khác, một tỷ lệ đúc tiền cố định và một tỷ lệ thị trường thay đổi, cho phép người ta giữ lại đồng tiền có giá trị cao hơn và cho lưu thông đồng tiền có giá trị kém hơn.

2.1.2.3. Chế độ bản vị tiền vàng

Chế độ bản vị tiền vàng là chế độ bản vị mà đồng tiền của một nước được đảm bảo bằng một trọng lượng vàng nhất định theo pháp luật.

Những yếu tố cần thiết của bản vị tiền vàng gồm:

- Nhà nước không hạn chế việc đúc tiền vàng.
- Tiền giấy quốc gia được nhà nước xác định một trọng lượng vàng nhất định, và được tự do chuyển đổi ra vàng theo tỷ lệ đã quy định.
- Tiền vàng được lưu thông không hạn chế.

2.1.3. Chế độ bản vị vàng thỏi

Chế độ bản vị vàng thỏi cũng quy định cho đơn vị tiền tệ quốc gia một trọng lượng vàng cố định. Nhưng vàng được đúc thành thỏi mà không đúc thành tiền.

Trong chế độ bản vị vàng thỏi, vàng không lưu thông trong nền kinh tế, mà chỉ dự trữ để làm phương tiện thanh toán quốc tế và chuyển dịch tài sản ra nước ngoài. Tiền giấy quốc gia được đổi ra vàng theo luật định, nhưng phải một số lượng tiền giấy nhất định, ít nhất phải tương đương một thỏi vàng.

Chế độ bản vị vàng thối được áp dụng ở Anh năm 1925 và quy định muốn đổi tiền giấy lấy vàng phải đổi ít nhất là 1500 bảng Anh, áp dụng ở Pháp năm 1928 với số tiền giấy phải đổi ít nhất là 225.000 Francs...

2.1.4. Chế độ bản vị vàng hối đoái

Chế độ bản vị vàng hối đoái là chế độ bản vị trong đó tiền giấy quốc gia không được trực tiếp chuyển đổi ra vàng, muốn đổi ra vàng phải thông qua một ngoại tệ. Ngoại tệ đó phải được tự do chuyển đổi ra vàng, như đôla Mỹ, bảng Anh...

Chế độ bản vị hối đoái vàng được áp dụng tại Ấn Độ năm 1898, Đức 1924, Hà Lan 1928...

2.1.5. Chế độ bản vị ngoại tệ

Chế độ bản vị ngoại tệ là chế độ tiền tệ mà đơn vị tiền tệ quốc gia được xác định bằng đơn vị tiền tệ của nước ngoài (ngoại tệ). Đó phải là các ngoại tệ mạnh và được tự do chuyển đổi trên thị trường.

Chế độ bản vị này được sử dụng phổ biến đối với các nước thiếu vàng hoặc về mặt chính trị bị lệ thuộc vào nước khác (các nước trong khối cộng đồng Anh sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất).

Để khuyến khích thương mại quốc tế và tăng trưởng kinh tế một cách có trật tự, chế độ bản vị ngoại tệ này được hình thành ở các nước tư bản chủ nghĩa. Chế độ bản vị này được thịnh hành từ năm 1944 đến năm 1971 và có hai sự kiện nổi bật:

- Vào cuối chiến tranh thế giới lần thứ hai, Mỹ chiếm hữu phần lớn vàng của thế giới. Do đó, Bộ Tài chính Mỹ, theo hiệp định quốc tế đã quy định vàng và đôla Mỹ có thể chuyển đổi được lẫn nhau, theo tỷ lệ 35 đôla cho một

ounces vàng. Do vậy, theo hiệp định quốc tế, Ngân hàng trung ương các nước đã tham gia hiệp định *duy trì một tỷ giá cố định đồng tiền của họ so với đồng đôla Mỹ*.

Chế độ bản vị ngoại tệ này đã hoàn thành sứ mệnh của nó là khuyến khích thương mại quốc tế và khôi phục kinh tế sau chiến tranh Thế Giới Thứ II. Nhưng từ những năm 1960 chế độ này bắt đầu sụp đổ, bởi đồng đôla Mỹ lạm phát và dự trữ vàng của Mỹ giảm sút nghiêm trọng. Chế độ bản vị ngoại tệ này đã kết thúc khi tổng thống Mỹ – Nixon tuyên bố không đổi đôla giấy ra vàng ngày 15/08/1971.

2.1.6. Chế độ tiền giấy không chuyển đổi ra vàng có bản vị là sức mua hàng hóa dịch vụ

Là chế độ tiền tệ trong đó đơn vị tiền tệ của một nước không thể tự do chuyển đổi ra kim loại quý, mà giá trị thực tế của đồng tiền các nước phụ thuộc vào sức mua của nó, tức là số lượng hàng hóa hay dịch vụ mà có thể mua được.

Đầu những năm 1930 chế độ bản vị này đã trở thành phổ biến. Vàng chỉ được dùng để thanh toán các khoản nợ quốc tế, nó bị rút khỏi lưu thông trong nước vì không dùng làm tiền tệ và không được đổi tiền giấy ra vàng.

Giá trị của một đơn vị tiền tệ được xác định bằng sức mua của nó, và được đo bằng số nghịch đảo của mức giá cả chung. Như vậy, mức giá cả chung càng cao thì giá trị hay sức mua của một đơn vị tiền tệ càng thấp và ngược lại.

2.2. CHẾ ĐỘ LƯU THÔNG TIỀN TỆ Ở VIỆT NAM

2.2.1. Thời kỳ phong kiến

Thời kỳ phong kiến nhà Trần đã lưu hành tiền đúc bằng đồng, đây là tiền được đúc đầu tiên ở Việt Nam.

Sau đó, Hồ Quý Ly đã ban hành tiền giấy năm 1396, đó là một thời điểm rất sớm so với lịch sử tiền giấy, nhưng chính sách ban hành tiền giấy đó không được đánh giá là tiến bộ.

Sử cũ chỉ chép lại rằng: “mùa Hạ, tháng Tư năm Bính Tý, niên hiệu Quang Thái năm thứ chín (1396) (khi đó Hồ Quý Ly chưa cướp ngôi nhà Trần) bắt đầu phát hành tiền giấy “Thông bảo hội sao”. In xong, hạ lệnh cho người đem tiền đến đổi, cứ 1 quan tiền đồng đổi lấy tiền giấy 1 quan 2 tiền. Thể thức tiền giấy dùng các hình vẽ trên đồng tiền chim muông, con vật... để biểu thị mệnh giá của tiền giấy như: Giấy 10 đồng vẽ rồng biển; 30 đồng vẽ sóng; 1 tiền vẽ mây; 2 tiền vẽ rùa; 3 tiền vẽ lân; 5 tiền vẽ phượng; 1 quan vẽ rồng. Ai làm giả phải tội chết, tịch thu điền sản vào nhà nước. Cấm hẳn tiền đồng không được chứa và tiêu riêng; đều thu lại chứa tại Ngao Trì, chứa tại kinh thành và ở trị sở các xứ. Ai phạm thì cũng phải tội như trên”.

Như vậy là đồng tiền giấy này đã được đưa vào trong lưu thông một cách triệt để, nó khác hẳn tiền giấy của Trung Quốc, chỉ lưu thông rất hạn chế. Chính sách này của Hồ Quý Ly là nhằm mục đích thu thập kim loại làm vũ khí cho chiến tranh. Cách phát hành tiền là đổi hoàn toàn tiền cũ lấy tiền mới, nên về lý thuyết nó không ảnh hưởng gì tới giá trị đồng tiền, mà thậm chí đó là một tư tưởng mới giúp tiết kiệm kim loại và sử dụng tiền thuận tiện hơn. Tuy nhiên, chính sách này không hợp lý đó là sự vi phạm quy luật phù hợp giữa hình thức và nội dung.

Sự ra đời của tiền giấy không dễ dàng, vì không phải cứ ban hành một điều luật bắt buộc, cưỡng chế là người dân làm theo mà có thể thành công. Sự ra đời tiền giấy phải có những tiền đề kinh tế của nó, phải trải qua những giai đoạn thai nghén trung gian để có được lòng tin của dân chúng, có cơ chế điều hành của hệ thống tài chính - ngân hàng. Và vì vậy, thực tế chính sách tiền giấy của Hồ Quý Ly đã hoàn toàn thất bại.

Lịch sử đã ghi nhận: vừa mới ban hành tiền giấy, nhà nước đã ban hành một chính sách độc đoán hơn cả tính chất độc đoán sẵn có của tiền giấy: Cấm hẳn tiêu tiền đúc. Thực tế, đến năm Quý Mùi (1403) tức sau bảy năm ban hành, tiền giấy vẫn không được ưa dùng, và do nhà nước cấm tiền đúc, nhân dân buộc phải trao đổi theo hình thức hàng đổi hàng. Nhà nước đã phải định giá tiền giấy cho trao đổi, lập điều luật định tội không tiêu tiền giấy.

Nhà nước ngoài việc dùng pháp luật cưỡng bức còn đưa ra nhiều biện pháp khác cố làm cho đồng tiền đó được lưu hành rộng rãi trong nhân dân. Năm Tân Tỵ (1401), Hồ Hán Thương đặt kho Thường bình, phát tiền giấy cho các lộ, theo thời giá đồng thóc chứa vào kho ấy. Năm Nhâm Ngọ (1402), định lại các thuế về tô ruộng, theo đó: Triều đình trước mỗi mẫu thu 3 thăng thóc nay thu 5 thăng, nhưng nộp bằng tiền giấy thì được giảm đi. Thuế đình cũng tương tự, thu bằng thóc thì thu nặng hơn trước nhưng thu bằng tiền giấy thì lại giảm đi. Bằng những biện pháp cưỡng bức kết hợp với khuyến khích như vậy mà tiền giấy vẫn không được lưu thông dù rất ít.

Bình luận về tiền giấy "*Thông bảo hội sao*", người xưa đã viết: Tiền giấy chẳng qua chỉ là một mảnh giấy vuông, phí tổn chỉ đáng năm, ba tiền mà đem đổi lấy vật đáng

giá năm, sáu trăm đồng của người ta, cố nhiên không phải là cái đạo đúng mức. Vả lại, người có tiền giấy cất giữ cũng dễ rách nát, mà kẻ làm giả mạo sinh ra vô cùng, thật không phải là cách bình ổn vật giá mà lưu thông của cải của dân vậy. Quý Ly không xem kỹ đến cái gốc lợi hại, chỉ ham chuộng hư danh sáng chế, để cho tiền của, hàng hóa thường vẫn lưu thông tự nhiên ứ đọng, khiến dân nghe thấy đã sợ, đó không phải là chế độ an dân của nhà Hồ.

Việc ban hành tiền giấy của nhà Hồ xem như thất bại. Cùng với sự sụp đổ của nhà Hồ, tiền giấy cũng chấm dứt lưu hành. Năm 1429, ngay năm thứ hai sau khi lên ngôi, Lê Thái Tổ đã cho đúc tiền đồng trở lại, nhân dân lại quay trở lại dùng tiền đồng.

2.2.2. Thời kỳ thực dân Pháp (đến 8/1945)

Thời kỳ thuộc Pháp: Từ 1858 đến 1875 khi chưa có Ngân hàng Đông Dương (NHDD) thì trên đất Việt tiêu đồng thời nhiều loại tiền khác nhau: Tiền Franc (FRF) của Pháp, tiền Mexico, tiền Trung Quốc...

Ngân hàng Đông Dương thành lập năm 1875 và phát hành tiền Đông Dương. Đồng Đông Dương lúc bấy giờ đúc bằng Bạc (bản vị Bạc) và giấy bạc ngân hàng.

Từ 1875 khi NHDD thành lập thì dân ta tiêu tiền Đông Dương mang bản vị bạc. Đến 1880 tiền Đông Dương mang bản vị vàng, tiêu song song với đồng Franc của Pháp và các loại tiền đồng, tiền kẽm cũ. Từ 1880 đến 1930, tiền giấy Đông Dương ra đời và mang bản vị bạc, từ 1930 đến 1936 đồng tiền này mang bản vị vàng.

Ngày 31/05/1930 Tổng thống Pháp ký sắc lệnh chuyển đồng Đông Dương (đồng Piastre) từ chế độ bản vị Bạc sang chế độ Bản vị vàng, và quy định tỷ giá đồng Đông Dương với Franc (FRF). Từ 1936 đến 1954 chế độ bản vị vàng bị

súp đổ và đồng Đông Dương neo giá trị vào đồng Franc của Pháp - có thể gọi là bản vị Franc Pháp (bản vị ngoại tệ)

1 đồng Đông Dương = 10 FRF

1 FRF = 0.0655 gram vàng

Đồng Đông Dương bị Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa (VNDCCH) cấm lưu hành trên toàn cõi Việt Nam từ tháng 4/1948 nhưng đến 1954 mới thực hiện được

2.2.3. Thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ (9/1945 đến 4/1975)

Thời kỳ kháng chiến chống xâm lược Pháp 1945 - 1951: Chính quyền cách mạng của chính thể VNDCCH phải lãnh đạo toàn dân thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược: Kháng chiến và kiến quốc - Trong đó vấn đề tài chính, tiền tệ được đặc biệt quan tâm và coi đó là một vũ khí sắc bén, trực tiếp của cả hai nhiệm vụ chiến lược nói trên. Ngày 1/12/1945, đúng ba tháng sau ngày thành lập nước VNDCCH - Mở đầu thời đại Hồ Chí Minh ở Việt nam, đồng tiền tài chính với chất liệu nhôm đầu tiên loại hai hào của ta được phát hành, tiếp theo đó ngày 21/1/1946 ta phát hành đồng tiền nhôm loại năm hào, ngày 31/1/1946 phát hành tiền giấy gọi là "giấy bạc Việt Nam" đầu tiên ở miền Trung, ngày 13 tháng 8/1946 phát hành giấy bạc trên toàn miền bắc và sau kỳ họp Quốc hội lần thứ hai vào tháng 11/1946, chính phủ đã cho phép Bộ Tài chính tiếp tục phát hành giấy bạc Việt nam trên phạm vi toàn quốc.

Để phù hợp với chủ trương "tự cấp, tự túc, toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến và địa phương tự lập", Chính phủ đã cho hình thành một chế độ tiền tệ đặc biệt: vừa tập trung, vừa phi tập trung: trên toàn quốc, nơi nào có điều kiện (chủ yếu là vùng tự do) thì lưu hành tiền tài chính (giấy bạc Việt Nam), nơi nào thuộc vùng địch kiểm soát thì tiêu đồng thời cả tiền Đông dương, cả tiền tài

chính địa phương do chính phủ trung ương ủy quyền cho chính quyền cách mạng địa phương phát hành, và gồm cả "tiền Việt Nam hóa" bằng cách đóng dấu của Ủy ban kháng chiến địa phương lên tiền địch để lưu hành... Đây không chỉ là thời kỳ đấu tranh trên các lĩnh vực chính trị, quân sự với địch, mà thuật ngữ "đấu tranh tiền tệ với địch" cũng trở thành một khẩu hiệu hành động trong chỉ đạo chiến lược của Đảng Lao động Việt Nam suốt thời kỳ toàn quốc kháng chiến (từ 19/12/1946 đến chiến thắng Điện Biên phủ 1954). Đến 6/5/1951 tại sắc lệnh số 15/SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký chuẩn y việc thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt nam (NHQG VN) (để thay thế "Nha Ngân khố Quốc gia" và "Nha Tín dụng Sản xuất" trực thuộc Bộ Tài Chính đã thành lập trước đó trên cơ sở "Việt nam quốc gia Ngân hàng" thuộc Bộ Tài chính được thiết lập theo sắc lệnh số 86/SL ngày 17/9/1947 của Chủ tịch Chính phủ dân chủ cộng hòa Việt Nam).

Ngay khi ra đời, NHQG đã chính thức phát hành đồng tiền giấy mang tên: "NHQG Việt Nam" thay đồng tiền Tài chính. Đối 10 đồng tiền Tài chính lấy 1 đồng tiền NHQG - Một cuộc đổi tiền diễn ra tới 20 tháng - Dài nhất trong lịch sử đổi tiền của NHVN. Song vì tiền NHQG đầu tiên được in ra là để đổi đồng Tài chính trước đó, nên hầu hết những người có tiền đổi là thuộc khu vực công chức hưởng lương từ NSNN, nên đến tháng 2 năm 1959 Chính Phủ quyết định phân phối lại thu nhập và đã đổi tiền lần thứ hai với tỷ lệ 01 đồng NHQG mới bằng 1000 đồng NHQG cũ. Với giá trị mới này, vào thời điểm từ tháng 2/1959 đến tháng 10/1960 một đồng NGQGVN bằng 1,36 Rúp Liên Xô và cũng tương đương 1, 2 USD. Cuộc đổi tiền năm 1959 được đánh giá là "ngaoạn mục" nhất trong lịch sử tiền tệ Việt nam. Đến tháng 10/ 1961 đồng tiền NHQG VN ở miền Bắc được đổi tên thành đồng

tiền Ngân hàng Nhà nước Việt nam (NHNN VN) với cùng một mệnh giá, để tránh trùng tên với đồng tiền NHQG ở miền Nam của chính phủ Sài gòn cũ.

Vào thời kỳ 1965 -1973 - thời kỳ cả nước có chiến tranh, Nhà nước đã cho phép Quân đội sử dụng đồng "tiền Trường sơn" hay còn gọi là "phiếu bách hóa" - Một hiện tượng tiền tệ kỳ diệu đã giúp quân đội có một cơ chế "phân phối" rất linh hoạt: Thay vì bộ đội hậu cần phải chuyển nhu yếu phẩm đến từng đơn vị đóng quân dọc Trường sơn, thì chỉ cần chuyển hàng đến từng binh trạm cố định. Việc phân phối sau đó đã trở nên vô cùng thuận tiện thông qua hình thức "mua hàng", và thanh toán bằng tiền Trường Sơn theo tổng định lượng vật chất đã được giá trị hóa - Tính vô danh của tiền trong quan hệ phân phối đã giảm đi một chi phí khổng lồ về thời gian, chứng từ, tem phiếu, sổ theo dõi của cả hai bên nhập hàng và nhận hàng, đặc biệt là giảm biên chế hậu cần, giảm chi phí kho lán ở từng đơn vị, và do đó cũng hạn chế thương vong xương máu trên đường đi phân phối nhu yếu phẩm cho từng đơn vị. Còn người "có tiền" thì tùy nghi chủ động đến các binh trạm để "mua" hàng cho đơn vị, đồng thời lại tạo ra được sự đùm bọc giúp đỡ lẫn nhau giữa những đơn vị và cá nhân, giữa Quân đội với Thanh niên xung phong trên toàn tuyến Trường sơn - Thay vì việc ủng hộ, tương trợ lẫn nhau bằng hiện vật vốn rất khó khăn và bất tiện, thì những người lính dễ dàng ủng hộ nhau dưới hình thức giá trị của định lượng...

Chế độ tiền của chính quyền Sài gòn cũ từ 1954 đến 1975; Dưới sự đô hộ của Đế Quốc Mỹ, cả miền Nam là một thị trường tiêu thụ và cung ứng nguồn tài nguyên, sức lao động rẻ mạt - Bức tranh kinh tế thời chiến của chính quyền Sài gòn là một nền kinh tế phồn vinh giả tạo: thủ công, lắp ráp và tiêu thụ. Chính quyền Sài gòn cũ có luật nghiêm cấm lưu hành đồng tiền miền Bắc và đồng tiền

Đông Dương ở miền Nam, thành lập Ngân hàng năm 1954 và cũng lấy tên là NHQG Việt Nam, cho phép tiêu song song đồng USD và đồng tiền Quốc gia với tỷ giá 35 đồng Quốc gia bằng 1 đồng USD. Tỷ giá này ổn định từ năm 1954 đến năm 1960. Từ năm 1960 đến 1965 đồng tiền Sài Gòn cũ mất giá dần dần và đến năm 1965 tỷ giá này còn 118đ/USD. Từ năm 1966 đến 1968 sức mua của đồng tiền Sài Gòn cũ tiếp tục mất giá mạnh xuống còn 250đ/ USD và đến năm 1973 thì tỷ giá này đã là 500đ/USD - giảm 14,3 lần so với thời kỳ những năm 1954 - 1960.

2.2.4. Thời kỳ thống nhất tổ quốc từ sau 4/1975 - 1978

Là giai đoạn 10 năm khôi phục kinh tế sau chiến tranh giải phóng và thống nhất nước nhà, là thời kỳ xây dựng hệ thống ngân hàng mới của chính quyền cách mạng; tiến hành thiết lập hệ thống ngân hàng thống nhất trong cả nước, và thanh lý hệ thống ngân hàng của chế độ cũ ở miền Nam.

Theo đó, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam của chính quyền Việt Nam cộng hòa (ở miền Nam) đã được quốc hữu hóa và sáp nhập vào hệ thống Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cùng thực hiện nhiệm vụ thống nhất tiền tệ trong cả nước, phát hành các loại tiền mới của nước CHXHCN Việt Nam, thu hồi các loại tiền cũ ở cả hai miền Nam - Bắc vào năm 1978.

Trong ba năm đầu sau ngày miền nam giải phóng, để có một thời gian đệm cần thiết và quan trọng, hai miền vẫn dùng hai đồng tiền khác nhau: Miền Bắc vẫn là tiền NHNNVN, miền Nam tiếp tục dùng tiền của chính quyền cũ. Ngày 3/5/1975 chính quyền cách mạng tiếp quản NHQG của Ngụy quyền Sài Gòn, và vẫn sử dụng đồng tiền của chế độ cũ trong lưu thông để không gây rối loạn trong lưu thông tiền tệ ở miền Nam những ngày đầu giải phóng. Ngày

6/6/1975 - 5 tuần sau ngày giải phóng, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ra Nghị định số 04/PCT - 75 về thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam. Đến ngày 22/ 9/1975, dưới sự lãnh đạo của Bộ chính trị và TW đảng Lao động Việt Nam, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng Hòa miền Nam Việt Nam đã tổ chức cuộc đổi tiền trên quy mô toàn miền Nam, để đưa đồng tiền mới lấy tên là "Tiền Ngân hàng Việt Nam" (còn gọi là tiền giải phóng) vào lưu thông với tỷ lệ 1 đồng NHVN ăn 500đ tiền của chế độ cũ và tương đương với 1 USD. Ngày 2/5/ 1978 - Đúng dịp kỷ niệm ba năm ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, Nhà nước CHXHCN Việt Nam công bố đổi tiền lần thứ ba trên phạm vi toàn quốc, thống nhất tiền tệ cả nước với tỷ lệ 1đ tiền NHNN cũ ở miền Bắc hoặc 0,8 đồng tiền Giải phóng ở miền Nam bằng 1đ NHNN mới.

2.2.5. Thời kỳ từ năm 1979 - 1985

Ngay sau đợt đổi tiền năm 1978 do nền kinh tế nói chung còn ở trình độ quá nghèo nàn, lạc hậu, lại do những sai lầm trong cải tạo các thành phần kinh tế - nhất là cải tạo giới công thương nghiệp miền Nam để áp dụng cơ chế bao cấp giống như ở miền Bắc trong cả nước, nên lạm phát đã liên tục gia tăng - Từ chỗ giá trị đồng tiền mới sát với sức mua của đồng Dola Mỹ (1,25đ/1USD) đã nhanh chóng bị “doãng ra”. Đồng tiền NHNN VN mất giá mạnh so với đồng USD, đến trước ngày đổi tiền tháng 9/1985 tỷ giá giữa đồng tiền NHNN VN so với đồng USD đã là: 150đ/USD.

Tiền Việt Nam được đảm bảo bằng bản vị sức mua hàng hóa dịch vụ. Dưới hình thức tiền giấy và tiền kim loại có mệnh giá nhỏ.

Trước tình hình diễn biến phức tạp của lưu thông hàng

- tiền và nạn khan hiếm tiền mặt nghiêm trọng trong thanh toán, ngày 14/9/1985 Nhà nước lại phải công bố đổi tiền lần thứ tư theo tỷ lệ 10đ tiền NHNN cũ bằng 1đ tiền NHNN mới. Tuy nhiên lẽ ra trước khi làm cuộc cách mạng về tiền thì Chính Phủ phải làm cuộc cách mạng về giá và lương, nhưng ta đã làm theo quy trình ngược: Tiền - Lương - Giá. Hậu quả là cuộc đổi tiền năm 1985 đã bị coi là không thành công nhất trong lịch sử lưu thông tiền tệ Việt nam - Ngay sau khi đổi tiền, tình trạng lạm phát tiếp tục gia tăng hơn bao giờ hết - chỉ 3,5 tháng sau ngày đổi tiền, Nhà nước đã phải cho phát hành thêm vào lưu thông một khối lượng lớn tiền, tương đương với 1,38 lần khối lượng tiền mới đã phát hành trong đợt đổi tiền trước đó để phục vụ công cuộc cải cách lương và giá. Tiếp đó lại là một quá trình diễn biến phức tạp mới về quan hệ tiền - hàng và kết quả là lạm phát đã không ngừng gia tăng.

Đến cuối những năm 1980, hệ thống Ngân hàng Nhà nước về cơ bản vẫn hoạt động như là một công cụ ngân sách Nhà nước, chưa thực hiện các hoạt động kinh doanh tiền tệ theo nguyên tắc thị trường.

Sự thay đổi về chất trong hoạt động của hệ thống ngân hàng - chuyển dần sang hoạt động theo cơ chế thị trường chỉ được bắt đầu khởi xướng từ cuối những năm 80, và kéo dài cho tới ngày nay.

2.2.6. Thời kỳ từ năm 1986 - 2003

Năm 1986, lạm phát tới trên 774% ngay đối với đồng tiền mệnh giá mới đã gấp 10 lần đồng tiền mệnh giá cũ (nếu so với mệnh giá cũ năm 1985 thì mức lạm phát năm 1986 là trên 7700% = 77 lần) - Cơ chế tập trung quan liêu bao cấp do kéo dài quá lâu đã trở thành vật cản, và là nguyên nhân của mọi nguyên nhân làm trì trệ nền kinh tế đất nước sau mười một năm giải phóng - Những say

sua trên ánh hào quang chiến thắng đã dần nhường chỗ cho những lo toan trần trở trước vận mệnh mới của đất nước: nền kinh tế vẫn trong thế bị bao vây, cấm vận; Vẫn là một nền kinh tế tiểu nông sản xuất nhỏ mang nặng bóng dáng của một thời kỳ đóng cửa, tự cấp, tự túc; Lưu thông hàng hóa, lưu thông tiền tệ vừa không phát triển, vừa tự phát phân hóa thành những mạch ngầm; Các hiện tượng “chợ đen”, “phá rào”, “hui họ”, “núp bóng”... mọc lên như nấm từ những năm đầu của thập niên 1980 của thế kỷ 20 và đỉnh cao là cuộc tổng điều chỉnh giá - lương - tiền năm 1985 có nhiều sai lầm. Sự tan rã của “phong trào” hợp tác xã nông nghiệp từ cấp thấp đến cấp cao đã bức bách đòi hỏi phải chuyển sang cơ chế khoán, mà sau này là “giao” lại ruộng đất thời hạn dài cho Nông dân (NQ 10 của Bộ Chính Trị năm 1988); Trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ cũng có những “đỉnh cao” riêng - Đó là cuộc đổ vỡ tín dụng dây chuyền từ năm 1988 đến 1990, gây thất thoát nhiều ngàn tỷ đồng đã làm suy giảm niềm tin trong nhân dân vào tính ổn định của đồng tiền Việt Nam.

Có thể nói cho đến cuối thập niên 1980 của thế kỷ XX, gần tròn 40 năm kể từ sau khi thành lập NHQG Việt Nam, nền tiền tệ của Việt nam vẫn cơ bản là một nền tiền tệ tài chính. Quan hệ hàng hóa - tiền tệ bị che lấp bởi quan hệ phân phối hiện vật, đồng tiền Việt Nam chưa bao giờ có bản vị hàm lượng kim khí hoặc đá quý. Sức mua thực tế luôn luôn bị giảm sút ngay cả khi giá trị danh nghĩa được nhân lên sau mỗi lần đổi tiền - Hình ảnh bán trâu gửi tiết kiệm nhưng sau 1 hoặc 2 năm khi rút ra cả vốn lẫn lãi không đủ để mua lại 1 con gà vào những năm cuối thập niên 1980 của thế kỷ 20 là những sự thật đau xót, đã một thời hằn vào trí nhớ của nhiều người Việt nam. Trong khi đó chiến tranh biên giới, chiến

tranh hải đảo liên tục đe dọa. Mặt khác vì an ninh Quốc gia và khu vực, ta vẫn phải gửi một đội quân tình nguyện với trang thiết bị, hậu cần tự túc sang giúp láng giềng Cambodia thoát họa PônPốt; Quan hệ với các nước trong phe XHCN thì ngày càng bị xấu đi - Đất nước lại rơi vào một cuộc khủng hoảng cực kỳ nghiêm trọng trên mọi lĩnh vực Kinh tế, An ninh, Xã hội, Chính trị... Mức lương bình quân/tháng của công chức Nhà nước vào những năm của hơn 10 năm sau ngày giải phóng không đủ để sống ở mức trung bình quá 10 ngày!

Trước tình hình cực kỳ khó khăn đó, Đại Hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ VI năm 1986 đã công khai đánh giá một cách trung thực, thẳng thắn và toàn diện về cuộc khủng hoảng nghiêm trọng của đất nước, đồng thời khởi xướng một cuộc cách mạng rộng lớn về cơ chế quản lý chưa từng thấy trong lịch sử Kinh tế Việt Nam - Hạt nhân của cuộc cách mạng này là chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp sang cơ hạch toán kinh doanh, tính đúng, tính đủ, và sau này là chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước - Đáp ứng đúng tính khách quan của xu thế phát triển và đã nhanh chóng, đi vào cuộc sống, xâm nhập vào mọi cấp, mọi ngành - Trong đó Ngân hàng được xem là một trong những ngành đột phá khâu của cuộc cách mạng vĩ đại này:

Từ tháng 5/1990, hai Pháp lệnh Ngân hàng (NH) ra đời đã chính thức chuyển cơ chế hoạt động của hệ thống NHVN từ một cấp sang hai cấp - Trong đó lần đầu tiên đối tượng, nhiệm vụ và mục tiêu hoạt động của mỗi cấp được Luật pháp phân biệt rạch ròi: NHNN thực thi nhiệm vụ Quản lý Nhà nước về hoạt động NH và thực thi nhiệm vụ của một NHTW - Là Ngân hàng phát hành tiền; Là NH của các NH và là NH của Nhà nước. Trong điều hành chính sách tiền tệ, lấy nhiệm vụ giữ ổn định giá trị đồng

tiền làm mục tiêu chủ yếu, và chi phối căn bản các chính sách cụ thể đối với hệ thống các NH cấp hai - Cấp NHKD thuộc lĩnh vực lưu thông tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và dịch vụ NH trong toàn nền KTQD.

Kể từ khi hai Pháp lệnh NH được triển khai, quan điểm về cơ cấu NH đa thành phần đã hình thành cả ở khu vực sở hữu NH và khu vực khách hàng của NH. Bắt đầu từ năm 1991 NHNN áp dụng cơ chế lãi suất thực dương, khép dần khoảng cách giữa lãi suất nội tệ và lãi suất ngoại tệ, điều chỉnh lãi suất thích ứng với cơ chế thị trường. Đã chấm dứt cơ chế “đông cứng” tỷ giá từ 1993, gắn chính sách tỷ giá với quan hệ xuất nhập khẩu và quan hệ cung cầu trên thị trường ngoại tệ; Đồng thời có chính sách quản lý ngoại hối chặt chẽ - Từng bước thực thi nguyên tắc trên đất Việt nam chỉ tiêu tiền Việt nam, tích cực chống lại hiện tượng Đôla hóa. NHTW tăng cường quản lý vĩ mô thông qua các công cụ điều hành chính sách tiền tệ, như tỷ lệ dự trữ bắt buộc, hạn mức tái cấp vốn, lãi suất tái cấp vốn và tổ chức các dạng thị trường vốn ngắn hạn như: Thị trường nội tệ liên NH; Thị trường ngoại tệ liên NH; Thị trường đấu thầu tín phiếu kho bạc và Thị trường tín dụng truyền thống. Bắt đầu từ 1994 đã xuất hiện hình thức sơ khai của thị trường sơ cấp về các công cụ nợ trung hạn như kỳ phiếu Ngân hàng thương mại, tín dụng xây dựng nhà ở có điều kiện, huy động có bảo đảm bằng vàng;

Quá trình phát triển này đã tạo môi trường để đưa công cụ nghiệp vụ thị trường mở vào sử dụng từ tháng 8/2000, ngay sau khi đã góp phần đưa Thị trường vốn dài hạn vào hoạt động (TTCK) ở Việt nam từ tháng 7 năm 2000. Trong những năm qua hệ thống NHVN cũng đã không ngừng triển khai chương trình hiện đại hóa công nghệ NH. Đến nay hầu hết các hệ thống NHNN và NHTM QĐ đã nối mạng thông suốt từ TW đến các chi nhánh khu

vực và cơ sở. Mở ra nhiều hình thức thanh toán thuận tiện như máy rút tiền tự động ATM, gửi một nơi rút ra ở nhiều nơi v.v... Tốc độ thanh toán đã tăng mạnh - Toàn nền kinh tế đã chấm dứt nạn khan hiếm phương tiện thanh toán trong khi vẫn giữ được sức mua của VND ngày càng ổn định. Nhờ phát triển các công cụ và hình thức thanh toán, tỷ lệ tiền mặt chiếm trong cơ cấu của tổng phương tiện thanh toán đã giảm dần. Bắt đầu từ 1994, chính sách cung ứng tiền đã gắn liền với kỹ thuật phân tích và quản lý động thái của lưu thông tiền tệ, chủ yếu thông qua động thái của tổng phương tiện thanh toán, song song với động thái của lượng tiền mặt trong lưu thông.

Ngày 12/12/1997 Quốc Hội nước CHXHCNVN khóa X kỳ họp thứ hai đã ban hành Luật NHNNVN đây là một cấp độ mới của bậc thang phát triển Pháp lý về NH - Theo đó cơ chế điều hành và công cụ của chính sách tiền tệ đã đổi mới mạnh mẽ theo hướng gián tiếp hóa, thị trường hóa và hiện đại hóa.

Ngày 17/6/2003 Quốc Hội khóa 11 đã thông qua Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của NHNNVN. Trong Chương III mục 2 “phát hành tiền giấy và tiền kim loại” đã quy định bằng pháp luật những vấn đề chủ yếu sau:

- + Đơn vị tiền tệ
- + Phát hành tiền
- + In đúc, bảo quản, vận chuyển, phát hành, tiêu hủy tiền
- + Xử lý tiền rách nát hư hỏng
- + Thu hồi, thay thế tiền
- + Tiền mẫu, tiền lưu niệm
- + Ban hành và kiểm tra giám sát thực hiện quy chế nghiệp vụ phát hành tiền
- + Các hành vi bị nghiêm cấm

2.2.7. Thời kỳ từ năm 2003 đến nay

Những năm gần đây, Việt Nam cho ra đời tiền kim loại có mệnh giá nhỏ kết hợp với việc in tiền mới (đổi chất liệu in từ cotton sang polymer), nhưng một số tờ tiền mới in đã gặp vài lỗi kỹ thuật.

Đến nay hầu hết các hệ thống NHNN và NHTM QD đã nối mạng thông suốt từ TW đến các chi nhánh khu vực và cơ sở, mở ra nhiều hình thức thanh toán thuận tiện như máy rút tiền tự động ATM, gửi một nơi rút ra ở nhiều nơi v.v. Tốc độ thanh toán đã tăng mạnh - Toàn nền kinh tế đã chấm dứt nạn khan hiếm phương tiện thanh toán trong khi vẫn giữ được sức mua của VND ngày càng ổn định. Nhờ phát triển các công cụ và hình thức thanh toán, tỷ lệ tiền mặt chiếm trong cơ cấu của tổng phương tiện thanh toán đã giảm dần

Nhờ có tốc độ tăng trưởng bình quân những năm gần đây cao, khoảng 7-8% đặc biệt là sự kiện ngày 11/1/2007 - Việt Nam chính thức trở thành thành viên Tổ chức thương mại thế giới (WTO), nên vị thế của đồng tiền Việt Nam đã được nâng cao trên trường quốc tế.

2.3. CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ VIỆT NAM

Chế độ lưu thông tiền tệ ở Việt Nam là hình thức tổ chức lưu thông tiền tệ chủ yếu là tiền giấy - được Nhà nước Việt Nam quy định thành pháp luật.

2.3.1. Đơn vị tiền và tên gọi của đồng tiền

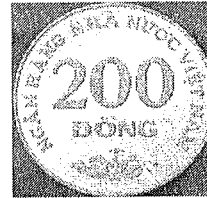
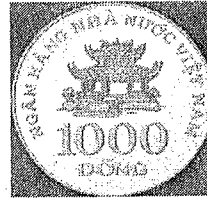
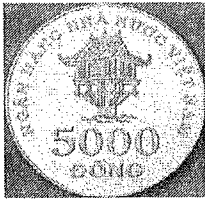
- Đơn vị tiền của Việt Nam là “đồng”. “Đồng” là tiêu chuẩn thước đo trong nền kinh tế Việt Nam. 1 đồng có giá trị bằng 100 xu hay 10 hào. Hai đơn vị xu và hào vì quá nhỏ nên không còn được sử dụng trên thực tế nữa.

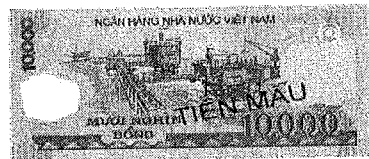
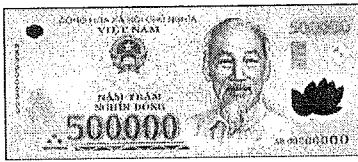
- Tên gọi là đồng ngân hàng Việt Nam (còn gọi là đồng bạc Việt Nam) ký hiệu quốc gia là “đ”, ký hiệu quốc tế là “VND”.

Tiêu chuẩn đo lường của tiền tệ Việt Nam kế thừa tiêu chuẩn đo lường của đồng tiền đã tồn tại trong lịch sử phát triển của nền kinh tế - xã hội Việt Nam.

Giá trị của mọi sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong nền kinh tế Việt Nam đều được đo lường bằng “đồng” và giá cả của nó được biểu hiện bằng đồng.

Hình 2.2: Tiền Việt Nam hiện nay





2.3.2. Các quy định về phát hành tiền giấy và tiền kim loại ở Việt Nam

Luật Ngân hàng Nhà nước đã được sửa đổi bổ sung (số 46/2010/QH12 năm 2010) quy định:

2.3.2.1. Phát hành tiền giấy, tiền kim loại

(1) Ngân hàng Nhà nước là cơ quan duy nhất phát hành tiền giấy, tiền kim loại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

(2) Tiền giấy, tiền kim loại do Ngân hàng Nhà nước phát hành là phương tiện thanh toán hợp pháp trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

(3) Ngân hàng Nhà nước bảo đảm cung ứng đủ số lượng và cơ cấu tiền giấy, tiền kim loại cho nền kinh tế.

(4) Tiền giấy, tiền kim loại phát hành vào lưu thông là tài sản "Nợ" đối với nền kinh tế và được cân đối bằng tài sản "Có" của Ngân hàng Nhà nước.

2.3.2.2. Thiết kế, in, đúc, bảo quản, vận chuyển, phát hành tiền vào lưu thông, tiêu hủy tiền

(1) Ngân hàng Nhà nước thiết kế mệnh giá, kích thước, trọng lượng, hình vẽ, hoa văn và các đặc điểm khác của tiền trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

(2) Ngân hàng Nhà nước tổ chức thực hiện việc in, đúc, bảo quản, vận chuyển, phát hành tiền vào lưu thông, tiêu hủy tiền.

2.3.2.3. Xử lý tiền rách nát, hư hỏng

Ngân hàng Nhà nước quy định tiêu chuẩn phân loại tiền rách nát, hư hỏng; đối, thu hồi các loại tiền rách nát, hư hỏng do quá trình lưu thông; không đối những đồng tiền rách nát, hư hỏng do hành vi hủy hoại.

2.3.2.4. Thu hồi, thay thế tiền

Ngân hàng Nhà nước thu hồi và rút khỏi lưu thông các loại tiền không còn thích hợp và phát hành các loại tiền khác thay thế. Các loại tiền thu hồi được đổi lấy các loại tiền khác với giá trị tương đương trong thời hạn do Ngân hàng Nhà nước quy định. Sau thời hạn thu hồi, các loại tiền thuộc diện thu hồi không còn giá trị lưu hành.

2.3.2.5. Tiền mẫu, tiền lưu niệm

Ngân hàng Nhà nước tổ chức thực hiện việc thiết kế, in, đúc, bán ở trong nước và nước ngoài các loại tiền mẫu, tiền lưu niệm phục vụ cho mục đích sưu tập hoặc mục đích khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

2.3.2.6. Ban hành, kiểm tra nghiệp vụ phát hành tiền

(1) Chính phủ ban hành quy định về nghiệp vụ phát hành tiền, bao gồm việc in, đúc, bảo quản, vận chuyển, phát hành, thu hồi, thay thế, tiêu hủy tiền, chi phí cho các hoạt động nghiệp vụ phát hành tiền.

(2) Bộ Tài chính kiểm tra việc thực hiện nghiệp vụ in, đúc và tiêu hủy tiền.

2.3.2.7. Các hành vi bị cấm

(1) Làm tiền giả; vận chuyển, tàng trữ, lưu hành tiền giả.

(2) Hủy hoại đồng tiền trái pháp luật.

(3) Từ chối nhận, lưu hành đồng tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông do Ngân hàng Nhà nước phát hành.

(4) Các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật.

2.3.3. Các nguyên tắc phát hành tiền

Nguyên tắc một: Phát hành tiền chỉ được phát hành thông qua con đường tín dụng.

Nguyên tắc phát hành qua cơ chế tín dụng thể hiện ở chỗ:

- Chỉ phát hành tiền để cho các Ngân hàng thương mại, Ngân hàng đầu tư và phát triển vay bằng phương pháp tái chiết khấu.
- Trường hợp cần thiết có thể phát hành cho Chính phủ (Bộ Tài chính) vay nhưng phải được đảm bảo bằng trái phiếu kho bạc sinh lãi.
- Phát hành tiền để tăng dự trữ ngoại tệ và vàng.

Nguyên tắc hai: Việc phát hành tiền phải căn cứ theo nhu cầu luân chuyển hàng hóa dịch vụ trong nền kinh tế.

Theo nguyên tắc này thì tiền mặt (tiền trung ương) chỉ có thể được phát hành khi có nhu cầu đòi hỏi của thực tế theo tín hiệu của thị trường. Phát hành qua thị trường mở.

Nguyên tắc ba: Tổ chức kỹ thuật phát hành phải đảm bảo tính tập trung thống nhất dưới sự quản lý thống nhất của nhà nước.

Theo nguyên tắc này thì Ngân hàng nhà nước phải chịu trách nhiệm tổ chức kỹ thuật phát hành theo đòi hỏi của tình hình thực tiễn, trên cơ sở đáp ứng yêu cầu quản lý vĩ mô của Chính phủ.

Nguyên tắc bốn: *Phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán.*

Tiền giấy và kim loại do ngân hàng Nhà nước phát hành là đồng tiền hợp pháp lưu hành và làm phương tiện thanh toán trên lãnh thổ Việt Nam một cách không hạn chế.

Hiện nay tiền giấy ở Việt Nam (giấy bạc ngân hàng) thường lưu hành các loại có mệnh giá 200đ, 500đ, 1.000đ, 2.000đ, 5.000đ, 10.000đ, 20.000đ, 50.000đ, và 100.000đ, 200.000đ, 500.000đ. Đồng thời cũng có tiền kim loại trị giá 200đ, 500đ, 1000đ, 2000đ và 5000đ

Ngoài tiền giấy và tiền kim loại ở Việt Nam còn được phép sử dụng các phương tiện thanh toán khác thay tiền, đó là: Ủy nhiệm thu, Ủy nhiệm chi, Séc, thương phiếu...

2.3.4. Cơ cấu lưu thông tiền tệ

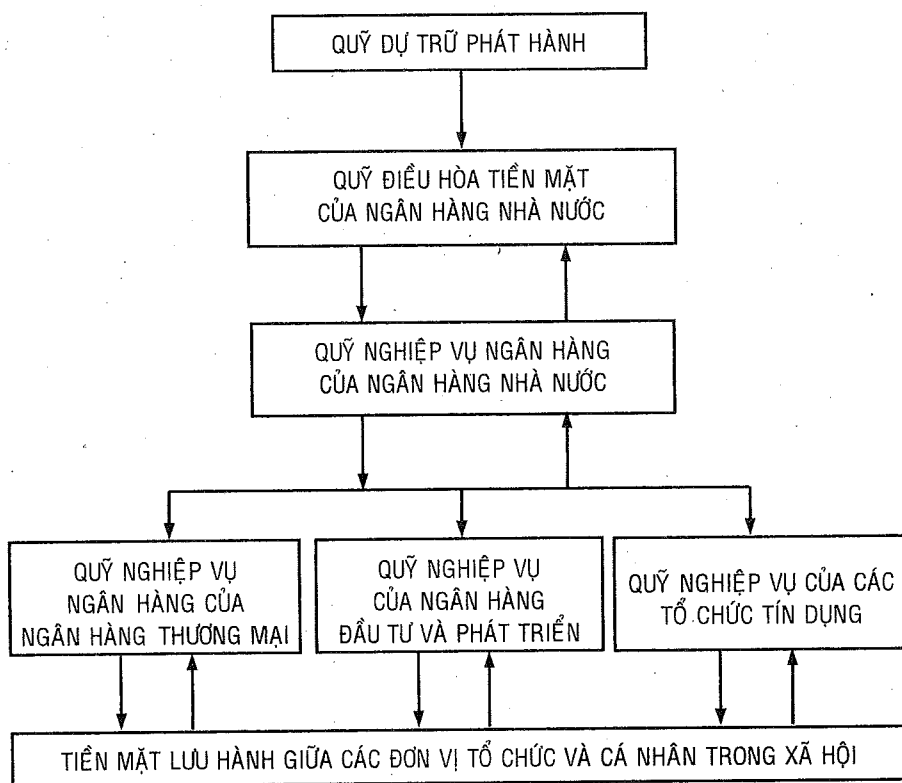
Cơ cấu điều hòa lưu thông tiền tệ gồm:

- Tiền đang lưu hành tức là tiền nằm trong lưu thông.
- Quỹ nghiệp vụ ngân hàng: Quỹ này có ở cả hệ thống ngân hàng nhà nước và hệ thống ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư và các tổ chức tín dụng khác. Quỹ này dùng để giao dịch với khách hàng.
- Quỹ điều hòa tiền mặt: Quỹ này dùng để điều hòa tiền mặt theo nhu cầu của nền kinh tế, nó chỉ được thiết lập tại Ngân hàng nhà nước trung ương và các chi nhánh, nó được dùng để điều hòa nhu cầu tiền theo địa phương và khu vực.
- Quỹ dự trữ phát hành: Quỹ này được bảo quản tại kho tiền trung ương do thống đốc Ngân hàng nhà nước quản lý theo ủy nhiệm của chính phủ.

- Tiền rách nát: Các loại tiền giấy rách nát, tiền kim loại bị hư hỏng... không đủ tiêu chuẩn lưu hành mà Ngân hàng nhà nước quy định (tiêu chuẩn và phân loại tiền rách nát hư hỏng, thủ tục tiêu hủy và thay thế ...)

(Xem sơ đồ tổng quát về cơ cấu điều hòa lưu thông tiền tệ ở Việt Nam)(cập nhật bổ sung thêm)

Sơ đồ 2.1: SƠ ĐỒ TỔNG QUÁT VỀ CƠ CẤU ĐIỀU HÒA LƯU THÔNG TIỀN TỆ Ở VIỆT NAM



Chương 3

CUNG CẦU TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC GIA

3.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CUNG CẦU TIỀN TỆ

3.1.1. Cung tiền tệ

Cung tiền tệ là khối lượng tiền cung ứng của nền kinh tế đảm bảo các nhu cầu sản xuất lưu thông hàng hóa, cũng như các nhu cầu chi tiêu trao đổi khác của nền kinh tế xã hội.

Nói cách khác, mức cung tiền tệ là toàn thể khối tiền tệ đã được cung cấp cho nền kinh tế trong một thời kỳ được xác định. Mức cung tiền tệ đã cung ứng cho nền kinh tế tạo thành khối tiền tệ.

Từ năm 1980 đến nay, NHTW của nhiều nước đã thay đổi các định nghĩa về tiền của họ một vài lần, và đã dùng những số đo lượng tiền cung ứng được gọi là **tổng lượng tiền (monetary aggregates)** với các **ký hiệu M_1, M_2, M_3, L** . Sở dĩ có sự phân chia giữa M_1, M_2, M_3 là nhằm tách những loại tiền khác nhau về mặt thanh khoản ra từng nhóm. Các nhóm tiền từ M_1 đến L có thanh khoản giảm theo thứ tự và càng mang tính chất của một khoản đầu tư.

Lượng tiền cung ứng bao gồm các khối tiền cơ bản sau:

3.1.1.1. Khối tiền tệ M_1 : (là tiền giao dịch)

M_1 gọi là tiền mạnh (high-power money) với ý nghĩa là loại tiền có tính thanh khoản cao nhất trong các khối tiền

tệ, khối tiền tệ này còn gọi là tiền theo nghĩa hẹp (narrow money), nhưng là một loại tài sản không sinh lợi cho nên nó không mang tính chất như một khoản đầu tư.

Đây là khối tiền đang trong lưu thông và những khoản tiền này sẵn sàng nhảy vào lưu thông với bất kỳ hình thức nào và thời gian nào. Nó chỉ bao gồm những phương tiện được chấp nhận ngay trong trao đổi hàng hóa mà không phải qua bước chuyển đổi nào, với khối tiền tệ này, tổng lượng tiền cung ứng gồm:

- *Tiền mặt lưu hành*: là tiền giấy do NHTW phát hành, gồm toàn bộ tiền mặt trong tay dân cư, trong quỹ các đơn vị, tổ chức kinh tế, và tiền mặt trong quỹ nghiệp vụ của hệ thống Ngân hàng. Ba bộ phận của tiền mặt này còn gọi là *cơ sở tiền tệ*, hay *tiền cơ bản* của nền kinh tế. Tiền mặt đang lưu hành chính là lượng tiền giấy do Ngân hàng Trung ương phát hành và đang nằm trong lưu thông, và do vậy nó còn có tên gọi là tiền Trung ương.

- *Tiền gửi không kỳ hạn*: là một khoản cho vay của người gửi đối với ngân hàng. Khác với tiền gửi có kỳ hạn (là tiền gửi chỉ được lấy ra khi đã đến kỳ hạn 3 tháng, 6 tháng, 12 tháng...) tiền gửi không kỳ hạn được rút ra bất kỳ lúc nào người gửi có nhu cầu. Khoản tiền gửi này được xem là tiền giao dịch bởi vì người gửi tiền (chủ tài khoản) bất kỳ lúc nào cũng có thể sử dụng tiền trên tài khoản này để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ...

Tiền gửi không kỳ hạn là một khoản Nợ của ngân hàng, nên ngân hàng phải trả lãi cho người chủ tài khoản.

3.1.1.2. Khối tiền tệ M_2 (tiền tài sản hay là chuẩn tệ)

Khối tiền tệ M_2 được gọi là khối tiền tệ tài sản hay “chuẩn tệ” như tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi định kỳ.

M_2 vừa là tiền vừa là khoản sinh lợi. Kinh tế càng phát triển càng có xu hướng chuyển tiền từ loại không sinh lãi (M_1) sang các loại đem lại lãi suất như M_2 , M_3 , L.

M_2 đóng vai trò quan trọng trong hoạt động kinh tế. Khi ngân hàng tăng lãi suất tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi định kỳ, thì người dân gửi tiền vào ngân hàng nhiều hơn và sẽ làm gia tăng khả năng tiền mặt của các ngân hàng, hoặc khi lãi suất giảm người dân sẽ rút tiền ra, làm giảm khả năng cung ứng tiền mặt của ngân hàng.

M_2 gồm có:

- M_1
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn
- Các loại chứng chỉ tiền gửi
- Tiền gửi trong các quỹ tín dụng của thị trường tiền tệ

*** Tiền gửi có kỳ hạn (còn gọi là tiền gửi định kỳ)**

Tiền gửi có kỳ hạn được phân biệt thành tiền gửi có kỳ hạn loại nhỏ và tiền gửi có kỳ hạn loại lớn.

Hầu hết tiền gửi có kỳ hạn loại nhỏ là tiền gửi của nhân dân lao động, của những người về hưu. Mỗi khoản tiền gửi tuy nhỏ, nhưng số tiền gửi của mấy triệu người cộng lại trở thành một nguồn vốn tín dụng lớn và ổn định của các ngân hàng thương mại. Những khoản tiền gửi có kỳ hạn loại lớn của những người tích lũy dần để mua nhà, đất, tài sản cố định có giá trị cao, tiền để dành cho con cháu sau này... cũng là nguồn vốn lớn ổn định và vững chắc của các NHTM. Tiền gửi có kỳ hạn ở Việt Nam được gửi định kỳ theo quy định của NHNNVN. Thời hạn gửi dài hơn thì lãi suất được hưởng cao hơn.

*** Chứng chỉ tiền gửi (CDs)**

Một loại tiền gửi khác thực hiện dưới hình thức NHTM phát hành giấy chứng nhận tiền gửi hay chứng chỉ tiền gửi (certificate of deposits – CDs). Chứng chỉ tiền gửi được

phát hành theo hai cách: phát hành theo mệnh giá và phát hành dưới hình thức chiết khấu.

Khi ngân hàng phát hành theo mệnh giá, người mua chứng chỉ tiền gửi trả tiền theo giá trị đã ghi trên tờ phiếu, đến hạn thanh toán, ngân hàng sẽ trả vốn gốc (mệnh giá) cộng với tiền lãi (mệnh giá \times lãi suất). Khi ngân hàng phát hành chứng chỉ tiền gửi dưới hình thức chiết khấu, giá mua bằng mệnh giá trừ số tiền chiết khấu, và khi đến hạn ngân hàng sẽ thanh toán bằng mệnh giá.

Đối với tiền gửi tiết kiệm ở Việt Nam có nhiều hình thức:

- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn, người gửi có thể gửi nhiều lần và được rút ra theo nhu cầu sử dụng, vẫn được hưởng lãi.

- Tiền gửi tiết kiệm có mục đích, đây là loại tiền gửi tiết kiệm trung hạn và dài hạn nhằm mục đích mua sắm tài sản cố định hay làm nhà ở. Người gửi loại tiết kiệm này sẽ được ngân hàng cho vay thêm nhằm bổ sung cho đủ nhu cầu đã định trước, mức cho vay cao nhất bằng số dư tiền gửi tiết kiệm.

- Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, có hai loại:

Một là: tiền gửi tiết kiệm được hưởng lãi suất cao hơn lãi suất tiết kiệm không kỳ hạn.

Hai là: tiền gửi tiết kiệm có lãi và có thưởng (bằng tiền, vàng hoặc hiện vật thông qua xổ số theo định kỳ).

*** Trái phiếu ngắn hạn được mua lại của ngân hàng thương mại (RPs)**

Loại tiền này theo quy ước quốc tế được viết tắt là REPO hoặc RPs. Các NHTM được phép bán chứng khoán (trái phiếu nhà nước hoặc trái phiếu ngân hàng) cho nhân dân để thu tiền mặt trong trường hợp cấp bách, với thỏa thuận sẽ mua lại với giá cao hơn trong một thời gian rất

ngắn sau đó (từ một ngày đến vài ba tuần). Loại tiền ngắn hạn này nhằm giúp các NHTM, các công ty lớn... có tiền mặt để giải quyết các nhu cầu cấp bách. Đây là một hợp đồng bán chứng khoán giữa ngân hàng và các nhà kinh doanh chứng khoán như các công ty tài chính, các quỹ tiết kiệm, các tổ chức tín dụng... có thừa tiền mặt. Hợp đồng RPs có đặc điểm

- Hàng hóa bán ra của các NHTM chính là những chứng khoán mà NHTM đã mua vào để dự trữ và kinh doanh như tín phiếu kho bạc, trái phiếu chính phủ, trái phiếu công ty, không phải là những giấy vay nợ của ngân hàng như chứng chỉ tiền gửi (CDs) hay giấy nhận nợ của ngân hàng (BAs).

- NHTM chỉ bán lại những chứng khoán nợ của Chính phủ, của các công ty trong thời gian từ một ngày đến hai tuần. Sau đó ngân hàng sẽ mua lại những chứng khoán đó bằng giá bán cộng với chi phí giao dịch. Người mua chứng khoán của ngân hàng nào chỉ được bán lại số chứng khoán đó cho chính ngân hàng đã bán cho họ, không được phép bán lại cho ngân hàng khác hay bất cứ người nào.

- Đây là cách giải quyết vấn đề tạm thời thiếu hụt tiền mặt của NHTM, số tiền này là một khoản vay ngắn hạn của ngân hàng, người mua chứng khoán là người cho vay, là chủ nợ của ngân hàng đi vay bằng RPs trên thị trường tiền tệ.

*** Tiền gửi trong các quỹ tín dụng trên thị trường tiền tệ (Money market fund deposits)**

Những người có ít tiền tiết kiệm không muốn gửi tiền vào ngân hàng vì lãi suất thấp, ngại mất công làm thủ tục, nên họ gửi vào các quỹ tiết kiệm, quỹ tín dụng để được hưởng lãi suất cao hơn, đỡ mất thì giờ hơn, lại được viết Séc để thanh toán. Người nhận Séc đem Séc đến quỹ để nhận tiền mặt hoặc bán lại cho người khác.

*** *Vay ngắn hạn khoản dự trữ bắt buộc tại NHTW***

Hàng ngày một số NHTM cho vay được nhiều khoản lớn nên thiếu vốn dự trữ bắt buộc gửi tại NHTW. Vì vậy các ngân hàng này phải vay vốn của những ngân hàng khác hiện có thừa dự trữ, để đảm bảo đúng quy định của NHTW (theo luật dự trữ bắt buộc).

Việc các NHTM cho nhau vay mượn dự trữ qua lại hàng ngày trong hệ thống NHTM đã hình thành một loại tài sản nợ ngắn hạn luân chuyển liên tục nhưng ngắn hạn.

*** *Tài khoản tiền gửi trên thị trường tiền tệ (Money market deposits accounts)***

Loại tài khoản này có thời hạn dài hơn loại tiền gửi trong các quỹ tín dụng trên thị trường tiền tệ. Người gửi cũng có quyền viết Séc để thanh toán khi cần thiết. Số tiền ghi trong Séc phải giới hạn trong phạm vi dư Có của tài khoản. Giấy nhận nợ của chủ tài khoản có thể được dùng để mua bán thanh toán trên thị trường tiền tệ, lãi suất tương đương với lãi suất tiền gửi của các quỹ tín dụng trên thị trường tiền tệ.

*** *Trái phiếu dollar châu Âu***

Trái phiếu dollar châu Âu là một loại giấy nhận nợ do các NHTM phát hành để vay vốn ngắn hạn như chứng chỉ tiền gửi CDs. Những điểm khác với CDs là:

- Trái phiếu dollar châu Âu chỉ dùng để vay dollar (USD), đến hạn cũng phải trả bằng dollar (USD) cả vốn và lãi.
- Thời hạn cho vay từ vài tuần đến dưới ba tháng.
- Chỉ một vài ngân hàng lớn có uy tín đặc biệt (như ngân hàng ngoại thương) của một số nước mới có quyền phát hành trái phiếu dollar châu Âu để vay USD trong nước và ngoài nước.

Những NHTM không được phát hành trái phiếu dollar châu Âu có thể vay USD của các ngân hàng ngoại thương, hình thành tài sản Nợ bằng USD.

3.1.1.3. Khối tiền tệ M_3

Tổng lượng tiền $M_3 = M_2$ và những loại tài sản hơi kém “thanh khoản” như:

- Những loại tiền gửi lớn có kỳ hạn (large denomination time deposits). Trên thị trường tiền tệ, loại tiền gửi này có tên là Jumbo CDs (Jumbo certificates of deposits).

Điểm khác nhau cơ bản giữa loại tiền gửi lớn có kỳ hạn và loại tiền gửi nhỏ có kỳ hạn là: Khi chưa đến hạn, các khoản tiền gửi nhỏ có kỳ hạn không được rút tiền mặt ra, còn các khoản tiền gửi lớn có kỳ hạn khi chưa đến hạn được chuyển thành tiền mặt dễ dàng không bị phạt, nhưng phải là những khoản thật lớn (ở Mỹ ít nhất là từ 100.000 USD trở lên).

Hầu hết các công ty lớn ở các nước công nghiệp phát triển đều có nhiều loại trái phiếu này. Họ dùng nó để thanh toán tiền hàng trong sản xuất, buôn bán, kinh doanh trên thị trường tiền tệ.

- Trái phiếu (hay tín phiếu) được mua lại của các ngân hàng thương mại, ngân hàng tiết kiệm, quỹ tiết kiệm: loại tiền này giống như REPO, có tên gọi là Terms RPs (Terms repurchase agreement at commercial bank hay savings bank, loan associations), nhưng có điểm khác nhau cơ bản ở chỗ, chúng là trái phiếu dài hạn với thời gian tối thiểu phải một tuần lễ trở lên đến hàng năm, giá trị tiền gửi khá lớn, lãi suất cao.

Chỗ khác nhau quan trọng nhất của M_3 so với M_2 là khả năng thanh khoản (chuyển thành tiền mặt của nhà nước) của M_2 cao hơn M_3 vì thời hạn của M_2 ngắn hơn M_3 .

3.1.1.4. Khối tiền tệ L

L = M_3 và một vài loại chứng khoán chủ yếu có tính thanh khoản cao như những chứng khoán kho bạc ngắn hạn, thương phiếu...

Khối tiền tệ L này bao gồm:

- M_3
- *Trái phiếu (kho bạc - công ty - chính quyền địa phương)*
- *Cổ phiếu (kho bạc - công ty - chính quyền địa phương)*
- *Trái phiếu tiết kiệm*
- *Thương phiếu*
- *Hối phiếu nhận thanh toán ở ngân hàng*
- *Các loại chứng khoán khả nhượng (bao gồm trái phiếu, cổ phiếu, trái phiếu tiết kiệm, hối phiếu nhận thanh toán ở Ngân hàng)*

Việc phân loại tiền thành M_1 , M_2 , M_3 , L nhằm giúp NHTW và chính phủ theo dõi mức độ đầu tư trong nước vào các tài sản sinh lợi; giúp nền kinh tế huy động một cách tốt nhất các nguồn lực, các nguồn tài sản khác nhau trong dân cư vào guồng máy sản xuất kinh doanh. Nó cũng đồng thời đáp ứng nhu cầu cần sự gọn nhẹ, bảo đảm, có lãi cho tài sản và dễ dàng trong thanh toán ở mọi nơi mọi lúc.

Khối tiền tệ của nền kinh tế với những thành phần của nó biến động tùy theo tình hình kinh tế tài chính, và sự hoạt động hữu hiệu của hệ thống Ngân hàng.

Các loại tiền trong hệ thống tiền tệ hiện nay, thứ tự theo mức thanh khoản (Liquidity).

Bảng tổng hợp khối lượng tiền cung ứng của nền kinh tế sau đây, đã giúp ta tổng quát hóa được toàn thể khối tiền tệ cung cấp cho nền kinh tế trong một thời kỳ xác định.

Bảng 3.1: Bảng tổng hợp các khối lượng tiền cung ứng cho nền kinh tế trong một thời kỳ xác định

Mức cung ứng tiền	Các thành phần trong mức cung ứng
M_1	<ul style="list-style-type: none"> - Tiền mặt - Tiền gửi không kỳ hạn (còn được gọi là tiền gửi trong tài khoản Séc)
M_2	<ul style="list-style-type: none"> - M_1 - Tiền gửi tiết kiệm - Tiền gửi có kỳ hạn ngắn - Tiền gửi có kỳ hạn loại nhỏ - Trái phiếu ngắn hạn được mua lại của các NHTM - Euro dollar (dollar châu Âu) loại nhỏ - Tiền gửi trong các quỹ tín dụng trên thị trường tiền tệ - Tài khoản tiền gửi ở thị trường tiền tệ
M_3	<ul style="list-style-type: none"> - M_2 - Tiền gửi có kỳ hạn loại lớn - Trái phiếu dài hạn được mua lại của NHTM và các tổ chức tài chính khác - Euro dollar loại lớn
L	<ul style="list-style-type: none"> - M_3 - Trái phiếu (kho bạc - công ty - chính quyền địa phương) - Cổ phiếu - Trái phiếu tiết kiệm - Thương phiếu - Hối phiếu nhận thanh toán ở ngân hàng

Sơ đồ 3.1: Mô hình khối tiền tệ

M₁: Tiền mặt lưu hành + Tiền gửi không kỳ hạn			
M₂: Tiền mặt lưu hành + Tiền gửi không kỳ hạn	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn + Chứng chỉ tiền gửi + Tiền gửi trong các quỹ tín dụng của thị trường tiền tệ		
M₃: Tiền mặt lưu hành + Tiền gửi không kỳ hạn	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn + Chứng chỉ tiền gửi (Giấy chứng nhận tiền gửi) + Tiền gửi trong các quỹ tín dụng của thị trường tiền tệ	Tiền gửi lớn có kỳ hạn và trái phiếu	
L: Tiền mặt lưu hành + Tiền gửi không kỳ hạn	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn + Chứng chỉ tiền gửi + Tiền gửi trong các quỹ tín dụng của thị trường tiền tệ	Tiền gửi lớn có kỳ hạn và trái phiếu	Trái phiếu + Cổ phiếu + Trái phiếu TK + Thương phiếu + Hối phiếu nhận thanh toán ở NH

3.1.2. Cầu tiền tệ

Cầu tiền tệ là tổng khối tiền tệ mà Nhà nước, các tổ chức kinh tế và cá nhân cần có để thỏa mãn các nhu cầu.

Nhu cầu tiền tệ không trực tiếp quyết định mức tiền tệ cung ứng, bởi vì mức tiền tệ cung ứng nhiều hay ít phụ thuộc vào quyết định của Ngân hàng Trung ương, mà nó chỉ có tác động gián tiếp đến mức cung tiền thông qua sự biến động về giá cả trên thị trường, lãi suất v v...

Chú ý rằng, trong các chức năng của tiền tệ có những chức năng có liên quan trực tiếp đến nhu cầu tiền tệ. Đó là các chức năng phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán và phương tiện cất trữ, bất kỳ một đơn vị hay một cá

nhân nào cũng cần phải có tiền để giao dịch với nhau, khiến cho guồng máy kinh tế xã hội không ngừng vận động và phát triển.

3.1.3. Một số học thuyết về nhu cầu tiền tệ

Nhu cầu tiền tệ được xác định dựa trên một số học thuyết khác nhau:

3.1.3.1. Các nhà kinh tế của Đức (thế kỷ 19): đưa ra thuyết duy danh:

- Phái duy danh cho rằng tiền tệ chỉ là công cụ kỹ thuật thuận tiện cho trao đổi hàng hóa dịch vụ, bản thân tiền tệ không cần có giá trị nội tại, và nhà nước hoàn toàn có thể phát hành tiền giấy với những giá trị quy ước, là có thể phục vụ cho trao đổi hàng hóa dịch vụ

- Thuyết này vẫn chưa đáp ứng được đầy đủ. Bởi vì ngoài việc giải thích nguồn gốc giá trị của tiền tệ, còn phải giải thích tại sao giá trị đó lên xuống hàng ngày

3.1.3.2. Theo quan điểm của C.Mác

Cầu tiền tệ tăng giảm biến động thuận chiều với tổng giá cả hàng hóa dịch vụ, tức là biến động tỷ lệ thuận với tốc độ tăng trưởng kinh tế, và tỷ lệ nghịch với tốc độ lưu thông tiền tệ (tức là số vòng luân chuyển trong một năm của mức cung tiền giao dịch).

3.1.3.3. Theo quan điểm của IRVING FISHER (1867–1947)⁵

Irving Fisher đưa ra Thuyết “Mãi lực Tiền tệ” (sức mua của tiền tệ) cho rằng: tiền tệ phụ thuộc vào sức mua tổng

⁵ *Irving Fisher* (27 tháng 2 năm 1867 tại Saugerties, New York – 29 tháng 4 năm 1947 tại New York) là một nhà kinh tế học Hoa Kỳ. Một số khái niệm kinh tế học được mang tên ông, bao gồm hiệu ứng Fisher, giả thuyết Fisher và định lý tách Fisher. Ông được coi là ông tổ của học thuyết tiền tệ.

quát của nó, tiền tệ là vật trung gian trao đổi và nó phải có giá trị, bởi vì một đơn vị tiền tệ đổi được nhiều hàng hóa dịch vụ. Người ta dựa vào giá bán của hàng hóa để biết sức mua của tiền tệ. Nhìn vào mức biến đổi của vật giá biết được sự biến đổi của giá trị đồng tiền.

Năm 1991 ông đã đưa ra thuyết số lượng tiền tệ, và đề xuất phương án giao dịch về số lượng tiền tệ với phương trình nổi tiếng.

$$M.V = P.Q$$

Trong đó:

- MV: Tổng số tiền giao dịch
 - + M: Số tiền lưu hành
 - + V : Tốc độ lưu hành của tiền
- P.Q: Tổng giá cả hàng hóa dịch vụ trong kỳ
 - + P : Giá trung bình
 - + Q : Tổng số hàng hóa dịch vụ

Khối tiền tệ lưu hành có thể tăng thêm hoặc giảm bớt là do chính sách phát hành của NHTW và chính sách cấp tín dụng của NHTM.

3.1.3.4. Học thuyết tiền tệ của trường phái Cambridge

(Còn gọi là phương án Cambridge – phương án số dư tiền mặt)

- Số dư tiền mặt phụ thuộc vào các nhân tố:
 - + Sự dễ dàng đạt đến tiền tệ, phương tiện mua sắm chung.
- Sự dễ dàng tích lũy tiền mặt thì đối lập với lợi nhuận.
- + Các nhu cầu dự trữ tiền tệ để bảo hiểm, dự phòng.
- Phương án số dư tiền mặt được biểu thị qua công thức

$$M = K.R.P$$

Trong đó:

- M : là cầu tiền tệ (số lượng đơn vị tiền tệ yêu cầu)
- K : là hệ số nhu cầu tiền tệ (nhu cầu tiền tệ cần nắm giữ trong tài sản của họ)
- R : giá trị của tổng tài sản của công chúng.
- P : chỉ số giá cả

3.1.3.5. Theo quan điểm của John Maynard Keynes (1883 – 1946)⁶

John Maynard Keynes nghi ngờ tính hợp lý của việc không đưa sự thay đổi của tốc độ lưu thông tiền mặt V vào các phương trình của Ivring Fisher. Từ đó ông đề ra Thuyết ưa thích thanh khoản.

Nội dung của lý luận này là nhu cầu về tiền mặt gồm hai bộ phận:

- *Bộ phận thứ nhất* là nhu cầu tiền mặt cho giao dịch. Lượng cầu tiền mặt này là hàm số thuận của thu nhập. Trong nền kinh tế người dân có thu nhập nhiều hơn thì tiêu dùng nhiều hơn. Vì thế nhu cầu tiền mặt của họ cũng nhiều hơn.
- *Bộ phận thứ hai* là nhu cầu tiền mặt cho mục đích đầu cơ. Lượng cầu tiền mặt thứ hai này là hàm số nghịch của lãi suất. Lãi suất càng hấp dẫn thì người ta càng ít giữ tiền mặt. Lãi suất kém hấp dẫn thì có

⁶ *John Maynard Keynes* (5 tháng 6 1883 – 21 tháng 4 1946) là một nhà kinh tế học người Anh. Những ý tưởng của ông, hình thành nên Kinh tế học Keynes, có ảnh hưởng lớn tới kinh tế học hiện đại và chính trị cũng như các chính sách tài chính của nhiều chính phủ. Ông ủng hộ cho sự can thiệp của chính phủ vào kinh tế, bởi nhờ đó chính phủ sẽ sử dụng chính sách tài chính và chính sách tiền tệ, để làm giảm đi những ảnh hưởng bất lợi do suy thoái kinh tế hay bùng nổ kinh tế gây ra. Ông là người khai sinh kinh tế học vĩ mô hiện đại.

xu hướng giữ tiền mặt nhiều hơn. Nói cách khác, lãi suất chính là cái giá để người ta hy sinh sự ưa chuộng tính thanh khoản của tiền mặt.

Phần thu nhập kiếm được nếu không đem tiêu dùng mà để dưới dạng tiền mặt thì không sinh lời. Muốn sinh lời thì phải đem đầu tư, chẳng hạn mua chứng khoán, bất động sản... Giữ tiền mặt thì có mặt lợi là tính thanh khoản cao. Còn nếu mua chứng khoán thì lại được mặt lợi là sinh lãi nhưng rủi ro cao. Những người lạc quan thì dự tính giá chứng khoán lên (lãi suất giảm) sẽ từ bỏ tiền mặt và mua chứng khoán. Những người bi quan thì dự tính giá chứng khoán giảm (lãi suất tăng) sẽ bán chứng khoán đang giữ và nhận tiền mặt về. Chứng khoán sẽ di chuyển từ tay người bi quan sang tay người lạc quan. Giá chứng khoán rốt cục cùng bị quy định bởi cả những người lạc quan mua vào và những người bi quan bán ra. Và lãi suất cũng bị quy định bởi mức độ thích tiền mặt của hai loại người này.

Như vậy cầu tiền tệ phụ thuộc vào ba nhân tố.

- Động cơ giao dịch (nhu cầu giao dịch).
- Động cơ dự phòng (nhu cầu dự phòng)
- Động cơ đầu cơ (nhu cầu về tài sản dự trữ)

Các nhu cầu trên theo Keynes phụ thuộc vào:

- **Mức thu nhập:** thu nhập cao thì chi tiêu càng nhiều, nhu cầu giao dịch tăng, thu nhập cao cũng cho phép thực hiện các nhu cầu dự phòng cao.
- **Lãi suất:** lãi suất càng cao, giá chứng khoán sẽ càng hạ, nhu cầu về tiền sẽ càng thấp.

3.1.3.6. Theo quan điểm của Milton Friedman (nhà kinh tế Mỹ trường phái Chicago⁷)

Ông cho rằng tổng cầu tiền tệ phụ thuộc vào bốn nhân tố:

- Mức giá cả hàng hóa dịch vụ.
- Mức thu nhập thực tế và sản lượng trong nền kinh tế.
- Lãi suất thực tế.
- Chỉ số giá cả (chỉ số lạm phát).

Ông khẳng định thu nhập thực tế là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp và thuận chiều với nhu cầu tiền tệ.

3.2. CÂN ĐỐI CUNG CẦU TIỀN TỆ

Có nhiều nhà kinh tế đã nghiên cứu cung - cầu, cân đối cung cầu về tiền tệ, nổi bật là các quan điểm sau:

3.2.1. Quan điểm của C.Mác

Ông cho rằng số lượng tiền cần thiết cho lưu thông nhiều hay ít là do số lượng hàng hóa đang lưu thông nhiều hay ít, mức giá cả hàng hóa cao hay thấp và tốc độ lưu thông tiền tệ nhanh hay chậm. Hai nhân tố số lượng hàng hóa và mức giá cả gộp lại thành khái niệm tổng giá cả hàng hóa. Nhân tố này có quan hệ tỷ lệ thuận với số lượng tiền cần thiết.

⁷ *Milton Friedman* (31 tháng 7 năm 1912 – 16 tháng 11 năm 2006) là một nhà kinh tế học đoạt giải Nobel người Mỹ. Là người ủng hộ chủ nghĩa tư bản tự do, ông đã có những đóng góp quan trọng trong các lĩnh vực kinh tế học vĩ mô, kinh tế học vi mô, lịch sử kinh tế và thống kê. Năm 1976, Friedman nhận Giải Nobel Kinh tế vì những đóng góp vào lĩnh vực phân tích tiêu dùng, lịch sử và lý thuyết tiền tệ, cũng như vì công lao của ông trong việc chứng minh tính phức tạp của chính sách ổn định kinh tế vĩ mô. Theo tờ *The Economist*, Friedman là nhà kinh tế có ảnh hưởng lớn nhất vào nửa sau thế kỷ 20.

Trên thực tế số lượng tiền trong lưu thông ít hơn nhiều so với tổng số giá cả hàng hóa bán ra, bởi lẽ, mỗi đơn vị tiền tệ trong một thời gian nhất định được luân chuyển nhiều lần từ tay người này sang tay người khác để phục vụ cho lưu thông hàng hóa. Như vậy, số vòng lưu thông của một số lượng tiền tệ nhất định trong một thời gian nhất định gọi là **tốc độ lưu thông tiền tệ**, nhân tố này có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với lượng tiền cần thiết.

C.Mác đưa ra một quy luật về lượng tiền cần thiết trong lưu thông như sau: Số lượng các phương tiện lưu thông được xác định bởi tổng số giá trị của hàng hóa lưu thông và tốc độ trung bình của lưu thông tiền tệ:

$$K_C = \frac{H}{V}$$

Trong đó:

K_C : là khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông

H : là tổng giá cả hàng hóa.

V : là tốc độ lưu thông tiền tệ.

Nếu gọi K_T là lượng tiền thực có trong lưu thông, là lượng tiền chủ động cung ứng vào lưu thông, thì yêu cầu của quy luật là phải đảm bảo quan hệ cân đối giữa K_T và K_C ; những trường hợp vi phạm yêu cầu của quy luật sẽ xảy ra như sau:

- $K_T > K_C$ dẫn tới thừa tiền.

- $K_T < K_C$ dẫn tới thiếu tiền, đều có ảnh hưởng không tốt đến đời sống kinh tế xã hội.

Vì vậy để đảm bảo tôn trọng quy luật lưu thông tiền tệ theo quan điểm của C.Mác đòi hỏi chúng ta phải nắm bắt nhu cầu về tiền trong lưu thông, qua đó đưa tiền vào lưu thông cho phù hợp, như vậy nhu cầu về tiền tệ thực sự đóng vai trò chủ động, và nguồn cung về tiền tệ thường có

tính chất thụ động, nó sẽ tăng, giảm và được chúng ta điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu về tiền tệ.

3.2.2. Quan điểm học thuyết Số lượng Tiền tệ hiện đại

Từ những năm 1950 trở lại đây, M.Friedman, nhà kinh tế Mỹ thuộc trường phái Chicago đã làm hồi sinh học thuyết về Số lượng Tiền tệ với tên: “Chủ nghĩa Tiền tệ Mới”. Theo ông, số cung tiền tệ hoặc được xác định bằng số lượng tiền kim loại đưa vào lưu thông, hoặc bởi số lượng tiền tệ do Nhà nước hoặc hệ thống ngân hàng tạo ra. Nhu cầu về tiền là hàm số với nhiều biến số trong đó có thu nhập, giá cả, lãi suất, cơ cấu tài sản và sự ưa thích cá nhân. Luận điểm của Ông được diễn tả bằng công thức sau:

$$M = K.P.Y$$

Trong đó:

- M : là số lượng tiền tệ;
- K : là tương quan của thu nhập tiền tệ trong thu nhập;
- P : là chỉ số giá cả;
- Y : là thu nhập quốc dân tính theo giá không đổi.

Từ đó rút ra kết luận là sự thay đổi của M có thể dẫn đến hoặc là sự thay đổi của thu nhập quốc dân, hoặc là sự gia tăng của giá cả.

Có thể xem cái mốc hình thành chủ nghĩa tiền tệ là công trình của Milton Friedman công bố năm 1956 liên quan đến thuyết số lượng tiền tệ. Trong tác phẩm này, Friedman cho rằng ***cung tiền mà vượt quá cầu tiền thì người ta sẽ tiêu số tiền dư thừa, khiến cho tổng cầu tăng lên.*** Điều này rõ ràng trái với lý luận của Keynes rằng tổng cầu không liên quan gì đến tiền tệ.

Năm 1956 Friedman đã phát triển một học thuyết về cầu tiền tệ, ông sử dụng học thuyết cầu tài sản để chỉ ra rằng, cầu tiền tệ là một hàm số của thu nhập thường xuyên và lợi tức dự tính về các tài sản thay thế, so với lợi tức dự tính về tiền. Ông cho rằng những thay đổi trong lãi suất có ít ảnh hưởng đến lợi tức dự tính về tài sản khác so với tiền, và có nhiều yếu tố khác chứ không phải chỉ có lãi suất là quan trọng đối với nghiệp vụ của nền kinh tế tổng hợp, cầu tiền tệ không nhạy cảm với lãi suất, ông gợi ý những thay đổi của lãi suất sẽ ít tác động đến cầu tiền tệ, hàm số cầu tiền tệ không chịu những di chuyển lớn và như vậy là ổn định. Tiền tệ và hàng hóa là thay thế nhau được.

Theo đó lượng cầu về tiền của nền kinh tế phụ thuộc vào một vài biến số kinh tế lớn, như các khoản thu nhập thường xuyên, lãi suất dự tính của trái phiếu, chứng khoán, tỷ lệ lạm phát dự tính và lợi tức từ tiền. Friedman còn giả định rằng, người ta sẽ chuyển tài sản của họ từ dạng tiền sang hàng hóa, nếu phát hiện tỷ lệ lạm phát kỳ vọng tăng lên. Như vậy, chính cung tiền tăng làm tăng tiêu dùng và do đó làm tăng tổng cầu, gây ra biến động kinh tế.

Tuy nhiên, phải đến giữa thập niên 1960, trường phái này mới trở nên được biết đến nhiều vì thách thức các học thuyết Keynes, sau tác phẩm Lịch sử Tiền tệ Mỹ, 1867-1960 do Friedman viết chung với Schwartz, trong đó các tác giả cho rằng nguyên nhân của cuộc Đại Khủng hoảng (1929-1933) là sự thu hẹp cung tiền quá mức trong lúc thị trường thiếu tín dụng, chứ không phải là thiếu đầu tư (dẫn tới tổng cầu thiếu hụt so với tổng cung) như Keynes đã nghĩ. Các tác giả còn cho rằng nguyên nhân của hiện tượng lạm phát ở Mỹ là do cung tiền được mở rộng quá mức.

Năm 1968, Karl Bruner đã dùng cụm từ "monetarism - chủ nghĩa tiền tệ" để chỉ các chủ trương và lý luận của Friedman. Cuối thập niên 1970 và đầu thập niên 1980, các lý luận của chủ nghĩa tiền tệ bắt đầu được áp dụng vào chính sách kinh tế. Alan Greenspan và Ben Bernanke, lần lượt là các chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đều được xem là những người theo chủ nghĩa tiền tệ.

Friedman đã diễn giải lại đẳng thức trao đổi: $M.V = P.Q$ của Irving Fisher (là người đã đưa ra thuyết số lượng tiền tệ vào năm 1911) theo đó lượng cung tiền nhân với tốc độ lưu thông sẽ vừa đúng bằng sản lượng thực tế nhân với mức giá chung, đẳng thức này được diễn giải ở dạng động học với những giả thiết mới gồm

- Sản lượng thực tế cố định vì ở mức toàn dụng nhân lực,
- Tốc độ lưu thông tiền tệ không thay đổi,
- Cung tiền là biến ngoại sinh (vì ngân hàng trung ương là cơ quan quyết định nó). Kết quả là tốc độ tăng cung tiền sẽ bằng tỷ lệ lạm phát.

Từ đó ông đã kết luận, chính NHTW gây ra lạm phát khi tăng cung tiền. Lạm phát bao giờ cũng là một hiện tượng tiền tệ.

3.2.3. Quan điểm của P.A. Samuelson

Là mức cầu tiền tệ phụ thuộc vào hai nhân tố.

- Mức cầu giao dịch từ phía các doanh nghiệp, từ dân cư cần tiền làm phương tiện giao dịch, mức cầu giao dịch sẽ chịu tác động lớn từ lãi suất, nếu trong những điều kiện các tác động khác của điều kiện kinh tế không đổi, thì khi lãi suất tăng sẽ làm giảm mức cầu về tiền tệ, lãi suất trở thành một công cụ hấp dẫn để giảm lượng tiền trong tay dân cư hoặc trong quỹ của doanh nghiệp.

- Ngoài việc giữ tiền để đảm bảo nhu cầu giao dịch người ta còn giữ tiền để tích lũy nhằm dự phòng cho tương lai. Đặc biệt, trong điều kiện kinh tế thị trường phát triển ngày nay với khoản tiền tích lũy được, người ta còn tìm các biện pháp để sinh lợi thông qua đầu tư, vừa phân tán được rủi ro, vừa phát huy được đồng vốn.

Trên cơ sở mức cầu về tiền tệ trong từng thời kỳ, Nhà nước sẽ chủ động cung ứng tiền vào lưu thông và vận dụng những công cụ điều tiết vĩ mô để cân đối cung cầu, như lãi suất tái chiết khấu, tỷ lệ dự trữ bắt buộc hay thực hiện nghiệp vụ thị trường mở...

3.3. CÂN ĐỐI CUNG CẦU TIỀN TỆ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Theo các văn bản pháp lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về *“Chế độ tổ chức điều hòa lưu thông tiền tệ trong hệ thống ngân hàng”* đã nêu rõ nguồn cung ứng tiền tăng thêm mỗi năm sẽ được dựa trên các căn cứ sau:

- *Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm*: nghĩa là ở đây chúng ta vẫn thừa nhận mối liên hệ trực tiếp giữa nhu cầu về tiền tệ với khối lượng hàng hóa – dịch vụ trong lưu thông, và với mục đích đảm bảo cân đối tiền hàng, ngân hàng Trung ương sẽ chủ động đưa tiền vào lưu thông phù hợp với nhu cầu sản xuất và lưu thông hàng hóa.

- *Chỉ số trượt giá của hàng hóa*: nhân tố này phản ánh tình hình lạm phát làm ảnh hưởng trực tiếp đến sức mua của đồng tiền.

- *Mức thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế*: nhân tố này phản ánh khoản bội chi trong quan hệ đối ngoại sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến nhu cầu về ngoại hối trong năm.

Việc cung tiền vào trong lưu thông hàng năm sẽ được phát ra theo hai kênh chủ yếu:

- *Kênh tín dụng*: Ngân hàng Trung ương sẽ đáp ứng nhu cầu tín dụng, nhằm khai thông năng lực thanh toán cho các ngân hàng thương mại qua con đường tái chiết khấu.

- *Kênh Ngân sách*: Ngân hàng Trung ương sẽ cho Ngân sách nhà nước vay.

Ngoài ra, Ngân hàng Trung ương còn có thể phát hành tiền để mua hàng, ngoại tệ nhằm tăng quỹ dự trữ ngoại hối.

Hiện nay, trong quá trình thực thi chính sách tiền tệ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã từng bước vận dụng linh hoạt các công cụ như; tỷ lệ dự trữ bắt buộc, hạn mức tín dụng, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất tín dụng... nhằm điều tiết cung cầu tiền tệ. Việc làm này đã đóng góp tích cực trong quá trình tìm giữ và đẩy lùi lạm phát ở nước ta trong thời gian vừa qua.

3.4. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC GIA

3.4.1. Khái niệm

Theo bách khoa toàn thư mở Wikipedia: Chính sách tiền tệ có thể được hiểu là quá trình quản lý cung tiền (money supply) của cơ quan quản lý tiền tệ (có thể là ngân hàng Trung Ương), thường là hướng tới một lãi suất mong muốn (targeting interest rate) để đạt được những mục đích ổn định và tăng trưởng kinh tế - như kiềm chế lạm phát, duy trì ổn định tỷ giá hối đoái, giải quyết việc làm cho người lao động, tăng trưởng kinh tế...

Chính sách tiền tệ bao gồm việc thay đổi các loại lãi suất nhất định, có thể trực tiếp hay gián tiếp thông qua các nghiệp vụ thị trường mở; quy định mức dự trữ bắt buộc; hoặc trao đổi trên thị trường ngoại hối.

Ở Việt Nam, theo Điều 3 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12, Chính sách tiền tệ quốc gia là các quyết định về tiền tệ ở tầm quốc gia của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm quyết định mục tiêu ổn định giá trị đồng tiền biểu hiện bằng chỉ tiêu lạm phát, quyết định sử dụng các công cụ và biện pháp để thực hiện mục tiêu đề ra.

3.4.2. Mục tiêu của chính sách tiền tệ

Chính sách tiền tệ bao gồm các mục tiêu sau đây:

3.4.2.1. Mục tiêu ổn định giá cả

Giá cả ổn định là điều mà cả xã hội đều mong muốn bởi vì mức giá cả tăng lên trong một thời gian dài (lạm phát) gây nên tình trạng khó khăn trong nền kinh tế.

Lạm phát cũng làm cho việc lập kế hoạch trong tương lai bị khó khăn. Các chủ thể trong nền kinh tế (nhà nước, doanh nghiệp, cá nhân...) phải tính toán chi tiêu tiết kiệm, phải dự trữ để tránh rủi ro. Hơn nữa, lạm phát có thể gây ra căng thẳng các quan hệ xã hội của đất nước: xung đột có thể phát sinh bởi vì mỗi nhóm trong xã hội có thể cạnh tranh với các nhóm khác để đảm bảo cho thu nhập của mình tăng lên theo với mức tăng giá cả.

3.4.2.2. Mục tiêu tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế luôn luôn là mục tiêu của mọi quốc gia trong việc hoạch định các chính sách kinh tế vĩ mô, muốn cho nhịp độ tăng trưởng kinh tế bền vững ổn định thì việc ổn định giá trị đồng nội tệ là rất quan trọng. Hơn nữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế quan hệ chặt chẽ với mục tiêu việc làm, vì khi tăng trưởng kinh tế không cao thì người lao động thiếu nơi làm việc, dẫn tới thất nghiệp, ngược lại khi mà tăng trưởng kinh tế ở mức cao phù hợp với nền kinh tế thì người lao động dễ dàng tìm được việc làm, tỷ lệ thất nghiệp thấp.

3.4.2.3. Mục tiêu ổn định lãi suất

Chính sách lãi suất là một trong những công cụ chính của chính sách tiền tệ. Tùy thuộc vào từng mục tiêu, quốc gia nào cũng mong muốn có một sự ổn định lãi suất, vì những biến động của lãi suất làm cho nền kinh tế gặp nhiều rủi ro và càng khó lập kế hoạch cho tương lai. Biến động của lãi suất ảnh hưởng đến việc đầu tư của các chủ thể trong xã hội, những người tiêu dùng càng khó quyết định hơn khi phải lựa chọn mua tài sản ở lúc nào thì có lợi, đặc biệt phải vay tiền của các ngân hàng thương mại để mua nhà ở, ô tô và các tài sản có giá trị khác, việc biến động lãi suất tăng làm cho họ gặp rủi ro trong khi phải trả lãi vay ngân hàng cao ngoài dự kiến.

3.4.2.4. Mục tiêu ổn định các thị trường tài chính

Việc ổn định thị trường tài chính cũng được vững bền bởi sự ổn định lãi suất. Vì nếu lãi suất tăng lên sẽ làm thiệt hại lớn về vốn cho các chứng khoán dài hạn và tổn thất này có thể làm phá sản các tổ chức tài chính nắm giữ các chứng khoán đó. Trong những năm gần đây những biến động mạnh của lãi suất là một vấn đề đặc biệt nghiêm trọng đối với các ngân hàng, tổ chức tín dụng trên toàn cầu...

3.4.2.5. Mục tiêu tạo nhiều việc làm

Nhiều việc làm là điều mong muốn, nhưng không phải nền kinh tế nào cũng luôn luôn toàn dụng lao động, vì vậy thất nghiệp là một điều tự nhiên của các nền kinh tế, nhưng tỷ lệ thất nghiệp như thế nào là phù hợp? Trong một số trường hợp rõ ràng là tỷ lệ thất nghiệp quá cao: tỷ lệ trên 20% thất nghiệp xảy ra trong thời kỳ đại suy thoái. Những tính toán gần đây về tỷ lệ thất nghiệp phổ biến vào khoảng 6% là hợp lý. Vậy chính phủ cần có những chương trình đào tạo việc làm đi đôi với phát triển kinh tế để có thể làm giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

3.4.2.6. Mục tiêu ổn định tỷ giá hối đoái

Trong thời kỳ nền kinh tế thị trường mở cửa như ngày nay thì luồng tiền vào ra là rất lớn. Việc ngăn ngừa những biến động mạnh về tỷ giá hối đoái là điều rất quan trọng, nó giúp hoạt động hoạt động kinh tế đối ngoại được hiệu quả và cân cân thương mại được thăng bằng.

3.4.3. Các dạng chính sách tiền tệ

Theo bách khoa toàn thư mở Wikipedia, các chính sách tiền tệ trên thế giới bao gồm các dạng được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.2: Các dạng chính sách tiền tệ

Chính sách tiền tệ	Biến số tác động	Mục tiêu dài hạn
Mục tiêu lạm phát	Lãi suất của nợ qua đêm	Cố định tỷ lệ lạm phát
Mục tiêu mức giá	Lãi suất của nợ qua đêm	Cố định mức giá
Tổng cung tiền	Tốc độ tăng cung tiền	Cố định tỷ lệ lạm phát
Cố định tỷ giá	Tỷ giá	Tỷ giá
Bản vị vàng	Giá vàng	Lạm phát thấp do bằng giá vàng
Chính sách tổng hợp	Thường là lãi suất	Thường là tỷ lệ thất nghiệp + Lạm phát

Chính sách hướng tới mục tiêu lạm phát hiện đang sử dụng tại Australia, Brazil, Canada, Chile, Colombia, the Czech Republic, Hungary, New Zealand, Norway, Iceland, Philippines, Poland, Sweden, South Africa, Turkey, và Anh Quốc.

Loại chính sách tổng cung tiền (monetary aggregates) được các nước tiên tiến sử dụng trong thập niên 1980s (gồm cả Hoa Kỳ).

Hoa Kỳ hiện tại đang sử dụng chính sách tổng hợp (mixed policy). Hoa Kỳ bắt đầu sử dụng từ những năm 1980s và nó còn có tên là "**Taylor rule**" theo đó đảm bảo

ràng lãi suất của FED thay đổi thích ứng với các biến động (shock) lạm phát và sản lượng đầu ra.

Tại Việt Nam, chính sách tiền tệ thường chia làm hai loại: mở rộng (nới lỏng) và thu hẹp (thắt chặt).

3.4.3.1. Chính sách mở rộng (còn gọi là chính sách tiền tệ nới lỏng)

Chính sách tiền tệ mở rộng là chính sách tăng cung ứng tiền vào lưu thông. Khi nền kinh tế có dấu hiệu suy thoái thì Ngân hàng TW sẽ hoạch định chính sách này để khuyến khích đầu tư mở rộng sản xuất, tạo việc làm.

Chính sách mở rộng này làm tăng cung tiền lên hơn mức bình thường.

3.4.3.2. Chính sách thu hẹp (còn gọi là chính sách tiền tệ thắt chặt)

Là chính sách tiền tệ thu hẹp lượng tiền cung ứng, dẫn đến khan hiếm tiền trong lưu thông. Chính sách này được áp dụng khi nền kinh tế có lạm phát gia tăng. Tuy nhiên nếu áp dụng chính sách này trong thời gian dài sẽ làm cho trong lưu thông khan hiếm tiền dẫn đến lãi suất tăng, hạn chế đầu tư, sản xuất giảm, việc làm giảm, thu nhập giảm nên kinh tế bị suy thoái.

Tóm lại với hai loại chính sách tiền tệ trên đây, tùy từng quốc gia, tùy theo điều kiện kinh tế cụ thể mà áp dụng chính sách tiền tệ nào hợp lý.

3.5. CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC GIA

Theo Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12, các công cụ của chính sách tiền tệ của nước ta bao gồm:

Thứ nhất: Tái cấp vốn

- Tái cấp vốn là hình thức cấp tín dụng của Ngân hàng Trung ương đối với các Ngân hàng thương mại. Khi cấp một khoản tín dụng cho Ngân hàng thương mại, Ngân hàng Trung ương đã tăng lượng tiền cung ứng và phương tiện thanh toán cho tổ chức tín dụng.

- Ngân hàng Nhà nước quy định và thực hiện việc tái cấp vốn cho tổ chức tín dụng theo các hình thức sau đây:

- + Cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá;
- + Chiết khấu giấy tờ có giá;
- + Các hình thức tái cấp vốn khác.

Thứ hai: Lãi suất

- Ngân hàng Nhà nước công bố lãi suất tái cấp vốn, lãi suất cơ bản và các loại lãi suất khác để điều hành chính sách tiền tệ, chống cho vay nặng lãi.

- Trong trường hợp thị trường tiền tệ có diễn biến bất thường, Ngân hàng Nhà nước quy định cơ chế điều hành lãi suất áp dụng trong quan hệ giữa các tổ chức tín dụng với nhau và với khách hàng, các quan hệ tín dụng khác.

Thứ ba: Tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái là tương quan sức mua giữa đồng nội tệ và đồng ngoại tệ. Nó vừa phản ánh sức mua của đồng nội tệ, vừa là biểu hiện quan hệ cung cầu ngoại hối. Tỷ giá hối đoái là công cụ, là đòn bẩy điều tiết cung cầu ngoại tệ, tác động mạnh đến xuất nhập khẩu và hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước. Chính sách tỷ giá tác động một cách nhạy bén đến tình hình sản xuất, xuất nhập khẩu hàng hóa, tình trạng tài chính, tiền tệ, cán cân thanh toán quốc tế, thu hút vốn đầu tư, dự trữ của đất nước. Về thực chất tỷ giá không phải là công cụ của chính sách tiền tệ vì tỷ giá không làm thay đổi lượng tiền tệ trong lưu thông.

Tuy nhiên ở nhiều nước, đặc biệt là các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi coi tỷ giá là công cụ hỗ trợ quan trọng cho chính sách tiền tệ.

Ở Việt Nam Ngân hàng Nhà nước công bố tỷ giá hối đoái, quyết định chế độ tỷ giá, cơ chế điều hành tỷ giá.

Thứ tư: Dự trữ bắt buộc

- Dự trữ bắt buộc là số tiền mà tổ chức tín dụng phải gửi tại Ngân hàng Nhà nước để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

- Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với từng loại hình tổ chức tín dụng và từng loại tiền gửi tại tổ chức tín dụng nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

- Ngân hàng Nhà nước quy định việc trả lãi đối với tiền gửi dự trữ bắt buộc, tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc của từng loại hình tổ chức tín dụng đối với từng loại tiền gửi.

Thứ năm: Nghiệp vụ thị trường mở

- Nghiệp vụ thị trường mở là hoạt động Ngân hàng nhà nước mua bán giấy tờ có giá ngắn hạn trên thị trường tiền tệ đối với các tổ chức tín dụng nhằm điều hòa cung cầu về giấy tờ có giá, gây ảnh hưởng đến khối lượng dự trữ của các Ngân hàng thương mại, từ đó tác động đến khả năng cung ứng tín dụng của các Ngân hàng thương mại dẫn đến làm tăng hay giảm khối lượng tiền tệ.

- Ngân hàng Nhà nước quy định loại giấy tờ có giá được phép giao dịch thông qua nghiệp vụ thị trường mở.

Thứ sáu: Công cụ hạn mức tín dụng

Là một công cụ can thiệp trực tiếp mang tính hành chính của Ngân hàng Nhà Nước để khống chế mức tăng khối lượng tín dụng của các tổ chức tín dụng. Hạn mức tín dụng là mức dư nợ tối đa mà Ngân hàng Nhà Nước buộc các Ngân hàng thương mại phải chấp hành khi cấp tín dụng cho nền kinh tế.

3.6. CÁC CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ ĐƯỢC SỬ DỤNG HIỆN NAY Ở VIỆT NAM

3.6.1. Giới hạn cho vay bảo lãnh chiết khấu giấy tờ có giá

Theo Điều 8 Thông tư 13/2010/TT-NHNN giới hạn cho vay, bảo lãnh, chiết khấu giấy tờ có giá được ngân hàng nhà nước quy định cụ thể như sau:

1. Dư nợ cho vay của tổ chức tín dụng bao gồm dư nợ cho vay theo hợp đồng tín dụng; số dư nợ tổ chức tín dụng ủy thác cho tổ chức tín dụng khác cho vay; số dư các khoản tổ chức tín dụng đã trả thay do thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với khách hàng.

Tổng dư nợ cho vay của tổ chức tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng.

2. *Tổng dư nợ cho vay và số dư bảo lãnh của tổ chức tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 25% vốn tự có của tổ chức tín dụng, trong đó tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá tỷ lệ quy định tại Khoản 1 Điều này.*

3. *Tổng dư nợ cho vay của tổ chức tín dụng đối với một nhóm khách hàng có liên quan không được vượt quá 50% vốn tự có của tổ chức tín dụng, trong đó tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá tỷ lệ quy định tại Khoản 1 Điều này.*

4. *Tổng dư nợ cho vay và số dư bảo lãnh của tổ chức tín dụng đối với một nhóm khách hàng có liên quan không được vượt quá 60% vốn tự có của tổ chức tín dụng, trong đó tổng dư nợ cho vay và số dư bảo lãnh đối với một khách hàng không được vượt quá tỷ lệ quy định tại Khoản 2 Điều này.*

5. Tổng dư nợ cho vay của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của ngân hàng nước ngoài.

Tổng dư nợ cho vay và số dư bảo lãnh của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với một khách hàng không được vượt quá 25% vốn tự có của ngân hàng nước ngoài.

Tổng dư nợ cho vay của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với một nhóm khách hàng có liên quan không được vượt quá 50% vốn tự có của ngân hàng nước ngoài, trong đó tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của ngân hàng nước ngoài.

Tổng dư nợ cho vay và số dư bảo lãnh của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với một nhóm khách hàng có liên quan không được vượt quá 60% vốn tự có của ngân hàng nước ngoài.

6. Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với những điều kiện ưu đãi cho các doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát và phải tuân thủ các hạn chế sau đây:

a) Tổng dư nợ cho vay và số dư bảo lãnh của tổ chức tín dụng đối với một doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát không được vượt quá 10% vốn tự có của tổ chức tín dụng.

b) Tổng dư nợ cho vay và số dư bảo lãnh của tổ chức tín dụng đối với các doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát không được vượt quá 20% vốn tự có của tổ chức tín dụng.

c) Tổ chức tín dụng được cấp tín dụng không có bảo đảm cho công ty trực thuộc là công ty cho thuê tài chính với mức tối đa không được vượt quá 5% vốn tự có của tổ chức tín dụng nhưng phải đảm bảo các hạn chế quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này.

7. Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng cho công ty trực thuộc là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chứng khoán.

8. Tổ chức tín dụng không được cho vay không có bảo đảm để đầu tư, kinh doanh chứng khoán.

9. Tổng dư nợ cho vay và chiết khấu giấy tờ có giá đối với tất cả khách hàng nhằm đầu tư, kinh doanh chứng khoán không vượt quá 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

10. Trường hợp nhu cầu vốn của một khách hàng vượt quá giới hạn cho vay quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp tín dụng hợp vốn theo quy định của Ngân hàng nhà nước.

11. Trong trường hợp đặc biệt, để thực hiện nhiệm vụ kinh tế – xã hội mà khả năng hợp vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa đáp ứng được yêu cầu vay vốn, thuê tài chính của một khách hàng, thì Thủ tướng Chính phủ có thể quyết định cụ thể mức cho vay, cho thuê tài chính đối với từng trường hợp cụ thể.

3.6.2. Tái cấp vốn

Hiện nay theo quy định tại Điều 1 Quyết định 2210/QĐ-NHNN năm 2011 về lãi suất tái cấp vốn thì:

1. Lãi suất tái cấp vốn: 15,0%/năm.

2. Lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt trong thanh toán bù trừ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng: 16,0%/năm.

3.6.3. Công cụ lãi suất

Sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, ở Việt Nam đã xuất hiện diễn biến bất thường trên thị trường tiền tệ Việt Nam, là lãi suất nội tệ tăng lên quá cao, trong khi

lãi suất ngoại tệ giảm xuống quá thấp. Đến tháng 8/2008, trước bối cảnh lạm phát và nhập siêu tăng nhẹ đe dọa đến kinh tế vĩ mô, cùng các giải pháp thắt chặt tiền tệ, NHNN đã điều chỉnh tăng lãi suất cơ bản từ 8.24%/năm lên 8.75%, 12% - 14%, điều chỉnh tăng lãi suất tái cấp vốn từ 6.5%/năm, lên 7.5%-13%-15%/năm, lãi suất chiết khấu từ 4.5%/năm lên 6%; 7% - 13%/năm, lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng được điều chỉnh từ 10.8%/năm lên 15%/năm. NHNN quy định trần lãi suất huy động ở mức 12% từ 16/2/2008. Đến ngày 19/5/2008, NHNN điều hành lãi suất theo Quyết định số 16/2008/QĐ-NHNN về cơ chế điều hành lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam, theo đó lãi suất huy động và cho vay tối đa sẽ bằng 150% lãi suất cơ bản. Những tháng cuối năm để hạn chế tác động của khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế toàn cầu, NHNN đã điều chỉnh giảm các loại lãi suất chỉ đạo. QĐ 16 không phải là bước thắt nút trong xu hướng tự do hóa lãi suất mà đây là một biện pháp tình thế.

Chúng ta đang xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, có sự điều tiết của Nhà nước (có thể gọi đó là nền kinh tế hỗn hợp). Việc Nhà nước tham gia điều tiết thị trường tiền tệ là bình thường. Ngoài ra, là quy định hành chính, khi cần thiết, lãi suất cơ bản được ban hành (hoặc điều chỉnh) tại thời điểm nhất định nhằm kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô... Trong điều kiện nền kinh tế còn nhiều khó khăn và chứa đựng nguy cơ xấu (thâm hụt ngân sách, nguy cơ lạm phát...), sự can thiệp của Nhà nước vào hệ thống tài chính - tiền tệ vẫn thực sự cần thiết và không thể thay thế. Hiện nay, có những ý kiến đòi loại bỏ lãi suất cơ bản trong hoạt động tài chính - tiền tệ phải chăng còn nóng vội, chưa hiểu hết những khó khăn của kinh tế Việt Nam.

Cơ chế truyền tải chính sách tiền tệ qua kênh tín dụng và giải pháp cho Việt Nam sau khủng hoảng kinh tế, còn tiềm ẩn rất nhiều khó khăn, tăng trưởng không bền vững và nguy cơ lạm phát có thể tái diễn.

3.6.4. Dự trữ bắt buộc

Theo văn bản số 1925/QĐ-NHNN 26/8/2011. Áp dụng từ ngày 01/09/2011

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng VND áp dụng theo QĐ 379/QĐ-NHNN ngày 24/2/2009 (áp dụng từ kỳ dự trữ tháng 3/2009), tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng USD áp dụng theo QĐ 1925/QĐ-NHNN ngày 26/8/2011(áp dụng từ kỳ dự trữ tháng 9/2011).

Bảng 3.3: Tỷ lệ dự trữ bắt buộc

Loại TCTD	Tiền gửi VND		Tiền gửi ngoại tệ	
	Không kỳ hạn và dưới 12 tháng	Từ 12 tháng trở lên	Không kỳ hạn và dưới 12 tháng	Từ 12 tháng trở lên
Các NHTM Nhà nước (không bao gồm NHNo & PTNT), NHTMCP đô thị, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính	3%	1%	8%	6%
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1%	1%	7%	5%
NHTMCP nông thôn, ngân hàng hợp tác, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương	1%	1%	7%	5%
TCTD có số dư tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc dưới 500 triệu đồng, QTĐN cơ sở, Ngân hàng Chính sách xã hội	0%	0%	0%	0%

3.6.5. Nghiệp vụ thị trường mở

Nghiệp vụ thị trường mở (OMO) ở Việt Nam còn chưa phát triển và hiện chỉ là sân chơi của các NHTM lớn. Công cụ tái cấp vốn cũng cực kỳ hạn chế vì khối lượng trái phiếu chính phủ còn quá nhỏ so với quy mô nền kinh tế (chỉ chiếm 15% GDP). Chính vì thế, việc điều hành bằng công cụ lãi suất không thực sự có hiệu quả. Trên thực tế, chính sách lãi suất do NHNN thực hiện giai đoạn gần đây phần lớn chỉ “chạy theo” thị trường chứ không thực sự dẫn dắt thị trường.

3.6.6. Tỷ giá hối đoái

Theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2011 về những giải pháp chủ yếu ổn định kinh tế vĩ mô. Chính sách điều hành tỷ giá hối đoái của Ngân hàng Nhà nước sẽ theo chủ trương sau:

Điều hành tỷ giá và thị trường ngoại hối linh hoạt, phù hợp với diễn biến thị trường. Tăng cường quản lý ngoại hối, thực hiện các biện pháp cần thiết để các tổ chức, cá nhân trước hết là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước bán ngoại tệ cho ngân hàng khi có nguồn thu và được mua khi có nhu cầu hợp lý, bảo đảm thanh khoản ngoại tệ, bình ổn tỷ giá, đáp ứng yêu cầu ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh và tăng dự trữ ngoại hối.

Chương 4

LẠM PHÁT

4.1. LẠM PHÁT TIỀN TỆ

4.1.1. Các vấn đề chung về lạm phát

4.1.1.1. *Khái niệm, đặc trưng, nguyên nhân của lạm phát*

Một trong những vấn đề nan giải nhất mà các quốc gia, (đặc biệt là các quốc gia chuyển đổi từ một nền kinh tế tập trung sang kinh tế thị trường) phải đối mặt là lạm phát. Tuy nhiên, đó là thách thức mà các quốc gia đó phải vượt qua nếu muốn được hưởng những lợi ích vật chất mà nền kinh tế thị trường có thể mang lại.

Các quan điểm về lạm phát

Có nhiều quan điểm nhìn nhận và định nghĩa lạm phát rất khác nhau:

- Có quan điểm cho rằng lạm phát là sự tăng lên liên tục của giá cả, nói cách khác đó là tình trạng mức giá cả tăng và tăng liên tục. Theo quan điểm này thì không kể giá cả tăng lên do nguyên nhân nào đều là lạm phát. Đây là quan điểm chưa hoàn toàn đúng.

- Quan điểm khác cho rằng lạm phát là việc phát hành thừa tiền giấy vượt quá mức đảm bảo bằng vàng, bạc, ngoại tệ,... của quốc gia, vì vậy gây ra sự mất giá của tiền giấy làm cho giá cả hàng hóa bị đẩy lên cao, quan điểm này quá coi trọng cơ sở đảm bảo bằng vàng, ngoại tệ cho tiền trong nước

và người ta cho rằng để chống lạm phát cần phục hồi lại chế độ tiền giấy chuyển đổi ra vàng theo một mức giá quy định.

- Lại có quan điểm cho rằng lạm phát là sự mất cân đối nghiêm trọng giữa tiền và hàng trong nền kinh tế, sự mất cân đối với tiền lớn hơn càng khiến cho giá cả tăng lên ở mọi lúc, mọi nơi. Để khắc phục tình trạng này cần dùng một biện pháp để thiết lập lại sự cân đối giữa tiền và hàng trong nền kinh tế.

Việc nhìn nhận lạm phát bằng định nghĩa này hay định nghĩa khác khó đi đến thống nhất theo từng quan điểm riêng biệt. Nhưng lạm phát có thể nhận diện thông qua những đặc trưng cơ bản.

Các đặc trưng cơ bản của lạm phát:

- Sự thừa tiền do cung tiền tệ tăng quá mức.
- Sự tăng giá cả đồng bộ và liên tục theo sự mất giá của tiền giấy.
- Sự phân phối lại qua giá cả.
- Sự bất ổn về kinh tế - xã hội.

Từ những quan điểm trên *Milton Friedman* (**bổ sung thông tin**) đưa ra một khái niệm về lạm phát được nhiều nhà kinh tế đều đồng ý:

* **Khái niệm lạm phát:** *Lạm phát là hiện tượng cung tiền tệ tăng lên kéo dài làm cho mức giá cả chung tăng nhanh tồn tại trong một thời gian dài.*

* **Bản chất của lạm phát:** *là một hiện tượng tiền tệ khi những biến động tăng lên của giá cả diễn ra trong một thời gian dài.*

* **Nguyên nhân của lạm phát**

Hiện nay nguyên nhân của lạm phát có nhiều quan điểm khác nhau nhưng có thể xem xét các phương thức như sau:

• **Phương thức thứ nhất:** Xét theo ba quan điểm

- **Quan điểm một:** Quan điểm đồng nhất giữa lạm phát và tăng giá - gọi là lý thuyết về lạm phát và tăng giá.

Theo quan điểm này thì lạm phát là sự tăng giá nói chung của hàng hóa. Người ta thường dựa vào chỉ số giá cả hàng tiêu dùng (CPI) để xác định mức độ của lạm phát.

- **Quan điểm hai:** Lạm phát lưu thông tiền tệ.

Cho rằng lạm phát là kết quả của việc tăng thêm tiền với một tỷ lệ cao. Quan niệm này cho rằng lạm phát cao là kết quả của tăng trưởng tiền tệ cao, song các nhà kinh tế cũng phải thừa nhận lạm phát cao kéo theo sự tăng trưởng tiền tệ cao. Nhưng đây cũng chưa thể được coi là một nguyên nhân đầy đủ.

- **Quan điểm ba:** Lạm phát nhu cầu và lạm phát chi phí đẩy:

- **Lạm phát nhu cầu (lạm phát cầu - kéo):** Xảy ra khi những nhà hoạch định chính sách theo đuổi chính sách phát triển “nóng” nên kinh tế làm tổng cầu tiền tệ tăng cao. Quan điểm này coi lạm phát như là cầu quá mức đối với nhiều mặt hàng trên thị trường.
- **Lạm phát chi phí (lạm phát chi phí - đẩy):** Xảy ra do giá các yếu tố đầu vào của sản xuất như: giá những nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu tăng cao hoặc giá nhân công tăng cao đẩy giá hàng hóa dịch vụ tăng theo. Trong hoàn cảnh sản xuất không tăng hoặc tăng ít mà chi phí tăng lên (trước hết là chi phí nguyên, nhiên, vật liệu và chi phí nhân công) thì sẽ sinh ra lạm phát chi phí đẩy.

Nhìn chung cả ba quan điểm này đều cho rằng nguyên nhân làm tăng giá cả là nguyên nhân gây ra lạm phát.

• **Phương thức thứ hai:** Nguyên nhân của lạm phát có thể xét theo hai cách:

- **Cách thứ nhất:** Xét theo nguồn gốc gây ra lạm phát:

• **Nguyên nhân cơ bản và sâu xa:** Nền kinh tế quốc dân bị mất cân đối, sản xuất sút kém, ngân sách quốc gia bị thâm hụt dẫn đến lạm phát.

• **Nguyên nhân trực tiếp:** Cung cấp tiền tệ tăng trưởng quá mức cần thiết.

• **Nguyên nhân quan trọng:** Là hệ thống chính trị bị khủng hoảng do những tác động bên trong hoặc bên ngoài, làm cho lòng tin của dân chúng vào chế độ của Nhà nước bị xói mòn, từ đó làm cho uy tín và sức mua của đồng tiền bị giảm sút, họ không tiêu xài hoặc đánh giá thấp giấy bạc mà nhà nước phát hành.

- **Cách thứ hai:** Nguyên nhân chủ yếu của lạm phát xét theo chủ quan và khách quan

• **Nguyên nhân chủ quan:** Bắt nguồn từ những chính sách quản lý kinh tế không phù hợp của nhà nước như: chính sách cơ cấu kinh tế, chính sách lãi suất, chính sách thuế... làm cho nền kinh tế bị mất cân đối, hiệu quả sản xuất bị sút kém ảnh hưởng đến nền tài chính quốc gia. Một khi ngân sách bị thâm thủng thì nhà nước phải tăng phát hành. Đặc biệt đối với một số quốc gia trong những điều kiện nhất định, nhà nước chủ trương dùng lạm phát như một công cụ để thực thi chính sách phát triển kinh tế.

• **Nguyên nhân khách quan:** Như thiên tai, động đất, sóng thần là những nguyên nhân bất khả kháng, hoặc nguyên nhân nền kinh tế bị tàn phá sau chiến tranh, tình hình biến động của thị trường nhiên liệu, vàng, ngoại tệ trên thế giới.

4.1.1.2. Đo lường lạm phát

Lạm phát được đo lường bằng cách theo dõi sự thay đổi trong giá cả của một lượng lớn các hàng hóa và dịch vụ trong một nền kinh tế (thông thường dựa trên dữ liệu được thu thập bởi các tổ chức Nhà nước, mặc dù các liên đoàn lao động và các tạp chí kinh doanh cũng làm việc này). Các giá cả của các loại hàng hóa và dịch vụ được tổ hợp với nhau để đưa ra một chỉ số giá cả để đo mức giá cả trung bình, là mức giá trung bình của một tập hợp các sản phẩm. Tỷ lệ lạm phát là tỷ lệ phần trăm mức tăng của chỉ số này; để dễ hình dung có thể coi mức giá cả như là phép đo kích thước của một quả cầu, lạm phát sẽ là độ tăng kích thước của nó.

Không tồn tại một phép đo chính xác duy nhất chỉ số lạm phát, vì giá trị của chỉ số này phụ thuộc vào tỷ trọng mà người ta gán cho mỗi hàng hóa trong chỉ số, cũng như phụ thuộc vào phạm vi khu vực kinh tế mà nó được thực hiện. Các số đo phổ biến của chỉ số lạm phát bao gồm:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) (là chỉ số đo lường thông dụng nhất, cơ bản nhất): đo giá cả của một sự lựa chọn các hàng hóa hay được mua bởi "người tiêu dùng thông thường". Trong nhiều quốc gia công nghiệp, những sự thay đổi theo phần trăm hàng năm trong các chỉ số này là con số lạm phát thông thường hay được nhắc tới. Các phép đo này thông thường được sử dụng trong việc chuyển trả lương, do những người lao động mong muốn có khoản chi trả (danh nghĩa) tăng ít nhất là bằng hoặc cao hơn tỷ lệ tăng của CPI. Đôi khi, các hợp đồng lao động bao gồm cả các điều chỉnh giá cả sinh hoạt, nó ngụ ý là khoản chi trả danh định sẽ tự động tăng lên theo sự tăng của CPI, thông thường với một tỷ lệ chậm hơn so với lạm phát thực tế (và cũng chỉ sau khi lạm phát đã xảy ra).

Chỉ số giá sinh hoạt (viết tắt tiếng Anh: CLI) là sự tăng trên lý thuyết trong giá cả sinh hoạt của một cá nhân, trong đó các chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được giả định một cách xấp xỉ. Các nhà kinh tế học tranh luận với nhau là có hay không việc một CPI cụ thể nào đó là cao hay thấp hơn so với CLI dự tính. Điều này được xem như là "sự thiên lệch" trong phạm vi CPI. CLI có thể được điều chỉnh bởi "sự ngang giá sức mua" để phản ánh những khác biệt trong các giá cả của đất đai hay các hàng hóa khác trong khu vực (chúng dao động một cách rất lớn từ các giá cả thế giới nói chung).

Chỉ số giá sản xuất (PPI) đo mức giá mà các nhà sản xuất nhận được. Nó khác với CPI là sự trợ cấp giá, lợi nhuận và thuế có thể sinh ra một điều là giá trị nhận được bởi các nhà sản xuất là không bằng với những gì người tiêu dùng đã thanh toán. Ở đây cũng có một sự chậm trễ điển hình giữa sự tăng trong PPI và bất kỳ sự tăng phát sinh nào bởi nó trong CPI. Rất nhiều người tin rằng điều này cho phép một dự đoán gần đúng và có khuynh hướng của lạm phát CPI "ngày mai" dựa trên lạm phát PPI ngày "hôm nay", mặc dù thành phần của các chỉ số là khác nhau; một trong những sự khác biệt quan trọng phải tính đến là các dịch vụ.

Chỉ số giá bán buôn đo sự thay đổi trong giá cả của một tổ hợp các hàng hóa bán buôn (thông thường là giá bán trước thuế). Chỉ số này rất giống với PPI.

Chỉ số giá hàng hóa đo sự thay đổi trong giá cả của một tổ hợp các hàng hóa. Trong trường hợp bản vị vàng thì hàng hóa duy nhất được sử dụng là vàng. Khi nước Mỹ sử dụng bản vị lưỡng kim thì chỉ số này bao gồm cả vàng và bạc.

Chỉ số giảm phát GDP dựa trên việc tính toán của tổng sản phẩm quốc nội: Nó dựa trên tỷ lệ của tổng giá trị

tiền được tiêu vào GDP (GDP danh nghĩa) với phép đo GDP đã điều chỉnh lạm phát (giá cố định hay GDP thực). Nó là phép đo mức giá cả được sử dụng rộng rãi nhất. Các phép khử lạm phát cũng tính toán các thành phần của GDP như chi phí tiêu dùng cá nhân. Tại Mỹ, Cục dự trữ Liên bang đã chuyển sang sử dụng khử lạm phát tiêu dùng cá nhân và các phép khử lạm phát khác để tính toán các chính sách kiềm chế lạm phát.

Chỉ số giá chi phí tiêu dùng cá nhân (PCEPI).

Trong "Báo cáo chính sách tiền tệ cho Quốc hội" sáu tháng một lần ("Báo cáo Humphrey-Hawkins") ngày 17 tháng 2 năm 2000, Federal Open Market Committee (FOMC) nói rằng ủy ban này đã thay đổi thước đo cơ bản về lạm phát từ CPI sang "chỉ số giá cả dạng chuỗi của các chi phí tiêu dùng cá nhân".

4.1.1.3. Các loại lạm phát

Do biểu hiện đặc trưng của lạm phát là giá cả hàng hóa tăng lên liên tục, nên người ta thường căn cứ vào chỉ số giá cả hàng hóa tăng để làm căn cứ phân làm ba mức độ lạm phát:

- ***Lạm phát vừa phải (mild inflation)*** là lạm phát ở mức độ thấp còn gọi là lạm phát một con số. Biểu hiện ở giá cả hàng hóa tăng chậm trong khoảng 10% trở lại (< 10%). Trong đó đồng tiền mất giá không lớn, chưa ảnh hưởng nhiều đến sản xuất kinh doanh. Loại lạm phát này thường được các nước có nền kinh tế phát triển duy trì như một chất xúc tác cho nền kinh tế phát triển.

Nhà kinh tế đoạt giải Nobel James Tobin nhận định rằng lạm phát (tỷ lệ tăng giá mang giá trị dương) vừa phải sẽ có lợi cho nền kinh tế. Ông dùng từ "dầu bôi trơn" để miêu tả tác động tích cực của lạm phát. Mức lạm phát vừa phải làm cho chi phí thực tế mà nhà sản xuất phải chịu để

mua đầu vào lao động giảm đi. Điều này khuyến khích nhà sản xuất đầu tư mở rộng sản xuất. Việc làm được tạo thêm. Tỷ lệ thất nghiệp sẽ giảm

- **Lạm phát phi mã (strato - inflation):** Loại này xảy ra khi giá cả bắt đầu tăng với tỷ lệ hai con số như 20%, 30%, 40%, ... 99%, khi lạm phát phi mã phát sinh nó bắt đầu ảnh hưởng đến đời sống kinh tế xã hội.

- **Siêu lạm phát (hyper-inflation):** Xảy ra khi tốc độ tăng giá vượt xa lạm phát phi mã thường là từ ba con số trở lên (100% trở lên). Nếu trong điều kiện lạm phát phi mã vẫn tồn tại những trường hợp cá biệt như Brazil, Israel có mức lạm phát 200%/năm, song tốc độ phát triển kinh tế vẫn tốt trong giai đoạn siêu lạm phát, người ta đã ví nó như căn bệnh ung thư gây chết người, có những tác động rất lớn đến nền kinh tế mà lịch sử lạm phát của thế giới phải ghi nhận.

Ví dụ như lạm phát ở Đức 1921 – 1923: Khi nhu cầu về bồi thường chiến tranh và xây dựng lại nền kinh tế sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, làm cho chi của chính phủ vượt thu rất nhiều: chính phủ Đức có thể tăng thu để chi trả cho chi tiêu tăng lên đó bằng tăng thuế, nhưng biện pháp này về mặt chính trị là không hợp với lòng dân và đòi hỏi nhiều thời gian để thực hiện. Chính phủ cũng có thể vay của công chúng để trang trải chi tiêu đó, nhưng số tiền cần vay vượt xa khả năng cho vay. Chỉ còn lại một con đường duy nhất: in tiền. Chính phủ có thể chi trả cho những chi tiêu đơn giản bằng in thêm nhiều tiền giấy (tăng cung tiền tệ), và dùng tiền đó trả cho các cá nhân hoặc công ty đã cung cấp cho chính phủ hàng hóa hoặc dịch vụ. Đó chính là điều mà chính phủ Đức đã làm.

Cuối năm 1921 cung tiền tệ bắt đầu tăng nhanh và mức giá cả cũng vậy. Năm 1923 tình hình ngân sách của chính

phủ Đức lại càng xấu đi hơn nữa. Pháp xâm chiếm Đức vì không trả được tiền bồi thường theo quy định. Do vậy một cuộc tổng bãi công nổ ra để phản đối hành động của Pháp, và chính phủ Đức cũng ủng hộ tích cực cuộc bãi công đó và đã trả tiền cho công nhân bãi công. Kết quả là chi của chính phủ leo thang nghiêm trọng, và chính phủ in tiền giấy với tốc độ nhanh hơn để tài trợ cho chi tiêu này. Kết quả của sự bùng nổ trong cung tiền tệ là mức giá cả bùng nổ, đưa đến một tỷ lệ lạm phát trong năm 2003 của Đức vượt quá 1.000.000%. Cuối kỳ siêu lạm phát vào năm 1923, mức giá đã tăng lên gấp bội so với mức giá hai năm trước đó.

Ví dụ có câu chuyện xảy ra vào gần cuối cuộc lạm phát, là một xe cút kít tiền mặt chỉ đủ để mua một ổ bánh mì. Tiền mất giá trị nhanh đến mức công nhân được trả lương và được cho thời gian vài lần trong ngày để tiêu tiền lương trước khi nó trở nên kém giá hơn nữa. Không ai muốn giữ tiền và như vậy việc dùng tiền để thực hiện các giao dịch giảm đi, việc trao đổi hàng – hàng dần dần ngưng trệ, các chi phí giao dịch tăng lên, sản lượng trong nền kinh tế bị sụt giảm nghiêm trọng. Ở Đức năm 1923 bạn cần phải dùng đến 726 triệu Mark Đức để mua một món hàng mà vào năm 1918 bạn chỉ cần trả có 1 Mark. Năm 1923, một bà nội trợ Đức đã đốt tờ giấy bạc Mark trong lò bếp vì lý do đun bếp bằng giấy bạc Đức khi này còn tiết kiệm hơn là dùng chúng để mua củ lò. Hoặc trong thời kỳ Cách mạng Mỹ giá trị của tiền giấy sụt giảm rất nhiều từ 1 đô-la xuống còn 2,5 cent. Hoặc lạm phát ở các nước châu Mỹ La tinh trong thập kỷ 1980-1990. Argentina có tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ và tỷ lệ lạm phát bình quân cao nhất trên 10.000%. Bolivia còn có tỷ lệ lạm phát cao hơn vào năm 1985.

Những năm gần đây có nhiều nước đạt con số kỷ lục về lạm phát như Zimbabwe: Lạm phát cao nhất thế giới với 7.892% ở năm 2007.

Theo đó trung bình mỗi tháng tỷ lệ lạm phát ở Zimbabwe tăng 38,7%. Tình hình lạm phát kinh tế tại Zimbabwe được Thống đốc Ngân hàng Trung ương Zimbabwe Gideon Gono ví như căn bệnh HIV trong kinh tế. Nền kinh tế Zimbabwe liên tục suy giảm nhanh chóng trong suốt 7 năm qua. Điều này được thể hiện ở tỷ lệ lạm phát cao nhất thế giới, khan hiếm các mặt hàng thực phẩm cơ bản như lương thực, đường, dầu ăn,...

Khoảng 80% dân số Zimbabwe hiện đang sống dưới mức nghèo khổ, thường xuyên bị đứt bữa. Các công chức đi làm việc hầu hết phải đi xe đạp, đi bộ đến công sở trong khi phải xoay sở để cố tồn tại đến kỳ lĩnh lương sau.

Tháng 8 năm 2006, Ngân hàng Trung ương Zimbabwe phải in tiền mới với mệnh giá cắt giảm đi ba con số zero nhằm làm giảm các chữ số lớn trong các con số tính toán, cũng như để giúp người dân khi đi mua sắm đồ dùng thiết yếu cho gia đình, không phải vác theo những bịch tiền khổng lồ nhưng giá trị mua hàng rất nhỏ.

4.1.2. Hậu quả và những biện pháp khắc phục lạm phát

4.1.2.1. Hậu quả lạm phát

Ngoại trừ trường hợp lạm phát nhỏ, lạm phát vừa phải (một con số) có tác động tích cực đến sự phát triển của nền kinh tế, còn lại nói chung lạm phát đều gây ảnh hưởng xấu đến quá trình phát triển của nền kinh tế xã hội.

Hậu quả của lạm phát tựu trung lại ở những mặt sau

Trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh: Trong điều kiện lạm phát ở mức độ cao, giá cả hàng hóa bị tăng liên tục, điều này làm cho sản xuất gặp khó khăn. Quy mô sản xuất không tăng hoặc bị giảm sút do nhu cầu phải bổ sung vốn đầu tư liên tục. Cơ cấu nền kinh tế dễ bị mất cân đối vì sẽ có xu hướng phát triển những ngành sản xuất có chu

kỳ ngắn, thời gian thu hồi vốn nhanh, còn những ngành sản xuất có chu kỳ dài, thời gian thu hồi vốn chậm sẽ có xu hướng bị đình đốn, phá sản. Vì vậy, trong điều kiện có lạm phát, lãnh vực thương nghiệp thường phát triển mạnh. Bên cạnh đó việc đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh không còn chính xác vì thước đo của đồng tiền bị thu hẹp, công tác hạch toán chỉ còn là hình thức.

Trong lĩnh vực thương mại: Người ta từ chối tiền giấy trong vai trò là trung gian trao đổi đồng thời chuyển sang đầu cơ tích trữ vàng, hàng hóa, đẩy khởi tay những đồng tiền mất giá. Điều này càng làm cho lưu thông tiền tệ bị rối loạn. Lạm phát xảy ra còn môi trường tốt để những hiện tượng tiêu cực trong đời sống phát sinh, như đầu cơ, tích trữ gây cung – cầu hàng hóa giả tạo...

Trong lĩnh vực tiền tệ tín dụng: Tín dụng cũng bị rơi vào khủng hoảng khi người dân không an tâm đầu tư trong điều kiện lạm phát gia tăng. Lạm phát làm sức mua của đồng tiền bị giảm, lưu thông của tiền tệ diễn biến khác thường, tốc độ lưu thông của thị trường tăng lên một cách đột biến, hoạt động của hệ thống tín dụng rơi vào tình trạng khủng hoảng do nguồn tiền gửi trong xã hội bị sụt giảm nhanh chóng, nhiều ngân hàng bị phá sản do mất khả năng thanh toán, và thua lỗ trong kinh doanh dẫn đến hệ thống tiền tệ bị rối loạn không thể kiểm soát nổi.

Trong lĩnh vực tài chính nhà nước: Tuy lúc đầu lạm phát mang lại thu nhập cho NSNN qua cơ chế phân phối lại sản phẩm và thu nhập quốc dân, nhưng do ảnh hưởng nặng nề của lạm phát mà những nguồn thu của NSNN (chủ yếu là thuế) ngày càng bị giảm do sản xuất bị sút kém, do nhiều công ty xí nghiệp bị phá sản, giải thể...

Trong lĩnh vực đời sống xã hội: Đại bộ phận tầng lớp dân cư sẽ rất khó khăn và chật vật do phải chịu áp lực

từ sự gia tăng của giá cả. Giá trị thực tế của tiền lương giảm sút nghiêm trọng dẫn đến trật tự an toàn xã hội bị phá hoại nặng nề.

Như vậy lạm phát đã ảnh hưởng đến mọi mặt trong đời sống kinh tế xã hội, và nhà nước phải cân bằng được giữa nhu cầu khuyến khích tăng trưởng kinh tế và sự đòi hỏi phải kiểm soát được lạm phát.

4.1.2.2. Những biện pháp cơ bản khắc phục lạm phát

(1) Các biện pháp chống lạm phát trong chế độ lưu thông tiền kim loại

Thời kỳ các nước còn áp dụng chế độ lưu thông tiền kim loại, tùy theo mức độ mất giá của tiền giấy mà sẽ áp dụng một trong ba biện pháp:

- Biện pháp loại bỏ tiền giấy không bồi hoàn (Annulation).
- Biện pháp khôi phục (Restoration).
- Biện pháp phá giá tiền tệ (Devaluation).

Ngày nay, trong thời đại lưu thông tiền giấy bất khả hoán, căn bệnh lạm phát hầu như là hiện tượng tất yếu ở các nước, chỉ khác nhau ở mức độ cao, thấp. Trải qua lịch sử lạm phát hầu như chưa có ở nước nào có thể dập tắt hoàn toàn lạm phát, mà vấn đề là cần duy trì lạm phát ở mức độ vừa phải. Tuy nhiên, khi lạm phát tăng ở mức độ phi mã hoặc siêu lạm phát, thì lạm phát không còn được xem là công cụ điều tiết kinh tế nữa, mà nhà nước cần áp dụng những biện pháp nhằm kiềm chế và đẩy lùi lạm phát sao cho thích ứng trong từng giai đoạn, tình huống của nền kinh tế.

(2) Các biện pháp chống lạm phát trong nền kinh tế thị trường:

Trong cơ chế thị trường những giải pháp chống lạm phát là rất đa dạng, chúng ta có thể nêu lên một số giải pháp cơ bản sau:

(a) Biện pháp cơ bản chiến lược chung của các quốc gia:

+ Nhà nước cần xây dựng chiến lược phát triển kinh tế đúng đắn nhằm tạo động lực cho sản xuất và lưu thông hàng hóa phát triển. Đây sẽ là tiền đề vững chắc để ổn định lưu thông tiền tệ góp phần đưa nền kinh tế thoát khỏi khủng hoảng và suy thoái.

+ Nhà nước cần xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý. Phát triển ngành mũi nhọn xuất khẩu. Điều chỉnh cơ cấu kinh tế nhằm thúc đẩy các nhu cầu cơ bản của đời sống kinh tế xã hội và việc làm của nhân dân lao động.

+ Nâng cao hiệu lực của bộ máy nhà nước bằng các công cụ vốn có như luật pháp, các công cụ tài chính, tiền tệ, giá cả... để tác động đến mọi mặt hoạt động của nền kinh tế xã hội, do đó việc nâng cao hiệu lực của bộ máy nhà nước được coi là biện pháp mang tính chất chiến lược để ổn định tiền tệ, tinh giản biên chế và cải cách hành chính.

+ Nhà nước cần chống thâm hụt ngân sách

(b) Những biện pháp chống lạm phát đối với các nước phát triển

Ở các nước phát triển, người ta thường theo đuổi việc thực hiện một chính sách kinh tế vĩ mô nào đó, mà việc thực hiện một chính sách như vậy thường cũng sinh ra lạm phát.

Trước hết đó là giải quyết việc làm cho người lao động, giải quyết nạn thất nghiệp. Các nhà nghiên cứu kinh tế ở Mỹ và các nước phát triển đều thống nhất rằng, khi chính phủ muốn thực hiện chỉ tiêu việc làm cao (thất nghiệp giảm) có thể đưa đến lạm phát chi phí-đẩy và lạm phát cầu-kéo. Vì vậy lạm phát là hiện tượng của lưu thông tiền tệ và thâm hụt ngân sách. Lạm phát và thâm hụt ngân sách là bạn đồng hành với nhau.

Việc lựa chọn biện pháp chống lạm phát ở các nước trên thế giới không hoàn toàn giống nhau. Ngay cả ở một nước trong những thời kỳ khác nhau người ta cũng áp dụng những biện pháp khác nhau. Nhìn chung ở các nước phát triển có các biện pháp sau đây:

- Biện pháp hạn chế tiền tệ hay đóng băng tiền tệ:
Để góp phần giảm lượng tiền đang dôi thừa trong lưu thông, nhà nước cần vận dụng những công cụ điều tiết, như tăng lãi suất tiền gửi tiết kiệm, tăng thuế đối với những cá nhân hoặc những doanh nghiệp có thu nhập cao, đồng thời trợ cấp cho những người hưởng lương thấp hoặc những mặt hàng có mức giá tăng chậm. Để hạn chế phát hành tiền, nhà nước cần tính toán lại chi tiêu, cắt giảm những khoản chi chưa cần thiết, tính giảm và kiện toàn bộ máy hành chính, mặt khác, nhà nước cần tận dụng những nguồn tiền đang dư thừa trong lưu thông để thỏa mãn nhu cầu chi tiêu nhằm hạn chế phát hành tiền để bù đắp.

Biện pháp này xuất phát từ luận điểm của M.Friedman, tin rằng sự tăng trưởng kinh tế ổn định của một quốc gia chỉ là kết quả của một chính sách tiền tệ ổn định. Chính sách tiền tệ ổn định và hiệu quả chỉ có thể dựa trên sự kiểm soát chặt chẽ khối lượng tiền phát hành trong lưu thông, nghĩa là kiểm soát sự cung ứng tiền tệ kết hợp với chính sách thuế, nhằm kiềm chế lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng dài hạn.

Biện pháp này được áp dụng ở Mỹ trong nhiều thập niên và tỏ ra có hiệu quả, vì vậy nó được nhiều nước thừa nhận như là một biện pháp chủ yếu để ổn định tiền tệ, kiềm chế lạm phát.

- Biện pháp dùng lạm phát chống lạm phát (còn gọi là nói lỏng tiền tệ):

Được áp dụng đối với những quốc gia còn ẩn chứa tiềm năng về lao động, đất đai, tài nguyên, nhà nước phát hành

tiền như một công cụ thực thi chính sách kinh tế. Tuy nhiên điều này lại đòi hỏi trình độ quản lý kinh tế, trình độ khoa học kỹ thuật tiên tiến và tiềm năng sản xuất mạnh mẽ mới có khả năng đem lại hiệu quả, nếu không lượng tiền thừa rất dễ gây tác hại đến sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Biện pháp này dựa trên quan điểm của J.M.Keynes cho rằng một nền kinh tế tăng trưởng và có hiệu quả là giải quyết đầy đủ việc làm (toàn dụng); muốn vậy phải kích thích mặt cầu bằng các chính sách vĩ mô của nhà nước. Trong đó, việc nới lỏng tiền tệ, mở rộng việc cung ứng tiền sẽ kích thích mặt cầu, giải quyết được nạn thất nghiệp nhờ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhờ đó lạm phát sẽ được kiểm soát.

Quan điểm này coi lạm phát và chống lạm phát là một quá trình liên tục, nghĩa là vừa chống lạm phát vừa thực hiện chính sách tiền tệ lạm phát.

Biện pháp này được thừa nhận ở Mỹ vào những thập niên 1940, 1950, 1960; sau đó ảnh hưởng mạnh mẽ đến các nước Nam Mỹ, các nước Argentina, Peru, Brazil, Bolivia có tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ bình quân lên đến trên dưới 300%, các nước khác như Uruguay, Mexico có tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ bình quân hàng năm khoảng trên dưới 60%.

- **Biện pháp kiềm giữ giá cả:** Nhà nước có thể áp dụng tự do mậu dịch để tăng quỹ hàng hóa, đặc biệt là hàng hóa tiêu dùng góp phần cân đối với nguồn tiền, dư tiền. Ngoài ra, nhà nước cần bán vàng và ngoại tệ vừa thu hút tiền mặt, đồng thời từng bước khôi phục uy tín của đồng tiền trong quan hệ với vàng và ngoại tệ trên thương trường, góp phần dập tắt cơn sốt vàng, cơn sốt ngoại tệ.

- **Cải cách tiền tệ:** Trường hợp lạm phát ở mức độ cao đồng tiền bị giảm sút nhiều mà vận dụng các biện pháp

trên không mang lại hiệu quả mong muốn, thì giải pháp sau cùng mà nhà nước buộc phải áp dụng để lập lại trật tự mới trong lưu thông tiền tệ là cải cách tiền tệ.

4.1.2.3. Phân biệt lạm phát với một số khái niệm khác liên quan

Lạm phát và kích giá

Nhiều người hay nhầm giữa khái niệm lạm phát và kích giá. Trên thực tế hai khái niệm này khác nhau. Bảng so sánh dưới đây chỉ ra những điểm khác nhau đó.

Bảng 4.1: Phân biệt giữa lạm phát và kích giá

STT	TIÊU CHÍ SO SÁNH	LẠM PHÁT	KÍCH GIÁ
1	Tăng giá	- Là quá trình tự thân làm tăng giá liên tục	- Việc tăng mức giá một lần do bị sốc (ví dụ tăng giá dầu thô do thu thuế bổ sung)
2	Chỉ số giá	- Chỉ số giá tiêu dùng chung tăng (CPI)	- Chỉ số giá mặt hàng cá biệt tăng
3	Thời gian	- Giá cả tăng liên tục trong một thời gian dài	- Giá cả tăng có tính chất thời điểm, thời gian ngắn

Giảm lạm phát

- **Khái niệm:** Giảm lạm phát là quá trình hãm bớt mức tăng giá cả để đạt tới một mức lạm phát vừa phải hoặc thấp.

Giảm phát (thiếu phát)

- **Khái niệm:** Giảm phát là một hiện tượng thể hiện qua việc giảm sút các phương tiện thanh toán, không đi đôi với sự giảm sút của sản xuất về khối lượng và do đó không đi đôi với sự giảm sút giá cả.

Cũng có thể nói giảm phát là tình trạng mức giá chung của nền kinh tế giảm xuống liên tục, hoặc giảm phát là

tình trạng trái ngược với tình trạng lạm phát (lạm phát với tỷ lệ mang giá trị âm). Trong các tài liệu thống kê tình hình kinh tế chính thức, khi đề cập đến giảm phát, người ta vẫn đặt dấu âm kèm với con số ở mục tỷ lệ lạm phát. Giảm phát thường xuất hiện khi kinh tế suy thoái hay đình đốn. Trên thực tế trừ các cuộc khủng hoảng chu kỳ hồi thế kỷ XIX và một phần trong cuộc khủng hoảng 1929, giảm phát ít khi là hiện tượng tự phát mà thường là các biện pháp cố tình của nhà nước nhằm hạn chế mạnh lượng cầu, và qua đó giảm bớt những mất cân đối lớn. Đó là trường hợp của một số nước châu Âu (Ở Pháp vào năm 1930, ở Đức vào năm 1948). Nhưng tình trạng giảm phát có điều bất lợi lớn là: làm cho thất nghiệp tăng nhanh (khi giá cả giảm mạnh hơn tiền lương xảy ra ở năm 1929).

Thực ra vào thế kỷ XIX không có nhà kinh tế nào nói đến giảm phát, phải đến cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 các nhà kinh tế mới quan niệm được rằng có một tình trạng giảm phát, tức là tình trạng trái ngược với tình trạng lạm phát. Trong thời kỳ giảm phát người ta phải tránh vay nợ bằng mọi giá, vì nếu vay nợ thì cần phải hoàn trả món nợ có giá trị cao hơn khi vay mượn lúc đầu. Người thiếu nợ muốn hoàn trả càng sớm càng tốt vì nếu kéo dài sẽ phải trả nợ lớn hơn so với lúc đi vay. Nhưng nếu hoàn trả nợ là ưu tiên hàng đầu, thì chẳng ai đầu tư vào những gì có thể đem lại tăng trưởng.

- *Phòng và chống giảm phát*: Để thoát khỏi tình trạng giảm phát, cần thực hiện chính sách tái khuếch trương tiền tệ thông qua các biện pháp như tăng lượng cung tiền, giảm thuế, hay điều chỉnh lãi suất.

- *Tác động*:

+ Trong thời kỳ giảm phát doanh nghiệp không muốn giữ hàng tồn kho, vì những hàng hóa sản xuất hôm nay sẽ

phải bán với giá thấp hơn trong tương lai. Giá bán trong thời gian tới sẽ thấp hơn chi phí sản xuất hôm nay, và lỗ sẽ gia tăng do mất thời gian chờ đợi giữa sản xuất và bán hàng. Trong thời kỳ này các doanh nghiệp phải cắt giảm chi phí, do đó doanh nghiệp không còn cách nào khác là phải giảm lương cho công nhân. Dẫn đến nhiều doanh nghiệp bị phá sản, sản xuất bị đình đốn, thất nghiệp tăng nhanh.

+ Cá nhân hoãn việc mua sắm và lo trả nợ.

+ Nguồn thu thuế của chính phủ giảm do nguồn thu thuế giảm và thu nhập lợi nhuận giảm. Chính phủ giảm chi tiêu và lo trả nợ.

Giảm phát và tăng trưởng kinh tế không đi đôi với nhau trong kinh tế hiện đại.

Ngăn chặn giảm phát không phải là việc dễ dàng. Trong những năm 1930 nhiều biện pháp đã được thử nghiệm (giá bán tối thiểu, trợ giá của chính phủ) và tất cả đều thất bại. Vì vậy chính sách tốt nhất là phòng ngừa. Nếu được chọn lựa cùng tỷ lệ lạm phát và giảm phát, bất cứ lúc nào cũng nên chọn lạm phát.

4.2. LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM

4.2.1. Cách tính toán và công bố chỉ số giá tiêu dùng ở Việt Nam

(1) Chỉ số đo lường lạm phát ở Việt Nam

Như chúng ta đã biết, nước ta dùng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) để đo lường lạm phát. Đây là một chỉ tiêu thống kê phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả chung của một số lượng cố định các loại hàng hóa dịch vụ (được gọi là "rổ" hàng hóa) đã được chọn đại diện cho tiêu dùng, phục vụ đời sống bình thường của người dân qua thời gian.

Chỉ số giá tiêu dùng được Tổng cục Thống kê tính và công bố lần đầu vào năm 1998 (trước đó là chỉ số giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ) với gốc so sánh được chọn là năm 1995.

Năm 2001, Tổng cục Thống kê cập nhật danh mục mặt hàng đại diện và quyền số chi tiêu dùng cuối cùng để tính Chỉ số giá tiêu dùng; năm gốc so sánh được chọn là năm 2000.

Năm 2006, Tổng cục Thống kê cập nhật danh mục mặt hàng đại diện và quyền số để tính Chỉ số giá tiêu dùng; năm gốc so sánh được chọn là năm 2005.

Tháng 10 năm 2009, Tổng cục Thống kê đã tiến hành cập nhật quyền số và danh mục mặt hàng đại diện, lấy năm 2009 làm năm gốc so sánh.

1) Danh mục mặt hàng đại diện

Để xây dựng Danh mục mặt hàng đại diện dùng trong điều tra giá lần này, Tổng cục Thống kê đã tiến hành khảo sát thị trường tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên cơ sở kết quả khảo sát, Tổng cục Thống kê đã loại một số loại hàng hóa không còn phổ biến tiêu dùng và bổ sung thêm những mặt hàng mới, nay đã trở nên phổ biến tiêu dùng. Tổng số mặt hàng đại diện trong “rổ” hàng hóa thời kỳ 2009-2014 là 572 mặt hàng (tăng 78 mặt hàng so với “rổ” hàng hóa kỳ trước).

Giá vàng và dollar Mỹ trên thị trường tự do vẫn được thu thập để tính chỉ số giá vàng và chỉ số giá dollar Mỹ.

2) Quyền số

Quyền số dùng để tính CPI cho thời kỳ 2009-2014 được xây dựng từ kết quả của khảo sát mức sống hộ gia đình, và Điều tra quyền số chỉ số giá tiêu dùng do Tổng cục Thống kê thực hiện trong năm 2008.

Căn cứ vào số liệu của các cuộc điều tra, Tổng cục Thống kê đã tổng hợp các loại quyền số để tính CPI ở cấp tỉnh, cấp vùng và toàn quốc, trong đó đối với nhóm hàng cấp I – Hàng ăn và dịch vụ ăn uống được tách chi tiết theo ba nhóm hàng cấp II (lương thực, thực phẩm và ăn uống ngoài gia đình), tăng thêm một nhóm hàng cấp I so với quyền số các thời kỳ trước, do tách riêng nhóm hàng Giao thông và nhóm hàng Bưu chính viễn thông.

Mã	Các nhóm hàng và dịch vụ	Quyền số (%)
C	Tổng chỉ cho tiêu dùng cuối cùng	100,00
01	I. Hàng ăn và dịch vụ uống	39,93
011	Lương thực	8,18
012	Thực phẩm	25,35
013	Ăn uống ngoài gia đình	7,04
02	II. Đồ uống và thuốc lá	4,03
03	III. May mặc, mũ nón và giấy dép	7,28
04	IV. Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	10,01
05	V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	8,56
06	VI. Thuốc và dịch vụ y tế	5,61
07	VII. Giao thông	8,87
08	VIII. Bưu chính viễn thông	2,73
09	IX. Giáo dục	5,72
10	X. Văn hóa, giải trí và du lịch	3,83
11	XI. Hàng hóa và dịch vụ khác	3,34

(3) Phương pháp điều tra và tính chỉ số giá tiêu dùng

(Nguồn: Nguyễn Hữu Tú – Vụ CSTT-NHNN)

CPI của nước ta đã và đang được tính cho cả nước, 8 vùng kinh tế và 64 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ở nước ta, quyền số tính chỉ số giá tiêu dùng được sử dụng cố định trong năm năm và tính cho năm gốc so sánh (đồng nhất với năm cập nhật danh mục hàng hóa, dịch vụ đại diện).

Trong thời kỳ 2009-2014 năm gốc so sánh là năm 2009, do đó giá kỳ gốc theo danh mục hàng hóa, dịch vụ đại diện mới, quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng đều phải là số liệu của năm 2009.

+ Công thức tổng quát như sau (Công thức Laspeyres):

$$I^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^n W_i^0 * \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right) \quad (1)$$

Trong đó:

$I^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) kỳ báo cáo t so với kỳ gốc 0;

p_i^t : Giá mặt hàng i kỳ báo cáo t;

p_i^0 : Là giá mặt hàng i kỳ gốc;

W_i^0 : Quyền số cố định năm 2009.

Công thức (1) tính CPI dài hạn (kỳ báo cáo so với kỳ gốc). Công thức này đã được áp dụng nhiều năm và có nhiều ưu điểm như cách tính dễ hiểu, ngắn gọn; nhưng cũng có một số nhược điểm khi giải quyết vấn đề chọn mặt hàng mới thay thế mặt hàng cũ không còn bán trên thị trường, hàng thời vụ hoặc hàng thay đổi chất lượng do mọi so sánh đều phải thông qua một kỳ gốc đã chọn (ví dụ kỳ gốc 2000, kỳ gốc 2005...).

Để khắc phục những nhược điểm trên, hiện nay, CPI nên được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi - hay phương pháp so sánh với kỳ gốc ngắn hạn. Công thức này hoàn toàn tương thích với công thức Laspeyres gốc. Dạng tổng quát như sau:

$$I^{t \rightarrow 0} = \sum_{i=1}^n W_i^{t-1} * \left(\frac{p_i^t}{p_i^{t-1}} \right) \quad (2)$$

Trong đó: $W_i^{t-1} = W_i^0 * \left(\frac{p_i^{t-1}}{p_i^0} \right)$

Chú ý: Điểm mới trong công thức (2) là thay cho việc tính chỉ số cá thể mặt hàng kỳ báo cáo so trực tiếp với kỳ gốc, bằng việc tính chỉ số cá thể mặt hàng kỳ báo cáo so với kỳ trước, sau đó nhân với chỉ số cá thể mặt hàng đó kỳ trước so với năm gốc.

$$\frac{p_i^t}{p_i^0} = \frac{p_i^1}{p_i^0} \times \frac{p_i^2}{p_i^1} \times \dots \times \frac{p_i^{t-1}}{p_i^{t-2}} \times \frac{p_i^t}{p_i^{t-1}}$$

Đẳng thức trên có thể viết như sau:

$$i_{pi}^{t \rightarrow 0} = i_{pi}^{t-1 \rightarrow 0} \times i_{pi}^{t \rightarrow t-1} \quad (3)$$

Trong đó:

$i_{pi}^{t \rightarrow 0}$: Là chỉ số cá thể mặt hàng i tháng báo cáo so với kỳ gốc 0;

$i_{pi}^{t-1 \rightarrow 0}$: là chỉ số cá thể mặt hàng i tháng trước tháng báo cáo so với kỳ gốc 0;

$i_{pi}^{t \rightarrow t-1}$: là chỉ số cá thể mặt hàng i tháng báo cáo so với tháng trước;

Công thức (2) có thể viết như sau:

$$I^{t \rightarrow 0} = \sum_{i=1}^n W_i^0 * i_{pi}^{t-1 \rightarrow 0} * i_{pi}^{t \rightarrow t-1} \quad (4)$$

Trong đó:

$I^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng tháng báo cáo t so với kỳ gốc 0;

$i_{pi}^{t \rightarrow t-1}$: Là chỉ số cá thể mặt hàng i tháng báo cáo so với tháng trước

$i_{pi}^{t-1 \rightarrow 0}$: Là chỉ số cá thể mặt hàng i tháng trước tháng báo cáo so với kỳ gốc 0;

W_i^0 : Quyền số cố định năm 2005.

+ *Tính chỉ số giá các vùng kinh tế*: Tính CPI khu vực nông thôn và thành thị của các vùng (8 vùng) từ báo cáo CPI khu vực nông thôn và thành thị của các tỉnh trong vùng, sau đó tính CPI vùng chung cho cả hai khu vực (8 vùng).

+ *Tính chỉ số giá cả nước*: Tính CPI khu vực nông thôn và thành thị cả nước, từ CPI khu vực nông thôn và thành thị của 8 vùng, sau đó tính chỉ số giá chung cả nước từ chỉ số giá của hai khu vực.

Công thức tổng quát như sau:

$$I_{V_i}^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{k=1}^m I_k^{t \rightarrow 0} \times W_0^k}{\sum_{k=1}^m W_0^k}, \quad i = 0, 1, \dots, 8 \quad (5)$$

Trong đó:

$I_{V_0}^{t \rightarrow 0}$: Là chỉ số giá cả nước kỳ báo cáo so với kỳ gốc;

$I_{V_i}^{t \rightarrow 0}$: Là chỉ số giá vùng i kỳ báo cáo so với kỳ gốc;

$I_k^{t \rightarrow 0}$: Là chỉ số kỳ báo cáo của tỉnh k so với kỳ gốc;

K : Là tỉnh tham gia tính chỉ số, m là số tỉnh tham gia tính chỉ số giá;

W_0^k : Là quyền số cố định của tỉnh k.

Lưu ý: Cấp tỉnh, thành phố tính CPI từ giá bình quân hàng tháng. Cấp vùng và cả nước tính CPI từ chỉ số giá của các địa phương, không tính trực tiếp từ giá bình quân vùng hoặc cả nước.

(3) Chọn và công bố chỉ tiêu lạm phát cho phù hợp và so sánh được với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác:

Lạm phát và tăng trưởng GDP là hai chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng của nền kinh tế đất nước, được mọi cấp, mọi ngành quản lý cũng như toàn xã hội quan tâm. Tốc độ tăng trưởng GDP được xác định trên cơ sở lấy mức tăng trưởng trong năm nghiên cứu so với GDP của năm trước, và được tính theo giá so sánh. Còn lạm phát, như đã biết hàng tháng Tổng cục Thống kê vẫn thường xuyên tính toán và công bố CPI đồng thời theo bốn góc so sánh khác nhau là:

1. CPI hàng tháng so với tháng trước;
2. CPI hàng tháng so với tháng 12 năm trước;
3. CPI hàng tháng so với cùng tháng (cùng kỳ) năm trước;
4. CPI so với năm gốc cố định (thay đổi 5 năm một lần và hiện tính theo năm gốc 2005).

Như vậy

Bốn chỉ tiêu CPI hàng tháng được tính theo bốn góc so sánh khác nhau ở trên đều có ý nghĩa, và phản ánh riêng về sự biến động của giá cả thị trường theo các góc độ xem xét, đánh giá khác nhau, và phục vụ cho các mục đích, yêu cầu nghiên cứu, phân tích kinh tế, xã hội khác nhau của từng thời kỳ.

4.2.2. Diễn biến lạm phát ở Việt Nam

(1) Từ năm 1990 trở về trước

- Nền kinh tế nhỏ bé vận hành theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp. Quản lý theo mệnh lệnh

hành chính áp đặt giá cả mất cân bằng giữa cung và cầu hàng hóa. Ngoại thương yếu kém, nội thương ách tắc. Chính phủ phát hành tiền để bù đắp thâm hụt NSNN.

- Trong giai đoạn này lạm phát rất nghiêm trọng, tỷ lệ tăng giá cao hơn tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ.

Năm 1985 khi tiến hành cải cách giá - lương - tiền, đã có ý kiến cần phải phát hành tiền theo mặt bằng giá mới. Ý kiến về mặt bằng giá mới nảy sinh khi Nhà nước điều chỉnh giá cung cấp tăng lên 10 lần, điển hình như giá gạo từ 0,40 đồng/lên 4 đồng/kg theo giá thị trường. Nhưng tiếp theo đó là ý: "giá tăng 10 lần thì phải tăng tiền lên 10 lần", làm ngược lại quy luật lưu thông tiền tệ. Kết quả là sau vụ đổi tiền năm 1985, kho phát hành đã được vét sạch để tung ra lưu thông, tăng tiền lên 10 lần cho kịp với giá tăng lên 10 lần và lạm phát phi mã đã xảy ra.

Cải cách giá - lương - tiền năm 1985 đã làm cho lạm phát bùng nổ, chỉ số giá tiêu dùng tháng 12 năm 1986 tăng 774.7% hai năm tiếp theo lạm phát ở mức ba con số. Thu NSNN trong nước chỉ đáp ứng được 60-75% chi tiêu.

Sau tháng 12/1986 nhờ có công cuộc đổi mới kinh tế chính sách giá cơ bản dựa trên nguyên tắc thị trường; thực hiện chính sách một giá; duy trì kiểm soát giá đối với một số nhóm hàng hóa quan trọng. Bảo đảm cân đối cung cầu tiền tệ. Xóa bao cấp vốn đối với DNNN. Thâm hụt tài chính giải quyết bằng cách khác. Thiết lập hệ thống NHTM, mở rộng tín dụng. Nhờ đó lạm phát đã giảm mạnh.

(2) Giai đoạn từ năm 1992 - 2001

- Hệ thống ngân hàng cải cách đáng kể, chính sách tiền tệ tín dụng đã từng bước được hình thành và thích nghi với cơ chế thị trường.

- Trong giai đoạn này doanh thu trên GDP ổn định. Lạm phát được kiểm soát.

- Thất chặt kiểm soát tiền tệ. Chấm dứt việc in tiền để bù đắp thiếu hụt Ngân sách vào năm 1997. Trang trải thâm hụt NSNN bằng việc vay trong nước và vay nước ngoài thông qua phát hành trái phiếu, tín phiếu và viện trợ nước ngoài.

- Trong giai đoạn này chính sách tài chính đã hỗ trợ chính sách tiền tệ, kết hợp thuế quan với quỹ bình ổn giá để ổn định giá và bảo vệ SX trong nước; xóa bỏ hỗ trợ về giá.

(3) Giai đoạn từ 2002 – 2006

- Trong giai đoạn này cơ chế điều hành lãi suất được đổi mới theo hướng tiến tới tự do hóa. Tháng 6/2002 thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận đối với cho vay VND, tạo quyền chủ động của các tổ chức tín dụng.

- Công cụ tỷ giá được điều hành linh hoạt, bám sát cung cầu vốn trên thị trường.

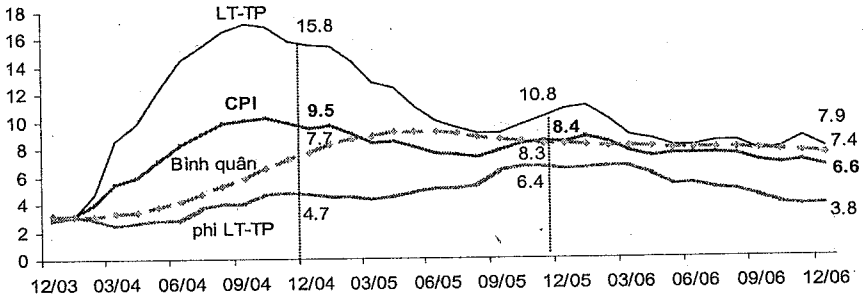
- Từ tháng 6/2003 NHNNVN đã được sửa đổi, bổ sung quy chế dự trữ bắt buộc theo hướng mở rộng.

- Ngày 11/01/2006 VN đã chính thức gia nhập WTO. Chính sách sẽ phải thay đổi để phù hợp với thông lệ quốc tế và phải tuân theo các quy định của WTO.

Theo công bố của Tổng cục Thống kê, lạm phát CPI năm 2006 tăng 6.6%, thấp hơn nhiều so với mức tăng 8,4% của cùng kỳ năm 2005. Điều đặc biệt là nếu như năm 2005, lạm phát CPI và lạm phát nhóm hàng Lương thực thực phẩm (LTTP nằm trong nhóm hàng Hàng ăn và dịch vụ ăn uống) đều giảm so với năm trước (8.4% so với 9.5% và 10.8% so với 15.6%) còn ngược lại lạm phát của các nhóm hàng phi LTTP và lạm phát bình quân lại tăng thì bước sang năm 2006, cả bốn chỉ tiêu lạm phát CPI, LTTP, phi LTTP và lạm phát bình quân đều giảm so với năm ngoái (*Đồ thị 4.1*).

Đồ thị 4.1: Diễn biến lạm phát từ 2003-10/06

% tăng, giảm cùng kỳ



Nguồn: Tổng cục Thống kê, số liệu về lạm phát phi LT-TP, lạm phát bình quân do NHNN tính toán.

Đánh giá các nguyên nhân tác động đến lạm phát năm 2006:

** Các yếu tố làm giảm lạm phát*

Thứ nhất: *Mức tăng của giá cả nhiều mặt hàng trên thế giới và trong nước đều thấp hơn năm 2005:*

Năm 2006 theo đánh giá của IMF, mức tăng 15% của nhiều mặt hàng thiết yếu đầu vào của sản xuất thấp hơn mức tăng 29% của cùng kỳ năm trước, đã góp phần làm giảm áp lực lên giá thành các hàng hóa nhập khẩu, tác động làm lạm phát nhập khẩu giảm, qua đó làm giảm lạm phát CPI.

Bảng 4.2: Diễn biến giá một số mặt hàng trên thế giới, 2003 - 2006 (% so với đầu năm)

	2003	2004	2005	2006
1. Dầu thô	4.2	33.8	36.8	17.1 ↓
2. Giá gạo XK TL	8.8	10.3	20.7	5.3 ↓
3. Đường	19.8	-4.5	41.2	17.9 ↓
4. Clinke		5.7	25.2	7.0 ↓
5. Giấy sợi dài		13.8	25.9	6.2 ↓
6. Nhựa		53.3	-23.0	6.19 ↑
7. Phân ure	45.9	27.7	-11.6	1.7 ↑
8. Thép	34.1	18.3	-9.1	2.6 ↑

Nguồn: website của Bộ Thương mại, Reuters

Trong nước, giá cả nhiều mặt hàng đều có mức tăng thấp hơn năm 2005

Bảng 4.3: Diễn biến giá cả một số mặt hàng 2004 - 2006

Đơn vị: % so với đầu năm

	2004	2005	2006
1. Xăng dầu	10.2÷33.9	26.7÷56	10.5÷15.0↑
<i>Tr/dó: số lần điều chỉnh</i>	3↑	3↑; 1↑	2↑; 2↑
2. Đường	34.0	42.0	10.5↑
3. Cước vận tải		4-5	2-3↑
4. Phân bón	3.0	4.6	0.5↑
5. Chỉ số giá thực phẩm	17.1	12.0	5.5↑
6. Giá nước sạch			
- Hà nội	0	14÷40	0↔

	2004	2005	2006
- HCM	37÷63	0	0↔
7. Vé xe buýt			
- Hà nội	0	20	0↔
- HCM	0	0	0↔
8. Điện	0	0	0↔
9. Giá than			
- Than cốc	100*	0	44.0↑
- Than cám	120*	0	44.0↑
10. Chỉ số giá LT	14.3	7.8	14.1↑
11. Thép	17.8	-0.3	2.0↑
12. Xi măng	-2.7	1.2	3.3↑

Nguồn: Từ các phương tiện thông tin đại chúng như đài, báo, tivi...

Cụ thể, giá thực phẩm và giá xăng dầu đều có mức tăng thấp hơn cùng kỳ cùng với giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý như điện, nước, giá vé xe buýt, vé hàng không... ổn định (trừ mặt hàng than) khiến mức tăng của các nhóm Phương tiện đi lại bưu điện, Nhà ở vật liệu xây dựng giảm so với năm 2005. Điều này đã tác động trực tiếp làm lạm phát CPI giảm hơn so với năm ngoái, mặt khác cũng gián tiếp tác động làm giảm lạm phát CPI thông qua việc góp phần làm giảm chi phí của doanh nghiệp. Tuy nhiên, riêng giá lương thực lại có mức tăng cao năm ngoái (14.1% so với 7.8%) nhưng do mức giảm của giá thực phẩm mạnh hơn (5.5% so với 12%) nên nhóm LTTP vẫn có mức tăng thấp hơn năm ngoái.

Thứ hai: *Sức ép về tăng trưởng kinh tế giảm hơn so với năm ngoái:*

Dự kiến tăng trưởng kinh tế của năm 2006 đạt 8,2%, thấp hơn mức tăng 8.4% của năm 2005, thể hiện sức ép về bên cầu đã giảm bớt; điều này đã góp phần làm lạm phát năm nay có mức tăng thấp hơn cùng kỳ.

Thứ ba: *Các giải pháp để kiềm chế giá của Chính phủ và các Bộ, ngành:*

Năm 2006, Chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp nhằm giảm bớt tốc độ tăng của giá cả nguyên vật liệu đầu vào của sản xuất (cơ sở phía cung) để kiềm chế mức tăng của giá cả, đó là:

- Điều hành giá lương thực thông qua việc đặt ra lượng gạo xuất khẩu năm 2006 không vượt quá 5 triệu tấn, đồng thời chỉ đạo các doanh nghiệp xuất khẩu gạo tạm ngừng việc xuất khẩu gạo, trước tình hình giá lương thực tăng đột biến nhằm kiềm chế sự gia tăng của giá lương thực;

- Chỉ đạo không tăng giá một số vật tư cơ bản đầu vào của sản xuất như điện, phân bón, LTTP trong năm 2006;

- Kiểm soát việc phân phối thuốc chữa bệnh tránh hiện tượng đầu cơ, độc quyền tăng giá không hợp lý;

- Giảm thuế nhập khẩu một số mặt hàng tư liệu sản xuất như xăng dầu, linh kiện phụ tùng điện tử, linh kiện phụ tùng ô tô, đường... góp phần làm giảm chi phí sản xuất của doanh nghiệp.

Bảng 4.4: Điều chỉnh thuế một số mặt hàng 2005 - 2006

Đơn vị: %

Mặt hàng	Mức thuế cuối năm 2005	2006	
		Lần điều chỉnh	Mức thuế mới
1. Xăng dầu	10	7 (4↑, 3↓)	10
2. Linh kiện phụ trong điện tử	15-20	1↓	0-3
3. Linh kiện, phụ trong điện, điện lạnh	50	1↓	0-30
4. Linh kiện, phụ tùng ô tô	20-30	1↓	5-20
5. Đường	40	1↓	20

Việc giá các hàng hóa chủ yếu đầu vào của sản xuất trên thị trường thế giới và trong nước có mức tăng thấp hơn, cùng với các biện pháp mà Chính phủ đã áp dụng như trình bày ở trên, tác động làm năm nhóm hàng hóa trong rổ hàng hóa CPI (mà chủ yếu tác động đến bên cung) có mức tăng thấp hơn so với năm 2005, đó là: Lương thực thực phẩm, Phương tiện đi lại bưu điện, Nhà ở vật liệu xây dựng, Giáo dục, Dược phẩm y tế, cho thấy các cú sốc bên cung đã giảm so với năm 2005.

Thứ tư: Điều hành chính sách tiền tệ thận trọng, linh hoạt đã phát huy tác dụng kiềm chế tăng giá:

Các mức lãi suất chỉ đạo và dự trữ bắt buộc đều ổn định so với năm ngoái, tỷ giá được điều hành giảm giá nhẹ (0.95%) nhằm khuyến khích xuất khẩu nhưng đồng thời kiềm chế lạm phát. Riêng trên thị trường mở và nghiệp vụ tái cấp vốn NHNN liên tục hút tiền về. Đồng thời Ngân hàng nhà nước ban hành Chỉ thị 02/2006-

NHNN ngày 23/5/2006 nhằm tăng cường biện pháp phòng ngừa hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các Tổ chức Tín dụng; Công văn số 1767/NHNN-CSTT ngày 9/3/06 về việc chỉ đạo cho vay đối với lĩnh vực bất động sản; Công văn số 7318/NHNN-CSTT ngày 25/8/06 về việc cho vay mua cổ phiếu có bảo đảm bằng cầm cố cổ phiếu nhằm nâng cao chất lượng tín dụng cũng như an toàn, hiệu quả cho các TCTD.

Bảng 4.5: Điều hành CSTT của NHNN 2005 - 2006

Đơn vị: %

	2005	2006
1. DTBB (%)		
<12 tháng	5,0-8,0	5,0-8,0
12-24 tháng	2,0	2,0
2. L/s tiền gửi DTBB	0-1,2	0-1,2
3. L/s cơ bản	8,25	8,25
4. L/s tái cấp vốn	6,5	6,5
5. L/s tái chiết khấu	4,5	4,5
6. L/s tiền gửi USD của pháp nhân tại TCTD (tối đa)	0,5-1,2	0,5-1,2

Nguồn: NHNN

Qua phân tích các nhân tố làm giảm lạm phát, có thể thấy: (i) tác động trực tiếp tới CPI của cơn sốc phía cung như giá xăng dầu, lương thực thực phẩm đã giảm khiến năm nhóm hàng bên cung (như trình bày ở trên) có mức tăng thấp hơn cùng kỳ; (ii) tác động vòng hai của cơn sốc giá xăng dầu, LTTP..., và sức ép về bên cầu (thể hiện qua việc GDP tăng thấp hơn so với năm ngoái) cũng đã giảm, mặc dù tốc độ vẫn tăng nhưng đã thấp hơn nhiều so với năm ngoái, làm cho lạm phát phi LTTP và lạm phát bình quân đều có mức tăng thấp hơn so với năm 2005.

*** Các yếu tố làm tăng lạm phát:**

Thứ nhất: *Tiền lương và thu nhập của công chúng gia tăng:*

Từ 1/10/06 Chính phủ tăng tiền lương tối thiểu của khối cán bộ công chức tại các DNNN với mức tăng 28,6%, cao hơn mức tăng 20,7% của năm 2005 theo Đề án Cải cách Tiền lương giai đoạn 2003 – 2007, đồng thời điều chỉnh tăng mức lương tối thiểu đối với khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài với mức tăng bình quân là 42%, từ mức 487.000 – 626.000 lên mức 710.000 – 870.000 đồng/tháng. Đây là một nhân tố làm tăng chi phí sản xuất của doanh nghiệp, từ đó tạo sức ép làm gia tăng lạm phát. Mặt khác, tăng trưởng kinh tế liên tục ở mức cao khiến thu nhập của người dân ngày càng được cải thiện, đã tác động làm tiêu dùng cuối cùng của dân cư gia tăng, thể hiện ở Tổng mức bán lẻ hàng hóa sau khi loại trừ yếu tố giá, tăng cao hơn so với năm ngoái (13.2% so với 12.0%). Điều này đã tác động làm năm nhóm hàng hóa chủ yếu phục vụ tiêu dùng của dân cư có mức tăng cao hơn cùng kỳ năm ngoái, đó là: nhóm May mặc, mũ nón giày dép, Thiết bị đồ dùng gia đình, Đồ uống thuốc lá, Văn hóa thể thao giải trí, Hàng hóa dịch vụ khác. Tuy nhiên, riêng nhóm Thiết bị đồ dùng gia đình tăng ngoài nguyên nhân do tiêu dùng tăng cao như đã đề cập ở trên, còn do giá cao su và nhựa trên thị trường thế giới và trong nước có mức tăng cao hơn hẳn năm ngoái (56% so với 21%; 24% so với -23%).

Thứ hai: *Giá lương thực tiếp tục tăng mạnh so với cùng kỳ:*

Mặc dù giá lương thực thế giới có mức tăng thấp hơn so với cùng kỳ (5.3% so với 20.7%) nhưng trong nước nhóm lương thực lại có mức tăng 14.1%, cao hơn nhiều so với mức tăng 7.8% của năm 2005. Nguyên nhân chủ yếu là do

sản lượng lương thực năm nay giảm do bị ảnh hưởng bởi hạn hán, lũ lụt, dịch bệnh, đặc biệt là dịch rầy nâu, vàng lùn, lùn xoắn lá ở đồng bằng sông Cửu Long, thể hiện ở chỉ tiêu sản lượng lúa thu hoạch vụ mùa năm nay giảm gấp đôi so với năm ngoái (-0.4% so với -0.2%).

Thứ ba: *Thị trường chứng khoán gia tăng đột biến:*

Giá cổ phiếu tăng mạnh do các nhà đầu tư kỳ vọng vào việc Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO, và Việt Nam tổ chức thành công Hội nghị cấp cao APEC, cùng với các cam kết của các tổ chức quốc tế và các Chính phủ về việc sẽ tăng cường tài trợ vốn cho Việt Nam. Mặc dù chính sách tiền tệ của NHNN giai đoạn này vẫn đang thắt chặt thận trọng, mặt bằng lãi suất vẫn tiếp tục gia tăng, nhưng vẫn không làm giá cổ phiếu giảm sút mà thậm chí còn tăng cao đột biến. Điều này tác động làm tiêu dùng và đầu tư gia tăng làm cho lạm phát gia tăng, thể hiện chỉ tiêu tín dụng đối với nền kinh tế của hệ thống ngân hàng và tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ, sau khi loại trừ yếu tố lạm phát, đều gia tăng.

Như vậy, nếu như năm 2005 lạm phát gia tăng là do tác động từ cả cơn sốc về cung và sức ép bên cầu, thể hiện ở việc xăng dầu có mức tăng cao hơn cùng kỳ và GDP tăng 8,4%, đạt mức cao nhất trong vòng 10 năm trở lại đây; thì năm 2006 lạm phát giảm là do cả hai nhân tố từ bên cầu và cung đều giảm, xuất phát từ giá LTTP, xăng dầu và GDP đều có mức tăng thấp hơn cùng kỳ.

(4) Năm 2007

Năm 2007 bối cảnh chính trị thế giới vẫn diễn biến phức tạp. Giá dầu nhiều khả năng vẫn duy trì ở mức cao do OPEC cắt giảm sản lượng, mặc dù tăng trưởng kinh tế năm 2007 sẽ giảm. Lạm phát có xu hướng giảm do giá dầu có mức tăng thấp hơn cùng kỳ. Lãi suất của FED giảm

mạnh sau 17 lần tăng liên tục từ năm 2004. Đồng USD tiếp tục giảm giá so với các đồng tiền chủ chốt.

Trong nước năm 2007 theo Nghị quyết về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2007 của Quốc hội, thì tất cả các chỉ tiêu kinh tế đều dự kiến ở mức cao hơn so với kế hoạch năm 2006.

Bảng 4.6: Ước các chỉ tiêu kinh tế năm 2007

Đơn vị: % so với cùng kỳ

	2006		2007
	KH	TH	KH
GDP	8.0	8.2	8.2-8.5
1. Xuất khẩu	16.4	20	17.4
2. Nhập khẩu			15.5
3. Tổng vốn đầu tư (%/GDP)	38.6	41	40
4. Thu ngân sách		19	15.5

Nguồn: Báo cáo của Chính phủ về thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2006, định hướng năm 2007

Luồng vốn vào Việt Nam gia tăng mạnh do đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài tăng cao, thể hiện ở đầu tư nước ngoài thông qua thị trường chứng khoán tăng trưởng mạnh mẽ xuất phát từ các nguyên nhân:

- Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO;
- Mỹ thông qua Quy chế Thương mại Bình thường Vĩnh viễn (PNTR) đối với Việt Nam từ tháng 12/2006;
- Từ tháng 7/06, Luật Đầu tư chung và Luật DN thống nhất có hiệu lực tạo sức hút mạnh mẽ đối với các nhà đầu tư;
- Việt Nam tổ chức thành công Hội nghị cấp cao APEC và các cam kết tài trợ của tổ chức quốc tế. Việc đầu tư

nước ngoài tăng cao khiến luồng ngoại tệ vào nhiều, góp phần làm cán cân thanh toán gia tăng, tuy nhiên lại tạo áp lực lên điều hành tỷ giá và lạm phát.

Xuất khẩu gia tăng do Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO, tuy nhiên nhập khẩu cũng nhiều khả năng gia tăng do sức ép cạnh tranh từ các nước khác. Có thể đánh giá một vài nguyên nhân tác động đến lạm phát năm 2007 như sau:

Cuối năm 2007 giá đồng đôla Mỹ trên thế giới nói chung và ở thị trường Việt Nam giảm sút, Chính phủ phải can thiệp một cách hợp lý để đồng tiền Việt Nam không bị mất giá theo. Đến tháng 9/2007 thị trường chứng khoán Việt Nam lấy lại phong độ sau một thời gian thoái trào, các nhà đầu tư lại tham gia mạnh vào thị trường chứng khoán nội địa, vì vậy có xu hướng đổi USD ra VNĐ để mua chứng khoán, giá cả các mặt hàng thực phẩm tăng so với các quý đầu năm, Chính phủ có chủ trương chống lạm phát vào cuối năm để giữ vững ổn định lưu thông tiền tệ.

*** Dự báo các nhân tố làm lạm phát tăng:**

- Dự kiến tăng trưởng kinh tế năm 2007 sẽ đạt 8,2-8,5%, cao hơn mức tăng 8,2% của năm 2006.

- Chính phủ tiếp tục thực hiện điều chỉnh tiền lương theo Đề án Cải cách Tiền lương, sẽ tác động mạnh làm gia tăng sức mua của nền kinh tế cũng như yếu tố lạm phát kỳ vọng.

- Việt Nam gia nhập WTO từ tháng 11/06 sẽ làm gia tăng nhu cầu vốn đầu tư

- Giá một số mặt hàng chủ yếu sẽ được điều chỉnh tăng vì theo định hướng của Chính phủ, năm 2007 các mặt hàng xi măng, thép, phân bón sẽ kinh doanh theo giá thị trường và Nhà nước sẽ không bù lỗ giá xăng, giảm

mạnh bù lỗ giá dầu; hạn chế xuất khẩu và không bù lỗ giá than (trừ giá than cung cấp cho phát điện), không bao cấp tràn lan.

*** Các nhân tố làm lạm phát giảm:**

- Theo lộ trình gia nhập WTO và các cam kết khác thì hàng rào bảo hộ phi thuế dần sẽ được dỡ bỏ, thuế suất nhiều mặt hàng sẽ giảm thấp cũng góp phần làm giảm chi phí của DN
- Điều hành chính sách tiền tệ thận trọng, linh hoạt vẫn được duy trì và phát huy tác dụng, nhằm mục tiêu chỉ số giá tiêu dùng thấp hơn tăng trưởng kinh tế.

*** Tình hình kinh tế năm 2007:**

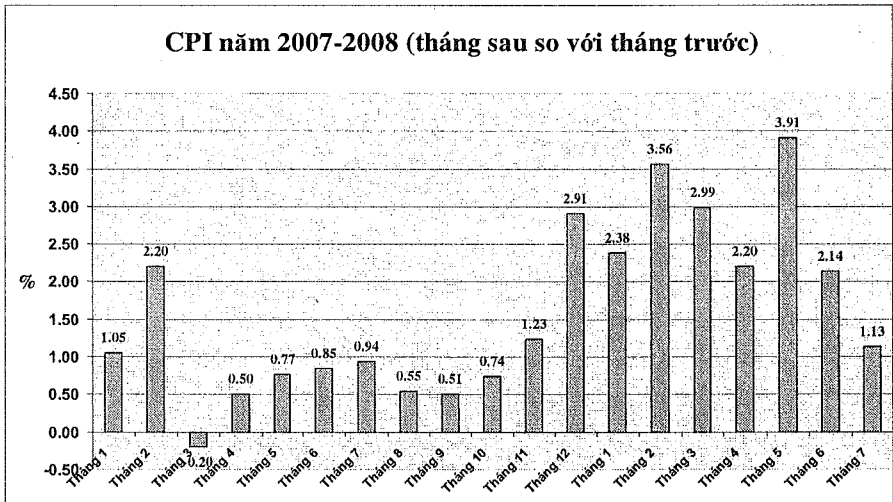
Xuất phát từ triển vọng tình hình kinh tế chính trị như trên, năm 2007 GDP tăng khoảng 8%, lạm phát tăng trên 6.8%, cao hơn mức tăng 6,6% của năm 2006 chưa tính đến các tác động của những biến động bất thường, nên cần phải kết hợp với các phân tích định tính về diễn biến các sự kiện (ví dụ như Việt nam gia nhập WTO, APEC, Việt Nam được bầu là thành viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc...) cùng với việc thay đổi các chính sách.

(5) Lạm phát năm 2008

Năm 2008 sau 12 năm kiềm chế lạm phát, tình hình lạm phát lại bùng phát mạnh mẽ Việt Nam, tình hình cụ thể ở Bảng 4.7.

Chỉ số giá tiêu dùng CPI trên biểu đồ chỉ rõ đến tháng 12 năm 2007 ở Việt Nam đã có dấu hiệu lạm phát phi mã (hai con số).

Đồ thị 4.2



Nguồn: Viện NCKH thị trường và giá cả - BTC

Trong chín tháng đầu năm 2008 tình hình lạm phát tiếp tục gia tăng ở Việt Nam, khảo sát về chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá dollar Mỹ cả nước dưới đây đến tháng 7 năm 2008 đã khẳng định thêm:

**Bảng 4.7: Chỉ số giá tiêu dùng
Chỉ số giá vàng và chỉ số giá dollar Mỹ cả nước
Tháng 7 năm 2008**

	Chỉ số giá tháng 7 năm 2008 so với (%)				Chỉ số giá 7 tháng đầu năm 2008 so với cùng kỳ năm 2007
	Kỳ gốc năm 2005	Tháng 7 năm 2007	Tháng 12 năm 2007	Tháng 6 năm 2008	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	145,93	127,04	119,78	101,13	121,28
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	172,00	144,69	132,02	100,99	134,65
<i>Trong đó: 1- Lương thực</i>	211,92	172,72	158,85	99,63	143,50
<i>2- Thực phẩm</i>	159,88	136,25	123,45	101,33	132,52
<i>3- Ăn uống ngoài gia đình</i>	161,61	135,55	124,99	102,08	128,90
II. Đồ uống và thuốc lá	125,94	112,25	109,27	100,98	109,08
III. May mặc, mũ nón, giày dép	123,02	110,93	108,16	101,40	108,85
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	147,75	124,87	116,25	101,67	121,11
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	122,30	109,56	108,04	101,53	107,13
VI. Dược phẩm, y tế	119,84	109,49	105,95	102,00	108,20
VII. Phương tiện đi lại, bưu điện	128,75	115,33	111,19	100,55	113,06

	Chỉ số giá tháng 7 năm 2008 so với (%)				Chỉ số giá 7 tháng đầu năm 2008 so với cùng kỳ năm 2007
	Kỳ gốc năm 2005	Tháng 7 năm 2007	Tháng 12 năm 2007	Tháng 6 năm 2008	
Trong đó: Bưu chính viễn thông	83,71	88,80	90,65	99,95	88,18
VIII. Giáo dục	111,35	104,20	103,16	101,02	102,64
IX. Văn hóa, thể thao, giải trí	112,44	104,83	106,18	100,85	103,85
X. Đồ dùng và dịch vụ khác	129,59	113,79	109,37	101,14	112,57
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	220,46	146,38	119,99	103,20	140,25
CHỈ SỐ GIÁ DOLLAR MỸ	108,50	106,58	106,94	101,83	101,36

(*) Nhóm này bao gồm: nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

Giải pháp kiềm chế lạm phát “cả gói” của Chính Phủ Việt Nam năm 2008:

Trước tình hình lạm phát ngày càng có chiều hướng phát triển, Chính phủ Việt Nam đã kịp thời ban hành biện pháp “cả gói” về chống lạm phát của Việt Nam từ quý II năm 2008 là:

1. Thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ.
2. Kiểm soát chặt chẽ, nâng cao hiệu quả chi tiêu công

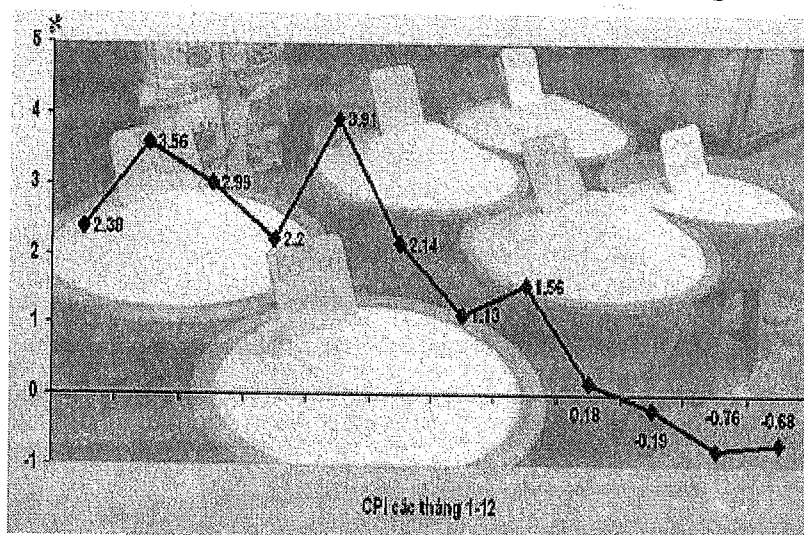
3. Tập trung sức phát triển sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ bảo đảm cân đối cung cầu về hàng hóa
4. Đẩy mạnh xuất khẩu, kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu và giảm nhập siêu.
5. Triệt để thực hành tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng.
6. Tăng cường công tác quản lý thị trường chống đầu cơ buôn lậu và gian lận thương mại, kiểm soát việc chấp hành pháp luật về giá.
7. Tăng cường các biện pháp hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất của nhân dân, mở rộng việc thực hiện các chính sách về an sinh xã hội.
8. Đẩy mạnh công tác thông tin và tuyên truyền.

(Theo Nghị quyết 10/2008/NQCT-17/04/08 về các biện pháp kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô bảo đảm an sinh xã hội và tăng trưởng bền vững).

Kết quả tích cực trong việc thực hiện biện pháp chống lạm phát “cả gói”:

Sau khi thực hiện chính sách chống lạm phát theo nghị quyết của Chính phủ, nước ta đã đạt được những tác động tích cực nhất định:

Kết quả thực hiện tám nhóm giải pháp Chính phủ đề ra về kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội và tăng trưởng bền vững, lạm phát đã có xu hướng giảm dần, kim ngạch xuất khẩu đạt cao và bước đầu thu hẹp được nhập siêu.

Đồ thị 4.3: Kiểm soát lạm phát thành công

Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng trong năm 2008.

Nguồn dữ liệu: Tổng cục Thống kê

Lạm phát lên đến đỉnh điểm vào cuối tháng 7, sau cơn **sốt gạo** cục bộ và cú sốc tăng giá xăng. Dự báo chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của cả năm là 20%, song thực tế từ giữa năm trở đi, liên tục ở mức trên 25% so với cùng kỳ và chạm đỉnh 28,32% vào tháng 8.

Kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô trở thành mục tiêu ưu tiên hàng đầu. Giải pháp cắt giảm thuế nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu, tạo sức ép hạ giá tiêu dùng hết hiệu quả. Ngân hàng Nhà nước lãnh trọng trách thắt chặt tiền tệ, Bộ Tài chính siết nhập siêu và quản chặt giá các mặt hàng thiết yếu. Chính phủ đưa ra **tám gói giải pháp**, trong đó yêu cầu cắt giảm đầu tư công, kêu gọi tiết kiệm chi tiêu và hạn chế nhập khẩu các mặt hàng xa xỉ.

Liều thuốc mạnh đã phát huy tác dụng khi **lần đầu tiên** sau 18 tháng, CPI tăng chậm lại xuống mức âm vào

tháng 10. Chỉ số của cả năm dừng ở 19,89%, cao nhất trong hơn 10 năm qua, song vẫn thấp hơn nhiều so với dự báo và lo ngại của giới chuyên gia.

Tiết kiệm chi thường xuyên gần ba nghìn tỷ đồng

Các ngành, các cấp, các doanh nghiệp nhà nước đã thực hiện nghiêm chỉ đạo của Chính phủ về tiết kiệm 10% chi thường xuyên trong năm 2008 (trừ các khoản liên quan đến người lao động).

Đến nay, theo báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương sẽ tiết kiệm được khoảng 2.700 tỷ đồng, bằng 25% tổng dự phòng ngân sách Nhà nước 2008, trong đó các Bộ, ngành tiết kiệm được khoảng 700 tỷ đồng, các địa phương tiết kiệm khoảng hai nghìn tỷ đồng. Số tiền tiết kiệm này được bổ sung vào nguồn thực hiện chính sách an sinh xã hội; phòng, chống, khắc phục thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ cấp bách khác.

Đình hoãn, giãn tiến độ gần hai nghìn dự án, công trình

Tổng số công trình, dự án đình hoãn, ngừng triển khai thực hiện và giãn tiến độ thực hiện trong kế hoạch năm 2008 là 1.736 dự án, với tổng số vốn là 5.625 tỷ đồng.

Trong đó, tổng số dự án điều chỉnh giảm của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước là 290 dự án với tổng số vốn là 4.775 tỷ đồng.

Kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu, giảm nhập siêu

Về điều hành xuất khẩu, các Bộ, ngành chức năng đã thực hiện các chính sách để tăng tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó tiếp tục xuất khẩu gạo nhằm bảo đảm an ninh lương thực và bình ổn giá gạo thế giới. Căn cứ vào khả năng cân đối thực tế và bảo đảm an ninh lương thực trong nước, năm nay nước ta có thể xuất khẩu gạo từ 4 đến 4,5 triệu tấn.

Do tác động trực tiếp của một số chính sách hạn chế nhập khẩu như tăng thuế nhập khẩu ô tô, linh kiện ô tô...; kiểm soát chặt nguồn ngoại tệ cho nhập khẩu nên nhập khẩu đang có xu hướng giảm dần, đặc biệt là nhập khẩu những mặt hàng không thiết yếu (quý I/2008 nhập siêu bằng 62,7% kim ngạch xuất khẩu, quý II bằng 39,2%, riêng tháng 6 bằng 23,6% kim ngạch xuất khẩu).

Đẩy mạnh sản xuất và bảo đảm cân đối cung cầu

Các hoạt động sản xuất kinh doanh được duy trì tốt, giá các mặt hàng trọng yếu trên thị trường về cơ bản được bình ổn, đặc biệt kịp thời hạ nhiệt giá gạo và xi măng; cơ bản bảo đảm cung - cầu các mặt hàng trên thị trường; góp phần đưa GDP đạt mức tăng trưởng khá trong sáu tháng đầu năm (6,5%) trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn.

Cấp hơn 7.300 tỷ đồng thực hiện chính sách an sinh xã hội

Trong thời gian qua, các Bộ, ngành, địa phương đã khẩn trương, tích cực, kịp thời giải quyết tình trạng thiếu đói, hỗ trợ sản xuất, sinh hoạt và đời sống cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ thuộc diện chính sách, khó khăn; giữ ổn định mức thu học phí, viện phí; tiếp tục cho sinh viên, học sinh đại học, cao đẳng, học nghề có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn để học tập; tăng mức hỗ trợ mua bảo hiểm y tế cho người nghèo; bảo đảm cung - cầu những mặt hàng thiết yếu phục vụ nhân dân. Đến nay, ngân sách Trung ương đã cấp hơn 7.300 tỷ đồng để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục giải quyết do hậu quả của lạm phát 2008

Tuy Quý IV năm 2008 chỉ số giá tiêu dùng CPI ở Việt Nam đã bắt đầu chững lại, tuy vậy trong nền kinh tế cũng

đã phát sinh những vấn đề hậu quả của lạm phát năm 2008 cần được giải quyết tiếp như sau:

Một là: Do nói lỏng tỷ giá hối đoái để phòng ngừa lạm phát nên có thể dẫn đến đồng tiền Việt Nam (VNĐ) bị đánh giá quá cao.

Hàng xuất khẩu tăng giá sẽ ảnh hưởng đến xuất khẩu vì 90% hàng xuất khẩu của nước ta được thanh toán bằng Đôla Mỹ. Nhập siêu tăng – theo Bộ Tài Chính 7 tháng đầu năm 2008 cán cân thương mại thâm hụt, mức nhập siêu tăng cao tới hơn 15 tỷ USD bằng gần 70% kim ngạch xuất khẩu.

Ngân hàng Nhà Nước 7 tháng qua tỏ ra lúng túng trong điều hành quản lý ngoại tệ, vì trong khi chỉ đạo bắt buộc các ngân hàng thương mại chỉ được mua vào USD, với giá sàn cao hơn nhiều so với giá trên thị trường để duy trì tỷ giá danh nghĩa, thì ngân hàng nhà nước lại không mua lại số ngoại tệ này theo giá sàn chỉ đạo, khiến các ngân hàng thương mại từ chối mua USD. Điều này đã gây ra tác động ngược chiều: lạm phát tiền VNĐ bị đẩy cao trong khi các nhà đầu tư nước ngoài thiếu VNĐ nhưng lại thừa USD, trong khi dự trữ ngoại tệ của nhà nước ta vẫn còn mỏng.

Hai là: Hiện nay lãi suất ở Việt Nam là lãi suất thực âm

Để chống được lạm phát thì một trong các nguyên tắc căn bản là phải thực hiện lãi suất thực dương (tức là lãi suất tiền cho vay của các ngân hàng phải cao hơn lãi suất huy động, và lãi suất huy động phải cao hơn lạm phát, trên thực tế từ năm 2007 đến nay các ngân hàng của nước ta chỉ đảm bảo một chiều là lãi suất tiền cho vay cao hơn lãi suất huy động, còn lãi suất huy động lại thấp hơn hẳn so với mức lạm phát. Điều này đã dẫn tới chính sách lãi tiền gửi thực âm (chứ không phải thực dương), khiến đồng tiền Việt Nam bị mất giá và kéo dài tình trạng thừa tiền trong lưu thông, tính thanh khoản của các ngân hàng yếu,

hoạt động cho vay, tắc nghẽn vì lãi suất huy động (khoảng 18-19%) < mức lạm phát (dự kiến 25%) VND bị mất giá và kéo dài tình trạng thừa tiền trong lưu thông, tính thanh khoản của các NH yếu, hoạt động cho vay tắc nghẽn.

Tuy rằng hiện nay NHNN đã có những điều chỉnh: không khống chế lãi suất tiền gửi mà khống chế trần lãi suất cho vay, nhưng việc vay vốn của các doanh nghiệp vẫn hết sức khó khăn.

Ba là: Hội chứng lập ngân hàng mới gây nên tình trạng tăng vốn điều lệ, gia tăng phương tiện lưu thông không kiểm chế được lạm phát

Các công ty tài chính ở các tổng công ty nhà nước và các ngân hàng cổ phần, đã gây nên tình trạng các đơn vị mới đua nhau tăng vốn điều lệ, và phát hành các loại chứng khoán mới đưa giá lên cao một cách thiếu cơ sở, các hoạt động cho vay chéo gia tăng, tín dụng chạy theo bề rộng, các nhà đầu tư không chuyên về đầu tư mà chủ yếu đầu cơ làm gia tăng phương tiện lưu thông, làm gia tăng thêm lạm phát, nền kinh tế và người dân thiệt hại trong khi ngân hàng hưởng lãi suất cao. Vì vậy, bên cạnh các tác động thuận chiều, các chính sách tiền tệ của NHNN trong thời gian qua cũng gây nên những tác động ngược chiều, khiến hoạt động của các Ngân hàng đã, đang và sẽ hạn chế tích cực chống lạm phát trong thời gian tới.

Bốn là: Chính sách thắt chặt tiền tệ làm cho TTCK và TTBDS sụt giảm mạnh sẽ ảnh hưởng đến vấn đề nợ đọng, tính thanh khoản và độ an toàn của hệ thống NH.

Năm là: Giảm chỉ tiêu tăng trưởng từ 8,5% xuống 7% làm giảm tốc độ phát triển, tiền mặt trong xã hội không đưa được vào đầu tư gây ứ đọng vốn tạo nguy cơ gây ra lạm phát ở các chu kỳ sau.

Để chống lạm phát, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ phải trả một cái giá nhất định. QH đã đồng ý hạ chỉ tiêu tăng trưởng năm 2008 xuống còn 7% (GDP trong 6 tháng đầu năm 6,5%). Đây là một giải pháp bất đắc dĩ để kiềm chế lạm phát trong thời gian trước mắt, nhìn về lâu dài đây lại chính là nguyên nhân tiềm ẩn của lạm phát, vì nguồn gốc gây ra lạm phát do sản xuất kinh doanh kém phát triển không tương ứng với nhu cầu xã hội. Mặt khác sản xuất không phát triển kéo theo thất nghiệp, không giải quyết được việc làm cho xã hội và gây nên tác động ngược chiều trong kiềm chế lạm phát.

Một số giải pháp điều chỉnh sau lạm phát 2008 ở Việt Nam

*** Giải pháp kinh tế vĩ mô:**

- **Vấn đề lãi suất:** Nhà nước có các biện pháp xử lý cung cầu về vốn nhằm làm cho lãi suất ổn định, lại không để lãi suất tăng cao hơn vì lãi suất cao tác động đến lạm phát (chi phí đẩy), đồng thời ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng (từ khủng hoảng tài chính Châu Á cho thấy nếu lãi suất tăng cao sẽ dẫn đến chỉ có các tín dụng rủi ro mới vay được vốn), làm giá chứng khoán giảm và làm cho di chuyển tiền tệ giữa các thị trường trở nên phức tạp khó kiểm soát.
- Xử lý các vấn đề thanh khoản của ngân hàng để đảm bảo an toàn cho ngân hàng, kết hợp với xử lý nợ đọng cho vay chứng khoán (cầm cố, repo) và bất động sản trong các ngân hàng thương mại để tránh đổ vỡ ngân hàng.
- NHNN rà soát lại tổng mức vay tiền gửi ngoại tệ và nợ ngắn hạn bằng ngoại tệ, kết hợp với Bộ tài chính rà soát lại tổng mức đầu tư gián tiếp nước ngoài. Trên cơ sở tổng mức dự trữ ngoại hối có sự đánh giá lại khả năng chống đỡ của nền kinh tế nếu có sự đảo chiều.

- NHNN nên sửa đổi lại cơ chế báo cáo giao dịch đối với nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần trong các ngân hàng thương mại dưới mức 5% thay cho cơ chế xin phép NHNN.
- *Về tiết kiệm chi tiêu công*: Nhà nước tiếp tục đẩy mạnh kiểm soát và nâng cao hiệu quả chi tiêu công và chi tiêu của các cá nhân, gia đình.
- *Tăng cường các biện pháp hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất của nhân dân, mở rộng việc thực hiện các chính sách về an sinh xã hội.*
- *Duy trì và mở rộng phong trào kiểm chế lạm phát trong nhà nước, các doanh nghiệp, dân cư.*

*** Các giải pháp cụ thể:**

- ❶ Nói lỏng dần chính sách tiền tệ bằng cách hạ dần lãi suất huy động tiền gửi, để khuyến khích đầu tư vào sản xuất kinh doanh tăng của cải vật chất cho xã hội. Đẩy mạnh xuất khẩu.
- ❷ Nhà nước đã áp dụng “các gói” kích cầu để tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ lãi suất cho các cá nhân, tổ chức vay vốn ngân hàng để sản xuất kinh doanh, xuất khẩu thông qua cơ sở pháp lý như sau:

* Quyết định số: 131/QĐ-TTg ngày 23/01/2009 của TTCP về việc hỗ trợ lãi suất cho các cá nhân, tổ chức vay vốn ngân hàng để sản xuất – kinh doanh

* Thông tư số 02/2009/TT-NHNN ngày 03/02/2009 của NHNN Việt Nam quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức và cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh.

* Quyết định số: 333/QĐ-TTg ngày 10/03/2009 của TTCP về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số: 131/QĐ-TTg ngày 23/01/2009 Về việc hỗ trợ lãi suất cho các cá nhân, tổ chức vay vốn ngân hàng để sản xuất – kinh doanh.

③ Tạo điều kiện để phát triển thị trường bất động sản ở Việt Nam

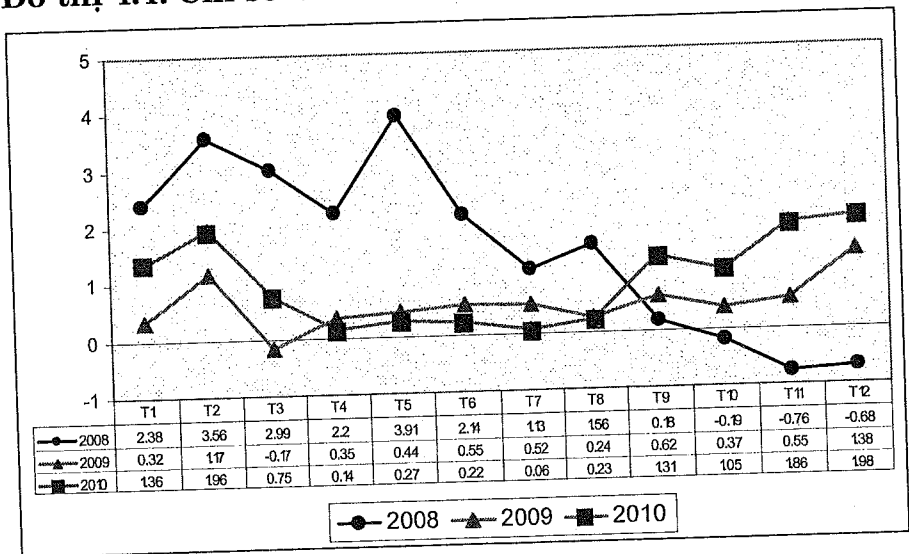
* Quốc hội đang bàn nghị định cho người VIỆT NAM định cư ở nước ngoài mua nhà ở VN. Đây là một giải pháp tốt đáp ứng được nguyện vọng của bà con xa xứ, đồng thời cũng là một biện pháp cứu được sự đóng băng của thị trường “bất động sản”.

④ Tiếp tục siết chặt chi tiêu công đối với các dự án không hiệu quả đề nghị Quốc Hội và chính phủ cắt giảm, để tập trung vào đầu tư xuất khẩu góp phần thăng bằng cán cân thương mại.

⑤ Phòng ngừa những ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính thế giới đến Việt Nam trong các lĩnh vực: Xuất nhập khẩu hàng hóa, đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài, nới lỏng biên độ tỷ giá VND/USD, tạo điều kiện duy trì an sinh xã hội...

(6) Năm 2010:

Đồ thị 4.4: Chỉ số CPI theo tháng giai đoạn 2008 – 2010



Nguồn: Tổng cục thống kê

Trong năm 2010, chỉ số giá tiêu dùng tăng 11,75% so với tháng 12/2009, vượt xa chỉ tiêu lạm phát Quốc hội thông qua đầu năm là không quá 7% và mục tiêu Chính phủ điều chỉnh là không quá 8%. Trong đó, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 16,18%, với quyền số 39,93%, nhóm này đã đóng góp vào mức tăng chung của chỉ số CPI khoảng 6,46%, hơn một nửa mức tăng CPI của cả năm. Tiếp đến là nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD, tăng 15,74%, với quyền số 10,01%, nhóm này góp phần làm tăng chỉ số chung khoảng 1,57%. Nhóm giáo dục có mức tăng cao nhất 19,38%, với quyền số không lớn là 5,72%, nhưng nhóm này đã đóng góp mức tăng khoảng 1,1% vào mức tăng chung của chỉ số CPI.

Nguyên nhân chỉ số CPI tăng mạnh trong năm 2010 là tổng hòa của các nhân tố như thiên tai, giá cả hàng hóa thế giới tăng, tiền đồng bị mất giá, thâm hụt ngân sách kéo dài, nhập siêu cao..., nhưng nguyên nhân sâu xa có thể tìm thấy trong việc lựa chọn thứ tự ưu tiên các mục tiêu phát triển kinh tế. Đối với nhiều nước đang phát triển như Việt Nam thì tăng trưởng vẫn là ưu tiên số một. Do vậy, suốt một thời gian dài, Việt Nam đã chấp nhận lạm phát cao để theo đuổi mục tiêu tăng trưởng kinh tế với chính sách tiền tệ và tài khóa về cơ bản là nới lỏng. Thành tựu tăng trưởng kinh tế những năm qua là điều đáng ghi nhận, song lạm phát cao, kéo dài so với nhiều nước trong khu vực là một bất ổn, ảnh hưởng đến tăng trưởng bền vững của nền kinh tế.

BÀI ĐỌC THÊM CHƯƠNG 4

LẠM PHÁT VÀ YẾU TỐ TIỀN TỆ

Trong lạm phát 11,75% năm 2010, yếu tố tiền tệ đóng góp tới 4,65%, nhưng không phải là nguyên nhân chủ yếu?

Câu hỏi trên được đặt ra khi Tổng cục Thống kê vừa có buổi họp báo tổng kết năm, trong đó đưa ra một dữ liệu đáng chú ý: Trong tỷ lệ lạm phát 11,75% năm 2010 của Việt Nam, yếu tố tiền tệ đóng góp tới 4,65% và các yếu tố khác góp 7,1%.

Theo dữ liệu trên, yếu tố tiền tệ đã có một “đóng góp” đáng kể trong sự gia tăng vượt chỉ tiêu (dù đã được điều chỉnh) của lạm phát năm 2010, đặc biệt là từ đầu Quý 4. Tuy nhiên, trong những thông tin chính thống được phát đi từ Ngân hàng Nhà nước, hay đánh giá của đầu mối chuyên trách tư vấn, đó lại không do hoặc không phải là nguyên nhân chủ yếu.

Về vấn đề này, bên lề cuộc họp báo Chính phủ thường kỳ tháng 12 tổ chức chiều qua (31/12), VnEconomy đã trao đổi nhanh với Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Nguyễn Văn Giàu: Có thể khẳng định lạm phát cao không phải do nguyên nhân tiền tệ không? Ông nói gì về tỷ lệ 4,65% mà Tổng cục Thống kê đưa ra?

Theo Thống đốc, nhận xét về yếu tố tiền tệ trong nguyên nhân lạm phát cao năm 2010 là kết luận đưa ra từ Hội đồng Tư vấn chính sách tiền tệ Quốc gia.

Để chứng minh cho phát biểu này, Thống đốc Nguyễn Văn Giàu đã cho phóng viên xem đoạn kết luận trong

“tài liệu mật” của Hội đồng Tư vấn chính sách tiền tệ Quốc gia, trong đó có nội dung: “... yếu tố làm lạm phát tăng cao hoàn toàn không do sai lầm trong điều hành vĩ mô nói chung. Chính sách tiền tệ trong năm qua không phải là nhân tố làm cho lạm phát tăng cao...”.

Cũng theo Thống đốc Nguyễn Văn Giàu, yếu tố tiền tệ thì năm nào cũng đóng góp vào việc tăng chỉ số CPI. Tuy nhiên, việc lạm phát tăng cao như năm nay không phải xuất phát từ việc điều hành chính sách tiền tệ.

“Cần phải hiểu lạm phát bình thường khác với lạm phát tăng cao, không nên hiểu chồng lấn lên nhau như vậy. Hội đồng tư vấn là các nhà khoa học nên đánh giá của họ là chính xác, khách quan”, Thống đốc Nguyễn Văn Giàu nói.

Đánh giá trên của Hội đồng Tư vấn chính sách tiền tệ Quốc gia được đưa ra trong cuộc họp ngày 24/12 vừa qua.

Cụ thể, tại cuộc họp, các thành viên Hội đồng đã tập trung phân tích sâu về các nguyên nhân khách quan và chủ quan của việc tỷ lệ lạm phát tăng khá cao trong cả năm 2010, đặc biệt trong những tháng cuối năm.

Đánh giá đưa ra là: đến Quý 3/2010, về cơ bản, lạm phát được kiềm chế; nhưng sang Quý 4/2010, lạm phát tăng cao ngoài khả năng dự đoán. “Nguyên nhân chủ yếu không phải do sai lầm của chính sách và điều hành vĩ mô, chính sách tiền tệ trong năm cũng không phải là nhân tố làm cho lạm phát tăng cao. Nguyên nhân chính là xuất phát từ những nhân tố khách quan như sự bất ổn kinh tế, giá cả thế giới và một số yếu tố chủ quan nội tại của nền kinh tế”, thông tin từ Ngân hàng Nhà nước giới thiệu về nội dung tại cuộc họp cho biết.

Phân tích thêm từ Hội đồng, trong năm 2010, giá cả một số hàng hóa thiết yếu thế giới tiếp tục tăng cao (giá dầu thô và giá xăng - gas tăng, sắt thép, nguyên vật liệu nhập khẩu tăng do kinh tế thế giới phục hồi, giá cả nguyên vật liệu tăng trên 10%), giá vàng biến động mạnh; Trung Quốc mất mùa nên đã thu hút hàng hóa của Việt Nam khá mạnh.

Trong nước, dịch bệnh trong nông nghiệp, bão lũ nặng nề ở miền Trung làm ảnh hưởng khá lớn đến cung cầu hàng hóa, giá lương thực thực phẩm tăng do việc chủ động đưa giá lên để tạo điều kiện cho các nhà sản xuất trong nước và nông dân; tăng lương cơ bản, tăng chi phí giáo dục, y tế; do chi tiêu ngân sách và đầu tư công khá lớn những năm qua và cả năm 2010; kết hợp tỷ giá tăng, giá vàng tăng, yếu tố tâm lý kỳ vọng lạm phát trong dân dẫn đến tổng cầu tăng đột biến, làm giá tăng mạnh ở thời điểm Quý 4/2010...

PHẦN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM THAM KHẢO DÙNG CHO TỰ HỌC

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TIỀN TỆ

1. Ở hình thức giá trị nào hàng hóa được thực hiện bằng cách trao đổi sản phẩm trực tiếp:

- a. Giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên
- b. Giá trị toàn bộ hay mở rộng
- c. Giá trị chung
- d. Tiền tệ

2. Ở hình thức giá trị nào vật trung gian làm phương tiện trao đổi hàng hóa:

- a. Giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên
- b. Giá trị toàn bộ hay mở rộng
- c. Giá trị chung
- d. Tiền tệ

3. Tiền tệ là.....

- a. Một loại hàng hóa đặc biệt
- b. Một phạm trù kinh tế- lịch sử
- c. Vật ngang giá dùng trong trao đổi
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

4. Hình thái nào sau đây là hình thái tiền tệ:

- a. Hình thái giá trị tiền tệ
- b. Hình thái giản đơn
- c. Hình thái giá trị chung
- d. Không câu nào đúng

5. Tiền tệ xuất hiện ở:

- a. Thời kỳ đầu công xã nguyên thủy
- b. Thời kỳ xã hội phân công lao động phát triển
- c. Thời kỳ chế độ tư hữu xuất hiện
- d. Thời kỳ ra đời của vật trung gian làm phương tiện trao đổi

6. Bản chất của tiền tệ là:

- a. Những đồng tiền xu bằng kim loại
- b. Những tờ giấy bạc
- c. Những chuỗi hạt, vỏ ốc, gia súc
- d. Vật ngang giá chung làm phương tiện trao đổi hàng hóa, dịch vụ và thanh toán các khoản nợ

7. Việc sử dụng các loại thẻ thanh toán để giảm bớt lưu hành tiền giấy thuộc hình thức tiền tệ nào sau đây:

- a. Tiền tệ dưới dạng hàng hóa-tiền tệ
- b. Tiền tệ kim loại
- c. Tiền giấy (giấy bạc ngân hàng)
- d. Các hình thức khác của tiền tệ

8. Ở hình thái tiền tệ nào mà những tờ giấy bạc ngân hàng không được tự do chuyển đổi ra vàng:

- a. Tiền tệ dưới dạng hàng hóa-tiền tệ
- b. Tiền tệ kim loại
- c. Tiền giấy (giấy bạc ngân hàng)
- d. Các hình thức khác của tiền tệ

9. Tiền ghi sổ là các khoản tiền gửi ở ngân hàng

- a. Có kỳ hạn
- b. Không kỳ hạn
- c. Tiết kiệm
- d. Câu a, c đúng

10. Việc sử dụng đồng tiền ghi sổ được thực hiện bằng:

- a. Các bút toán ghi Nợ và ghi Có trên các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn ở ngân hàng
- b. Các bút toán ghi Nợ và ghi Có trên các tài khoản tiền mặt của doanh nghiệp
- c. Các bút toán ghi sổ của các chủ nhân tham gia thanh toán với ngân hàng
- d. Không câu nào đúng

11. Các hình thức tiền tệ khác là:

- a. Tín phiếu
- b. Trái phiếu
- c. Cổ phiếu
- d. Cả ba câu trên đều đúng

12. Ở hình thái giá trị mở rộng thì:

- a. Vật ngang giá chung có ý nghĩa tượng trưng được lựa chọn theo tập quán của từng địa phương.
- b. Tất cả các vật ngang giá đặc thù tồn tại song song với nhau đều có quyền lực như nhau trong vai trò vật ngang giá.
- c. Vật ngang giá đơn nhất có thể là bất kỳ hàng hóa nào trong thế giới hàng hóa.
- d. Tất cả các câu trên đều đúng.

13. Chức năng của tiền tệ là gì?

- a. Đo lường giá trị.
- b. Phương tiện trao đổi.
- c. Phương tiện dự trữ về mặt giá trị
- d. Tất cả các câu trên

14. Khi giá trị hàng hóa được đo bằng giá cả thì tiền tệ thực hiện chức năng gì?

- a. Đơn vị đo lường giá trị
- b. Phương tiện trao đổi
- c. Phương tiện dự trữ về mặt giá trị
- d. Cả ba câu trên đều sai

15. Khi giá trị hàng hóa được đo bằng giá cả thì tiền tệ thực hiện chức năng gì?

- a. Phương tiện trao đổi
- b. Phương tiện dự trữ về mặt giá trị
- c. Đơn vị đo lường giá trị
- d. Cả ba câu trên đều đúng

16. Khi hàng hóa được dùng để mua bán hoặc thanh toán nợ thì tiền tệ thực hiện chức năng nào:

- a. Đơn vị đo lường giá trị
- b. Phương tiện dự trữ về mặt giá trị
- c. Phương tiện trao đổi
- d. Cả ba câu trên đều sai

17. Nhờ tiền tệ có chức năng gì mà người ta có thể tách thời gian từ lúc có thu nhập đến thời gian chi tiêu dùng:

- a. Đơn vị đo lường giá trị
- b. Phương tiện dự trữ về mặt giá trị
- c. Phương tiện trao đổi
- d. Cả ba câu trên đều sai

18. Do..... nên tiền giấy có thể giữ được giá trị của nó.

- a. Tiền là dấu hiệu đại diện cho vàng đáng lẽ phải có trong lưu thông
- b. Được tự do chuyển đổi ra vàng theo quy định của Nhà nước
- c. Chế độ độc quyền phát hành với quy định nghiêm ngặt của nhà nước
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

19. Chức năng cất trữ về mặt giá trị là

- a. Chức năng quan trọng và duy nhất của tiền tệ
- b. Chức năng duy nhất có ở tiền tệ
- c. Chức năng có ở tất cả các loại tài sản
- d. Tất cả các câu trên đều sai.

20. Tiền chỉ đóng vai trò trung gian môi giới, nó không phải là mục đích của hoạt động này'- đây là một trong những đặc điểm của tiền tệ khi thực hiện chức năng

- a. Thước đo giá trị
- b. Phương tiện trao đổi
- c. Phương tiện cất trữ
- d. Tất cả các câu trên đều sai

21. Vai trò của tiền tệ là gì?

- a. Công cụ thực hiện yêu cầu hạch toán kinh tế.
- b. Công cụ quản lý vĩ mô.
- c. Công cụ thể hiện chủ quyền quốc gia
- d. Câu a, b và c đúng.

22. Tiền tệ là công cụ thực hiện yêu cầu hạch toán kinh tế khi:

- a. Doanh nghiệp thực hiện quá trình kinh doanh sản xuất ở công ty
- b. Cá nhân thực hiện chi tiêu hàng ngày
- c. Nhà nước thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về mặt kinh tế
- d. Cả ba câu trên đều đúng

23. Vai trò công cụ quản lý vĩ mô của tiền tệ thể hiện đúng khi:

- a. Nhà nước hoạch định chính sách chiến lược kinh tế, tính khả năng bồi đắp khi bội chi và điều chỉnh lạm phát
- b. Hướng dẫn các hoạt động kinh tế kinh doanh theo đúng pháp luật
- c. Góp phần điều chỉnh các quan hệ kinh tế nhằm thích hợp với môi trường pháp lý
- d. Cả ba câu trên đều đúng

24. Hình thức tổ chức lưu thông tiền tệ của một quốc gia, quy định bằng luật pháp được gọi là.....

- a. Hình thái tiền tệ
- b. Chế độ tiền tệ
- c. Bản vị tiền tệ
- d. Tất cả đều sai

25. được dùng làm cơ sở định giá đồng tiền quốc gia

- a. Đơn vị tiền tệ
- b. Bản vị tiền tệ
- c. Công cụ trao đổi
- d. Tất cả các câu trên

26. Các hình thức giá trị tồn tại và phát triển một cách khách quan do nhu cầu của:

- a. Nền kinh tế hàng hóa.
- b. Nền kinh tế thị trường.
- c. Nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp
- d. Nền kinh tế tự cung, tự cấp.

27. Khi tiền tệ đã gắn với chủ quyền của một quốc gia thì công dụng của nó giúp cho quốc gia đó:

- a. Trao đổi hàng hóa được thuận lợi hơn.
- b. Bảo tồn giá trị hàng hóa nội địa.
- c. Bảo vệ an ninh về tài chính, đảm bảo an toàn cho đồng tiền quốc gia
- d. Thanh toán hàng hóa xuất nhập khẩu với quốc gia khác

28. Chức năng nào sau đây không phải là chức năng chỉ có ở tiền tệ:

- a. Phương tiện đo lường giá trị hay phương tiện đánh giá
- b. Chức năng dự trữ về mặt giá trị
- c. Chức năng phương tiện trao đổi
- d. Phương tiện thanh toán quốc tế

29. Ở nước ta, cơ quan nào được chính phủ giao cho nhiệm vụ kiểm tra việc thực hiện quy chế nghiệp vụ phát hành tiền:

- a. Thanh toán chính phủ
- b. Kiểm toán Nhà nước
- c. Bộ Tài chính
- d. Bộ công an

30. Giả sử trong nền kinh tế có 150 loại hàng hóa, số giá trong nền kinh tế hàng đổi hàng và trong nền kinh tế tiền tệ là:

- a. 11170 và 150
- b. 11175 và 150
- c. 11180 và 150
- d. 11185 và 150

31. Theo quyết định số 291/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 29/10/2006 về “Đề án thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2020” tại Việt Nam thì đến cuối năm 2010 sẽ có khoảng:

- a. 20 triệu tài khoản cá nhân
- b. 70% cán bộ hưởng lương ngân sách trả lương qua tài khoản cá nhân
- c. 50% công nhân lao động trong khu vực doanh nghiệp tư nhân thực hiện trả lương qua tài khoản
- d. Cả a, b, c đều đúng

32. Chi phí giao dịch là:

- a. Tiền trả cho thời gian và công sức bỏ ra để trao đổi
- b. Tiền hoa hồng
- c. Tiền ghi trên hợp đồng
- d. Tất cả đều đúng

33. Khi nào thì đồng tiền giấy của một quốc gia trở thành “tiền pháp định”:

- a. Tiền do cơ quan có thẩm quyền (thường là chính phủ) phát hành
- b. Được chấp nhận trả các món nợ
- c. Không có khả năng chuyển đổi thành tiền kim loại, kim loại quý
- d. Cả a, b, c đúng

34. Hình thức tiền nào sau đây không phải do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành:

- a. Tiền giấy
- b. Tiền kim loại
- c. Sec
- d. Tiền pháp định

35. Tiền ghi sổ tồn tại dưới dạng:

- a. Vật chất có thể tiếp xúc được
- b. Các bút toán trên sổ sách chuyển từ tài khoản này sang tài khoản khác
- c. Các con số hiển thị trên mạng Internet
- d. Một dạng tiền gửi ngân hàng

36. Mẫu của Sec do cơ quan nào quy định:

- a. Bộ tài chính;
- b. Kho bạc Nhà nước;
- c. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- d. Chủ tài khoản

37. Các hình thái giá trị tồn tại và phát triển một cách khách quan do nhu cầu của:

- a. Nền kinh tế hàng hóa
- b. Nền kinh tế thị trường
- c. Nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp
- d. Nền kinh tế tự cung tự cấp

38. Đáp án nào sau đây không phải là nhược điểm của tiền giấy:

- a. Nhiều mệnh giá khác nhau
- b. Dễ bị làm giả
- c. Dễ dẫn đến lạm phát
- d. Khó bảo quản khi gặp thời tiết xấu

39. Để đo lường được giá trị hàng hóa, bản thân tiền cũng được đo lường, vậy giá trị thật của đồng tiền Việt Nam (VND) là gì:

- a. Đơn vị tiền tệ
- b. Bản vị tiền tệ
- c. Giá trị của số lượng hàng hóa, dịch vụ mà đồng tiền nước ta mua được
- d. Cả a, b, c đúng

40. Khi NHTM bán tạm thời chứng khoán cho người khác và thỏa thuận sẽ mua lại trong thời gian ngắn (từ một ngày đến vài tuần) và người mua chỉ được phép bán lại cho chính ngân hàng thương mại đó, gọi là nghiệp vụ gì của NHTM:

- a. Chiết khấu
- b. Mua lại trái phiếu doanh nghiệp ngắn hạn của NHTM (REPO)
- c. Cầm cố
- d. NHTM phát hành chứng chỉ tiền gửi (CDs)

41. Ở Việt Nam các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt được thực hiện qua hệ thống ngân hàng là:

- a. Sec
- b. Sec + ủy nhiệm chi
- c. Sec + ủy nhiệm chi + ủy nhiệm thu
- d. Sec + ủy nhiệm chi + ủy nhiệm thu + thư tín dụng

42. Loại thẻ nào mà các tổ chức tín dụng phát hành thẻ đảm bảo rằng họ sẽ thanh toán tiền mua hàng hóa hay dịch vụ cho người bán thay cho người sử dụng thẻ trong hạn mức tín dụng của thẻ:

- a. Thẻ tín dụng (credit card)
- b. Thẻ ghi nợ
- c. Thẻ rút tiền ATM
- d. Tất cả đều đúng

43. Tiền được đương nhiên thừa nhận làm phương tiện thanh toán quốc tế, phương tiện dự trữ quốc tế mà không cần phải có sự thừa nhận của chính quyền các nước, đó là:

- a. USD
- b. EURO
- c. JPY
- d. Vàng

44. So sánh hình thức tiền tệ giữa trước đây và ngày nay?

- a. Tiền tệ trước đây là hóa tệ - hàng hoá; tiền tệ ngày nay là tín tệ.
- b. Tiền trước đây dựa vào kim loại quý; tiền ngày nay dựa vào ấn định của Nhà nước.
- c. Tiền trước đây và tiền ngày nay khác nhau về hình thức in ấn.
- d. Tiền trước đây và tiền ngày nay đều được đảm bảo bằng đồng, kẽm, bạc dịch vụ hoặc kim loại quý và theo quy định của Nhà nước.

45. Nước nào sau đây trong Liên minh Châu Âu nhưng không dùng đồng Euro?

- a. Pháp
- b. Đức
- c. Anh
- d. Ý

46. Tiền mẫu, tiền lưu niệm được Ngân hàng Nhà nước in đúc, bán ở trong nước và ngoài nước nhằm mục đích:

- a. Thanh toán nợ
- b. Dự trữ
- c. Sưu tập, triển lãm, giới thiệu thiết kế các loại tiền
- d. Cả a, b, c đều đúng

47. Tiền phát hành vào lưu thông là “Tài sản ... đối với Ngân hàng nhà nước”:

- a. Nợ
- b. Có
- c. Ngoài bảng cân đối
- d. Cả a, b, c đều chưa chính xác

48. Loại thẻ nào mà các tổ chức tín dụng phát hành thẻ đảm bảo rằng họ sẽ thanh toán tiền mua hàng hóa hay dịch vụ cho người bán thay cho người sử dụng thẻ trong hạn mức tín dụng của thẻ:

- a. Thẻ tín dụng (credit card)
- b. Thẻ ghi nợ
- c. Thẻ rút tiền ATM
- d. Tất cả đều đúng

49. Khi NHTW tăng lãi suất chiết khấu và các yếu tố khác không đổi thì:

- a. Cung tiền có xu hướng giảm
- b. Cung tiền tăng
- c. Cung tiền không đổi
- d. Tất cả đều đúng

50. Tiền tệ là.....

- a. Một loại hàng hoá đặc biệt
- b. Một phạm trù kinh tế- lịch sử
- c. Vật ngang giá chung trong trao đổi
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

51. Đáp án nào sau đây không phải là nhược điểm của tiền giấy:

- a. Nhiều mệnh giá khác nhau
- b. Dễ bị làm giả
- c. Dễ dẫn đến lạm phát
- d. Khó bảo quản khi gặp thời tiết xấu

52. Tiền tệ bằng vàng có nhược điểm:

- a. Lãng phí nhân lực sản xuất ra vàng
- b. Một hàm lượng vàng nhỏ có thể mua được hàng hóa có giá trị lớn
- c. Tính đồng nhất cao
- d. Dễ dạt mỏng

53. Tiền điện tử thực hiện chức năng nào sau đây

- a. Phương tiện trao đổi
- b. Đơn vị đo lường giá trị
- c. Phương tiện dự trữ giá trị
- d. Cả ba đều đúng

54. Loại thẻ nào không phải là công cụ để vay tiền mà để tiêu tiền của chủ thẻ trong tài khoản:

- a. Thẻ tín dụng
- b. Thẻ ghi nợ (debit card)
- c. Thẻ rút tiền ATM
- d. Tất cả đều đúng

55. Ở hình thái giá trị mở rộng thì:

- a. Vật ngang giá chung có ý nghĩa tượng trưng được lựa chọn theo tập quán của từng địa phương.
- b. Tất cả các vật ngang giá đặc thù đều có quyền lực ngang nhau trong vai trò vật ngang giá.
- c. Vật ngang giá đơn nhất có thể là bất kỳ hàng hóa nào trong thế giới hàng hóa.
- d. Tất cả các câu trên đều đúng.

56. Giá trị của tiền là một phạm trù:

- a. Vĩnh viễn
- b. Lịch sử
- c. Kinh tế - lịch sử
- d. Không câu nào đúng

57. Bản chất của tiền tệ là:

- a. Những đồng tiền xu bằng kim loại
- b. Những tờ giấy bạc
- c. Những chuỗi hạt, vỏ ốc, gia súc
- d. Không câu nào đúng

CHƯƠNG 2: CÁC CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ

58. Chế độ bản vị trong đó tiền giấy quốc gia không trực tiếp đổi ra vàng, muốn đổi ra vàng phải thông qua một ngoại tệ, được gọi là:

- a. Chế độ bản vị ngoại tệ
- b. Chế độ bản vị tiền vàng
- c. Chế độ bản vị vàng thỏi
- d. Chế độ bản vị vàng hối đoái

59. Chế độ tiền tệ nào mà trong đó đồng tiền của một quốc gia được đảm bảo bằng một trọng lượng vàng nhất định theo pháp luật.

- a. Chế độ bản vị ngoại tệ
- b. Chế độ bản vị tiền vàng
- c. Chế độ bản vị vàng thỏi
- d. Chế độ bản vị vàng hối đoái

60. Mức giá cả chung càng cao thì.....

- a. Giá trị hay sức mua của một đơn vị tiền tệ càng thấp
- b. Giá trị hay sức mua của một đơn vị tiền tệ càng cao
- c. Giá trị hay sức mua của một đơn vị tiền tệ không đổi
- d. Cả ba câu trên đều sai

61. Mức giá cả chung càng thấp thì.....

- a. Giá trị hay sức mua của một đơn vị tiền tệ càng thấp
- b. Giá trị hay sức mua của một đơn vị tiền tệ càng cao
- c. Giá trị hay sức mua của một đơn vị tiền tệ không đổi
- d. Cả ba câu trên đều sai

62. Chế độ tiền tệ nào mà tiền giấy quốc gia được Nhà nước xác định một trọng lượng bạc nhất định:

- a. Chế độ song bản vị c. Chế độ bản vị tiền vàng
b. Chế độ bản vị vàng thối d. Chế độ bản vị bạc

63. Chế độ bản vị tiền vàng là:

- a. Nhà nước không hạn chế việc đúc tiền vàng
b. Tiền giấy quốc gia được Nhà nước xác định một trọng lượng vàng nhất định và được tự do chuyển đổi ra vàng theo tỷ lệ đã quy định
c. Tiền vàng được lưu thông không hạn chế
d. Cả ba câu trên đều đúng

64. Vàng không đúc thành tiền, chỉ dự trữ làm phương tiện thanh toán và chuyển dịch tài sản ra nước ngoài là:

- a. Chế độ bản vị tiền vàng c. Chế độ bản vị ngoại tệ
b. Chế độ song bản vị d. Chế độ bản vị vàng thối

65. Do Nhà nước ấn định tỷ lệ đúc tiền chính thức, nhưng tỷ lệ trên thị trường thay đổi nên dẫn đến đồng tiền tốt bị đẩy ra khỏi lưu thông. Điều này xảy ra trong chế độ

- a. Bản vị vàng c. Song bản vị
b. Bản vị bạc d. Bản vị vàng thối

66. Đơn vị tiền tệ quốc gia được xác định bằng đơn vị tiền tệ của nước ngoài là:

- a. Chế độ bản vị bạc c. Chế độ song bản vị
b. Chế độ bản vị tiền vàng d. Chế độ bản vị ngoại tệ

67. Giá trị thực tế của đồng tiền các nước phụ thuộc vào sức mua hàng hóa dịch vụ của đồng tiền đó:

- a. Chế độ bản vị tiền vàng
- b. Chế độ bản vị vàng thỏi
- c. Chế độ bản vị tiền giấy không chuyển đổi ra vàng
- d. Chế độ song bản vị

68. Chế độ lưu thông tiền tệ hiện nay ở Việt nam là chế độ lưu thông theo

- a. Chế độ bản vị ngoại tệ - chủ yếu USD
- b. Chế độ bản vị vàng hối đoái
- c. Chế độ bản vị tiền giấy không chuyển đổi ra vàng
- d. Chế độ bản vị song bản vị

69. Việc phát hành tiền của NHTW ở VN hiện nay được:

- a. Đảm bảo bằng sức mua hàng hóa dịch vụ trên thị trường
- b. Đảm bảo bằng vàng.
- c. Đảm bảo bằng ngoại tệ.
- d. Cả ba câu trên đều đúng.

70. Theo các văn bản pháp lý của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, quy định việc cung ứng tiền vào lưu thông hàng năm sẽ được phát ra theo những kênh chủ yếu nào?

- a. Kênh tín dụng
- b. Kênh ngân sách
- c. Kênh phân phối
- d. Cả a và b đều đúng

71. Hồ Quý Ly đã ban hành tiền giấy vào năm:

- a. Năm 1396
- b. Năm 1398
- c. Năm 1399
- d. Tất cả đều sai

72. Hai Pháp lệnh Ngân hàng ra đời từ năm nào?

- a. Năm 1960
- b. Năm 1970
- c. Năm 1980
- d. Năm 1990

73. Năm 1986 đã có sự kiện nào xảy ra ở nước ta làm đổi mới cơ chế quản lý kinh tế:

- a. Lạm phát của đất nước trong thời kỳ này là lạm phát phi mã
- b. Đại hội toàn quốc lần thứ VI diễn ra
- c. Đã xảy ra siêu lạm phát
- d. Cả ba câu trên đều đúng.

74. Công cuộc đổi mới kinh tế chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế hạch toán kinh doanh, tính đúng, tính đủ và sau này là cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước được đưa ra vào:

- a. Đại hội toàn quốc lần thứ VI
- b. Năm 1986
- c. Đại hội toàn quốc lần thứ V
- d. Cả a và b đều sai

75. Tháng 5/1990 đã diễn ra sự kiện nào sau đây:

- a. Hai Pháp lệnh NH ra đời đã chính thức chuyển cơ chế hoạt động của hệ thống NHVN từ một cấp sang hai cấp.
- b. Nền KT bị lạm phát siêu mã
- c. Ngân hàng thực hiện việc đổi tiền
- d. Cả a và c đều đúng

76. Luật NHNNVN được ban hành lần thứ nhất vào:

- a. Ngày 12/12/1997
- b. Ngày 12/12/1998
- c. Ngày 12/12/1999
- d. Ngày 12/12/2000

77. Sau khi lên ngôi Lê Thái Tổ sử dụng đồng tiền gì:

- a. Tiền đúc bằng đồng
- b. Tiền giấy
- c. Tiền đúc bằng bạc
- d. Cả a và c đều đúng

78. Việc phát hành tiền giấy gọi là “giấy bạc Việt Nam” đầu tiên ở miền Trung năm:

- a. Năm 1945
- b. Năm 1946
- c. Năm 1947
- d. Cả a, b và c đều sai

79. Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ra Nghị định số 04/PCT - 75 về thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam vào thời gian:

- a. Ngày 6/6/1970
- b. Ngày 6/6/1975
- c. Ngày 6/6/1976
- d. Cả a, b và c đều sai

80. Điểm khác nhau giữa mô hình tổ chức hệ thống ngân hàng của thời kỳ kế hoạch hóa tập trung và thời kỳ đổi mới là

- a. Hệ thống ngân hàng thời kỳ kế hoạch hóa tập trung là hệ thống ngân hàng một cấp, hệ thống ngân hàng thời kỳ đổi mới là hệ thống ngân hàng hai cấp
- b. Hệ thống ngân hàng thời kỳ kế hoạch hóa tập trung là hệ thống ngân hàng hai cấp, hệ thống ngân hàng thời kỳ đổi mới là hệ thống ngân hàng một cấp
- c. Hệ thống ngân hàng thời kỳ kế hoạch hóa tập trung là hệ thống ngân hàng một cấp và hai cấp, hệ thống ngân hàng thời kỳ đổi mới là hệ thống ngân hàng một cấp
- d. Cả a, b, c đều sai

81. Chính phủ vay để bù đắp thiếu hụt ngân sách thì phát hành:

- a. Trái phiếu kho bạc sinh lãi
- b. Tín phiếu kho bạc sinh lãi
- c. Chứng chỉ tiền gửi CD_s
- d. Cả a, b đúng.

82. Trong công tác in tiền, Ngân hàng nhà nước Việt Nam có quyền trình Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt:

- a. Thiết kế mệnh giá, kích thước, trọng lượng, hình vẽ, hoa văn của tiền giấy và tiền kim loại ở Việt Nam
- b. Các đặc điểm khác của tiền giấy và tiền kim loại ở Việt Nam
- c. Cả a, b đúng
- d. Cả a, b sai

83. Trong các loại tiền sau đây loại tiền nào không được đổi lấy tiền mới.

- a. Các loại tiền rách nát, hư hỏng do quá trình lưu thông
- b. Các loại tiền rách nát, hư hỏng do hành vi phá hoại
- c. Các loại tiền cũ đã phai màu
- d. Tất cả đều đúng.

84. Người dân không có quyền từ chối dùng tiền trong trao đổi trong trường hợp nào

- a. Các loại tiền rách nát, hư hỏng do quá trình lưu thông
- b. Các loại tiền rách nát, hư hỏng do hành vi phá hoại
- c. Tiền không phải do NHNNVN phát hành
- d. Không có tiền lẻ trả lại đối với tiền có mệnh giá lớn do NHNNVN phát hành

85. Trong các trường hợp sau, trường hợp nào không thuộc phát hành tiền thông qua con đường tín dụng

- a. Phát hành tiền cho các ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư và phát triển vay bằng phương pháp tái chiết khấu.
- b. Bộ tài chính vay có đảm bảo bằng trái phiếu kho bạc sinh lãi
- c. Phát hành tiền để tăng dự trữ ngoại tệ và vàng
- d. Phát hành tiền cho Ngân sách nhà nước chi tiêu

86. Cơ cấu điều hòa lưu thông tiền tệ ở Việt Nam gồm:

- a. Tiền đang lưu hành, quỹ nghiệp vụ ngân hàng, quỹ điều hòa tiền mặt, quỹ dự trữ phát hành, tiền rách nát
- b. Tiền đang lưu hành, quỹ nghiệp vụ ngân hàng, quỹ điều hòa tiền mặt, quỹ dự trữ phát hành
- c. Quỹ nghiệp vụ ngân hàng, quỹ điều hòa tiền mặt, quỹ dự trữ phát hành, tiền rách nát
- d. Quỹ nghiệp vụ ngân hàng, quỹ điều hòa tiền mặt, quỹ dự trữ phát hành

87. Vai trò công cụ quản lý vĩ mô của tiền tệ thể hiện đúng khi

- a. Hướng dẫn các hoạt động kinh tế kinh doanh theo đúng pháp luật
- b. Góp phần điều chỉnh các quan hệ kinh tế nhằm thích hợp với môi trường quản lý
- c. Giúp hạn chế, xóa bỏ những hoạt động kinh tế không phù hợp pháp luật
- d. Cả ba câu trên đều đúng

88. Chọn phát biểu chưa đúng: “Vai trò của tiền tệ là:”

- a. Công cụ thực hiện yêu cầu hạch toán kinh tế
- b. Công cụ quản lý vĩ mô
- c. Công cụ quản lý an ninh quốc phòng
- d. Công cụ thể hiện chủ quyền quốc gia

89. Trong cơ cấu lưu thông tiền tệ, quỹ nghiệp vụ ngân hàng có ở cả hệ thống Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thương mại, Ngân hàng đầu tư các tổ chức ứng dụng khác. Quỹ này dùng để:

- a. Điều hòa nhu cầu tiền theo địa phương và khu vực
- b. Quản lý tiền theo ủy nhiệm của Chính phủ
- c. Giao dịch với khách hàng
- d. Tất cả đều đúng

90. Chế độ tiền tệ bao gồm các nhân tố nào sau đây

- a. Bản vị tiền tệ
- b. Đơn vị tiền tệ
- c. Công cụ trao đổi
- d. Tất cả đều đúng

91. Hành động nào sau đây vi bị nghiêm cấm khi sử dụng tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (VND) phát hành

- a. Đổi ra VND ngoại tệ
- b. Từ chối nhận, lưu hành
- c. Vận chuyển tiền ra nước ngoài
- d. Tất cả đều đúng

92. ____ được dùng làm cơ sở định giá đồng tiền quốc gia

- a. Bản vị tiền tệ
- b. Đơn vị tiền tệ
- c. Công cụ trao đổi
- d. Tất cả đều đúng

93. Huy động không kỳ hạn lãi suất lại thấp hơn lãi suất có kỳ hạn vì

- a. Số tiền cho vay nhỏ hơn
- b. Thời gian cho vay ít hơn
- c. Ngân hàng thương mại không chủ động kinh doanh tiền tệ
- d. Tất cả đều đúng

94. Tiền tệ là công cụ thực hiện yêu cầu hạch toán kinh tế khi

- a. Cá nhân thực hiện chi tiêu hằng ngày
- b. Doanh nghiệp thực hiện quá trình kinh doanh sản xuất ở công ty
- c. Nhà nước thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về mặt kinh tế
- d. Tất cả đều đúng

95. Sự thay đổi về chất trong hoạt động của hệ thống ngân hàng - chuyển dần sang hoạt động theo cơ chế thị trường được thực hiện từ

- a. Cuối những năm 60 cho tới ngày nay
- b. Cuối những năm 80 cho tới ngày nay
- c. Cuối những năm 70 cho tới ngày nay
- d. Cuối những năm 90 cho tới ngày nay

96. Biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa gọi là

- a. Tiền giấy
- b. Giá cả
- c. Sức mua hàng hóa dịch vụ
- d. Tất cả đều đúng

97. Việc các NHTM cho nhau vay mượn dự trữ qua lại hằng ngày trong hệ thống NHTM đã hình thành loại tài sản nào sau đây

- a. Tài sản Nợ dài hạn
- b. Tài sản Nợ trung hạn
- c. Tài sản Nợ ngắn hạn
- d. Không câu nào đúng

98. Chế độ bản vị ngoại tệ được sử dụng phổ biến ở các nước

- a. Thiếu vàng
- b. Có ngoại tệ mạnh được tự do chuyển đổi trên thị trường
- c. Bị lệ thuộc vào các nước khác về mặt chính trị
- d. Cả a,c đều đúng

99. Hình thức tổ chức lưu thông tiền tệ của một quốc gia, được quy định bằng luật pháp được gọi là___

- a. Bản vị tiền tệ
- b. Hình thái tiền tệ
- c. Chế độ tiền tệ
- d. Công cụ trao đổi

100. Trong chế độ song bản vị, có trường hợp, các doanh nghiệp, cá nhân, cơ quan Nhà nước khi thực hiện thanh toán với nước ngoài thích giữ tiền vàng hơn là tiền bạc, vì

- a. Tiền vàng sẽ bán được giá hơn tiền bạc
- b. Vàng - đồng tiền tốt có xu hướng được chấp nhận nhiều ở nước ngoài
- c. Vàng không bị hư hỏng một cách nhanh chóng do tác động của môi trường
- d. Tất cả đều đúng

101. Tính ưu việt của tiền điện tử là

- a. Là một phương thức thanh toán đơn giản nhất
- b. Chi phí giao dịch thấp
- c. Tăng cường tính công khai minh bạch, hạn chế tham nhũng
- d. Tất cả đều đúng

102. Chính phủ vay để bù đắp thiếu hụt ngân sách bằng hình thức phát hành giấy tờ có giá nào sau đây

- a. Trái phiếu chính phủ
- b. Tín phiếu kho bạc sinh lãi
- c. Kỳ phiếu kho bạc
- d. Cổ phiếu ưu đãi

103. Khó khăn khi sử dụng tiền điện tử ở Việt Nam là

- a. Không thuận tiện vì thiếu trang thiết bị liên quan
- b. Tập quán tiêu dùng của người dân thích dùng tiền mặt
- c. Hạ tầng cơ sở và trang thiết bị kỹ thuật đòi hỏi chi phí cao
- d. Tất cả đều đúng

104. Tên của đồng tiền chung Châu Âu "Euro" được Hội đồng Châu Âu tại Madrid (Tây Ban Nha) quyết định vào năm nào?

- a. Năm 1990
- b. Năm 1991
- c. Năm 1994
- d. Năm 1995

105. Về mặt giá trị sử dụng, tiền có đặc điểm gì so với hàng hóa thông thường khác

- a. Là thước đo giá trị hàng hóa khác
- b. Là vật ngang giá chung
- c. Tiền có thể mua được nhiều giá trị sử dụng khác
- d. Tất cả đều đúng

106. Năm 1986 đã có sự kiện nào xảy ra

- a. Lạm phát của Việt Nam trong thời kỳ này là lạm phát ba con số
- b. Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng Sản Việt Nam lần thứ VI diễn ra
- c. Đổi tiền trên phạm vi toàn quốc
- d. Cả a và b đều đúng

107. Hệ thống tiền tệ song bản vị có các đặc tính chủ yếu nào sau đây

- a. Sự tự do đúc bạc và vàng thành tiền
- b. Có một tương quan pháp định cố định giữa giá trị của vàng và giá trị của bạc
- c. Dung tiền - vàng hay bạc trong trao đổi, trả nợ đều được pháp luật cho phép
- d. Tất cả đều đúng

108. Giá trị thực tế của đồng tiền các nước phụ thuộc vào sức mua của nó thuộc về

- a. Chế độ song bản vị
- b. Chế độ bản vị tiền giấy không chuyển đổi ra vàng
- c. Chế độ bản vị tiền vàng
- d. Chế độ bản vị vàng thỏi

109. Vai trò nào sau đây không phải vai trò của Ngân hàng Trung ương trong nền kinh tế thị trường

- a. Phát hành tiền
- b. Dự trữ ngoại hối
- c. Giữ vững chủ quyền quốc gia
- d. Tất cả đều đúng

110. Tiền có tính “thanh khoản” cao nhất vì

- a. Tiền là vật ngang giá chung
- b. Tiền là vật dự trữ có giá trị
- c. Không cần chuyển sang vật ngang giá khác trong trao đổi
- d. Tất cả đều đúng

111. Sau khi thống nhất đất nước năm 1975, nước ta đã tiến hành hai lần đổi tiền trên phạm vi toàn quốc vào các năm

- a. 1975 và 1978
- b. 1978 và 1985
- c. 1975 và 1985
- d. 1978 và 1986

112. Ở chế độ tiền tệ nào mà những tờ giấy bạc ngân hàng không được tự do chuyển đổi ra vàng

- a. Bản vị sức mua hàng hóa
- b. Song bản vị
- c. Bản vị vàng
- d. Bản vị ngoại tệ

113. Trong nền kinh tế thị trường có định hướng Xã hội Chủ nghĩa ở Việt Nam, việc cung ứng tiền được thực hiện theo nguyên tắc phát hành thông qua con đường

- a. Nguyên tắc tín dụng
- b. Nguyên tắc cho mượn
- c. Nguyên tắc phân phối không hoàn lại
- d. Tất cả đều đúng

114. Để thực hiện tốt chức năng trao đổi, tiền cần phải đạt được các chuẩn mực gì

- a. Phải được tạo ra hàng loạt một cách dễ dàng
- b. Phải được chấp nhận một cách rộng rãi
- c. Có thể chia nhỏ được, dễ chuyên chở, không bị hư hỏng
- d. Tất cả đều đúng

115. Kể đến hết năm 2010, đồng tiền Việt Nam có giá trị lưu hành trên thị trường có giá trị thấp nhất là

- a. 50 đồng
- b. 100 đồng
- c. 200 đồng
- d. 500 đồng

116. ___ được dùng làm cơ sở định giá đồng tiền quốc gia

- a. Đơn vị tiền tệ
- b. Công cụ trao đổi
- c. Bản vị tiền tệ
- d. Vàng

117. Ở Việt Nam, cơ quan nào sau đây quy định cơ chế quản lý tiền dự trữ phát hành?

- a. Chính phủ
- b. Bộ tài chính
- c. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- d. Quốc hội

118. Tổ chức nào sau đây không phải là ngân hàng nhưng cũng làm dịch vụ thanh toán?

- a. Công ty tài chính
- b. Các quỹ đầu tư
- c. Bưu điện
- d. Tất cả đều đúng

119. “Vị điện tử” là một hình thức:

- a. Dự trữ tiền
- b. Tiền điện tử
- c. Tiền giấy được dự trữ ở trong ví
- d. Tất cả đều đúng

120. Luật NHNNVN được sửa đổi bổ sung vào năm nào?

- a. 17/6/2001
- b. 17/6/2002
- c. 17/6/2003
- d. 17/6/2004

121. Chế độ tiền tệ hiện nay ở Việt Nam là chế độ_____

- a. Bản vị hàng hối đoái
- b. Bản vị ngoại tệ - chủ yếu USD
- c. Song bản vị
- d. Bản vị sức mua hàng hóa – dịch vụ

122. Thuận lợi của thanh toán không dùng tiền mặt

- a. Hòa nhập với các doanh nghiệp nước ngoài trong hội nhập quốc tế
- b. Chi phí giao dịch thấp
- c. Minh bạch thông tin giao dịch tài chính
- d. Tất cả đều đúng

123. Ở Việt Nam, cơ quan nào chịu trách nhiệm về việc thiết kế mệnh giá, kích thước, trọng lượng, hình vẽ, hoa văn và các đặc điểm khác của tiền giấy, tiền kim loại:

- a. Bộ Văn hóa thông tin
- b. Chính phủ
- c. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- d. Bộ Tài chính

124. Chế độ tiền tệ nào theo đó đồng tiền của một quốc gia được đảm bảo bằng một trọng lượng vàng nhất định theo pháp luật

- a. Chế độ bản vị bạc
- b. Chế độ bản vị tiền vàng
- c. Chế độ bản vị ngoại tệ
- d. Chế độ bản vị vàng hối đoái

125. Theo nguyên tắc phát hành tiền ở Việt Nam, việc phát hành tiền phải căn cứ vào

- a. Số lượng tiền rách nát, hư hỏng thu hồi được
- b. Nhu cầu luân chuyển hàng hóa, dịch vụ trong nền kinh tế
- c. Nhu cầu vay tiền của các Ngân hàng thương mại, Ngân hàng đầu tư và phát triển
- d. Tất cả đều đúng

126. Công cuộc đổi mới kinh tế chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế hạch toán kinh doanh, tính đúng, tính đủ và sau này là cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước được đưa ra vào

- a. Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI
- b. Năm 1986
- c. Sau khi cả nước thống nhất dùng đồng tiền chung
- d. Cả a và b đều đúng

127. “Do Nhà nước ấn định tỷ lệ đúc tiền chính thức, nhưng tỷ lệ trên thị trường thay đổi nên dẫn đến đồng tiền tốt bị đẩy ra khỏi lưu thông”. Điều này xảy ra trong chế độ.....

- a. Bản vị vàng
- b. Bản vị bạc
- c. Song bản vị
- d. Bản vị vàng thối

CHƯƠNG 3: CUNG CẦU TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC GIA

128.là toàn thể khối tiền tệ đã cung cấp cho nền kinh tế trong một thời kỳ xác định.

- | | |
|---------------------|---------------------|
| a. Cung tiền tệ | c. Khối tiền tệ |
| b. Cung ứng tiền tệ | d. Mức cung tiền tệ |

129. Khối tiền trực tiếp làm phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán trong nền kinh tế là

- | | |
|-----------------------|-----------------------|
| a. Khối tiền tệ M_1 | c. Khối tiền tệ M_3 |
| b. Khối tiền tệ M_2 | d. Khối tiền tệ L |

130. Khối tiền trực tiếp làm phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán trong nền kinh tế bao gồm:

- Tiền mặt lưu hành
- Tiền gửi không kỳ hạn
- Tiền mặt lưu hành + tiền gửi không kỳ hạn
- Cả ba phương án trên đều sai

131. Khối tiền tài sản hay chuẩn tệ được tính bằng...

- M_1
- M_1 + tiền gửi có kỳ hạn (tiền gửi định kỳ)
- M_1 + tiền gửi có kỳ hạn (tiền gửi định kỳ) + chứng chỉ tiền gửi + tiền gửi trong các quỹ tín dụng của thị trường tiền tệ
- Cả a, b và c đều sai

132. Chứng chỉ tiền gửi (CDs) là:

- a. Một loại tiền gửi khác thực hiện dưới hình thức NHTM phát hành giấy chứng nhận tiền gửi.
- b. Một loại tiền gửi khác thực hiện dưới hình thức NHTM phát hành chứng chỉ tiền gửi.
- c. Là một loại tiền gửi khác thực hiện dưới hình thức NHTW phát hành chứng chỉ tiền gửi.
- d. Là một loại tiền gửi khác thực hiện dưới hình thức NHTW phát hành chứng nhận tiền gửi.

133. Chứng chỉ tiền gửi được phát hành dưới hình thức

- a. Hình thức mệnh giá
- b. Hình thức chiết khấu
- c. Hình thức mệnh giá và hình thức chiết khấu
- d. Cả a, b và c đều sai

134. Vay ngắn hạn khoản dự trữ bắt buộc tại NHTW do

- a. Các NHTM thiếu vốn vay của NHTM thừa vốn gửi tại NHTW.
- b. Các doanh nghiệp thiếu vốn vay của doanh nghiệp thừa vốn.
- c. Các NHTM thiếu vốn vay tiền của NHTW.
- d. Tất cả đều sai.

135. Tài khoản tiền gửi trên thị trường tiền tệ có thời hạn

- a. Dài hơn loại tài khoản tiền gửi cho các quỹ tín dụng trên thị trường tiền tệ
- b. Ngắn hơn loại tài khoản tiền gửi các quỹ tín dụng.
- c. Bằng thời hạn các loại tài khoản tiền gửi cho các quỹ tín dụng trên thị trường vốn.
- d. Tất cả đều sai.

136. Trái phiếu dollar châu Âu chỉ một vài ngân hàng lớn có uy tín đặc biệt của một số nước mới có quyền phát hành, nó dùng để:

- a. Vay dollar (USD), đến hạn cũng phải trả bằng dollar (USD) cả vốn và lãi.
- b. Thời hạn cho vay từ vài tuần đến dưới ba tháng
- c. Vay trong và ngoài nước.
- d. Cả a, b, c đều đúng.

137. Điểm khác nhau quan trọng nhất của M_3 so với M_2 là:

- a. Khả năng thanh khoản của M_2 cao hơn M_3
- b. Khả năng chuyển thành tiền mặt của M_2 thấp hơn M_3 .
- c. Khả năng thanh khoản của M_2 thấp hơn M_3
- d. Tất cả đều sai

138. Việc phân loại tiền thành M_1 , M_2 , M_3 , L nhằm giúp NHTW và chính phủ:

- a. Theo dõi mức độ đầu tư trong nước vào các tài sản sinh lợi
- b. Giúp nền kinh tế huy động một cách tốt nhất các nguồn lực, các nguồn tài sản khác nhau trong dân cư vào sản xuất kinh doanh
- c. Đáp ứng nhu cầu gọn nhẹ bảo đảm có lãi cho tài sản, dễ dàng trong thanh toán ở mọi nơi mọi lúc
- d. Cả a, b, c đều đúng.

139. Mức thanh khoản (Liquidity) của khối tiền tệ nào cao nhất trong các khối tiền tệ sau đây.

- a. L
- b. M_1
- c. M_2
- d. M_3

140. Trái phiếu ngắn hạn được mua lại của NHTM (RP_s) được hiểu là:

- a. Trái phiếu Chính phủ do NHTM bán để thu tiền mặt trong thời gian cấp bách, NHTM đó sẽ mua lại với giá cao hơn từ một ngày cho đến hai tuần
- b. Tín phiếu kho bạc do NHTM bán để thu tiền mặt trong thời gian cấp bách, NHTM đó sẽ mua lại với giá cao hơn từ một ngày cho đến hai tuần
- c. Trái phiếu doanh nghiệp do NHTM bán để thu tiền mặt trong thời gian cấp bách, NHTM đó sẽ mua lại với giá cao hơn từ một ngày cho đến hai tuần
- d. Cả a, b và c đều đúng

141. Khối tiền tệ M_3 bao gồm:

- a. M_2
- b. Tiền gửi có kỳ hạn loại lớn
- c. Trái phiếu dài hạn được mua lại của các NHTM, quỹ tiết kiệm; Euro dollar loại lớn
- d. Cả a, b và c đều đúng

142. Khối tiền M_1 còn được gọi là.....

- a. Khối tiền tài sản
- b. Khối tiền chuẩn tệ
- c. Khối tiền giao dịch
- d. Tất cả đều đúng

143. Khối tiền L có tính thanh khoản (khả năng chuyển đổi ra tiền mặt):

- a. Cao nhất trong các khối tiền tệ
- b. Thấp nhất trong các khối tiền tệ
- c. Trung bình trong các khối tiền tệ
- d. Câu a, b và c đều sai

144. Lượng tiền cung ứng của nền kinh tế được phân loại thành các khối tiền tệ cơ bản nào sau đây:

- a. M_1
- b. $M_1; M_2$
- c. $M_1; M_2; M_3$
- d. $M_1; M_2; M_3; L$

145. là tổng khối tiền tệ mà nhà nước, các tổ chức kinh tế và cá nhân cần có để thỏa mãn các nhu cầu:

- a. Cầu tiền tệ
- b. Cung tiền tệ
- c. Mức cung tiền tệ
- d. Không câu nào đúng

146. Nhu cầu tiền tệ có:

- a. Tác động gián tiếp đến các mức cung tiền tệ thông qua sự biến động về giá cả trên thị trường tiền tệ.
- b. Tác động trực tiếp đến các mức cung tiền tệ thông qua sự biến động về giá cả trên thị trường tiền tệ.
- c. Không tác động đến các mức cung tiền tệ thông qua sự biến động về giá cả trên thị trường tiền tệ
- d. Cả a, b, c đều sai.

147. Cầu tiền tệ tăng giảm biến động thuận chiều với tổng giá cả hàng hóa và dịch vụ, tức là biến động tỷ lệ thuận với tốc độ tăng trưởng kinh tế, và tỷ lệ nghịch với tốc độ lưu thông tiền tệ là quan điểm của

- a. IRVING FISHER
- b. MARX
- c. JOHN MAYNARD KEYNES
- d. MILTON FRIEDMAN

148. Tiền trung ương do..... phát hành

- a. Ngân khố Nhà nước
- b. Ngân hàng trung ương
- c. Ngân hàng địa phương
- d. Không đáp án nào đúng.

149. Ngân hàng trung ương là ngân hàng có chức năng..... trong tổ chức hệ thống ngân hàng Nhà nước.

- a. Quản lý nhà nước
- b. Kinh doanh tiền tệ
- c. Vừa quản lý nhà nước vừa kinh doanh tiền tệ
- d. Không đáp án nào đúng

150. Muốn khuyến khích các doanh nghiệp mở tài khoản ở ngân hàng, cần phải:

- a. Quy định tỷ lệ lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất tiền gửi thông thường
- b. Quy định tỷ lệ lãi suất cho vay cao hơn lãi suất tiền gửi thông thường
- c. Quy định tỷ lệ lãi suất cho vay cao bằng lãi suất tiền gửi thông thường
- d. Quy định tỷ lệ lãi suất cho vay, lãi suất tiền gửi thông thường hợp lý đúng quy luật giá cả, giá trị.

151. Cơ quan nào sau đây được quản lý tiền dự trữ phát hành theo quy định của Chính phủ:

- a. NHTW
- b. NHTM nhà nước
- c. NHTM thuộc các thành phần kinh tế ngoài nhà nước
- d. Không đáp án nào đúng

152. Muốn khuyến khích các doanh nghiệp mở tài khoản ở ngân hàng cần phải:

- a. Quy định tỷ lệ lãi suất cho vay, lãi suất tiền gửi hợp lý đúng quy luật giá cả giá trị
- b. Quy định tỷ lệ lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất tiền gửi
- c. Quy định tỷ lệ lãi suất cho vay cao hơn lãi suất tiền gửi
- d. Cả a, b, c đều đúng

153. Theo các văn bản pháp lý của NHNNVN, Ở Việt Nam hiện nay nguồn cung ứng tiền tăng thêm hàng năm dựa trên các căn cứ

- a. Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm
- b. Chỉ số trượt giá chung của hàng hóa
- c. Mức thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế.
- d. Cả a, b, c đều đúng

154. Cơ quan nào sau đây đảm nhiệm việc phát hành tiền theo kênh tín dụng

- a. Chính phủ
- b. Bộ tài chính
- c. NHTW
- d. Kho bạc Nhà nước

155. Cơ quan nào sau đây đảm nhiệm việc phát hành tiền theo kênh ngân sách

- a. Chính phủ
- b. Bộ tài chính
- c. NHTW
- d. Kho bạc Nhà nước

156. Cơ quan nào sau đây được quản lý tiền dự trữ phát hành theo quy định của chính phủ

- a. Quốc hội
- b. Bộ tài chính
- c. NHTW
- d. Kho bạc Nhà nước

157. Mối liên hệ giữa nhu cầu về tiền tệ với khối lượng hàng hóa dịch vụ trong lưu thông là

- a. Mối liên hệ trực tiếp
- b. Mối liên hệ gián tiếp
- c. Vừa liên hệ trực tiếp vừa liên hệ gián tiếp
- d. Không có mối liên hệ

**158. Khoản bội chi trong quan hệ đối ngoại.....
nhu cầu về ngoại hối trong năm**

- a. Ảnh hưởng trực tiếp
- b. Ảnh hưởng gián tiếp
- c. Vừa ảnh hưởng trực tiếp vừa ảnh hưởng gián tiếp
- d. Không có mối liên hệ

159. Sức mua của đồng tiền có ảnh hưởng trực tiếp với:

- a. Khối lượng hàng hóa dịch vụ trong lưu thông
- b. Chỉ số trượt giá hàng hóa
- c. Nhu cầu về ngoại hối trong năm
- d. Cả a, b và c đều đúng

160. Mức thâm hụt cán cân thanh toán ảnh hưởng trực tiếp đến:

- a. Khối lượng hàng hóa dịch vụ trong lưu thông
- b. Sức mua của đồng tiền
- c. Nhu cầu về ngoại hối trong năm
- d. Cả a, b và c đều đúng

161. Biện pháp nào sau đây không làm tăng cung tiền:

- a. Ngân hàng trung ương bán ra các giấy tờ có giá trên thị trường mở
- b. Ngân hàng trung ương mua vào các giấy tờ có giá trên thị trường mở
- c. Ngân hàng trung ương giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc
- d. Ngân hàng trung ương giảm lãi suất tái chiết khấu

162. Theo quan điểm của John Maynard Keynes câu tiền tệ phụ thuộc vào những nhân tố nào:

- a. Nhu cầu giao dịch
- c. Nhu cầu về tài sản dự trữ
- b. Nhu cầu dự phòng
- d. Cả ba nhu cầu trên

163. Theo quan điểm của Milton Friedman câu tiền tệ phụ thuộc vào những nhân tố nào:

- a. Mức giá cả hàng hóa dịch vụ
- b. Mức thu nhập thực tế và sản lượng trong nền kinh tế
- c. Lãi suất thực tế và chỉ số giá cả
- d. Cả a, b và c

164. Theo quan điểm của C.Mac: Nhân tố số lượng hàng hóa và mức giá cả có quan hệ với số lượng tiền cần thiết trong lưu thông

- a. Tỷ lệ nghịch
- c. Không có quan hệ
- b. Tỷ lệ thuận
- d. Cả ba câu trên đều đúng

165. Theo quan điểm của C.Mac: Số vòng lưu thông của một số lượng tiền tệ nhất định trong thời gian nhất định có quan hệ với số lượng tiền cần thiết trong lưu thông

- a. Tỷ lệ nghịch
- c. Cả hai câu trên đều sai
- b. Tỷ lệ thuận
- d. Cả hai câu trên đều đúng

166. Quan điểm của P.A.Samuelson: mức cầu tiền tệ phụ thuộc vào:

- a. Lãi suất ngân hàng
- c. Cả hai câu trên đều đúng
- b. Mức tích lũy của dân cư
- d. Cả hai câu trên đều sai

167. Nhà nước sẽ chủ động cung ứng tiền vào lưu thông và vận dụng những công cụ điều tiết vĩ mô nào sau đây để cân đối cung cầu tiền tệ

- a. Lãi suất tái chiết khấu
- b. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc
- c. Nghiệp vụ thị trường mở
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

168. Theo quan điểm của Milton Friedman thì cầu tiền tệ phụ thuộc vào

- a. Mức giá cả hàng hóa; mức thu nhập thực tế; sản lượng trong nền kinh tế, và Tốc độ lưu thông tiền tệ
- b. Mức giá cả hàng hóa; mức thu nhập thực tế và sản lượng trong nền kinh tế; lãi suất thực tế; chỉ số giá cả
- c. Mức giá cả hàng hóa; số lượng hàng hóa trong nền kinh tế; lãi suất thực tế, và Tốc độ lưu thông tiền tệ
- d. Mức giá cả hàng hóa; số lượng hàng hóa trong nền kinh tế; chỉ số giá cả, và Tốc độ lưu thông tiền tệ

169. Chứng chỉ tiền gửi được phát hành dưới hình thức:

- a. Hình thức mệnh giá
- b. Hình thức dưới mệnh giá
- c. Hình thức mệnh giá và hình thức chiết khấu
- d. Hình thức cao hơn mệnh giá

170. Theo Điều 1, Khoản 2 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đã được bổ sung, sửa đổi năm 2003) Ngân hàng Nhà nước không thực hiện chức năng:

- a. Quản lý Nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng
- b. Phát hành tiền
- c. Ngân hàng của các tổ chức tín dụng và ngân hàng
- d. Kinh doanh tiền tệ

171. Mức bội chi ngân sách nhà nước hàng năm ở Việt Nam do cơ quan nào quy định:

- a. Ngân hàng Nhà nước Việt nam
- b. Quốc hội
- c. NHTW
- d. Tổng cục Thống kê

172. Khối tiền tài sản hay chuẩn tệ được tính bằng:

- a. Khối tiền giao dịch + tiền gửi tiết kiệm + tiền gửi định kỳ
- b. Khối tiền giao dịch + tiền gửi tiết kiệm
- c. Khối tiền giao dịch + tiền gửi tiết kiệm + tiền gửi khác
- d. Tiền gửi tiết kiệm + các loại chứng khoán khả nhượng

173. Theo các văn bản pháp lý của NHNNVN quy định cung ứng tiền tệ vào lưu thông phát hành theo kênh chủ yếu:

- a. Kênh ngân sách
- b. Kênh tín dụng
- c. Kênh phân phối
- d. Kênh thương mại

174. Muốn người dân tiết kiệm để đầu tư, Nhà nước phải có chính sách:

- a. Tăng tỷ lệ lãi huy động tiền gửi
- b. Giảm tỷ lệ lãi suất cho vay
- c. Phát hành trái phiếu đầu tư
- d. Cả a, b, c đều đúng

175. Theo quan điểm của Keynes, cầu tiền tệ không phụ thuộc vào nhân tố nào:

- a. Nhu cầu giao dịch
- b. Nhu cầu dự phòng
- c. Nhu cầu về tiêu dùng
- d. Nhu cầu về tài sản dự trữ

176. Xu hướng chuyển tiền từ loại không sinh lãi (M_1) sang các loại đem lại lãi suất như M_2 , M_3 , L xảy ra khi nào:

- a. Khi nền kinh tế ngày càng phát triển
- b. Khi nền kinh tế bị suy thoái
- c. Lãi suất huy động vốn của các ngân hàng tăng
- d. Nền kinh tế có dấu hiệu lạm phát

177. Mức thâm hụt cán cân thanh toán ảnh hưởng trực tiếp đến

- a. Khối lượng hàng hóa dịch vụ trong lưu thông
- b. Sức mua của đồng tiền
- c. Nhu cầu ngoại hối trong năm
- d. Tỷ giá hối đoái

178. Ngân hàng nhà nước Việt Nam là cơ quan trực thuộc :

- a. Hệ thống ngân hàng quốc gia độc lập
- b. Chính phủ
- c. Bộ tài chính
- d. Tất cả đều đúng

179. Ở Việt Nam cơ quan nào sau đây được Chính phủ giao đảm nhiệm việc phát hành tiền theo kênghành sách:

- a. Chính phủ
- b. Bộ tài chính
- c. Ngân hàng nhà nước (NHTW)
- d. Kho bạc nhà nước

180. NHTW là ngân hàng trong tổ chức hệ thống NHNN Việt Nam

- a. Cấp 1
- b. Cấp 2
- c. Cả cấp 1 và cấp 2
- d. NH ngoài hệ thống NHNNVN

181. Sức mua của đồng tiền có ảnh hưởng trực tiếp với:

- a. Khối lượng hàng hóa dịch vụ trong lưu thông
- b. Nhu cầu về ngoại hối trong năm
- c. Chỉ số trượt giá của hàng hóa
- d. Tỷ giá hối đoái

182. Biện pháp nào sau đây không làm tăng cung tiền:

- a. Ngân hàng trung ương bán ra các giấy tờ có giá trên thị trường mở
- b. Ngân hàng trung ương mua vào các giấy tờ có giá trên thị trường mở
- c. Ngân hàng trung ương giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc
- d. Ngân hàng trung ương giảm lãi suất chiết khấu

183. Tiền gửi không kỳ hạn còn được gọi là:

- a. Tiền tài sản
- b. Tiền gửi trong tài khoản Sec
- c. Tiền gửi tiết kiệm có mục đích
- d. Cả a, b, c đều sai

184. Các loại chứng khoán khả nhượng bao gồm:

- a. Trái phiếu + cổ phiếu
- b. Trái phiếu + cổ phiếu + trái phiếu tiết kiệm
- c. Trái phiếu + cổ phiếu + trái phiếu tiết kiệm + hối phiếu nhận thanh toán ở Ngân hàng
- d. Cả a, b, c đều sai

185. Nhu cầu tiền tệ có tác động như thế nào đến mức tiền tệ cung ứng:

- a. Tác động trực tiếp
- b. Tác động gián tiếp
- c. Vừa tác động trực tiếp vừa tác động gián tiếp
- d. Không có tác động gì .

186. Tổng lượng tiền tệ M_3 được tính bằng công thức

- a. M_2 + tiền gửi có kỳ hạn loại lớn
- b. M_2 + tiền gửi có kỳ hạn loại lớn + trái phiếu dài hạn được mua lại của NHTW và các tổ chức tín dụng khác
- c. M_2 + tiền gửi có kỳ hạn loại lớn + trái phiếu dài hạn được mua lại của NHTW và các tổ chức tín dụng khác + EURO, dollar loại lớn
- d. Cả a, b, c đều đúng

187. Năm 2011, nước ta thực hiện chính sách tiền tệ nào?

- a. Nới lỏng
- b. Thắt chặt
- c. Linh hoạt
- d. Thắt chặt và linh hoạt

188. Chính sách tiền tệ bao gồm công cụ

- a. Ba
- b. Bốn
- c. Năm
- d. Sáu

189. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc ở Việt Nam do cơ quan nào ấn định?

- a. Quốc hội
- b. Chính phủ
- c. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- d. Hội đồng chính sách tiền tệ quốc gia

190. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện tái chiết khấu chủ yếu thông qua loại chứng từ có giá nào sau đây?

- a. Trái phiếu chính phủ
- b. Tín phiếu kho bạc
- c. Cổ phiếu doanh nghiệp
- d. Trái phiếu doanh nghiệp

191. Năm 2011, ở Việt Nam tỷ giá hối đoái đồng tiền Việt Nam được neo theo ngoại tệ nào sau đây?

- a. Neo theo rổ ngoại tệ (dollar Mỹ, Bảng Anh, Yen Nhật, Euro...)
- b. Neo theo đồng Yen (Nhật Bản)
- c. Neo theo đồng Euro
- d. Neo theo đồng Dollar Mỹ

CHƯƠNG 4: LẠM PHÁT

192. Khi lạm phát xảy ra, cơ cấu kinh tế sẽ bị mất cân đối theo hướng

- a. Phát triển những ngành sản xuất có chu kỳ ngắn
- b. Phát triển những ngành sản xuất có chu kỳ dài
- c. Phát triển những ngành sản xuất có chu kỳ trung hạn
- d. Phát triển ngành công nghiệp

193. Lạm phát vừa phải còn gọi là

- a. Lạm phát hai con số
- b. Lạm phát phi mã
- c. Lạm phát một con số
- d. Chỉ số giá

194. Lạm phát nào sau đây không hoàn toàn gây tiêu cực đối với nền kinh tế

- a. Lạm phát hai con số
- b. Lạm phát phi mã
- c. Lạm phát một con số
- d. Không câu nào đúng

195. Người ta thường căn cứ vào đâu để phân loại lạm phát ở Việt Nam?

- a. Sự bất ổn về kinh tế xã hội
- b. Sự mất giá của tiền giấy
- c. Sự phân phối lại qua giá cả
- d. Chỉ số giá

196. Hiện tượng mà sự giảm sút các phương tiện thanh toán không đi đôi với sự giảm sút của sản xuất về khối lượng, và do đó không đi đôi với sự giảm sút về giá cả là hiện tượng:

- a. Giá cả thấp hơn giá trị
- b. Đồng tiền mất giá
- c. Giảm phát
- d. Lạm phát

197. Trong chế độ bản vị vàng người ta căn cứ vào đâu để phân loại lạm phát:

- a. Thay đổi giá cả hàng hóa được chọn là bạc
- b. Thay đổi giá cả hàng hóa được chọn là vàng
- c. Thay đổi giá cả hàng hóa được chọn là ngoại tệ
- d. Không câu nào đúng

198. Để góp phần làm giảm lượng tiền dôi thừa trong lưu thông, nhà nước cần vận dụng những công cụ điều tiết như tăng lãi suất tiền gửi tiết kiệm, tăng thuế đối với các cá nhân có thu nhập cao, gọi là biện pháp gì?

- a. Biện pháp kiềm giữ giá cả
- b. Biện pháp hạn chế tiền tệ hay đóng băng tiền tệ
- c. Biện pháp dùng lạm phát chống lạm phát
- d. Biện pháp cơ bản

199. Để góp phần làm giảm lượng tiền dôi thừa trong lưu thông, nhà nước vận dụng biện pháp tự do mậu dịch để tăng quỹ hàng hóa đặc biệt là hàng hóa tiêu dùng, gọi là biện pháp gì?

- a. Biện pháp kiềm giữ giá cả
- b. Biện pháp hạn chế tiền tệ hay đóng băng tiền tệ
- c. Biện pháp dùng lạm phát chống lạm phát
- d. Biện pháp cơ bản

200. Theo quan điểm của C.Mac số lượng tiền cần thiết trong lưu thông (Nhu cầu tiền tệ) được quyết định bởi

- a. Tổng số lượng hàng hóa dịch vụ
- b. Tốc độ lưu thông tiền tệ
- c. Mức giá cả
- d. Tất cả các yếu tố trên

201. Lạm phát thể hiện qua các đặc trưng cơ bản: Sự thừa tiền do cung cấp tiền tệ quá mức; Sự tăng giá cả đồng bộ và liên tục theo sự mất giá của tiền giấy; Sự bất ổn về Kinh tế - xã hội và

- a. Sự mất cân đối giữa tiền và hàng hóa
- b. Sự mất cân đối giữa cung - cầu tiền tệ
- c. Sự phân phối qua lại giá cả
- d. Sự phân phối cung - cầu tiền tệ

202. Lạm phát vừa phải (một con số) là một biện pháp kinh tế được Nhà nước có nền kinh tế phát triển duy trì như:

- a. Một chất xúc tác cho nền kinh tế phát triển
- b. Phân phối lại cung - cầu hàng hóa trong nền kinh tế
- c. Phân phối lại sản phẩm và thu nhập trong nền kinh tế
- d. Phân phối lại cung - cầu tiền tệ trong nền kinh tế

203. Siêu lạm phát ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế của quốc gia. Ở Việt Nam siêu lạm phát...

- a. Chưa bao giờ xảy ra
- b. Đã xảy ra trong thời kỳ kinh tế kế hoạch
- c. Đã xảy ra trong thời kỳ kinh tế mở
- d. Đã xảy ra trong thời kỳ kinh tế thị trường

204. Trong điều kiện tỷ lệ lạm phát cao, người dân có xu hướng trao đổi theo cách

- a. T – H – H' – T'
- b. H – H'
- c. T – H – T'
- d. H – T

205. Biện pháp cơ bản mà Nhà nước sử dụng để chống lạm phát là

- a. Đóng băng tiền tệ
- b. Kiểm giữ giá cả
- c. Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý
- d. Dùng lạm phát chống lạm phát

206. Biện pháp dùng lạm phát chống lạm phát là biện pháp

- a. Giữ tỷ lệ lạm phát ở mức vừa phải
- b. Kiểm soát lạm phát, tạo việc làm cho người lao động
- c. Phát hành thêm tiền để tăng đầu tư, mở rộng sản xuất
- d. Ổn định tiền tệ, kiểm soát giá cả, kiểm chế lạm phát

207. Để lập lại trật tự mới trong lưu thông tiền tệ do lạm phát cao, khi nhà nước đã dùng tất cả các biện pháp khác mà không kiểm chế được, nhà nước phải có

- a. Biện pháp kiểm giữ giá cả
- b. Biện pháp hạn chế tiền tệ hay đóng băng tiền tệ
- c. Biện pháp dùng lạm phát chống lạm phát
- d. Biện pháp cơ bản

208. Các quan điểm khác nhau về lạm phát

- a. Sự tăng lên liên tục của giá cả
- b. Phát hành thừa tiền giấy vượt quá mức đảm bảo của vàng, bạc, ngoại tệ, ... của quốc gia
- c. Sự mất cân đối nghiêm trọng giữa tiền và hàng trong nền kinh tế
- d. Cả ba quan điểm trên đều chưa đầy đủ

209. Đặc trưng cơ bản chung của lạm phát là:

- a. Sự thừa tiền giấy do cung cấp tiền tệ quá mức; sự tăng giá cả đồng bộ và liên tục theo sự mất giá của tiền giấy; Sự phân phối lại qua giá cả; Sự bất ổn về kinh tế xã hội
- b. Lượng tiền trong lưu thông quá lớn gây ra lạm phát
- c. Khối tiền tệ tăng thêm trong khi khối hàng hóa dịch vụ không thay đổi
- d. Giá trị của tiền tệ ngày càng giảm bớt

210. Hiện tượng tăng mức giá một lần bị sốc gọi là hiện tượng:

- a. Siêu lạm phát
- b. Kích giá
- c. Giảm phát
- d. Cả a, b, c sai

211. Lạm phát một con số còn gọi là

- a. Lạm phát phi mã
- b. Siêu lạm phát
- c. Chỉ số giá âm
- d. Không câu nào đúng

212. Lạm phát vừa phải ở mức độ thấp là:

- a. Giá cả hàng hóa tăng với tỷ lệ 1 con số
- b. Giá cả hàng hóa tăng với tỷ lệ 2 con số
- c. Giá cả hàng hóa tăng với tỷ lệ 3 con số
- d. Giá cả hàng hóa tăng với tỷ lệ 4 con số

213. Lạm phát phi mã là:

- a. Lạm phát 1 con số
- b. Lạm phát 2 con số trở lên
- c. Cả (a) và (b) đều đúng
- d. Cả (a) và (b) đều sai

214. Siêu lạm phát là:

- a. Lạm phát phi mã
- b. Tốc độ tăng giá vượt qua lạm phát phi mã
- c. Cả (a) và (b) đều đúng
- d. Câu (a) và (b) đều sai

215. Năm 2008 ở nước ta:

- a. Lạm phát 1 con số
- b. Lạm phát 2 con số
- c. Siêu lạm phát
- d. Cả a, b, c sai

216. Nguyên nhân chủ quan của lạm phát

- a. Chính sách quản lý kinh tế không phù hợp của Nhà nước
- b. Chủ trương kinh doanh không đúng của các doanh nghiệp
- c. Do tiêu dùng quá mức của dân cư
- d. Cả ba nguyên nhân trên đều sai

217. Nguyên nhân khách quan của lạm phát

- a. Thiên tai, động đất, bão lụt,
- b. Nền kinh tế bị tàn phá sau chiến tranh
- c. Chính sách quản lý kinh tế không phù hợp của Nhà nước
- d. Cả ba nguyên nhân trên đều đúng

218. Hậu quả của lạm phát:

- a. Sản xuất gặp khó khăn, cơ cấu nền kinh tế bị mất cân đối, những ngành sản xuất có chu kỳ ngắn phát triển
- b. Những ngành sản xuất có chu kỳ dài, thu hồi vốn chậm thì phát triển
- c. Cả hai (a) và (b) đều đúng
- d. Cả hai (a) và (b) đều sai

219. Trong điều kiện tỷ lệ lạm phát cao, người dân có xu hướng đầu tư theo cách

- a. Mua vàng cất giữ
- b. Mua bất động sản
- c. Gửi tiền vào ngân hàng lấy lãi
- d. Cả a, b, c đều có thể xảy ra

220. Lạm phát có thể là một biện pháp kinh tế được Nhà nước sử dụng để.....

- a. Phân phối qua lại giá cả trong nền kinh tế
- b. Phân phối lại cung - cầu hàng hóa trong nền kinh tế
- c. Phân phối lại sản phẩm và thu nhập trong nền kinh tế
- d. Phân phối lại cung - cầu tiền tệ trong nền kinh tế

221. Các biện pháp nào sau đây nằm trong giải pháp “cả gói” mà Nhà nước ta sử dụng để kiềm chế lạm phát:

- a. Thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ
- b. Tiết kiệm chi tiêu công
- c. Thực hiện các chính sách an sinh xã hội
- d. Cả a, b, c đúng

222. Biện pháp kiềm chế lạm phát - thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ của Chính phủ ta năm 2008 là:

- a. Phát hành trái phiếu kho bạc để các NHTM mua
- b. Tăng lãi suất tiền gửi ngân hàng
- c. Tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc của các NHTM
- d. Cả a, b, c đều đúng

223. Khi lạm phát xảy ra, cơ cấu kinh tế sẽ bị mất cân đối theo hướng

- a. Phát triển những ngành sản xuất có chu kỳ ngắn
- b. Phát triển những ngành sản xuất có chu kỳ dài
- c. Phát triển những ngành sản xuất có chu kỳ trung hạn
- d. Phát triển ngành công nghiệp

224. Khi lạm phát xảy ra đời sống xã hội sẽ ảnh hưởng theo hướng:

- a. Tầng lớp dân cư giàu sẽ bị ảnh hưởng nhất do phải chịu áp lực từ sự gia tăng của giá cả
- b. Tầng lớp dân cư nghèo sẽ ảnh hưởng nhất do phải chịu áp lực từ sự gia tăng của giá cả
- c. Tầng lớp trung lưu sẽ ảnh hưởng nhất do phải chịu áp lực từ sự gia tăng của giá cả
- d. Cả ba phương án trên đều đúng

225. Khi lạm phát xảy ra Nhà nước sẽ ảnh hưởng theo hướng:

- a. Sẽ bị thất thu
- b. Biểu thuế không điều chỉnh kịp do doanh nghiệp rơi vào khó khăn
- c. Phải in thêm tiền vào lưu thông để đáp ứng cho tốc độ mất giá của tiền
- d. Cả ba phương án trên đều đúng

226. Các biện pháp khắc phục lạm phát trong chế độ lưu thông tiền kim loại

- a. Biện pháp loại bỏ
- b. Biện pháp khôi phục
- c. Biện pháp phá giá
- d. Cả ba biện pháp trên đều đúng

227. Để giảm lượng tiền đang dôi thừa trong lưu thông Nhà nước áp dụng:

- a. Tăng lãi suất tiền gửi tiết kiệm
- b. Tăng thuế đối với cá nhân hoặc các doanh nghiệp có thu nhập cao
- c. Trợ cấp cho những người hưởng lương thấp hoặc những mặt hàng có mức giá tăng chậm
- d. Áp dụng đồng thời cả ba biện pháp trên

228. Các biện pháp khắc phục trong chế độ lưu thông tiền giấy bất khả hoán là:

- a. Biện pháp hạn chế tiền tệ đóng băng
- b. Biện pháp kiểm giữ giá cả
- c. Biện pháp dùng lạm phát chống lạm phát
- d. Sử dụng đồng thời cả ba biện pháp trên

229. Biện pháp kiểm giữ giá cả là:

- a. Nhà nước áp dụng tự do mậu dịch để tăng quỹ hàng hóa tiêu dùng nhằm cân đối với nguồn tiền dư
- b. Nhà nước bán vàng và ngoại tệ để thu hút tiền mặt
- c. Cả hai biện pháp trên đều đúng
- d. Cả hai biện pháp trên đều sai

230. Biện pháp dùng lạm phát chống lạm phát được áp dụng với các quốc gia:

- a. Ẩn chứa nhiều tiềm năng về lao động đất đai, tài nguyên, trình độ quản lý kinh tế cao, trình độ khoa học tiên tiến
- b. Không có tiềm năng về lao động đất đai, tài nguyên, trình độ quản lý kinh tế yếu; trình độ khoa học lạc hậu
- c. Tiềm năng về lao động đất đai, tài nguyên, trình độ quản lý kinh tế; trình độ khoa học ở mức trung bình.
- d. Tất cả ba đáp án trên đều sai

231. Biện pháp cơ bản chống lạm phát của Nhà nước là:

- a. Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý
- b. Vạch ra chiến lược phát triển kinh tế đúng đắn
- c. Ổn định lưu thông tiền tệ
- d. Cả ba biện pháp trên đều đúng

232. Phân biệt nguyên nhân của lạm phát là:

- a. Tăng mức giá một lần do bị sốc (kích giá)
- b. Quá trình tự thân làm tăng giá liên tục
- c. Cả (a) và (b) đều đúng
- d. Cả (a) và (b) đều sai

233. Các quốc gia có thể:

- a. Loại trừ hoàn toàn lạm phát
- b. Không thể loại trừ lạm phát
- c. Sử dụng lạm phát vừa phải để phát triển kinh tế
- d. Không câu nào đúng

234. Giảm phát là:

- a. Giảm lạm phát.
- b. Tốc độ tăng chỉ số giá ở mức một con số.
- c. Tốc độ tăng chỉ số giá ở mức hai con số.
- d. Không câu nào đúng.

235. Ở Việt Nam dùng chỉ số nào sau đây để đo lường lạm phát?

- a. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)
- b. Chỉ số giá sinh hoạt (CLI)
- c. Chỉ số giá sản xuất (PPI)
- d. Chỉ số giá chi phí tiêu dùng cá nhân (PCEPI)

236. Năm 1997, Chính phủ Việt Nam trang trải thâm hụt ngân sách bằng:

- a. In tiền để bù đắp
- b. Vay trong nước và vay ngoài nước thông qua phát hành trái phiếu, tín phiếu và viện trợ nước ngoài
- c. Cả a, b đều đúng
- d. Cả a, b đều sai

237. Sau tháng 12 năm 1986, nhờ công cuộc đổi mới kinh tế ở Việt Nam, chính sách giá cơ bản dựa trên:

- a. Nguyên tắc thị trường
- b. Nguyên tắc thỏa thuận
- c. Nguyên tắc ngang giá
- d. Cả a, b và c đều sai

238. Sau tháng 12 năm 1986, nhờ công cuộc đổi mới kinh tế, Việt Nam thực hiện chính sách:

- a. 1 giá
- b. 2 giá
- c. 3 giá
- d. 4 giá

239. Trong giai đoạn 2002 – 2006, lạm phát ở Việt Nam:

- a. Chưa kiểm soát được
- b. Đã được kiểm soát
- c. Cả a và b đều đúng
- d. Cả a và b đều sai

240. Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã được sửa đổi bổ sung lần thứ nhất vào:

- a. Tháng 6/2002
- b. Tháng 6/2003
- c. Tháng 6/2004
- d. Tháng 6/2005

241. Các yếu tố làm giảm lạm phát năm 2006 là:

- a. Mức tăng giá cả nhiều mặt hàng trên thế giới và trong nước đều thấp hơn năm 2005
- b. Sức ép về tăng trưởng kinh tế giảm hơn năm 2005
- c. Chính phủ đề ra nhiều giải pháp để kiềm chế giá, điều hành chính sách tiền tệ thận trọng linh hoạt
- d. Cả a, b và c đều đúng

242. Ở Việt Nam các biện pháp nào được chính phủ áp dụng để làm giảm lạm phát các tháng đầu năm 2008

- a. Tăng dự trữ bắt buộc
- b. Tiết kiệm chi tiêu công (Cắt giảm các công trình dự án không hiệu quả)
- c. Tăng lãi suất huy động của các NHTM
- d. Tất cả các đáp án trên đều đúng

243. Biện pháp kiểm giữ giá cả là:

- a. Nhà nước có thể áp dụng tự do mậu dịch để tăng quỹ hàng hóa đặc biệt là hàng hóa tiêu dùng nhằm cân đối với nguồn tiền dư.
- b. Nhà nước bán vàng để thu hút tiền mặt và dập tắt cơn sốt vàng
- c. Nhà nước bán ngoại tệ để khôi phục uy tín của đồng nội tệ trong quan hệ ngoại tệ và góp phần dập tắt cơn sốt ngoại tệ.
- d. Tất cả đều đúng

244. Năm 2009, những DN gặp khó khăn do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, không trả được lương, đóng BHXH, tiền trợ cấp mất việc làm, thì được nhà nước cho vay vốn để thanh toán trong thời hạn tối đa:

- a. 6 tháng, lãi suất 0.5%
- b. 24 tháng, lãi suất 1%
- c. 12 tháng, lãi suất 0%
- d. 36 tháng, lãi suất 0%

245. Khi lạm phát xảy ra, các chủ thể trong nền kinh tế sẽ bị ảnh hưởng bởi áp lực nào :

- a. Các doanh nghiệp sẽ phải chịu áp lực từ sự gia tăng của các yếu tố đầu vào
- b. Tầng lớp dân cư nghèo sẽ phải chịu áp lực từ sự gia tăng của giá cả sinh hoạt
- c. Chính phủ sẽ phải chịu áp lực từ sự gia tăng của giá cả cho các dự án đầu tư công
- d. Tất cả đều đúng

246. Khi lạm phát xảy ra nền kinh tế sẽ ảnh hưởng theo hướng:

- a. Biểu thuế không điều chỉnh kịp do doanh nghiệp rơi vào khó khăn
- b. Sẽ bị thất thu do nhiều công ty xí nghiệp phá sản
- c. Thuế càng ngày càng giảm do sản xuất bị sút kém
- d. Tất cả đều đúng

247. Ở Việt Nam trong giai đoạn lạm phát hai con số trong quý II năm 2011, người dân có xu hướng:

- a. Gửi tiền tiết kiệm vào các ngân hàng thương mại có uy tín
- b. Đầu tư vào thị trường chứng khoán
- c. Đầu tư vào bất động sản
- d. Đầu tư vào ngoại tệ

248. Ở các nước phát triển lạm phát một con số có thể được sử dụng:

- a. Như một chất xúc tác làm cho nền kinh tế phát triển
- b. Kìm hãm nền kinh tế phát triển
- c. Bôi trơn nền kinh tế
- d. Không ảnh hưởng đến nền kinh tế

249. Sau tháng 12 năm 1986 nhờ công cuộc đổi mới kinh tế ở Việt Nam chính sách giá cơ bản dựa trên:

- a. Nguyên tắc thị trường xác định giá
- b. Nguyên tắc nhà nước xác định giá cho các mặt hàng thiết yếu (danh mục mặt hàng này được nhà nước quy định)
- c. Nguyên tắc ngang giá
- d. Tất cả đều đúng

250. Năm 2009 người lao động mất việc do chủ bỏ trốn được sự hỗ trợ nào sau đây của CP:

- a. Chi trả BHXH
- b. Chi trả tiền lương
- c. Trợ cấp mất việc thôi việc
- d. Tất cả đều đúng

251. Các quốc gia có thể:

- a. Loại trừ hoàn toàn lạm phát
- b. Không thể loại trừ lạm phát
- c. Sử dụng lạm phát vừa phải để phát triển kinh tế
- d. Không câu nào đúng

252. Sau tháng 12 năm 1986 nhờ công cuộc đổi mới kinh tế, ở nước ta thực hiện chính sách giá cả:

- a. 1 giá
- b. 2 giá
- c. 3 giá
- d. 4 giá

253. Trong các nhóm thuộc rổ hàng hóa mà giá cả của nó được chọn để tính chỉ số giá tiêu dùng (CPI) ở Việt Nam, nhóm hàng hóa có trọng số cao nhất là:

- a. Nhóm xăng, dầu, nhiên liệu
- b. Nhóm lương thực, thực phẩm
- c. Nhóm nhà ở
- d. Nhóm phương tiện đi lại

254. Trong các biện pháp kiềm chế lạm phát của Chính phủ Việt Nam về tiết kiệm chi tiêu công thì biện pháp nào là hiệu quả nhất:

- a. Tiết kiệm chi tiêu thường xuyên cho bộ máy và hoạt động của Chính phủ
- b. Cắt giảm các dự án từ nguồn NSNN không hiệu quả nhưng vẫn tìm kiếm những dự án mang lại hiệu quả cao cho nền kinh tế
- c. Triệt để cắt giảm các dự án đầu tư bằng nguồn NSNN
- d. Cắt giảm các dự án bằng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

255. Biện pháp dùng lạm phát chống lạm phát là:

- a. Tăng lãi suất thị trường và giảm lượng tiền trong lưu thông
- b. Giữ tỷ lệ lạm phát ở mức vừa phải
- c. Kiểm soát lạm phát, tạo việc làm cho người lao động
- d. Nới lỏng tiền tệ, mở rộng cung ứng tiền trong lưu thông

256. Đôi khi nhà nước chủ trương lạm phát vừa phải trong thời gian ngắn để thực hiện:

- a. Chính sách kích thích tăng trưởng kinh tế
- b. Chính sách kiềm chế lạm phát
- c. Khắc phục bội chi ngân sách nhà nước
- d. Thanh toán công nợ

257. Hậu quả của lạm phát là:

- a. Những ngành sản xuất có chu kỳ dài, thu hồi vốn chậm thì phát triển
- b. Những ngành sản xuất trung hạn thì phát triển
- c. Những ngành sản xuất có chu kỳ ngắn thì phát triển
- d. Tất cả đều đúng

258. Theo trường phái kinh tế học Keynes giảm phát là:

- a. Giảm giá một số mặt hàng thiết yếu
- b. Giảm sút giá vàng
- c. Giảm giá ngoại tệ
- d. Giảm giá phổ biến trong nền kinh tế nói cách khác là sự giảm sút mức giá chung(CPI)

259. Nguyên nhân chủ yếu nào làm lạm phát tăng ở nước ta năm 2011

- a. Chi phí đẩy
- b. Cầu kéo
- c. Cung tiền tệ qua mức
- d. Tất cả đều đúng

260. Trong một nền kinh tế khi dự đoán lạm phát tăng lên thì điều gì xảy ra:

- a. Lãi suất huy động NHTM tăng
- b. Lãi suất cho vay của NHTM giảm
- c. Lãi suất huy động của NHTM giảm
- d. Lãi suất cho vay của NHTM tăng

261. Biện pháp khắc phục lạm phát trong chế độ lưu thông tiền kim loại là:

- a. Kiểm giữ giá cả
- b. Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý
- c. Đóng băng tiền tệ
- d. Loại bỏ tiền giấy không bồi hoàn, khôi phục, phá giá tiền tệ.

262. Khi lạm phát xảy ra thì đời sống xã hội sẽ ảnh hưởng theo hướng:

- a. Tầng lớp dân cư giàu sẽ bị ảnh hưởng nhất do phải chịu áp lực gia tăng giá sinh hoạt
- b. Người về hưu sẽ bị chịu ảnh hưởng nhất do phải chịu áp lực do giá tăng
- c. Tầng lớp dân cư nghèo sẽ ảnh hưởng nhất do phải chịu ảnh hưởng áp lực từ sự gia tăng giá
- d. Tất cả đều đúng

263. Để kiềm chế lạm phát năm 2011, trong Nghị quyết 11/2011/NQ-CP ngày 24/2/2011, Chính phủ sẽ quyết định giảm chi tiêu tăng trưởng tín dụng :

- a. Dưới 30%
- b. Dưới 25%
- c. Dưới 20%
- d. Dưới 15%

264. Siêu lạm phát đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế quốc gia . Ở Việt Nam siêu lạm phát.....

- a. Đã xảy ra trong thời kỳ kinh tế thị trường
- b. Đã xảy ra trong thời kỳ kinh tế kế hoạch
- c. Đã xảy ra trong thời kỳ kinh tế mở
- d. Đã xảy ra trong thời kỳ hội nhập kinh tế

265. Biện pháp cơ bản chiến lược của các quốc gia sử dụng để chống lạm phát là:

- a. Dùng lạm phát chống lạm phát
- b. Kiểm chế giá cả
- c. Đóng băng tiền tệ
- d. Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý

266. Hiện tượng tăng mức giá một lần do bị sốc được gọi là:

- a. Lạm phát
- b. Phá giá
- c. Kích giá
- d. Giá kích trần

267. Nếu phải lựa chọn giữa lạm phát vừa phải và giảm phát, các quốc gia phát triển thị trường lựa chọn:

- a. Lạm phát vừa phải
- b. Giảm phát
- c. Lạm phát
- d. Không có lựa chọn

268. Biểu hiện của lạm phát là:

- a. Tăng giá tất cả các loại hàng hóa
- b. Tăng giá các loại hàng hóa đại diện
- c. Tăng giá một lần trong thời gian ngắn
- d. Tất cả đều đúng

269. Tổng cục Thống kê công bố CPI của nước ta tháng 1/2011 là:

- a. 12,17%
- b. 12,27%
- c. 12,37%
- d. 12,47%

270. Lạm phát ảnh hưởng đến nền kinh tế quốc gia trên các mặt :

- a. Tốc độ tăng trưởng GDP chậm lại
- b. Không giải quyết được việc làm cho người lao động
- c. Khả năng thanh toán của các ngân hàng quốc gia bị giảm sút
- d. Tất cả đều đúng

271. Giảm phát là tình trạng :

- a. Mức giá chung của nền kinh tế giảm xuống liên tục
- b. Mức sản xuất hàng hóa dịch vụ của nền kinh tế giảm sút liên tục
- c. Thu nhập của người làm việc hưởng lương giảm xuống liên tục
- d. Tất cả đều đúng

272. Trong Nghị quyết 11/2011 NQ-CP ngày 24/2/2011, CPVN đã thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng, theo đó:

- a. Tổng phương tiện thanh toán khoảng 15-16%
- b. Tổng phương tiện thanh toán khoảng 16-17%
- c. Tổng phương tiện thanh toán khoảng 17-18%
- d. Tổng phương tiện thanh toán khoảng 18-19%

273. Lạm phát Quý 4/2008 giảm hơn các quý đầu năm 2008 vì Chính phủ thực hiện:

- a. Hy sinh tăng trưởng để kiềm chế lạm phát
- b. Thất chặt tiền tệ
- c. Nói lỏng tỷ giá hối đoái
- d. Tất cả đều đúng

274. Năm 2009 nước ta bị ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu, theo bạn hành động nào là phù hợp với sinh viên:

- a. Nên dùng hàng nội địa để ủng hộ sản xuất trong nước
- b. Tìm các kênh đầu tư hợp lý để mua
- c. Phát triển sản xuất
- d. Tuyệt đối tiết kiệm các khoản chi tiêu

275. Nguyên nhân đầy đủ nhất dẫn đến lạm phát hai con số trở lên ở nhiều nước là:

- a. Những yếu kém trong điều hành của NHTW
- b. Lạm phát do cầu kéo, chi phí đẩy, bội chi NSNN và tăng trưởng tiền tệ quá mức
- c. Lạm phát cầu kéo, chi phí đẩy và những bất ổn chính trị
- d. Lạm phát do động đất thiên tai sóng thần

276. Lạm phát thể hiện qua đặc trưng cơ bản : Sự thừa tiền do cung cấp tiền tệ quá mức ; Sự tăng giá cả đồng bộ và liên tục theo sự mất giá của tiền giấy ; sự bất ổn về Kinh tế- xã hội và.....

- a. Sự mất cân đối giữa tiền và hàng hóa
- b. Sự mất cân đối giữa cung cầu tiền tệ
- c. Sự phân phối lại qua giá cả
- d. Sự phân phối cung-cầu tiền tệ

277. Nguyên nhân chủ quan của lạm phát là:

- a. Chủ chương kinh doanh không đúng của các doanh nghiệp
- b. Do tiêu dùng quá mức của dân cư
- c. Chính sách kinh tế của nhà nước không phù hợp
- d. Thiên tai lũ lụt bất khả kháng

278. Người dân thường căn cứ vào đâu để phân loại lạm phát:

- a. Sự mất giá của tiền giấy
- b. Sự bất ổn về kinh tế xã hội
- c. Sự phân phối lại qua giá cả
- d. Chỉ số lạm phát

279. Quý I năm 2011 nước ta lạm phát:

- a. Lạm phát một con số
- b. Lạm phát hai con số
- c. Lạm phát ba con số
- d. Siêu lạm phát

280. Năm 2009 người mất việc do chủ bỏ trốn sẽ được Chính phủ hỗ trợ:

- a. Chi trả tiền lương
- b. Chi trả bảo hiểm xã hội
- c. Trợ cấp mất việc thôi việc
- d. Tất cả đều đúng

281. Vào tháng 12/1986 Việt Nam đã xảy ra lạm phát ở mức độ nào:

- a. Lạm phát thấp
- b. Lạm phát vừa phải
- c. Siêu lạm phát
- d. Lạm phát phi mã

282. Năm 2009 gói kích cầu 6 tỷ USD của chính phủ Việt Nam được ưu đãi đầu tư cho DN thuộc lĩnh vực nào sau đây?

- a. Các NHTM, tổ chức tài chính
- b. Ngành thương mại du lịch
- c. Những đối tượng DN trực tiếp sản xuất ra lương thực, thực phẩm
- d. Tất cả đều đúng

283. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12 năm 1986 là:

- a. 674.7%
- b. 774.7%
- c. 874.7%
- d. 974.7%

284. Để kiềm chế lạm phát năm 2011, Chính phủ Việt Nam đã giảm bội chi ngân sách nhà nước:

- a. Dưới 7% GDP
- b. Dưới 6% GDP
- c. Dưới 5% GDP
- d. Dưới 4,5% GDP

285. Tổng số mặt hàng đại diện trong “rổ” hàng hóa thời kỳ, 2009-2014 là để đo lường chỉ số lạm phát (CPI) ở Việt Nam.

- a. 372 mặt hàng
- b. 472 mặt hàng
- c. 572 mặt hàng

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

Biểu 1

Danh mục ký hiệu một số đồng tiền theo tiêu chuẩn thống nhất của Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế (ISO)

STT	Ký hiệu	Tên đồng tiền	Nước
1	AUD	Dollar Úc	Úc
2	CAD	Dollar Canada	Canada
3	CHF	Franc Thụy Sĩ	Thụy Sĩ
4	CNY	Yuan (nhân dân tệ)	Trung Quốc
5	DM	Mác Đức	Đức
6	EUR	Euro (đồng tiền chung Châu Âu)	Các nước trong cộng đồng Châu Âu
7	GBP	Bảng Anh	Vương quốc Anh
8	IDR	Rupiah	Indonesia
9	INR	Rupee Ấn Độ	Ấn độ
10	KPW	Won	Triều Tiên
11	KRW	Won	Hàn Quốc
12	LAK	Kíp	Lào
13	PHP	Peso Philippin	Philippines
14	SEK	Krona Thụy Điển	Thụy Điển
15	SGD	Dollar Singapore	Singapo
16	THB	Baht Thái	Thái Lan
17	TWD	Dollar Đài Loan	Đài Loan
18	USD	Dollar Mỹ	Mỹ
19	VND	Đồng	Việt Nam
20	ZAR	Rand	Nam Phi

Biểu 2
Những đơn vị tiền tệ có giá trị thấp nhất
So sánh với USD và Đồng Việt Nam

Thứ tự	Quốc Gia	Tiền tệ	Ký hiệu	1 USD = 7 tháng 11, 2006	Giá trị so với Đồng Việt Nam	Tiền kim loại có giá trị lớn nhất (Nếu có)	Mệnh giá lớn nhất
1.	Việt Nam	<i>Đồng</i>	VND	16,045.00	1.0000	5,000 (31.2¢)	500,000 (\$31.16)
2.	Lào	<i>Kip</i>	LAK	9,862.65	1.6268	Không sử dụng	50,000 (\$5.07)
3.	Iran	<i>Rial</i>	IRR	9,217.00	1.7408	500 (5.4¢)	20,000 (CBI legal tender; \$2.17) ^[1] 5,000,000 (BNI banknote; \$542.48) ^[2]
4.	Ghana	<i>Cedi</i>	GHC	9,180.00	1.7478	500 (5.4¢)	20,000 (\$2.18)
5.	Indonesia	<i>Rupiah</i>	IDR	9,097.34	1.7637	1,000 (10.1¢, uncommon) 500 (5.5¢)	100,000 (\$10.99)
6.	São Tomé and Príncipe	<i>Dobra</i>	STD	6,777.50	2.3674	2,000 (29.5¢)	50,000 (\$7.38)
7.	Guinea	<i>Franc</i>	GNF	5,539.10	2.8967	50 (.9¢)	5,000 (\$.903)
8.	Paraguay	<i>Guarani</i>	PYG	5,384.75	2.9797	500 (9.3¢)	100,000 (\$18.57)

Thứ tự	Quốc Gia	Tiền tệ	Ký hiệu	1 USD = 7 tháng 11, 2006	Giá trị so với Đồng Việt Nam	Tiền kim loại có giá trị lớn nhất (Nếu có)	Mệnh giá lớn nhất
9.	Turkmenistan	<i>Manat</i>	TMM	5,200.05	3.0855	1,000 (19.2¢)	10,000 (\$1.92)
10.	Cambodia	<i>Riel</i>	KHR	4,105.35	3.9083	None in use	100,000 (\$24.36)
11.	Zambia	<i>Kwacha</i>	ZMK	3,960.00	4.0518	None in use	50,000 (\$12.63)
12.	Sierra Leone	<i>Leone</i>	SLL	2,952.00	5.4353	100 (3.4¢)	10,000 (\$3.39)
13.	Colombia	<i>Peso</i>	COP	2,295.25	7.0170	1,000 (43.6¢, uncommon) 500 (21.8¢)	50,000 (\$21.78)
14.	Venezuela	<i>Bolivar</i>	VEB	2,147.30	7.4722	1,000 (46.6¢)	50,000 (\$23.29)
15.	Belarus	<i>Ruble</i>	BYR	2,133.20	7.5216	None in use	100,000 (\$46.88)
16.	Madagascar	<i>Ariary</i>	MGA	2,085.00	7.6954	50 (2.4¢)	10,000 (\$4.80)
17.	Uganda	<i>Shilling</i>	UGX	1,816.00	8.8354	500 (27.5¢)	50,000 (\$27.53)
18.	Lebanon	<i>Pound</i>	LBP	1,510.00	10.6258	500 (33.1¢)	100,000 (\$66.23)
19.	Iraq	<i>Dinar</i>	IQD	1,469.30	10.9202	100 (6.8¢)	25,000 (\$17.01)

Thứ tự	Quốc Gia	Tiền tệ	Ký hiệu	1 USD = 7 tháng 11, 2006	Giá trị so với Đồng Việt Nam	Tiền kim loại có giá trị lớn nhất (Nếu có)	Mệnh giá lớn nhất
20.	Somalia	<i>Shilling</i>	SOS	1,368.65	11.7232	100? (7.3¢)	1,000 (\$7.31)
21.	Tanzania	<i>Shilling</i>	TZS	1,289.00	12.4476	200 (15.5¢)	10,000 (\$7.76)
22.	Uzbekistan	<i>Sum</i>	UZS	1,227.55 UNO	13.0708	50 (4.1¢)	1,000 (\$8.15)
23.	Mông Cổ	<i>Tugrik</i>	MNT	1,163.00	13.7962	500 (43¢)	20,000 (\$17.20)
24.	Burundi	<i>Franc</i>	BIF	1,049.30	15.2911	10? (1.0¢)	10,000 (\$9.53)
25.	Hàn Quốc	<i>Won</i>	KRW	938.376	17.0987	500 (53.3¢)	10,000 (banknote; \$10.66) 100,000 (Bank Cheque; \$106.67)

PHỤ LỤC 2

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/NQ-CP

*Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2011***NGHỊ QUYẾT****VỀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TẬP TRUNG
KIỂM CHẾ LẠM PHÁT, ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ,
BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI**

Thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2011 về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2011. Tuy nhiên, tình hình kinh tế thế giới hiện đang diễn biến phức tạp, lạm phát tăng, giá dầu thô, giá nguyên vật liệu cơ bản đầu vào của sản xuất, giá lương thực, thực phẩm trên thị trường thế giới tiếp tục xu hướng tăng cao. Trong nước, thiên tai, thời tiết tác động bất lợi đến sản xuất và đời sống; một số mặt hàng là đầu vào quan trọng của sản xuất như điện, xăng dầu vẫn chưa thực hiện đầy đủ theo cơ chế giá thị trường buộc phải điều chỉnh tăng; mặt khác, chúng ta phải nới lỏng chính sách tiền tệ, tài khoá để ngăn chặn suy giảm, duy trì tăng trưởng kinh tế trong thời gian qua. Tình hình trên đây đã làm giá cả tăng cao, tăng nguy cơ mất ổn định kinh tế vĩ mô của nước ta. Vì vậy, tập trung kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội là mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách hiện nay.

Để thực hiện mục tiêu kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, Chính phủ yêu cầu các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước tập trung chỉ đạo, thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau đây:

1. Thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương:

a) Thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng, phối hợp hài hòa giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa để kiềm chế lạm phát; điều hành và kiểm soát để bảo đảm tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2011 dưới 20%, tổng phương tiện thanh toán khoảng 15 - 16%; tập trung ưu tiên vốn tín dụng phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh, nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa; giảm tốc độ và tỷ trọng vay vốn tín dụng của khu vực phi sản xuất, nhất là lĩnh vực bất động sản, chứng khoán.

b) Điều hành chủ động, linh hoạt, hiệu quả các công cụ chính sách tiền tệ, nhất là các loại lãi suất và lượng tiền cung ứng để bảo đảm kiềm chế lạm phát.

c) Điều hành tỷ giá và thị trường ngoại hối linh hoạt, phù hợp với diễn biến thị trường. Tăng cường quản lý ngoại hối, thực hiện các biện pháp cần thiết để các tổ chức, cá nhân trước hết là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước bán ngoại tệ cho ngân hàng khi có nguồn thu và được mua khi có nhu cầu hợp lý, bảo đảm thanh khoản ngoại tệ, bình ổn tỷ giá, đáp ứng yêu cầu ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh và tăng dự trữ ngoại hối.

d) Kiểm soát chặt chẽ hoạt động kinh doanh vàng; trong quý II năm 2011 trình Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý hoạt động kinh doanh vàng theo hướng tập trung đầu mối nhập khẩu vàng, tiến tới xóa bỏ việc kinh doanh vàng miếng trên thị trường tự do; ngăn chặn hiệu quả các hoạt động buôn lậu vàng qua biên giới.

đ) Phối hợp chặt chẽ với Bộ Công an, Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chức năng kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về thu đổi ngoại tệ, kinh doanh vàng. Ban hành quy định và chế tài xử lý vi phạm, kể cả việc đình chỉ, rút giấy phép hoạt động, thu tài sản; quy định khen, thưởng đối với việc phát hiện các hành vi vi phạm hoạt động thu đổi, mua bán ngoại tệ, vàng. Xử lý nghiêm theo pháp luật đối với hành vi cố tình vi phạm.

2. Thực hiện chính sách tài khóa thắt chặt, cắt giảm đầu tư công, giảm bội chi ngân sách nhà nước

a) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương:

- Chỉ đạo phấn đấu tăng thu ngân sách nhà nước 7-8% so với dự toán ngân sách năm 2011 đã được Quốc hội thông qua. Tăng cường kiểm tra, giám sát trong quản lý thu thuế, chống thất thu thuế; tập trung xử lý các khoản nợ đọng thuế; triển khai các biện pháp cưỡng chế nợ thuế để thu hồi nợ đọng và hạn chế phát sinh số nợ thuế mới.

- Các Bộ, cơ quan, địa phương chủ động sắp xếp lại các nhiệm vụ chi để tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên của 9 tháng còn lại trong dự toán năm 2011 (không bao gồm chi tiền lương và các khoản có tính chất lương, chi chế độ chính sách cho con người và tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo kế hoạch đầu năm). Các Bộ, cơ quan, địa phương tự xác định cụ thể số

tiết kiệm, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tháng 3 năm 2011. Số tiết kiệm thêm 10% này các Bộ, cơ quan, địa phương tự quản lý; từ quý III năm 2011 sẽ xem xét, bố trí cho các nhiệm vụ cấp bách phát sinh ngoài dự toán hoặc chuyển về ngân sách Trung ương theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Tạm dừng trang bị mới xe ô-tô, điều hòa nhiệt độ, thiết bị văn phòng; giảm tối đa chi phí điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, xăng dầu,...; không bố trí kinh phí cho các việc chưa thật sự cấp bách. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm tiết giảm tối đa chi phí hội nghị, hội thảo, tổng kết, sơ kết, đi công tác trong và ngoài nước... Không bổ sung ngân sách ngoài dự toán, trừ các trường hợp thực hiện theo chính sách, chế độ, phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Xử lý nghiêm, kịp thời, công khai những sai phạm.

- Giảm bội chi ngân sách nhà nước năm 2011 xuống dưới 5% GDP. Giám sát chặt chẽ việc vay, trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp, nhất là vay ngắn hạn. Thực hiện rà soát nợ Chính phủ, nợ quốc gia, hạn chế nợ dự phòng, không mở rộng đối tượng phạm vi bảo lãnh của Chính phủ. Bảo đảm dư nợ Chính phủ, dư nợ công, dư nợ nước ngoài trong giới hạn an toàn và an toàn tài chính quốc gia.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương:

- Không ứng trước vốn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ năm 2012 cho các dự án, trừ các dự án phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai cấp bách.

- Không kéo dài thời gian thực hiện các khoản vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ kế hoạch

năm 2011, thu hồi về ngân sách Trung ương các khoản này để bổ sung vốn cho các công trình, dự án hoàn thành trong năm 2011.

- Thành lập các đoàn kiểm tra, rà soát toàn bộ các công trình, dự án đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ đã được bố trí vốn năm 2011, xác định cụ thể các công trình, dự án cần ngừng, đình hoãn, giãn tiến độ thực hiện trong năm 2011; thu hồi hoặc điều chuyển các khoản đã bố trí nhưng chưa cấp bách, không đúng mục tiêu, báo cáo và đề xuất với Thủ tướng Chính phủ biện pháp xử lý trong tháng 3 năm 2011.

- Kiểm tra, rà soát lại đầu tư của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp Nhà nước, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ các biện pháp xử lý, loại bỏ các dự án đầu tư kém hiệu quả, đầu tư dàn trải, kể cả các dự án đầu tư ra nước ngoài.

c) Ngân hàng Phát triển Việt Nam giảm tối thiểu 10% kế hoạch tín dụng đầu tư từ nguồn vốn tín dụng nhà nước.

d) Các Bộ, cơ quan, địa phương:

- Chưa khởi công các công trình, dự án mới sử dụng vốn ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ, trừ các dự án phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai cấp bách và các dự án trọng điểm quốc gia và các dự án được đầu tư từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA). Rà soát, cắt giảm, sắp xếp lại để điều chuyển vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ năm 2011 trong phạm vi quản lý để tập trung vốn đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án quan trọng, cấp bách, hoàn thành trong năm 2011.

- Báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tháng 4 năm 2011 danh mục các dự án cắt giảm đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, danh mục các

dự án cắt giảm đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước trong phạm vi quản lý, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Chính phủ trong phiên họp thường kỳ tháng 5 năm 2011.

d) Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước rà soát, cắt giảm, sắp xếp lại các dự án đầu tư, tập trung vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tháng 4 năm 2011 danh mục các dự án cắt giảm đầu tư, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Chính phủ trong phiên họp thường kỳ tháng 5 năm 2011.

3. Thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, khuyến khích xuất khẩu, kiểm chế nhập siêu, sử dụng tiết kiệm năng lượng

a) Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương:

- Trong quý II năm 2011, ban hành và thực hiện quy định về điều tiết cân đối cung - cầu đối với từng mặt hàng thiết yếu, bảo đảm kết hợp hợp lý, gắn sản xuất trong nước với điều hành xuất nhập khẩu; tiếp tục chỉ đạo, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong sản xuất, kinh doanh để đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ; chỉ đạo điều hành xuất khẩu gạo bảo đảm hiệu quả, ổn định giá lương thực trong nước, phối hợp với Bộ Tài chính trong việc điều hành dự trữ quốc gia để bảo đảm an ninh lương thực; thường xuyên theo dõi sát diễn biến thị trường trong nước và quốc tế để kịp thời có biện pháp điều tiết, bình ổn thị trường, nhất là các mặt hàng thiết yếu. Chủ động có biện pháp chống đầu cơ, nâng giá.

- Xây dựng kế hoạch điều hành xuất, nhập khẩu, phấn đấu bảo đảm nhập siêu không quá 16% tổng kim ngạch xuất khẩu. Xây dựng quy trình, nguyên tắc kiểm soát

nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị của các dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn do Chính phủ bảo lãnh, vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước; phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra, giám sát bảo đảm thực hiện nghiêm Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng hàng hóa, vật tư, thiết bị sản xuất trong nước, nhất là các dự án sử dụng máy móc, thiết bị, vật liệu nhập khẩu; chủ động áp dụng các biện pháp phù hợp kiểm soát nhập khẩu hàng tiêu dùng, hạn chế nhập siêu.

- Chỉ đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các công ty thành viên có kế hoạch huy động tối đa công suất các nhà máy điện để đáp ứng nhu cầu phụ tải điện trong mùa khô, ưu tiên bảo đảm điện cho sản xuất; phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo việc sử dụng điện tiết kiệm, phân bổ hợp lý để bảo đảm đáp ứng cho các nhu cầu thiết yếu của sản xuất và đời sống.

b) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương:

- Chủ động áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý về thuế, phí để điều tiết lợi nhuận do kinh doanh xuất khẩu một số mặt hàng như thép, xi măng... thu được từ việc được sử dụng một số yếu tố đầu vào giá hiện còn thấp hơn giá thị trường.

- Xem xét, miễn, giảm thuế, gia hạn thời gian nộp thuế nguyên liệu đầu vào nhập khẩu phục vụ sản xuất xuất khẩu đối với những ngành hàng trong nước còn thiếu nguyên liệu như dệt may, da giày, thủy sản, hạt điều, gỗ, dược phẩm,...; tiếp tục thực hiện tạm hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hàng hóa thực xuất khẩu trong năm 2011.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc kê khai, áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo cam kết tại các thoả thuận thương mại tự do, các chính sách ưu đãi về thuế tại các khu phi thuế quan theo đúng quy định. Rà soát để giảm thuế đối với các mặt hàng là nguyên liệu đầu vào của sản xuất mà trong nước chưa sản xuất được; nghiên cứu tăng thuế xuất khẩu lên mức phù hợp đối với các mặt hàng không khuyến khích xuất khẩu, tài nguyên, nguyên liệu thô.

c) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bảo đảm ngoại tệ để nhập khẩu hàng hóa thiết yếu mà sản xuất trong nước chưa đáp ứng; hạn chế cho vay nhập khẩu hàng hóa thuộc diện không khuyến khích nhập khẩu theo danh mục do Bộ Công Thương ban hành.

d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương tập trung chỉ đạo thực hiện các biện pháp hỗ trợ, khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn, tăng xuất khẩu, tạo việc làm, thu nhập cho người lao động, bảo đảm an ninh lương thực.

đ) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nhất là thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ tình hình sản xuất, tiêu dùng tại địa phương, chỉ đạo sản xuất, dự trữ, lưu thông, phân phối hàng hóa thông suốt, trước hết là các hàng hóa thiết yếu như lương thực, thực phẩm, xăng dầu,...; tăng cường quản lý giá, bình ổn giá trên địa bàn.

e) Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hoá, tái cơ cấu, kiểm soát chặt chẽ chi phí sản xuất, đổi mới quản trị doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, bảo đảm giá sản phẩm hàng hoá, dịch vụ ở mức hợp lý; tập trung vốn cho ngành nghề sản xuất kinh doanh chính.

g) Các Bộ, cơ quan, địa phương tổ chức, hướng dẫn, chỉ đạo triển khai quyết liệt, tăng cường kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các quy định về tiết kiệm, chống lãng phí; xây dựng và thực hiện chương trình tiết kiệm điện, phấn đấu tiết kiệm sử dụng điện 10% theo Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời, áp dụng các biện pháp cần thiết và phù hợp để khuyến khích, khuyến cáo các doanh nghiệp, nhân dân sử dụng tiết kiệm năng lượng (điện, xăng dầu), sử dụng các công nghệ cao, công nghệ xanh, sạch, công nghệ tiết kiệm điện.

4. Điều chỉnh giá điện, xăng dầu gắn với hỗ trợ hộ nghèo

a) Tiếp tục thực hiện lộ trình điều hành giá xăng dầu, điện theo cơ chế thị trường.

- Bộ Tài chính chủ động điều hành linh hoạt giá xăng dầu theo đúng quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu, bảo đảm giá xăng dầu trong nước bám sát giá xăng dầu thế giới.

- Trong năm 2011 thực hiện điều chỉnh một bước giá điện; Bộ Công Thương hoàn thiện, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành trong quý I năm 2011 cơ chế điều hành giá điện theo cơ chế thị trường.

b) Nhà nước có chính sách hỗ trợ hộ nghèo sau khi điều chỉnh giá điện.

5. Tăng cường bảo đảm an sinh xã hội

a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương:

- Thực hiện đồng bộ các chính sách an sinh xã hội theo các chương trình, dự án, kế hoạch đã được phê duyệt; đẩy mạnh thực hiện các giải pháp bảo đảm an sinh xã hội theo Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ.

- Tập trung chỉ đạo hỗ trợ giảm nghèo tại các địa phương, nhất là tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; hỗ trợ các hộ nghèo, địa phương nghèo xuất khẩu lao động; cho vay học sinh, sinh viên,....

- Chỉ đạo các cơ quan, địa phương triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng các quy định hỗ trợ đối tượng chính sách, người có công, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (già yếu cô đơn, không nơi nương tựa,...),...

b) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, cơ quan, địa phương bố trí kinh phí để thực hiện các chính sách an sinh xã hội theo chuẩn nghèo mới.

c) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công Thương và các Bộ, cơ quan, địa phương chỉ đạo việc triển khai thực hiện quy định về hỗ trợ hộ nghèo khi giá điện được điều chỉnh.

6. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền

a) Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương, các cơ quan chủ quản thông tin, truyền thông, báo chí:

- Chỉ đạo các cơ quan thông tin, truyền thông, báo chí bám sát các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước và nội dung của Nghị quyết này thông tin, tuyên truyền đầy đủ, kịp thời, nhất là các nội dung thuộc lĩnh vực tài chính, tiền tệ, giá cả, các chính sách an sinh xã hội, chính sách hỗ trợ hộ nghèo trực tiếp chịu tác động của việc thực hiện điều chỉnh giá điện để nhân dân hiểu, đồng thuận.

- Xử lý nghiêm, kịp thời theo thẩm quyền các hành vi đưa tin sai sự thật, không đúng định hướng của Đảng và Nhà nước về việc thực hiện chủ trương kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội.

b) Các Bộ, cơ quan, ban ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo và chủ động cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời, công khai, minh bạch cho báo chí, nhất là những vấn đề mà dư luận quan tâm.

7. Tổ chức thực hiện

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động triển khai thực hiện nghiêm túc, triệt để các nội dung quy định tại Nghị quyết này; định kỳ hàng tháng, hàng quý, kiểm điểm tình hình thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP và Nghị quyết này, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Chính phủ tại phiên họp thường kỳ hàng tháng.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Theo dõi tình hình và kết quả triển khai Nghị quyết của các Bộ, cơ quan, địa phương; tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại giao ban 15 ngày hàng tháng của Thường trực Chính phủ.

- Trình Thủ tướng Chính phủ để báo cáo Quốc hội trong tháng 3 năm 2011 về các giải pháp tổng thể, toàn diện phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô.

c) Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương và các tổ chức thành viên chỉ đạo các cấp hội tổ chức tốt công tác thông tin, tuyên truyền, vận động để cộng đồng doanh nghiệp, nhân dân nhận thức đúng, hiểu rõ, tham gia tích cực, thiết thực, tạo đồng thuận cao trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết. Các hội, hiệp hội ngành nghề tổ chức để cộng đồng doanh nghiệp tích cực thực hiện các chủ trương, cơ chế, chính sách của Đảng và Nhà nước, các nội dung của Nghị quyết.

d) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện các nội dung của Nghị quyết này.

Thực hiện nhiệm vụ kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội trong điều kiện có nhiều khó khăn, nhưng sau 25 năm đổi mới, tiềm lực của đất nước ta đã được tăng cường, chính trị, xã hội ổn định; dưới sự lãnh đạo của Đảng, với quyết tâm của cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận, nỗ lực của tất cả các ngành, các cấp, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân, chúng ta tin tưởng rằng mục tiêu kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội sẽ thực hiện được./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

TÀI LIỆU THAM KHẢO



Các văn bản luật và sách tham khảo chính

1. *Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12, áp dụng từ 01/01/2011.*
2. *Lý thuyết Tài chính Tiền tệ - PGS.TS Phan Thị Cúc (chủ biên) – Trường ĐH Công Nghiệp TP.HCM - Xuất bản năm 2007, 2010.*
3. *Tiền tệ, Ngân hàng, Thị trường tài chính - PGS.TS Lê Văn Tư (chủ biên) – Nhà xuất bản Tài chính năm 2004.*
4. *Quyết định 291/2006/QĐ-TTg ngày 29/12/2006 của Thủ tướng Chính phủ, Phê duyệt đề án thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020 tại Việt Nam.*
5. *Quyết định 371/1999/QĐ-NHNN ngày 19/10/1999, Ban hành quy chế phát hành, sử dụng và thanh toán thẻ ngân hàng.*
6. *Frederic Miskhin, The Economics of Money, Banking and Financial Markets, Seventh Edition.*
7. *PGS.,TS Nguyễn Đăng Dờn, Tiền tệ Ngân hàng, NXB ĐHQG Tp.HCM, năm 2010.*
8. *PGS.,TS Nguyễn Đăng Dờn, Lý Thuyết Tài chính – Tiền tệ, NXB ĐHQG Tp.HCM, năm 2010*
9. *Lawrence S.Ritter, Những nguyên lý Tiền tệ, Ngân hàng và Thị trường tài chính, xuất bản lần thứ 10 (trang 348).*

10. Nghị quyết 11/NQ-CP về *Những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội.*

Trang web và tạp chí:

11. Bách khoa Toàn thư mở <http://www.vi.wikipedia.org>
12. Trang web Bộ Tài chính: <http://www.mof.gov.vn>
13. Tạp chí Thị trường Chứng khoán số 7 năm 2007
14. Tạp chí Tài chính Điện tử: <http://www.taichinhdientu.vn>
15. Trang web Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: <http://www.sbv.gov.vn>
16. Trang web Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hà Nội: <http://www.hnx.vn>
17. Số liệu thống kê khai thác từ các trang Web của các cơ quan: Bộ Công Thương (<http://www.moit.gov.vn>), Tổng cục Thống kê (<http://www.gso.gov.vn>), Ngân hàng Techcombank (<http://www.techcombank.com.vn>) và một số trang Web khác có liên quan.

MỤC LỤC



LỜI NÓI ĐẦU	5
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	6
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TIỀN TỆ	7
1.1. BẢN CHẤT CỦA TIỀN TỆ	7
1.1.1. Sự ra đời của tiền tệ	7
1.1.2. Bản chất của tiền tệ.....	9
1.2. CHỨC NĂNG CỦA TIỀN TỆ.....	10
1.2.1. Phương tiện trao đổi (Medium of Exchange)	11
1.2.2. Đơn vị đo lường giá trị hay đơn vị đánh giá (Standard of Value).....	12
1.2.3. Phương tiện dự trữ về mặt giá trị (Store of Value)	14
1.2.4. Chức năng tiền tệ thế giới.....	16
1.3. SỰ PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THÁI TIỀN TỆ	17
1.3.1. Tiền tệ dưới dạng hàng hóa - hóa tệ	17
1.3.2. Tiền giấy (Giấy bạc ngân hàng).....	20
1.3.3. Các hình thức tiền tệ khác.....	21
1.4. VAI TRÒ CỦA TIỀN TỆ	46
1.4.1. Sự phát triển của vai trò tiền tệ.....	46
1.4.2. Vai trò của tiền trong nền kinh tế thị trường hiện đại	48
BÀI ĐỌC THÊM CHƯƠNG 1: SỰ RA ĐỜI CỦA TIỀN GIẤY Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI	56
CHƯƠNG 2: CÁC CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ	66
2.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÁC CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ	66
2.1.1. Các nhân tố của chế độ tiền tệ	66
2.1.2. Chế độ lưu thông tiền kim loại	68
2.1.3. Chế độ bản vị vàng thỏi	69
2.1.4. Chế độ bản vị vàng hối đoái	70

2.1.5. Chế độ bản vị ngoại tệ.....	70
2.1.6. Chế độ tiền giấy không chuyển đổi ra vàng có bản vị là sức mua hàng hóa dịch vụ	71
2.2. CHẾ ĐỘ LƯU THÔNG TIỀN TỆ Ở VIỆT NAM	72
2.2.1. Thời kỳ phong kiến.....	72
2.2.2. Thời kỳ thực dân Pháp (đến 8/1945)	74
2.2.3. Thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ (9/1945 đến 4/1975).....	75
2.2.4. Thời kỳ thống nhất tổ quốc từ sau 4/1975 - 1978	78
2.2.5. Thời kỳ từ năm 1979 – 1985	79
2.2.6. Thời kỳ từ năm 1986 – 2003	80
2.2.7. Thời kỳ từ năm 2003 đến nay	85
2.3. CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ VIỆT NAM.....	85
2.3.1. Đơn vị tiền và tên gọi của đồng tiền	85
2.3.2. Các quy định về phát hành tiền giấy và tiền kim loại ở Việt Nam	87
2.3.3. Các nguyên tắc phát hành tiền.....	89
2.3.4. Cơ cấu lưu thông tiền tệ.....	90
CHƯƠNG 3: CUNG CẦU TIỀN TỆ	
VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC GIA.....	92
3.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CUNG CẦU TIỀN TỆ	92
3.1.1. Cung tiền tệ	92
3.1.2. Cầu tiền tệ	101
3.1.3. Một số học thuyết về nhu cầu tiền tệ	102
3.2. CÂN ĐỐI CUNG CẦU TIỀN TỆ	106
3.2.1. Quan điểm của C.Mác	106
3.2.2. Quan điểm học thuyết Số lượng Tiền tệ hiện đại	108
3.2.3. Quan điểm của P.A. Samuelson	110
3.3. CÂN ĐỐI CUNG CẦU TIỀN TỆ	
Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	111
3.4. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC GIA.....	112
3.4.1. Khái niệm	112

3.4.2. Mục tiêu của chính sách tiền tệ	113
3.4.3. Các dạng chính sách tiền tệ	115
3.5. CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC GIA.....	116
3.6. CÁC CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ ĐƯỢC SỬ DỤNG HIỆN NAY Ở VIỆT NAM.....	119
3.6.1. Giới hạn cho vay bảo lãnh chiết khấu giấy tờ có giá	119
3.6.2. Tái cấp vốn	121
3.6.3. Công cụ lãi suất.....	121
3.6.4. Dự trữ bắt buộc.....	123
3.6.5. Nghiệp vụ thị trường mở	124
3.6.6. Tỷ giá hối đoái	124
CHƯƠNG 4: LẠM PHÁT	125
4.1. LẠM PHÁT TIỀN TỆ	125
4.1.1. Các vấn đề chung về lạm phát.....	125
4.1.2. Hậu quả và những biện pháp khắc phục lạm phát.....	134
4.2. LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM.....	142
4.2.1. Cách tính toán và công bố chỉ số giá tiêu dùng ở Việt Nam.....	142
4.2.2. Diễn biến lạm phát ở Việt Nam.....	148
BÀI ĐỌC THÊM CHƯƠNG 4.....	175
PHẦN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM THAM KHẢO DÙNG CHO TỰ HỌC.....	178
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TIỀN TỆ.....	178
CHƯƠNG 2: CÁC CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ.....	193
CHƯƠNG 3: CUNG CẦU TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC GIA.....	210
CHƯƠNG 4: LẠM PHÁT	227
PHẦN PHỤ LỤC.....	250
PHỤ LỤC 1.....	250
PHỤ LỤC 2.....	254
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	266
MỤC LỤC.....	268

GIÁO TRÌNH
LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ (P.1)

(Tái bản lần 3)

PGS.TS. PHAN THỊ CÚC

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRẦN HỮU THỰC

Sửa bản in: **NGUYỄN THỊ THU NGÂN**

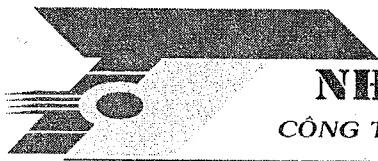
Bìa: **TRẦN THỊ MAI LANH**

In 1.000 bản, Khổ 16x24 cm Tại Công Ty TNHH MTV Tín Lộc

Địa chỉ: 292/32 Lê Lợi, P3, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Số đăng ký kế hoạch xuất bản 07-2007/CXB/243-75/TK.

In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2011



NHÀ SÁCH KINH TẾ

CÔNG TY TNHH TM - DV - QC HƯƠNG HUY

Slogan: Sức mạnh của tri thức thành công

Chúng tôi:

Chuyên phát hành các loại Sách và Giáo trình Kinh tế, Quản Trị Kinh doanh qua hệ thống phân phối rộng rãi toàn quốc và các "Siêu thị sách bán lẻ": Kinh tế học, Kế toán - Kiểm toán, Thống kê, Quản trị - Kinh doanh, Marketing, Tài chính - Tiền tệ - Ngân hàng, Chứng khoán, Pháp luật, Tiếng Anh, Từ điển Anh ngữ, và Tập vở Học sinh - Sinh viên, Giấy Văn phòng chất lượng cao.

Mua bán, trao đổi, ký gửi; mua bản quyền phát hành, hợp tác xuất bản với các trường đại học trong nước và quốc tế, hợp đồng bản thảo với các tác giả, dịch giả; liên kết các nhà xuất bản trong lĩnh vực tri thức hiện đại, cung cấp Tập vở, Giấy Văn phòng chất lượng cao, số lượng theo nhu cầu.

Nhận thiết kế bìa sách, quảng cáo, in ấn, chế bản, giấy phép xuất bản, hoàn chỉnh các bản thảo cho các tác giả.

Mạng lưới phân phối sách đến các trường Đại học, Viện đào tạo, các Trung tâm đào tạo Khối ngành Kinh tế - Kinh doanh, các Thư viện, và quý Thầy, Cô ở các Tỉnh, Thành phố làm giáo trình giảng dạy và nghiên cứu. Tập và Giấy Văn phòng cho Sinh viên - Học sinh, các Hiệu sách, Đại lý.

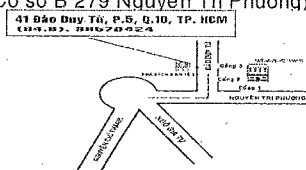
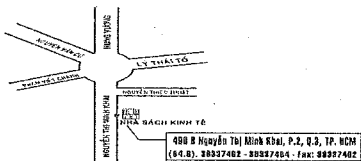
Đặc biệt có chương trình trợ giá sách cho Sinh Viên, cho Giảng viên mua số lượng nhiều.

Trụ sở chính: NS. KINH TẾ 1

Số 490B N.T. Minh Khai, P.2, Q.3, TP.HCM

Chi nhánh: NS. KINH TẾ 2

41 Đào Duy Từ, P.5, Q.10, TP.HCM
(Đối diện Cổng 3 Trường ĐH Kinh tế TP.HCM
Cơ sở B 279 Nguyễn Tri Phương)



* Liên hệ giao dịch trực tiếp:

ĐD: 0918.303.113

* Liên hệ trao đổi trực tiếp về nội dung sách:

ĐT: 08.38337464

* Liên hệ về giấy Văn phòng, Tập vở Sinh viên - Học sinh:

ĐD: 01693333082

Website: www.nhasachkinhte.vn, Email: nhasachkinhte@hcm.fpt.vn

* Liên hệ phát hành, mua bán, trao đổi, ký gửi:

Phòng kinh doanh:

ĐT: 08.38337462, 3,4,5,6

Fax: 08.38337462

ĐT: 08.38301659, 38301660

Fax: 08.38337466

* Liên hệ hợp tác xuất bản sách, thiết kế bìa sách, in ấn, chế bản...:

Phòng chế bản:

ĐT: 08.38337464

Fax: 08.38337464